



CỤC THỐNG KÊ
NATIONAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê (Tóm tắt)

Statistical summary book
of Viet Nam

2025



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH
ECONOMICS - FINANCE PUBLISHING HOUSE

Niên giám thống kê

(Tóm tắt)

**Statistical summary book
of Viet Nam**

2025



CỤC THỐNG KÊ
NATIONAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

(Tóm tắt)

**Statistical summary book
of Viet Nam**

2025



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH
ECONOMICS - FINANCE PUBLISHING HOUSE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Một số lưu ý khi sử dụng Niên giám thống kê năm 2025 <i>Some notes on using the 2025 Statistical yearbook</i>	7 10
Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2025 <i>Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2025</i>	13 28
Đất đai - <i>Land</i>	45
Dân số và Lao động <i>Population and Employment</i>	51
Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng, Bảo hiểm và Thị trường chứng khoán <i>National Accounts, State Budget, Banking, Insurance and Stock Market</i>	109
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	157
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp <i>Enterprise, Cooperative and Non-farm Individual Business Establishment</i>	229
Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	315
Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	369
Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	401

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông <i>Transport and Postal Service, Telecommunication</i>	437
Giáo dục, Y tế, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Education, Health, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	465
Số liệu thống kê nước ngoài <i>International statistics</i>	519
Phụ lục: Số liệu một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương <i>Appendix: Some key socio-economic indicators of the 34 centrally-run provinces and cities</i>	549

MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2025

Niên giám thống kê năm 2025 được biên soạn trong bối cảnh cả nước thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Từ ngày 01/7/2025, cả nước còn 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh. Việc sắp xếp địa giới hành chính làm thay đổi phạm vi biên soạn và công bố số liệu của một số chỉ tiêu thống kê. Vì vậy, khi sử dụng Niên giám thống kê (NGTK) năm 2025, người dùng tin cần lưu ý một số nội dung sau:

(1) Các chỉ tiêu được công bố theo dãy năm 2020-2024 hoặc 2020-2025

Trong Phần I của NGTK, phần lớn số liệu các chỉ tiêu thống kê được công bố theo giai đoạn 2020-2025 hoặc 2020-2024 (tùy theo kỳ công bố chỉ tiêu) cho cả nước và 63 địa phương, nhằm bảo đảm tính liên tục, kế thừa và khả năng so sánh của chuỗi số liệu đã công bố.

Phần I của NGTK không công bố số liệu chính thức giai đoạn 2020-2024 các chỉ tiêu thống kê phân theo 63 địa phương đã được phổ biến trong NGTK năm 2024 như: Chỉ số phát triển con người (HDI); tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp đang hoạt động; chợ, trung tâm thương mại, siêu thị; chỉ số giá sinh hoạt theo không gian ... Các chỉ tiêu này được chuyển sang công bố tại Phụ lục theo dãy số liệu 2020-2025 cho 34 địa phương. Riêng chỉ tiêu liên quan đến cơ sở kinh tế cá thể tiếp tục được công bố số liệu giai đoạn 2020-2024 của 63 địa phương trong Phần I do số liệu năm 2024 được cập nhật theo kết quả rà soát.

Trong phần Phụ lục của NGTK, số liệu một số chỉ tiêu thống kê được biên soạn và công bố cho 34 địa phương theo đây năm 2020-2025 trên cơ sở chuyển đổi đơn vị hành chính cũ sang đơn vị hành chính mới như: Một số chỉ tiêu thuộc lĩnh vực dân số và lao động; tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tỷ lệ người tham gia các loại bảo hiểm; doanh nghiệp thành lập mới và đang hoạt động; nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; doanh thu du lịch lữ hành; vận tải hành khách và hàng hóa...

(2) Các chỉ tiêu chỉ công bố năm 2025

Phụ lục của NGTK công bố số liệu của các chỉ tiêu có thời điểm thu thập sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (tại thời điểm 30/9/2025, 31/12/2025 hoặc năm 2025): Đơn vị hành chính; hiện trạng sử dụng đất; số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử; số vụ ly hôn; chỉ số phát triển con người (HDI); hiện trạng rừng; chỉ số sản xuất công nghiệp; đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép; chỉ số giá sinh hoạt theo không gian; chỉ tiêu liên quan đến giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... Riêng chỉ tiêu liên quan đến mức sống dân cư (thu nhập, chi tiêu, nhà ở...) được công bố số liệu theo từng năm, không công bố số liệu theo dãy số thời gian như các chỉ tiêu khác.

(3) Về sử dụng và so sánh số liệu

Do phạm vi địa giới hành chính thay đổi từ ngày 01/7/2025, không nên so sánh trực tiếp số liệu của giai đoạn 2020-2024 (theo 63 địa phương) với số liệu năm 2025 (theo 34 địa phương) vì không bảo đảm tính đồng nhất về phạm vi thống kê; ngoại trừ 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính, gồm: Hà Nội, Huế, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

(4) Phân tích chuỗi số liệu

Khi sử dụng số liệu để phân tích xu hướng, đánh giá tăng trưởng hoặc so sánh theo thời gian, người dùng tin cần lưu ý ảnh hưởng của việc thay đổi địa giới hành chính từ ngày 01/7/2025, đồng thời xem xét phạm vi thống kê của từng chỉ tiêu để bảo đảm tính chính xác, thống nhất và khả năng so sánh của kết quả phân tích.

SOME NOTES ON USING THE 2025 STATISTICAL YEARBOOK

The 2025 Statistical Yearbook was compiled in the context of the nationwide rearrangement of administrative units and the implementation of the 2-tiered local government model. From 1st July 2025, Viet Nam has 34 provincial-level administrative units. This administrative restructuring has changed the geographical coverage for the compilation and dissemination of a number of statistical indicators. Therefore, when using the 2025 Statistical Yearbook (SY), some important points should be considered by data users as follows:

(1) Indicators disseminated for the periods 2020-2024 or 2020-2025

In Part I of the SY, most statistical indicators are published for the 2020-2025 or 2020-2024 time series (according to the publication/dissemination period of the indicators) for the whole country and the 63 provinces to ensure continuity, comparability and consistency of the published data series.

Part I does not publish the official 2020-2024 data for a number of indicators that previously disseminated for 63 provinces in the 2024 SY, including: Human development index (HDI); participation rates in health insurance, social insurance and unemployment insurance; newly established and operating enterprises; markets, commercial centers and supermarkets; spatial cost of living index (SCOLI) ... These indicators are instead presented in the Appendix for 34 provinces with the 2020-2025 time series. Indicators relating to individual business establishments continue to be published in Part I for the 63 provinces for the period 2020-2024 because the 2024 data were updated following the review results.

In the Appendix, data of some statistical indicators are compiled and disseminated for 34 provinces with 2020-2025 time series based on the conversion from the former administrative units to the new ones: Some indicators on population and labour; gross regional domestic product (GRDP); insurance participation rates; newly established and operating enterprises; agriculture, forestry and fisheries; total retail sales of goods and consumer service revenue; travel tourism revenue; passenger and freight transport ...

(2) Indicators published only for 2025

The Appendix presents data only for 2025 for indicators with reference date falling after the administrative rearrangement (30th September 2025, 31st December 2025 or the year 2025), including: Administrative units; land use status; registered deaths; divorces; Human Development Index (HDI); forest status; Index of Industrial Production (IIP); licensed foreign direct investment; Spatial Cost of Living Index (SCOLI); and indicators on education, health, culture and sports. Indicators on household living standards (income, expenditure, housing ...) are published only by single year rather than as time series.

(3) Use and comparison of data

Due to the change in administrative boundaries effective from 1st July 2025, users are advised not to directly compare data for 2020-2024 (compiled for the former 63 provinces and cities) with data for 2025 (compiled for the 34 new provincial-level administrative units), as such comparisons are not statistically comparable because of differences in geographical coverage. The only exceptions are the 11 provinces and centrally governed cities that were not subject to administrative merger, namely: Ha Noi, Hue, Lai Chau, Dien Bien, Son La, Cao Bang, Lang Son, Quang Ninh, Thanh Hoa, Nghe An, and Ha Tinh.

(4) Time-series analysis

When using statistical data to analyze trends, assess growth, or make comparisons over time, users should take into account the impact of the administrative boundary changes introduced on 1st July 2025, and carefully consider the statistical coverage of each indicator to ensure the accuracy, consistency and comparability of analytical results.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2025

Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước

Kinh tế - xã hội thế giới trải qua một năm đầy biến động với nhiều bất ổn, bất định khi xung đột vũ trang, giao tranh tại nhiều điểm nóng chưa chấm dứt do cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc và chủ nghĩa dân tộc đe dọa an ninh, hòa bình của khu vực và thế giới. Cùng với đó, cuộc chiến thuế quan bùng nổ, thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng, thách thức đối với đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, chính sách thuế quan thực tế của Hoa Kỳ thấp hơn so với công bố ban đầu; lạm phát tiếp tục xu hướng giảm ở nhiều quốc gia; các chính sách vĩ mô thúc đẩy tăng trưởng; điều kiện tài chính cải thiện nhờ lác quan về tác động tiềm năng của công nghệ mới, đầu tư trí tuệ nhân tạo (AI) mạnh mẽ trở thành xu thế mới và động lực quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh, năng suất lao động của các quốc gia.

Trong nước, năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, năm thực hiện cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy Chính phủ, sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; nhiều Nghị quyết nhanh chóng đi vào cuộc sống như Nghị quyết về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân... Năm 2025, nền kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức từ thiên tai và thời tiết cực đoan. Các đợt mưa lớn, bão, ngập lụt, lũ

quét và sạt lở đất tại một số địa phương đã gây gián đoạn hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa và ảnh hưởng đến đời sống người dân. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo linh hoạt, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp. Nền kinh tế nước ta đạt được kết quả toàn diện trên nhiều ngành, lĩnh vực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực cả năm 2025 như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 ước tăng 8,02% so với năm trước, đạt mục tiêu đề ra và là mức tăng trưởng cao so với các quốc gia trên thế giới.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh 2010 ước tăng 8,02% so với năm trước¹. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.

Về sử dụng GDP năm 2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,95% so với năm 2024, đóng góp 66,54% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 8,68%, đóng góp 41,21%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,12%.

¹ Tốc độ tăng GDP các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 2,87%; 2,55%; 8,54%; 4,98%; 7,04%; 8,02%.

Mặc dù phải đối mặt với những thách thức từ biến đổi khí hậu, thiên tai và biến động của thị trường quốc tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 vẫn duy trì tăng trưởng ổn định, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Sản xuất nông nghiệp được tổ chức hiệu quả, nguồn cung hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, trong khi thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tiếp tục mở rộng và đạt nhiều kết quả nổi bật. Qua đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát huy vai trò là nền tảng quan trọng của nền kinh tế, vừa bảo đảm an ninh lương thực, vừa tạo nguồn thu ngoại tệ đáng kể thông qua hoạt động xuất khẩu. Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2025 đạt 7,12 triệu ha, giảm 7,94 nghìn ha so với năm 2024 chủ yếu do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa kém hiệu quả; năng suất lúa sơ bộ đạt 60,9 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 43,4 triệu tấn, giảm 100,5 nghìn tấn. Ngành chăn nuôi tiếp tục nâng cao hiệu quả sản xuất và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 128,1 nghìn tấn, tăng 2,3% so với năm 2024; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 512,0 nghìn tấn, tăng 4,3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.415,0 nghìn tấn, tăng 4,4%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.575,6 nghìn tấn, tăng 4,8%. Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trong đó, diện tích rừng trồng mới tập trung sơ bộ đạt 327,2 nghìn ha, tăng 7,6% so với năm 2024 và sản lượng gỗ khai thác đạt hơn 25,7 triệu m³, tăng 7,4%; sản lượng thủy sản nuôi trồng sơ bộ đạt 6.272,4 nghìn tấn, tăng 6,3%; sản lượng khai thác đạt 3.881,7 nghìn tấn, tăng 1,4%.

Ngành công nghiệp phục hồi tích cực và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2020-2025². Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2025 ước tăng 8,80% so với năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,97%, đóng góp 31,49% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tăng 8,62% so với năm trước. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Hoạt động vận tải, kho bãi tăng 10,99%, đóng góp 8,69%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,02%, đóng góp 3,34%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,52%, đóng góp 10,62%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,82%, đóng góp 5,72%; thông tin và truyền thông tăng 7,82%, đóng góp 5,99%.

Về cơ cấu GDP năm 2025 theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng chiếm 62,59%; tích lũy tài sản chiếm 30,80%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 6,15%; sai số ở mức 0,46% (cơ cấu tương ứng của năm 2024 là 62,40%; 30,58%; 6,97% và sai số ở mức 0,05%).

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2025 ước tính đạt 244,8 triệu đồng/lao động, tương đương 9.802,2 USD/lao động, tăng 619,5 USD so với năm 2024 (9.182,7 USD/lao động); theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2025 tăng 6,75% so với năm trước do trình độ của người

² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 3,77%; 4,06%; 8,52%; 2,88%; 8,12%; 8,80%.

lao động tiếp tục được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2025 sơ bộ đạt 29,3%, cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với năm 2024).

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2025 đối mặt với nhiều biến động, hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực. Kết quả này phản ánh rõ nét kinh tế vĩ mô ổn định, hiệu quả hội nhập quốc tế sâu rộng, cùng với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ và nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp.

Năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 929,9 tỷ USD, tăng 18,1% so với năm trước. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 475,0 tỷ USD, tăng 17,0%, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 104,7 tỷ USD, giảm 8,9%, chiếm 22,0% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 370,3 tỷ USD, tăng 27,2%, chiếm 78,0%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất với 88,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, sơ bộ đạt 420,8 tỷ USD, tăng 18,0% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2025 là điện tử, máy tính và linh kiện đạt 107,7 tỷ USD, tăng 48,4%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2025 sơ bộ đạt 454,9 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 132,5 tỷ USD, giảm 5,7%, chiếm 29,1% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 322,4 tỷ USD, tăng 33,9%, chiếm 70,9%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất với 88,8% tổng kim ngạch nhập khẩu,

sơ bộ đạt 404,0 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2025 là hàng điện tử, máy tính và linh kiện sơ bộ đạt 150,7 tỷ USD, tăng 40,8%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2025 sơ bộ xuất siêu 20,1 tỷ USD, thấp hơn mức xuất siêu năm 2024 (24,6 tỷ USD). Xuất siêu giảm do nhập khẩu tăng mạnh hơn so với xuất khẩu, cho thấy nhập khẩu phục hồi mạnh, phản ánh sản xuất và nhu cầu trong nước được cải thiện.

II. KẾT QUẢ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2025, hoạt động doanh nghiệp tiếp tục khởi sắc với gần 297,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 27,4% so với năm trước. Tổng vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế tăng mạnh, phản ánh niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp được cải thiện. Tuy nhiên, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn ở mức cao. Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp duy trì xu hướng phục hồi và phát triển tích cực.

Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2025 đạt 195,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 24,1% so với năm trước; vốn đăng ký đạt 1.919,2 nghìn tỷ đồng, tăng 24,1%; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,8 tỷ đồng, tương đương so với năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2025 là gần 6,4 triệu tỷ đồng, tăng 77,8% so với năm trước. Bên cạnh đó, có 102,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 34,3% so với năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2025 lên 297,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,4% so với năm trước. Bình quân một tháng có 24,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Năm 2025, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 114,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm trước; 76,9 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 0,9%; 35,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 66,1%. Bình quân một tháng có 18,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 là 838,8 nghìn doanh nghiệp (chiếm 89,2% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 7,7% so với cùng thời điểm năm 2023; Số lao động đạt 16,4 triệu người, tăng 5,0%; vốn sản xuất kinh doanh bình quân đạt 68,3 triệu tỷ đồng, tăng 10,3%; Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh đạt gần 40,1 triệu tỷ đồng, tăng 10,4%; Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 7,5%, tăng 23,7%; Hiệu suất sử dụng lao động bình quân đạt 16,8 lần; Chỉ số nợ chung của các doanh nghiệp năm 2024 là 2,3 lần; Chỉ số quay vòng vốn đạt 0,59 lần, tương đương năm 2023.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2025 tăng 12,1% so với năm trước, cao nhất kể từ năm 2018³. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện sơ bộ tăng 9,0% so với năm 2024, đạt gần 27,6 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2024, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 1.233,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,7% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 19,7%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.237,1 nghìn tỷ

³ Năm 2018 tăng 11,0%; năm 2019 tăng 10,1%; năm 2020 tăng 5,0%; năm 2021 tăng 3,3%; năm 2022 tăng 11,3%; năm 2023 tăng 6,6%; năm 2024 tăng 7,8%.

đồng, chiếm 53,9%, tăng 8,4%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 679,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,4%, tăng 11,7%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2025 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,4 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2024. Trong đó có 4.054 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt trên 17,3 tỷ USD, tăng 20,1% về số dự án và giảm 12,2% về số vốn đăng ký so với năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2025 sơ bộ đạt gần 27,6 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước, là mức thực hiện cao nhất từ trước đến nay.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2025 có 173 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký đạt 1.001,2 triệu USD, gấp gần hai lần so với năm trước; có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm đạt 360,8 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 1.362,0 triệu USD, tăng 88,7% so với năm trước.

3. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Trong năm 2025, các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai chính sách tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả, góp phần ổn định thị trường tài chính - tiền tệ và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Mặt bằng lãi suất cho vay duy trì ở mức hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, thị trường bảo hiểm phục hồi và phát triển ổn định, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ và củng cố niềm tin của người tham gia. Thị trường chứng khoán duy trì đà tăng trưởng tích cực, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tiếp tục mở rộng so với cuối năm 2024.

Tổng phương tiện thanh toán năm 2025 đạt 19.444,5 nghìn tỷ đồng. Trong đó, tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng đạt 2.095,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi đạt 16.515,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 84,9%; các khoản phát hành giấy tờ có giá đạt 833,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3%. Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 19,1% (cùng thời điểm năm 2024 tăng 15,1%).

Lãi suất điều hành tiếp tục duy trì ở mức thấp, các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng thương mại đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6%-8,9%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (4,0%/năm).

Năm 2025, cả nước có 21.530,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,9% so với năm 2024; 97.397,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,0%; 16.987,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,3%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 644,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2023; tổng số chi bảo hiểm đạt 502,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7%, trong đó chi quỹ Bảo hiểm y tế đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6%; chi quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 23,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

Năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động ổn định và ghi nhận những kết quả nổi bật: Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2025 đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1% so với năm 2024. Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước đạt 77,64%. Đặc biệt, ngày 8/10/2025, tổ chức xếp hạng thị trường FTSE Russell công bố thị trường

chứng khoán Việt Nam đã đáp ứng toàn bộ các tiêu chí chính thức và được nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp.

4. Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

Năm 2025, ngành Du lịch tăng trưởng mạnh, trở thành điểm sáng của khu vực dịch vụ nhờ lượng khách quốc tế và khách du lịch nội địa tăng cao. Việc thực hiện hiệu quả chính sách thị thực, đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của Du lịch Việt Nam, nhờ đó thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ liên quan và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

Năm 2025, số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam đạt 21.168,3 nghìn lượt người, tăng 20,4% so với năm 2024, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 17.840,1 nghìn lượt người, chiếm 84,3% số lượt người nước ngoài nhập cảnh, tăng 20,2% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 3.054,2 nghìn lượt người, chiếm 14,4% và tăng 22,6%; bằng đường thủy đạt 274,0 nghìn lượt người, chiếm 1,3% và tăng 10,4%.

Xét theo vùng, lãnh thổ, khách đến từ châu Á đạt 16.629,2 nghìn lượt người, tăng 18,8% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 2.770,5 nghìn lượt người, tăng 38,8%; khách đến từ châu Mỹ đạt 1.104,9 nghìn lượt người, tăng 10,5%; khách đến từ châu Úc đạt 607,4 nghìn lượt người, tăng 12,4%; khách đến từ châu Phi đạt 56,3 nghìn lượt người, tăng 10,5%.

5. Chỉ số giá, lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Kết quả này không chỉ tạo dư địa thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế mà còn

góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các biến động trong và ngoài nước, đồng thời cho thấy hiệu quả của công tác điều hành giá, phối hợp chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

CPI bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm 2024 (năm 2024 tăng 3,63%), góp phần củng cố ổn định kinh tế vĩ mô và tạo dư địa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh áp lực lạm phát gia tăng do biến động giá hàng hóa thế giới, sự điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý và nhu cầu tiêu dùng trong nước phục hồi, việc phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách kinh tế vĩ mô cùng công tác quản lý, điều hành giá được thực hiện linh hoạt và kịp thời đã đảm bảo cân đối cung - cầu, ổn định thị trường hàng hóa, hạn chế các đợt tăng giá bất thường và kiểm soát hiệu quả mặt bằng giá.

Lạm phát cơ bản năm 2025 tăng 3,21% so với năm 2024, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,31%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

6. Một số vấn đề xã hội

Năm 2025, quy mô dân số Việt Nam tiếp tục tăng, đạt 102,3 triệu người; chất lượng dân số được nâng lên, tuổi thọ duy trì ở mức cao và tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh từng bước được cải thiện. Mức sinh tăng nhẹ so với năm trước nhưng vẫn thấp hơn mức sinh thay thế, trong khi quá trình già hóa dân số đang đặt ra những thách thức đối với phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội. Thị trường lao động tiếp tục được phục hồi, lực lượng lao động và số người có việc làm tăng; tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ lao động phi chính thức giảm; thu nhập của người lao động tiếp tục được cải thiện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2025 đạt 102,3 triệu người, tăng một triệu người so với năm 2024. Trong đó, dân số thành thị đạt 39,5 triệu người, chiếm 38,6% tổng dân số; dân số nông thôn đạt 62,8 triệu người, chiếm 61,4%; dân số nam đạt 51,0 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ đạt 51,3 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ lệ tăng dân số năm 2025 là 0,99%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ số giới tính khi sinh là 110 bé trai/100 bé gái, giảm so với mức 111,4 bé trai/100 bé gái của năm 2024. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số là 74,7 tuổi, trong đó nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2025 là 53,6 triệu người, tăng 617,3 nghìn người so với năm trước; lao động có việc làm trong các ngành kinh tế là 52,5 triệu người, tăng 614,7 nghìn người. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 29,3% (cao hơn mức 28,4% của năm 2024). Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,21%, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 2,50%; khu vực nông thôn là 2,01%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,66%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,25%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,94%. Tỷ lệ lao động phi chính thức năm 2025 sơ bộ là 63,1%, giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm trước.

Chỉ số phát triển con người năm 2025 đạt 0,765, cao hơn so với năm 2024 (0,752). Tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện. Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành đạt 6.005 nghìn đồng, tăng 10,9% so với năm 2024. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng khu vực thành thị đạt

7.354 nghìn đồng, gấp gần 1,4 lần khu vực nông thôn (5.159 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân đầu người 01 tháng đạt 11.822 nghìn đồng, gấp 5,6 lần nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1) với mức thu nhập đạt 2.130 nghìn đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người 01 tháng cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (7.708 nghìn đồng), gấp 1,9 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (4.151 nghìn đồng).

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)⁴. Hệ số GINI của Việt Nam ở mức bất bình đẳng trung bình, năm 2025 là 0,323, thấp hơn năm 2024 (0,372) và năm 2023 (0,373). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có hệ số GINI cao nhất (0,385), đây cũng là nơi có tỷ lệ hộ nghèo ở mức cao so với các vùng khác trên cả nước (4,6%). Vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,268). Mức độ bất bình đẳng ở khu vực nông thôn là 0,321, thấp hơn năm 2024 (0,369) nhưng cao hơn mức 0,293 của khu vực thành thị.

Chi tiêu bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành năm 2024 đạt 2.977 nghìn đồng, tăng 6,5% so với năm 2022, trong đó chi tiêu bình quân đầu người 01 tháng khu vực nông thôn đạt 2.488 nghìn đồng, giảm 0,3%; khu vực thành thị đạt 3.768 nghìn đồng, tăng 15,4%. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người 01 tháng năm 2024 chiếm 94,5%, chi tiêu khác chiếm 5,5% (tỷ trọng tương ứng của năm 2022 là 95,5% và 4,5%).

⁴ Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại, nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó, giá trị của hệ số GINI càng lớn thì bất bình đẳng càng cao.

Năm 2025, mức sống tối thiểu của người dân là 1.829,1 nghìn đồng, tăng 57,0 nghìn đồng so với năm 2024. Trong đó, chi lương thực, thực phẩm đáp ứng mức sống tối thiểu là 967,5 nghìn đồng, tăng 28,3 nghìn đồng; chi phi lương thực, thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu là 861,6 nghìn đồng, tăng 28,7 nghìn đồng.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025 của cả nước sơ bộ là 1,3%, giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2024, trong đó khu vực thành thị là 0,5%, tương đương năm 2024 và khu vực nông thôn là 1,9%, giảm 1,6 điểm phần trăm. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao nhất (4,6%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước (0,03%).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều rủi ro và thách thức đan xen, kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2025 vẫn đạt được những kết quả tích cực và khá toàn diện. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8,02%, vượt mục tiêu đề ra và thuộc nhóm các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi tích cực, thương mại, đầu tư, du lịch và xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng khá. Khu vực doanh nghiệp duy trì xu hướng phát triển; thu hút đầu tư trong và ngoài nước đạt nhiều kết quả tích cực; thị trường tài chính, tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán cơ bản ổn định. Đồng thời, các chính sách an sinh xã hội được triển khai hiệu quả, đời sống Nhân dân tiếp tục được cải thiện, tạo nền tảng quan trọng để đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới với quyết tâm tăng trưởng nhanh và bền vững.

Sang năm 2026, Việt Nam bước vào năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 với mục tiêu tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế hai con số trong những năm tiếp theo. Bên cạnh những cơ hội từ quá trình phục hồi kinh tế, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế sâu rộng, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức từ biến động kinh tế thế giới, cạnh tranh thương mại, biến đổi khí hậu và rủi ro địa chính trị. Trong nước, việc triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, sắp xếp đơn vị hành chính, tinh gọn bộ máy và đẩy mạnh cải cách thể chế đang mở ra không gian phát triển mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia. Đồng thời, việc thực hiện các đột phá về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tư nhân được kỳ vọng sẽ trở thành động lực quan trọng, góp phần nâng cao năng suất, sức cạnh tranh và tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng nhanh, bền vững trong giai đoạn mới.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2025

International and national background

The global economic and social landscape in 2025 was characterized by turbulence, instability and uncertainty, with ongoing armed conflicts and fighting in numerous hotspots, fueled by intensifying strategic competition among major powers and rising nationalism, threatening regional and global peace and security. Simultaneously, the escalating trade war, severe natural disasters, and climate change posed increasing challenges to energy and food security. However, the actual US tariff policy was lower than initially announced; inflation continued its downward trend in many countries; macroeconomic policies boosted growth; and financial conditions improved due to optimism about the potential impact of new technologies; large-scale investment in artificial intelligence (AI) became a new trend, serving as a crucial driver for enhancing the competitiveness and productivity of nations.

Domestically, the year 2025 marked a pivotal milestone, serving as the final year of the 2021-2025 socio-economic development plan, the year of implementing a revolution in the organization of the government apparatus, rearranging administrative units at all levels, and building a two-tiered local government model; lots of resolutions were quickly put into practice, such as the Resolution on the development of science and technology, national innovation and digital transformation, international integration, and the development of the private economy, etc. In 2025, the Vietnamese economy still faced many challenges by natural disasters and extreme weather. Torrential rainfall, severe storms, floods, flash floods, and landslides in some localities caused disruption in production, circulation of goods,

and negatively affected on people's lives. In that context, under the leadership of the Communist Party of Viet Nam, and with the flexible, decisive, timely, and effective guidance of the Government and the Prime Minister, ministries, agencies, and localities closely monitored the fluctuations in the global and domestic economic situation, striving to implement tasks and solutions in a coordinated manner. Viet Nam's economy achieved comprehensive results across sectors and fields, with macroeconomic stability and inflation under control. The results achieved by various sectors and fields for the whole year of 2025 were as follows:

I. SOCIO-ECONOMIC RESULTS IN 2025

Viet Nam's Gross Domestic Product at constant 2010 prices was preliminarily estimated to expand by 8.02% year-on-year, successfully fulfilling the set target and demonstrating a significant growth rate in comparison with other countries in the world.

1. Economic growth and macro-economic balances

Gross Domestic Product (GDP) at constant 2010 prices was estimated to increase by 8.02% year-on-year¹. This overall economic growth was driven by the agriculture, forestry, and fishing sector (up 3.78%, contributing 5.30% to total value-added growth of the economy), the industry and construction sector (up 8.95%, contributing 43.62%), and the services sector (up 8.62%, contributing 51.08%).

Regarding GDP expenditure in 2025, the final consumption expenditure rose by 7.95% year-on-year, contributing 66.54% to the overall economic growth; the gross capital formation expanded by 8.68% year-on-year, contributing 41.21%; the exports of goods and services grew by 16.27%, while the imports of goods and services increased by 17.12%.

¹ GDP growth rates for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 2.87%; 2.55%; 8.54%; 4.98%; 7.04%; and 8.02%, respectively.

Despite headwinds from climate change, natural disasters, and global market volatility, the agriculture, forestry and fishing sector sustained stable growth in 2025, making a positive contribution to the overall economic growth. Agricultural production optimized operational efficiency to secure supply of essential goods while export markets for agricultural, forestry, and fishery commodities continued to expand and achieve many outstanding results. Accordingly, the agriculture, forestry, and fishing sector remained a cornerstone of the economy, safeguarding food security and generating significant export revenue. Total rice cultivation area in 2025 reached 7.12 million hectares, a marginal reduction of 7.94 thousand hectares compared to 2024, driven primarily by intentional structural reallocations of crops and livestock on low-efficiency rice land. Preliminary rice yield was recorded at 60.9 quintals/hectare (down 0.1 quintals/hectare year-on-year), bringing total annualized rice production to 43.4 million tons (a minor contraction of 100.5 thousand tons). Livestock continued to improve production efficiency and meet domestic consumption demand. Live weight meat output for slaughter registered steady growth across all key aggregates: 128.1 thousand tons of buffalo live weight meat (+2.3% YoY); 512.0 thousand tons of cattle live weight meat (+4.3% YoY); 5,415.0 thousand tons of pig live weight meat (+4.4% YoY); 2,575.6 thousand tons of poultry live weight meat (+4.8% YoY). Forestry and fishery production sustained their upward growth trend, driving development in the agricultural and rural economies. Specifically, area of new concentrated planted forest preliminarily reached 327.2 thousand hectares (+7.6% YoY), production of exploited wood was above 25.7 million m³ (+7.4% YoY), production of aquaculture preliminarily reached 6,272.4 thousand tons (+6.3% YoY), while production of capture fisheries attained 3,881.7 thousand tons (+1.4% YoY).

Industrial activities exhibited a powerful recovery, registering its highest growth velocity within the 2020-2025 period². Total value-added of industrial activities rose by an estimated 8.80% year-on-year, of which the manufacturing surged by 9.97% year-on-year, contributing 31.49% to the total value-added of the economy.

The trade and tourism activities maintained strong upward momentum, accelerating value-added growth across the services sector by 8.62% year-on-year. Some service market activities with large proportion considerably contributed to the growth rate of total value added of the economy as follows: transportation and storage expanded by 10.99% year-on-year, contributing 8.69%; accommodation and food service activities increased by 10.02% year-on-year, contributing 3.34%; wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles grew by 8.52% year-on-year, contributing 10.62%; financial, banking and insurance activities rose by 7.82% year-on-year, contributing 5.72%; information and communication rose by 7.82% year-on-year, contributing 5.99%.

By the expenditure approach, the GDP structure in 2025 was distributed as follows: the final consumption accounted for 62.59%; the gross capital formation comprised 30.80%; the net trade balance of goods and services represented 6.15%; and the statistical discrepancy was 0.46% (The corresponding structure for 2024 was 62.40%; 30.58%; 6.97% and the statistical discrepancy was 0.05%).

The general labour productivity at current prices in 2025 reached an estimated 244.8 million VND per employee (equivalent to 9,802.2 USD per employee), an absolute increase of 619.5 USD relative to the 2024 figure of 9,182.7 USD per employee. At constant prices, labour productivity in 2025

² Value-added growth rates of the industrial sub-sector for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 3.77%; 4.06%; 8.52%; 2.88%; 8.12%; and 8.80%, respectively.

increased by 6.75% year-on-year thanks to the improvement of the workforce's qualification (the rate of trained workers with degrees and certificates in 2025 was estimated at 29.3%, a year-on-year increase of 0.9 percentage points).

2. Export and import of goods

Amid numerous fluctuations in the world economy in 2025, Viet Nam's export and import activities continued to maintain a positive growth momentum. This result clearly reflected the stable macro-economy, the effectiveness of extensive international integration, together with the sound leadership of the Party, the resolute direction and management of the Government, and the efforts of the business community.

In 2025, the total export and import turnover of goods was preliminarily estimated at 929.9 billion USD, a year-on-year increase of 18.1%. The export turnover of goods reached 475.0 billion USD, an increase of 17.0%, of which: the domestic economic sector reached 104.7 billion USD, a decrease of 8.9%, accounting for 22.0% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) reached 370.3 billion USD, an increase of 27.2%, accounting for 78.0%.

Regarding the structure of exported goods, the group of manufactured products accounted for the largest proportion of 88.5% of the total export turnover, with a preliminary figure of 420.8 billion USD, a year-on-year increase of 18.0%. The commodity with a large export turnover in 2025 was electronics, computers and their parts, reaching 107.7 billion USD, rising by 48.4%.

The import turnover of goods in 2025 preliminarily reached 454.9 billion USD, a year-on-year increase of 19.3%, of which: the domestic economic sector reached 132.5 billion USD, a decrease of 5.7%, accounting for 29.1% of the total import turnover; the FDI sector reached 322.4 billion USD, an increase of 33.9%, accounting for 70.9%.

Regarding the structure of imported goods, the group of capital goods accounted for the largest proportion of 88.8% of the total import turnover, with a preliminary figure of 404.0 billion USD, a year-on-year rise of 20.5%. The commodity with a large import turnover in 2025 was electronics, computers and their parts, with a preliminary figure of 150.7 billion USD, an increase of 40.8%.

The trade balance of goods in 2025 preliminarily recorded a trade surplus of 20.1 billion USD, lower than the trade surplus in 2024 (24.6 billion USD). The narrowing of the trade surplus was due to increasing in import turnover more strongly than the export turnover, indicating a strong recovery in imports, reflecting the improvement in domestic production and demand.

II. PERFORMANCE OF KEY SECTORS

1. Enterprise registration

In 2025, entrepreneurial activity continued to gain a prosperity, with nearly 297.5 thousand newly registered and resuming enterprises, a year-on-year increase of 27.4%. Total registered capital injected into the economy rose sharply, reflecting improved confidence within the business community. However, the number of enterprises withdrawing from the market remained high. Overall, the enterprise sector maintained a positive trend of recovery and growth.

In 2025, the number of newly registered enterprises reached 195.1 thousand, a year-on-year increase of 24.1%. Total registered capital hit 1,919.2 trillion VND (up 24.1%). The average registered capital per newly registered enterprises stood at 9.8 billion VND, remaining unchanged compared to that in 2024. In 2025, the total registered capital injected into the economy reached 6.4 quadrillion VND, a year-on-year increase of 77.8%. Additionally, there were 102.3 thousand enterprises resumed their operations (a year-on-year surge of 34.3%),

bringing the total number of newly registered enterprises and resumed-operation enterprises in 2025 to 297.5 thousand enterprises (up 27.4%). This equated to a monthly average of 24.8 thousand newly registered and resuming enterprises.

In 2025, the number of enterprises temporarily suspended for a definite time stood at 114.4 thousand (up 14.3% YoY). There were 76.9 thousand enterprises suspended operation waiting for dissolution procedures (a slight increase of 0.9%), and 35.9 thousand enterprises completed procedures for dissolution (a sharp spike of 66.1%). On average, 18.9 thousand enterprises withdrew from the market each month.

As of December 31st, 2024, the number of active enterprises having business outcomes reached 838.8 thousand (accounting for 89.2% of the total active enterprises), marking a 7.7% increase compared to the same period in 2023. The number of employees reached 16.4 million persons (up 5.0%). The average capital of the enterprise reached 68.3 quadrillion VND (up 10.3%). The net turnover from business reached nearly 40.1 quadrillion VND (up 10.4%). The return on equity (ROE) was 7.5%, (up 23.7%). The average labour efficiency ratio of enterprises reached 16.8 times. The debt-to-equity ratio of the enterprises in 2024 was 2.3 times. The capital turnover ratio reached 0.59 times (unchanged against 2023).

2. Investment

Total disbursed investment at current prices in 2025 rose by 12.1% compared to that in the previous year, marking the highest growth rate since 2018³. Preliminary disbursed foreign direct investment increased by 9.0% compared to that in 2024, reaching nearly 27.6 billion USD, the highest level ever.

³ These figures in the period of 2018-2024 were 11.0%; 10.1%; 5.0%; 3.3%; 11.3%; 6.6%; and 7.8%, respectively.

Total disbursed investment of the economy in 2025 at current prices was estimated to reach 4,150.5 trillion VND, a year-on-year increase of 12.1%. Of which: the state sector's investment reached 1,233.6 trillion VND (accounting for 29.7% of the total and rising by 19.7%); the non-state sector's investment attained 2,237.1 trillion VND (accounting for 53.9% and rising by 8.4%); and the foreign direct investment sector achieved 679.8 trillion VND (accounting for 16.4% and rising by 11.7%).

In 2025, the inward foreign investment of Viet Nam, including newly registered capital, adjusting registered capital, and the value of capital contributions and purchasing shares by foreign investors reached 38.4 billion USD, a year-on-year increase of 0.5%. Of which, 4,054 projects were newly licensed with registered capital of over 17.3 billion USD, going up 20.1% in number of projects and decreasing by 12.2% in registered capital compared to that in the previous year.

The disbursed foreign direct investment in 2025 was estimated to reach nearly 27.6 billion USD, a year-on-year increase of 9.0%, marking the highest disbursed figure on record.

In terms of outward foreign direct investment of Viet Nam in 2025, 173 projects were newly licensed with 1,001.2 million USD of Viet Nam's side total registered capital, nearly double the figure compared to that in the previous year; 32 turns of projects adjusted their capital with an additional capital of 360.8 million USD. Generally, Viet Nam's outward foreign direct investment (newly licensed and additional capital) reached 1,362.0 million USD, a year-on-year increase of 88.7%.

3. Banking, insurance, and securities market

In 2025, credit institutions maintained a safe and efficient lending posture, anchoring financial-monetary stability while fueling macroeconomic growth. Overall lending rates were maintained at reasonable levels, clearing the path for enterprises

and individuals to secure the capital needed to drive production and business operations. Meanwhile, the insurance sector rebounded steadily, gradually shifting its focus toward service quality to restore and build consumer trust. The securities market maintained its positive growth momentum, with stock market capitalization expanding well beyond its late-2024 levels.

In 2025, the total liquidity reached 19,444.5 trillion VND. Specifically, cash circulated outside the banking system gained 2,095.5 trillion VND (accounting for 10.8% of the total liquidity); deposits reached 16,515.9 trillion VND, (accounting for 84.9%); valuable papers issued reached 833.1 trillion VND (accounting for 4.3%). The credit growth of the economy reached 19.1% (the corresponding figure in 2024 was 15.1%).

Regulatory interest rates remained low, prompting credit institutions to cut operational expenses in order to facilitate a reduction in lending interest rates. The average lending interest rate in VND of domestic commercial banks for both new and existing outstanding loans was in the range of 6.6%–8.9% per annum. The average short-term lending interest rate in VND for priority sectors stood at approximately 3.9% per annum, which is lower than the maximum short-term lending rate stipulated by the State Bank of Viet Nam (4.0% per annum).

In 2025, 21,530.7 thousand persons covered by social insurance nationwide, witnessing an increase of 6.9% compared to that in 2024; 97,397.4 thousand persons covered by health insurance (up 2.0%) and 16,987.1 thousand persons covered by unemployment insurance (up 5.3%).

Total insurance premium revenue in 2024 reached 644.6 trillion VND, a year-on-year growth of 13.7%. The insurance claim payout was 502.6 trillion VND, a year-on-year increase of 10.7%, specifically: the health insurance claim payout was 138.8 trillion VND (making up 27.6%), and the unemployment insurance claim payout was 23.7 trillion VND (accounting for 4.7%).

In 2025, the Vietnamese securities market demonstrated stable performance, achieving several outstanding milestones. The value of the stock market capitalization in 2025 reached 9,975.4 trillion VND, a year-on-year surge of 39.1%. The stock market capitalization to GDP ratio reached 77.64%. Most notably, on October 8th, 2025, the global market rating agency FTSE Russell announced that the Vietnamese securities market met all official criteria, officially reclassified from Frontier to Secondary Emerging market status.

4. International visitors to Viet Nam

In 2025, the tourism activities experienced a strong growth, becoming a bright spot of the services sector thanks to the high increase in the number of international visitors and domestic tourists. The effective implementation of the visa policy, the intensified tourism promotion, the diversification of products, and the improvement in service quality contributed to enhancing the competitiveness of Viet Nam's Tourism, thereby boosting the development of related service activities and making a positive contribution to economic growth.

In 2025, the number of international visitors to Viet Nam reached 21,168.3 thousand arrivals, a year-on-year increase of 20.4%, of which arrivals by airway reached 17,840.1 thousand arrivals, accounting for 84.3% of the total international visitor arrivals, rising by 20.2% year-on-year; arrivals by road reached 3,054.2 thousand arrivals, accounting for 14.4% and up 22.6%; arrivals by waterway reached 274.0 thousand arrivals, accounting for 1.3% and up 10.4%.

By region and territory, visitors from Asia reached 16,629.2 thousand arrivals, going up by 18.8% year-on-year; visitors from Europe reached 2,770.5 thousand arrivals, up 38.8%; visitors from America reached 1,104.9 thousand arrivals, up 10.5%; visitors from Australia reached 607.4 thousand arrivals, up 12.4%; visitors from Africa reached 56.3 thousand arrivals, up 10.5%.

5. Price indices and inflation

The average consumer price index (CPI) in 2025 witnessed a year-on-year increase of 3.31%, meeting the target set by the National Assembly. This result not only created favorable conditions for economic growth but also contributed to macroeconomic stability, enhanced the economy's resilience to domestic and international uncertainties, and demonstrated the effectiveness of price management in conjunction with fiscal and monetary policies, and other macroeconomic policies.

The average CPI in 2025 experienced an expansion of 3.31% compared to the figure in 2024 (an upturn of 3.63% in 2024), contributing to the maintenance of macroeconomic stability and creation of fiscal room for economic growth. In the context of inflationary pressures fueled by volatile global commodity indices, price adjustments of some state-managed goods, and the recovery of domestic consumer demand, macroeconomic policies in collaboration with price management and control were implemented flexibly and timely, ensuring a balance between supply and demand, the commodity market stabilization, minimizing the abnormal rise in price, and effective control of price level.

Core inflation in 2025 possessed an upturn of 3.21% compared to that in 2024, lower than an increase of 3.31% in the average headline CPI, mainly due to the prices of food, foodstuff, household electricity, healthcare services, and education services, which were factors contributing to a rise in CPI but were excluded from the list of core inflation calculations.

6. Social issues

In 2025, Viet Nam's population continued to grow, reaching 102.3 million persons. Population quality further improved, with life expectancy remaining at a high level and the imbalances in the sex ratio at birth showing the gradual improvement. Although the fertility rate increased slightly compared with the previous year, it remained below the

replacement level fertility, while population ageing continued to pose challenges to human resource development and social security. The labour market continued to recover, with increase in both the labour force and employment. The unemployment rate, underemployment rate, and informal employment rate declined, while workers' income continued to improve, contributing to sustainable socio-economic development.

In 2025, Viet Nam's average population reached 102.3 million persons, an increase of one million compared to the figure in 2024, the urban and the rural population reached 39.5 million persons and 62.8 million persons, respectively, with the corresponding share of 38.6% and 61.4%; the male and female population reached 51.0 million persons and 51.3 million persons, respectively, with the corresponding share of 49.9% and 50.1%. The population growth rate in 2025 was 0.99%, down 0.04 percentage points compared to the previous year. The sex ratio at birth in Viet Nam was 110 boys per 100 girls, down from 111.4 boys per 100 girls in 2024. The average life expectancy at birth was 74.7 years, of which this figure was 72.3 years for males and 77.3 years for females.

The labour force aged 15 and over in 2025 reached 53.6 million persons, an increase of 617.3 thousand persons compared to that in the previous year. The number of employed persons in the economy sectors reached 52.5 million, an increase of 614.7 thousand persons. The proportion of the labour force aged 15 and over with formal qualifications or certificates reached 29.3%, higher than the 28.4% recorded in 2024. The unemployment rate of labour force at working age was 2.21%, including 2.50% in the urban areas and 2.01% in the rural areas. The underemployment rate of labour force at working age was 1.66%, comprising 1.25% in the urban areas and 1.94% in the rural areas. The preliminary informal employment rate in 2025 was 63.1%, down 1.4 percentage points from the previous year.

The Human Development Index (HDI) reached 0.765 in 2025, higher than the 2024 figure of 0.752. Household living conditions continued to improve. Social security remained a priority at all levels of government, from the central to the local level. In 2025, the average monthly income per capita at current prices reached 6,005 thousand VND, presenting a year-on-year increase of 10.9%. The average monthly income per capita in urban areas reached 7,354 thousand VND, nearly 1.4 times that in the rural areas (5,159 thousand VND). The richest income quintile (the 20% of population with the highest income, Quintile 5) recorded an average monthly income per capita of 11,822 thousand VND, 5.6 times higher than that of the poorest quintile group (20% of the population with the lowest income, Quintile 1), which recorded 2,130 thousand VND. The South East recorded the highest average monthly income per capita at 7,708 thousand VND, 1.9 times higher than that of the Northern Midlands and Mountains, which had the lowest average monthly income per capita at 4,151 thousand VND.

Income inequality and polarization between the rich and the poor in the population was reflected in the Inequality Coefficient in income distribution (Gini coefficient)⁴. Viet Nam's Gini coefficient remained at an average level of income inequality, standing at 0.323 in 2025, lower than those figures in 2024 (0.372) and 2023 (0.373). The Northern Midlands and Mountains recorded the highest Gini coefficient (0.385), and also had a relatively high poverty rate compared with other regions nationwide (4.6%). The South East region recorded the lowest Gini coefficient (0.268). The Gini coefficient in the rural areas was 0.321, lower than the 2024 figure of 0.369 but higher than that in the urban areas (0.293).

⁴ The GINI coefficient has a value from 0 to 1. A Gini coefficient of 0 represents absolute equality, and vice versa, if the Gini coefficient is equal to 1, it represents absolute inequality. Accordingly, the larger the value of the Gini coefficient, the higher the inequality is.

In 2024, the national monthly average expenditure per capita at current prices reached 2,977 thousand VND, an increase of 6.5% compared to that in 2022, of which monthly average expenditure per capita in the rural and the urban areas reached 2,488 thousand VND (down 0.3%), and 3,768 thousand VND (up 15.4%), respectively. The share of living expenditure in monthly average expenditure per capita in 2024 accounted for 94.5%, other expenditures accounted for 5.5% (the corresponding shares in 2022 were 95.5% and 4.5%, respectively).

In 2025, the minimum living standard was 1,829.1 thousand VND, a year-on-year increase of 57.0 thousand VND. Particularly, the expenditure for food at minimum living standard was 967.5 thousand VND, up 28.3 thousand VND, while the expenditure for non-food at minimum living standard was 861.6 thousand VND, up 28.7 thousand VND.

According to preliminary data, the national percentage of multidimensional poor households in 2025 was estimated at 1.3%, a year-on-year reduction of 1.0 percentage point, of which the percentages of multi-dimensional poverty households in the urban and the rural areas were 0.5%, (unchanged from 2024), and 1.9% (down 1.6 percentage points), respectively. Among geographical regions, the Northern Midlands and Mountains recorded the highest percentage of multi-dimensional poor households (4.6%), while the South East witnessed the lowest percentage (0.03%).

In short, despite the increasingly complex and unpredictable global economic and political fluctuations, characterized by intertwined risks and challenges, Viet Nam's socio-economic situation in 2025 achieved positive and broadly based results. Gross domestic product (GDP) grew by 8.02%, exceeding the target and placing Viet Nam among the high-growth economies in the region and the world. Macroeconomic stability was maintained, inflation remained under control, and

the major balances of the economy were ensured. Production and business activities continued to recover with positive results, while trade, investment, tourism, and exports and imports sustained robust growth. The business sector maintained its development trend; domestic and foreign investment attraction recorded positive results; and the financial, monetary, insurance, and stock markets remained broadly stable. At the same time, social security and social welfare policies were effectively implemented, and people's living standards continued to improve, providing an important foundation for the country to enter a new stage of development with a strong commitment to rapid and sustainable growth.

As Viet Nam entered the year 2026, the country begins the first year of implementing the 2026-2030 Socio-Economic Development Plan, with the objective of laying the foundation for double-digit economic growth in the following years. Alongside opportunities arising from economic recovery, digital transformation, innovation, and deeper international integration, the economy continues to face numerous challenges stemming from global economic uncertainties, trade competition, climate change, and geopolitical risks. Domestically, the implementation of the two-tiered local government model, the reorganization of administrative units, the streamlining of the administrative apparatus, and the acceleration of institutional reforms are opening up new opportunities for development and enhancing the effectiveness and efficiency of national governance. At the same time, breakthroughs in science and technology, innovation, digital transformation, and private sector development are expected to become important drivers, contributing to higher productivity, stronger competitiveness, and a solid foundation for rapid and sustainable growth in the new development period.



TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NĂM TRƯỚC

GROWTH RATE OF SOME KEY INDICATORS COMPARED TO THE PREVIOUS YEAR

www.nso.gov.vn

		2024	2025
	GDP Tổng sản phẩm trong nước <i>Gross domestic product</i>	+ 7,04%	+ 8,02%
	\$ Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội <i>Disbursed investment</i>	+ 7,8%	+ 12,1%
	CPI Chỉ số giá tiêu dùng bình quân <i>Average consumer price index</i>	+ 3,63%	+ 3,31%
	Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>	- 0,2%	- 0,2%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp <i>Index of industrial production</i>	+ 8,2%	+ 9,3%
	Tổng mức bán lẻ HH & doanh thu DVTĐ <i>Retail sales of goods and services</i>	+ 9,3%	+ 9,9%
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa <i>Export turnover of goods</i>	+ 14,4%	+ 17,0%
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa <i>Import turnover of goods</i>	+ 16,7%	+ 19,3%
	Hành khách luân chuyển <i>Passenger traffic</i>	+ 10,6%	+ 14,2%
	Hàng hóa luân chuyển <i>Freight traffic</i>	+ 10,8%	+ 12,0%
	Tỷ lệ tăng dân số <i>Population growth rate</i>	+ 1,03%	+ 0,99%
	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên <i>Labour force aged 15 and over</i>	+ 1,1%	+ 1,2%

ĐẤT ĐAI

Land

1 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)(*)

Land use (As of 31st December 2024)()*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>	
		Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land allocated for users</i>	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land allocated for managers</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	33214,4	25036,9	8177,6
Đất nông nghiệp <i>Agricultural land</i>	28147,3	22982,0	5165,3
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	11773,6	11510,3	263,2
Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	6810,1	6659,2	150,8
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	3907,1	3869,8	37,3
Đất trồng cây hàng năm khác <i>Other annual crop land</i>	2903,0	2789,5	113,5
Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	4963,5	4851,1	112,4
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	15539,3	10665,5	4873,8
Đất rừng sản xuất <i>Productive forest</i>	8035,0	5656,7	2378,3
Đất rừng phòng hộ <i>Protective forest</i>	5165,9	3234,5	1931,3
Đất rừng đặc dụng <i>Specially used forest</i>	2338,4	1774,3	564,2

1 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất**
(Tính đến 31/12/2024)^(*)
 (Cont.) *Land use (As of 31st December 2024)^(*)*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>		
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land allocated for users</i>	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land allocated for managers</i>
Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>	745,8	723,0	22,8
Đất chăn nuôi tập trung <i>Land for concentrated livestock</i>	14,9	14,5	0,4
Đất làm muối <i>Land for salt production</i>	15,6	14,9	0,7
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	58,1	53,8	4,4
Đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land</i>	4112,2	2015,3	2096,9
Đất ở - <i>Homestead land</i>	793,6	793,1	0,5
Đất ở đô thị <i>Urban homestead land</i>	223,1	222,9	0,2
Đất ở nông thôn <i>Rural homestead land</i>	570,5	570,2	0,3
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp - <i>Land used by offices and public service construction</i>	112,1	106,8	5,3

1 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất** (Tính đến 31/12/2024)^(*)

(Cont.) *Land use (As of 31st December 2024)^(*)*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>		
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land allocated for users</i>	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land allocated for managers</i>
Đất quốc phòng, an ninh <i>Security and defence land</i>	270,7	268,4	2,3
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	346,1	342,3	3,9
Đất có mục đích công cộng <i>Land for public purposes</i>	1320,0	244,0	1075,9
Đất tôn giáo, tín ngưỡng <i>Land for religious facilities</i>	21,0	20,9	0,1
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt <i>Land for cemetery, funeral home, crematorium, ash storage facilities</i>	107,7	62,3	45,4
Đất có mặt nước chuyên dùng <i>Specialized water surfaces</i>	1058,4	95,6	962,8
Đất phi nông nghiệp khác <i>Others</i>	82,6	81,9	0,7

1 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất** (Tính đến 31/12/2024)^(*)

(Cont.) *Land use (As of 31st December 2024)*^(*)

Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land allocated for users</i>	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land allocated for managers</i>
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	954,9	39,5	915,4
Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê <i>Land recovered by the State in accordance with land law regulations that has not yet been allocated or leased</i>	33,7	0,5	33,2
Đất bằng chưa sử dụng <i>Unused flat land</i>	153,4	3,0	150,5
Đất đồi núi chưa sử dụng <i>Unused mountainous land</i>	584,4	33,4	551,0
Núi đá không có rừng cây <i>Treeless rocky mountain</i>	87,4	0,5	86,9
Đất có mặt nước chưa sử dụng <i>Unused water surfaces</i>	96,0	2,2	93,8

^(*) Theo Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

^(*) According to the Decision No 456/QĐ-BNNMT dated 03/02/2026 of Minister of Agriculture and Environment.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Population and Employment

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2025

1. Dân số

Năm 2025, quy mô dân số cả nước tiếp tục tăng so với năm trước; mức sinh tăng nhẹ nhưng vẫn thấp hơn mức sinh thay thế. Tỷ lệ tử vong ổn định ở mức thấp. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh không thay đổi. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tiếp tục được cải thiện, thể hiện qua xu hướng giảm dần của tỷ số giới tính khi sinh trong những năm gần đây.

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2025 đạt 102,3 triệu người, tăng 1 triệu người so với năm 2024. Trong đó, dân số thành thị đạt 39,5 triệu người, chiếm 38,6% tổng dân số; dân số nông thôn đạt 62,8 triệu người, chiếm 61,4%; dân số nam đạt 51,0 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ đạt 51,3 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ lệ tăng dân số năm 2025 là 0,99%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước.

Mức sinh năm 2025 tăng nhẹ, với tổng tỷ suất sinh (TFR) đạt 1,93 con/phụ nữ, cao hơn mức 1,91 con/phụ nữ năm 2024. Tỷ số giới tính khi sinh là 110 bé trai/100 bé gái, giảm so với mức 111,4 bé trai/100 bé gái của năm 2024, cho thấy tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh có xu hướng được cải thiện.

Tỷ lệ tử vong ở Việt Nam duy trì ở mức thấp. Năm 2025, tỷ suất chết thô là 6,1‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 11,2‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 16,7‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số là 74,7 tuổi, trong đó nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Thị trường lao động Việt Nam duy trì xu hướng tích cực với lực lượng lao động và số người có việc làm đều tăng. Tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ lao động phi chính thức giảm, cho thấy chất lượng việc làm và hiệu quả sử dụng lao động tiếp tục được cải thiện.

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,6 triệu người, tăng 617,3 nghìn người so với năm trước. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ nam tham gia lực lượng lao động đạt 53,2%, cao hơn tỷ lệ 46,8% của nữ.

Những năm gần đây, tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị đã tăng lên nhưng có sự chênh lệch lớn về cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn. Nhìn chung, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm 60,9%; khu vực thành thị chiếm 39,1%.

Lao động có việc làm trong nền kinh tế là 52,5 triệu người, tăng 614,7 nghìn người so với năm 2024. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 20,5 triệu người, tăng 542,0 nghìn người; lao động có việc làm ở khu vực nông thôn là 32,0 triệu người, tăng 72,7 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,4 triệu người, chiếm 25,6% và giảm 231,6 nghìn người so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,6 triệu người, chiếm 33,6% và tăng 237,6 nghìn người; khu vực dịch vụ là 21,4 triệu người, chiếm 40,8% và tăng 608,7 nghìn người.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước là 63,1%, giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong khu vực thành thị là 47,2%; khu vực nông thôn là 73,3%; tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở nam giới là 66,5% và ở nữ giới là 59,3%.

Thu nhập bình quân của lao động đạt 8,4 triệu đồng/tháng, tăng 9,2%, tương ứng tăng 713 nghìn đồng so với năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 9,5 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,2 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 10,1 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,3 triệu đồng/tháng.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 29,3% (cao hơn mức 28,4% của năm 2024), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 43,0%; khu vực nông thôn đạt 20,5%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam là 2,21%, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 2,50%; khu vực nông thôn là 2,01%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,66%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,25%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,94%.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2025

1. Population

In 2025, Viet Nam's population size continued to increase compared to the previous year; the fertility rate rose slightly but it remained below the replacement level fertility. The mortality rate remained stable at a low level. Life expectancy at birth showed no change. Gender imbalance at birth continued to improve, as reflected in the downward trend of the sex ratio at birth in recent years.

The average population of Viet Nam reached 102.3 million persons, an increase of one million persons compared to 2024. Specifically, the urban population stood at 39.5 million persons, accounting for 38.6%, while the rural counterpart was 62.8 million persons, sharing 61.4%. The male population reached 51.0 million persons, representing 49.9%, and the female population made up 51.3 million persons, or 50.1%. The population growth rate in 2025 was 0.99%, a year-on-year decrease of 0.04 percentage points.

The fertility rate in 2025 rose slightly, with the Total Fertility Rate (TFR) reaching 1.93 children per woman, higher than the rate of 1.91 children per woman in 2024. The sex ratio at birth was 110 male births per 100 female births, showing a decrease compared to the level of 111.4 male births per 100 female births in 2024, indicating that gender imbalance at birth tended to improve.

The mortality rate in Viet Nam continued to remain at a low level. In 2025, the crude death rate was 6.1‰; the infant mortality rate (infant deaths per 1,000 live births) was 11.2‰; and the under-5 mortality rate (under-5 deaths per 1,000 live births) was 16.7‰. The average life expectancy at birth of the population was 74.7 years, with males at 72.3 years and females at 77.3 years.

2. Labour and employment

Viet Nam's labour market maintained a positive trend with the increase in both the labour force and the number of employed persons. The unemployment rate, underemployment rate, and informal labour rate decreased, showing that job quality and labour utilization efficiency continued to improve.

In 2025, the labour force aged 15 and over was 53.6 million persons, a year-on-year increase of 617.3 thousand persons. Regarding the labour force structure, the male labour force participation rate reached 53.2%, higher than the female rate of 46.8%.

In recent years, the percentage of the labour force in the urban areas has increased, but it remained a big gap in the labour force structure between the urban and rural areas. Overall, the labour force in the country predominantly concentrated in the rural areas, accounting for 60.9%, while the labour force in the urban areas comprised 39.1%.

The number of employed persons in the economy was 52.5 million persons, a rise of 614.7 thousand persons compared to 2024. Particularly, this figure in the urban and rural areas was 20.5 million persons and 32.0 million persons, respectively, gaining a corresponding expansion of 542.0 thousand persons and 72.7 thousand persons.

By economic sector, employed persons in the agriculture, forestry, and fishing sector stood at 13.4 million persons, accounting for 25.6% and declining by 231.6 thousand persons compared to the previous year; those in the industry and construction sector were 17.6 million persons, sharing 33.6% and increasing by 237.6 thousand persons; and the service sector engaged 21.4 million persons, representing 40.8% and expanding by 608.7 thousand persons.

The national informal employment rate was 63.1%, a decrease of 1.4 percentage points compared to the previous year.

Of which, this proportion in the urban and rural areas stood at 47.2% and 73.3%, respectively; while the figures for male and female employment reached 66.5% and 59.3%, respectively.

The monthly average income per employee reached 8.4 million VND, an increase of 9.2%, equivalent to a rise of 713 thousand VND compared to the previous year. Specifically, the figure for male and female employee stood at 9.5 million VND and 7.2 million VND; while that for urban and rural areas was 10.1 million VND and 7.3 million VND, respectively.

In 2025, the percentage of trained labour force aged 15 and over with degrees and certificates reached 29.3% (higher than the rate of 28.4% in 2024); specifically, the figure for the urban areas and rural areas stood at 43.0% and 20.5%, respectively.

The unemployment rate at working age in Viet Nam stood at 2.21%; of which, the figure for the urban and rural areas was 2.50% and 2.01%, respectively. The underemployment rate at working age was 1.66%; of which, it was 1.25% in the urban areas and 1.94% in the rural areas.



DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG NĂM 2025

POPULATION AND EMPLOYMENT

www.nso.gov.vn

Dân số Việt Nam - Viet Nam population



49,9%

Nam - Male



50,1%

Nữ - Female

102.345.320

Người - Persons



38,6%

Thành thị - Urban

61,4%

Nông thôn - Rural



Tỷ số giới tính khi sinh - Sex ratio at birth



110,0 Bé trai
Male births



100 Bé gái
Female births

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh Life expectancy at birth

74,7

Tuổi - Age



53,6 Triệu người
Mill. pers.



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force aged 15+

52,5 Triệu người
Mill. pers.

Lao động có việc làm
Employed persons

29,3%

Lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
Percentage of trained labour force aged 15+

2,21%

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động
Unemployment rate of labour force at working age

2 Dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương^(*)

*Population and population density in 2025
by province^(*)*

	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. pers.)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	102345,3	309
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	24311,1	1143
Hà Nội	8857,5	2636
Vĩnh Phúc	1238,8	1002
Bắc Ninh	1574,4	1914
Quảng Ninh	1411,6	227
Hải Dương	1997,7	1197
Hải Phòng	2152,2	1410
Hưng Yên	1333,4	1433
Thái Bình	1901,7	1200
Hà Nam	903,2	1048
Nam Định	1898,0	1137
Ninh Bình	1042,6	738
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	13489,5	142
Hà Giang	921,4	116
Cao Bằng	562,9	84

2 Tiếp theo) Dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) *Population and population density in 2025
by province^(*)*

	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. pers.)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
Bắc Kạn	331,5	68
Tuyên Quang	826,9	141
Lào Cai	801,5	126
Yên Bái	874,2	127
Thái Nguyên	1380,1	392
Lạng Sơn	820,6	99
Bắc Giang	1997,9	513
Phú Thọ	1559,3	441
Điện Biên	667,4	70
Lai Châu	501,2	55
Sơn La	1341,2	95
Hòa Bình	903,4	197
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	21102,6	220
Thanh Hóa	3771,8	339
Nghệ An	3497,8	212
Hà Tĩnh	1335,1	223
Quảng Bình	931,9	117
Quảng Trị	662,2	141

2 Tiếp theo) Dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) *Population and population density in 2025
by province^(*)*

	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. pers.)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
Huế	1190,3	241
Đà Nẵng	1304,7	1016
Quảng Nam	1551,7	147
Quảng Ngãi	1268,7	246
Bình Định	1527,8	252
Phú Yên	887,7	177
Khánh Hòa	1279,1	246
Ninh Thuận	619,4	185
Bình Thuận	1274,3	160
Tây Nguyên - Central Highlands	6310,9	116
Kon Tum	612,5	63
Gia Lai	1654,9	107
Đắk Lắk	1961,5	150
Đắk Nông	704,7	108
Lâm Đồng	1377,4	141
Đông Nam Bộ - South East	19508,5	828
Bình Phước	1077,7	157
Tây Ninh	1211,0	300
Bình Dương	2910,3	1080
Đồng Nai	3416,0	583

2 Tiếp theo) Dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) *Population and population density in 2025
by province^(*)*

	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. pers.)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
Bà Rịa - Vũng Tàu	1202,6	607
TP. Hồ Chí Minh	9690,8	4625
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17622,6	431
Long An	1769,3	394
Tiền Giang	1801,5	705
Bến Tre	1310,2	551
Trà Vinh	1027,0	430
Vĩnh Long	1042,5	683
Đồng Tháp	1602,3	474
An Giang	1914,5	541
Kiên Giang	1780,1	280
Cần Thơ	1285,7	893
Hậu Giang	712,6	439
Sóc Trăng	1226,6	372
Bạc Liêu	932,4	349
Cà Mau	1218,0	231

^(*) Diện tích có đến 31/12/2023 theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

^(*) Area data as of 31/12/2023 according to Decision No 3411/QĐ-BTNMT dated October 24th 2024 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 Dân số trung bình phân theo giới tính

Average population by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Ngìn người - <i>Thous. pers.</i>			
2015	92228,6	45753,8	46474,8
2016	93250,7	46294,7	46956,0
2017	94286,0	46848,0	47438,0
2018	95385,2	47427,1	47958,1
2019	96484,0	48017,7	48466,3
2020	97582,7	48625,4	48957,3
2021	98504,4	49087,5	49416,9
2022	99467,9	49584,6	49883,3
2023	100309,2	50040,0	50269,2
2024	101343,8	50576,9	50766,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	102345,3	51039,1	51306,2
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2015	1,12	1,20	1,05
2016	1,11	1,18	1,04
2017	1,11	1,20	1,03
2018	1,17	1,24	1,10
2019	1,15	1,25	1,06
2020	1,14	1,27	1,01
2021	0,94	0,95	0,94
2022	0,98	1,01	0,94
2023	0,85	0,92	0,77
2024	1,03	1,07	0,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	0,99	0,91	1,06

4 Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn

Average population by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. pers.</i>			
2015	92228,6	30881,9	61346,7
2016	93250,7	31397,0	61853,7
2017	94286,0	31928,3	62357,7
2018	95385,2	32636,9	62748,3
2019	96484,0	33816,6	62667,4
2020	97582,7	35906,4	61676,3
2021	98504,4	36556,6	61947,8
2022	99467,9	37347,5	62120,4
2023	100309,2	38219,7	62089,5
2024	101343,8	39007,3	62336,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	102345,3	39551,3	62794,0
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2015	1,12	2,01	0,68
2016	1,11	1,67	0,83
2017	1,11	1,69	0,81
2018	1,17	2,22	0,63
2019	1,15	3,61	-0,13
2020	1,14	6,18	-1,58
2021	0,94	1,92	0,38
2022	0,98	2,16	0,28
2023	0,85	2,34	-0,05
2024	1,03	2,06	0,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	0,99	1,39	0,73

5 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Sex ratio of population by residence and by region*

Số nam/100 nữ - *Males/100 females*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	99,2	99,4	99,5	99,6	99,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	97,5	98,4	95,5	96,7	97,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	100,2	100,2	99,2	100,7	101,0
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,3	98,4	96,4	98,6	99,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	101,0	101,5	99,6	101,3	101,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	99,0	99,8	97,4	99,8	99,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	101,7	101,8	100,2	101,7	101,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,6	97,4	97,1	98,5	97,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,1	100,6	98,7	100,1	99,8

6 Tỷ suất sinh thô phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Crude birth rate by residence and by region

						‰
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	16,3	15,2	14,2	13,5	13,7	
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - <i>Urban</i>	15,9	14,2	13,5	12,8	12,9	
Nông thôn - <i>Rural</i>	16,6	15,8	14,1	13,9	13,9	
Phân theo vùng - <i>By region</i>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	17,2	15,2	14,2	13,8	13,8	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	17,7	16,5	15,3	14,9	14,9	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	16,9	16,1	15,6	14,5	15,4	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	18,9	17,1	16,3	15,8	15,7	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15,1	13,8	13,2	12,7	12,5	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12,8	10,9	10,3	10,8	10,4	

7 Tỷ suất chết thô phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Crude death rate by residence and by region

						‰
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	6,1	6,1	5,7	5,6	6,1	
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - <i>Urban</i>	5,0	5,0	4,7	4,6	5,0	
Nông thôn - <i>Rural</i>	6,7	6,8	6,3	6,3	6,7	
Phân theo vùng - <i>By region</i>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6,1	6,9	5,3	5,4	5,8	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	6,9	6,8	5,5	6,8	6,9	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	6,6	7,2	6,6	6,4	6,8	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	5,0	6,6	4,8	5,1	6,4	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4,5	6,0	4,9	3,4	3,8	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6,8	8,0	6,4	6,8	7,4	

8 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Total fertility rate by residence and by region

	Số con/phụ nữ - Children/woman				
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,12	2,01	1,96	1,91	1,93
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1,88	1,72	1,70	1,67	1,70
Nông thôn - <i>Rural</i>	2,29	2,24	2,07	2,08	2,13
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,34	2,17	2,08	2,07	2,13
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,41	2,40	2,32	2,34	2,41
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,31	2,29	2,26	2,11	2,37
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2,41	2,31	2,22	2,24	2,24
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,62	1,47	1,47	1,48	1,48
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,82	1,61	1,54	1,62	1,64

9 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Infant mortality rate by sex,
by residence and by region*

Trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Infant deaths/1,000 live births

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	13,9	12,1	11,6	11,3	11,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	15,7	13,7	13,2	12,9	12,8
Nữ - Female	11,9	10,3	9,9	9,6	9,6
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	8,1	7,0	7,0	7,0	7,2
Nông thôn - Rural	16,4	12,8	12,2	12,1	12,0
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11,0	9,3	9,1	8,8	8,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	20,1	17,1	16,5	16,2	15,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	15,2	13,1	12,8	12,3	13,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	21,2	19,2	18,4	17,7	14,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	8,2	8,0	7,9	7,6	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	10,8	9,7	9,4	9,0	9,1

10 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Under-5 mortality rate by sex,
by residence and by region*

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Under-5 deaths/1,000 live births

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	22,3	18,9	17,4	16,9	16,7
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	27,2	25,0	22,9	22,3	22,1
Nữ - Female	14,1	12,5	11,5	11,2	11,1
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	12,2	10,5	10,6	10,6	10,9
Nông thôn - Rural	24,6	19,7	18,3	18,1	18,0
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	16,4	14,3	13,6	13,2	12,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	30,3	27,7	24,8	24,4	22,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	22,8	20,3	19,2	18,5	19,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	32,0	30,0	27,7	26,7	21,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	12,4	12,3	11,9	11,5	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16,1	14,9	14,0	13,5	13,6

11 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Life expectancy at birth by sex,
by residence and by region*

	Tuổi - Age				
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	73,7	73,6	74,5	74,7	74,7
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	71,0	71,1	72,1	72,3	72,3
Nữ - Female	76,4	76,4	77,2	77,3	77,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	76,2	76,8	76,8	76,8	76,7
Nông thôn - Rural	72,7	73,7	74,3	74,4	74,4
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	74,8	75,2	75,7	75,9	76,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	71,4	71,2	72,6	72,8	72,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	73,2	73,4	74,1	74,3	73,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	71,0	71,1	72,0	72,2	73,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	76,2	76,1	76,3	76,5	76,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	74,9	75,0	75,6	75,7	75,7

12 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

*Labour force aged 15 and over by sex,
by age group, by residence and by region^(*)*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	54842,9	51704,9	52376,0	52942,3	53559,6
Phân theo giới tính By sex					
Nam - <i>Male</i>	28866,1	27527,1	27868,9	28255,1	28475,7
Nữ - <i>Female</i>	25976,8	24177,8	24507,1	24687,2	25083,9
Phân theo nhóm tuổi By age group					
15 - 24	6061,5	5220,5	5693,7	5088,0	5093,5
25 - 49	34622,2	32669,3	32265,6	32359,2	32435,4
50+	14159,2	13815,1	14416,7	15495,1	16030,7
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	18171,9	19211,6	19572,5	20400,0	20950,6
Nông thôn - <i>Rural</i>	36671,0	32493,3	32803,5	32542,3	32609,0

12 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

(Cont.) Labour force aged 15 and over by sex, by age group, by residence and by region^(*)

Nghìn người - Thous. persons

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Phân theo vùng					
By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	12182,1	11637,9	11781,7	11902,6	12051,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	7665,6	6167,7	6255,3	6350,8	6410,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	11557,6	10661,3	10707,4	10784,9	10868,8
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	3456,6	3590,3	3625,2	3660,0	3698,3
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	10082,1	10162,5	10458,5	10632,7	10887,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9898,9	9485,2	9547,9	9611,4	9642,8

^(*) Số liệu năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

^(*) Data from 2021-2025 are calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing own-use products in the agriculture, forestry and fishing sector will not be identified as employed as in ICLS13 standard.

13 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế^(*)

Number of employed persons in the economy by type of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2015	53110,5	4779,9	45132,8	3197,8
2016	53345,5	4702,3	45052,2	3591,0
2017	53708,6	4595,4	44905,4	4207,8
2018	54282,5	4525,9	45215,4	4541,2
2019	54659,2	4226,2	45664,6	4768,4
2020	53609,6	4098,4	44777,4	4733,8
2021	49072,0	3951,7	40534,0	4586,3
2022	50604,7	3995,0	41533,2	5076,5
2023	51287,0	4046,8	41978,8	5261,4
2024	51860,3	4018,8	42463,4	5378,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	52475,0	3822,8	42913,5	5738,7

13 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế^(*)** (Cont.) *Number of employed persons in the economy by type of ownership^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,3	83,3	8,4
2019	100,0	7,7	83,6	8,7
2020	100,0	7,6	83,6	8,8
2021	100,0	8,1	82,6	9,3
2022	100,0	7,9	82,1	10,0
2023	100,0	7,9	81,8	10,3
2024	100,0	7,7	81,9	10,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	100,0	7,3	81,8	10,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 12 - *See footnote in Table 12.*

14 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo thành thị, nông thôn^(*)

Number of employed persons in the economy by residence^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>			
2015	53110,5	16377,3	36733,2
2016	53345,5	16611,2	36734,3
2017	53708,6	16892,6	36816,0
2018	54282,5	17336,6	36945,9
2019	54659,2	17564,6	37094,6
2020	53609,6	17519,1	36090,5
2021	49072,0	17766,7	31305,3
2022	50604,7	18706,4	31898,3
2023	51287,0	19070,7	32216,3
2024	51860,3	19918,9	31941,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	52475,0	20460,9	32014,1
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	57,6	53,0	59,9
2016	57,2	52,9	59,4
2017	57,0	52,9	59,0
2018	56,9	53,1	58,9
2019	56,7	51,9	59,2
2020	54,9	48,8	58,5
2021	49,8	48,6	50,5
2022	50,9	50,1	51,4
2023	51,1	49,9	51,9
2024	51,2	51,1	51,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	51,3	51,8	50,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 12 - *See footnote in Table 12.*

15 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính^(*)

Number of employed persons in the economy by sex^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2015	53110,5	27496,4	25614,1
2016	53345,5	27640,2	25705,3
2017	53708,6	27884,1	25824,5
2018	54282,5	28370,7	25911,8
2019	54659,2	28792,2	25867,0
2020	53609,6	28324,1	25285,5
2021	49072,0	26238,9	22833,1
2022	50604,7	26918,7	23686,0
2023	51287,0	27269,0	24018,0
2024	51860,3	27668,1	24192,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	52475,0	27905,6	24569,4
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	57,6	60,1	55,1
2016	57,2	59,7	54,7
2017	57,0	59,5	54,4
2018	56,9	59,8	54,0
2019	56,7	60,0	53,4
2020	54,9	58,1	51,8
2021	49,8	53,5	46,2
2022	50,9	54,3	47,5
2023	51,1	54,5	47,8
2024	51,2	54,7	47,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	51,3	54,7	47,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 12 - *See footnote in Table 12.*

16 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế^(*)

Number of employed persons in the economy by kind of economic activity^()*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	53609,6	50604,7	51287,0	51860,3	52475,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17724,6	13937,6	13815,4	13671,0	13439,4
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	174,0	196,0	170,5	179,1	184,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11302,2	11767,9	11956,7	12223,2	12467,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	171,8	139,6	145,8	162,5	160,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	165,3	183,6	155,9	166,2	171,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	4695,4	4639,8	4744,8	4634,6	4618,8

16 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Number of employed persons in the economy by kind of economic activity^(*)*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7290,8	7893,6	7766,3	7820,7	7941,7
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1967,7	1906,5	2021,6	2104,0	2328,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2737,8	2685,0	2926,3	3123,6	3189,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	338,7	313,2	339,5	336,7	364,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	455,2	489,7	492,3	499,3	495,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	321,2	366,5	361,1	339,8	344,6

16 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Number of employed persons in the economy by kind of economic activity^(*)*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	347,2	358,5	407,8	415,9	400,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	360,4	365,4	415,7	416,8	429,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1445,8	1285,6	1288,6	1363,5	1310,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2007,2	1891,4	1976,1	2019,7	2113,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	604,4	597,6	625,3	644,2	688,9

16 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Number of employed persons in the economy by kind of economic activity^(*)*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	262,3	281,3	291,8	296,4	291,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1020,3	1103,6	1169,9	1212,1	1311,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	213,5	198,1	211,8	227,4	220,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	4,1	4,2	3,9	3,6	3,0

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 12 - *See footnote in Table 12.*

17 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế^(*) *Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity^(*)*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	33,1	27,5	26,9	26,4	25,6
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,3	0,4	0,3	0,3	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	21,1	23,3	23,3	23,6	23,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	8,8	9,2	9,3	8,9	8,8

17 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity^(*)*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,6	15,6	15,1	15,1	15,1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,7	3,8	3,9	4,1	4,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,1	5,3	5,7	6,0	6,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7

17 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế**^(*) (Cont.) *Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity*^(*)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,6	0,7	0,8	0,8	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,7	2,5	2,5	2,6	2,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,7	3,7	3,9	3,9	4,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1,1	1,2	1,2	1,2	1,3

17 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity^(*)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	1,9	2,2	2,3	2,3	2,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 12 - See footnote in Table 12.

18 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo khu vực kinh tế và phân theo vùng

Informal employment rate by sex, by residence, by economic sector and by region

						%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	70,3	65,8	65,1	64,5	63,1	
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	72,7	68,9	68,3	67,5	66,5	
Nữ - Female	67,6	62,3	61,5	61,0	59,3	
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	52,7	50,3	49,7	49,0	47,2	
Nông thôn - Rural	78,8	74,9	74,3	74,1	73,3	
Phân theo khu vực kinh tế By economic sector						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	98,8	98,7	98,7	98,6	98,6	
Công nghiệp - Xây dựng Industry - Construction	54,0	48,3	47,6	46,9	45,0	
Dịch vụ - Service	58,1	57,7	57,1	56,7	55,8	

18 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo khu vực kinh tế và phân theo vùng (Cont.) Informal employment rate by sex, by residence, by economic sector and by region

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	63,8	55,8	55,4	54,2	52,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	79,0	71,4	71,5	71,6	70,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	77,4	73,2	71,7	71,0	70,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	85,5	85,9	85,8	85,3	85,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	47,6	46,8	46,8	45,9	43,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	80,7	78,9	77,5	77,6	77,6

19 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

*Percentage of trained labour force aged 15
and over by sex, by residence and by region^(*)*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	24,1	26,4	27,2	28,4	29,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	26,9	28,8	30,1	31,7	32,8
Nữ - Female	20,9	23,7	23,8	24,7	25,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	39,7	41,2	42,0	42,4	43,0
Nông thôn - Rural	16,3	17,7	18,4	19,7	20,5
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	32,6	37,1	37,8	39,6	41,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20,5	26,4	26,8	28,0	28,3

19 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

(Cont.) Percentage of labour force aged 15 and over by sex, by residence and by region^(*)

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	22,7	26,7	27,6	28,7	29,2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	16,9	17,6	18,2	19,2	19,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	29,5	28,2	29,0	30,0	31,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	14,9	14,5	15,3	16,4	16,8

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

20 Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity

						%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
CHUNG - GENERAL	23,6	26,3	27,1	28,4	29,2	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,6	4,1	4,5	4,7	4,6	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	51,1	61,6	62,7	64,3	67,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17,9	23,4	21,5	23,1	23,8	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77,8	80,9	81,1	80,0	80,0	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	39,9	41,1	42,4	48,9	46,7	
Xây dựng - <i>Construction</i>	13,9	14,7	16,6	21,6	23,8	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	27,2	27,7	31,6	31,9	32,1	
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	66,0	64,5	66,4	66,5	66,2	

20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity*

						%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16,0	15,9	18,5	18,1	18,9	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	83,5	88,0	88,1	87,7	89,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	85,1	85,7	86,4	88,4	88,3	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	43,6	52,3	51,3	50,3	49,7	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	81,9	88,0	85,6	85,7	87,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	44,1	42,8	46,6	49,3	45,4	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	85,1	86,6	86,3	88,1	87,2	

20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	91,3	92,2	91,4	91,1	91,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	89,8	91,3	91,5	92,0	91,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27,8	25,6	23,4	28,4	26,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	21,1	28,3	23,8	25,0	27,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3,0	3,3	2,4	2,0	2,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	81,6	89,2	75,3	79,5	93,5

21 **Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế** *Labour productivity by kind of economic activity*

Triệu đồng/lao động - Mill. VND/employee

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHUNG - GENERAL	150,1	190,1	201,2	221,9	244,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	57,4	82,0	88,7	101,3	111,3
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1108,3	1606,4	1708,2	1559,1	1462,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	170,4	201,6	208,1	229,1	252,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1827,1	2756,6	2869,6	2998,2	3530,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	244,7	257,2	328,8	344,1	365,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	102,7	125,7	132,8	149,7	170,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	105,8	117,1	129,7	143,5	157,3

21 (Tiếp theo) **Năng suất lao động** phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Labour productivity* by kind of economic activity

Triệu đồng/lao động - Mill. VND/employee

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	196,7	235,5	252,2	283,3	292,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	66,3	79,3	86,5	93,2	105,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	859,8	1075,9	1063,6	1150,8	1151,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	785,8	930,5	1011,2	1109,8	1245,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	961,2	914,3	1027,3	1182,8	1300,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	522,4	567,2	532,4	563,7	638,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	261,8	291,7	295,3	332,8	368,6

21 (Tiếp theo) **Năng suất lao động** phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Labour productivity* by kind of economic activity

Triệu đồng/lao động - Mill. VND/employee

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	121,4	149,4	163,3	171,4	202,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	154,0	189,9	202,9	222,0	235,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	321,6	427,4	424,6	473,0	549,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	196,0	198,0	221,3	241,6	277,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	50,0	54,4	59,1	63,5	66,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	48,9	58,0	60,8	61,7	71,7

22 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,48	2,34	2,28	2,24	2,21
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,05	1,93	1,86	1,72	1,65
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,06	2,10	1,91	1,91	2,31
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3,16	2,59	2,37	2,38	2,38
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,66	0,67	0,70	0,85	1,06
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,23	2,88	2,91	2,71	2,37
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,82	2,76	2,82	2,93	2,91
Thành thị - Urban	3,89	2,82	2,75	2,53	2,50
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3,28	2,68	2,67	2,31	2,04
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3,02	1,92	2,10	2,21	2,04

22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) *Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,75	2,72	2,61	2,17	2,39
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2,67	1,04	0,92	0,85	1,82
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,78	3,20	2,96	2,79	2,59
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,73	3,35	3,57	3,57	3,87
Nông thôn - <i>Rural</i>	1,75	2,04	1,99	2,04	2,01
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,45	1,49	1,35	1,31	1,34
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,67	2,15	1,86	1,82	2,39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,14	2,15	2,25	2,49	2,37
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,29	0,53	0,61	0,85	0,80
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,20	2,21	2,82	2,52	1,89
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,53	2,56	2,55	2,69	2,57

23 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2025 phân theo vùng và phân theo giới tính

Unemployment rate of labour force at working age in 2025 by region and by sex

		%	
	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,21	2,14	2,29
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,65	1,69	1,60
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,31	2,36	2,25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,38	2,35	2,41
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,06	0,76	1,41
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,37	2,41	2,31
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,91	2,50	3,52

24 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2025 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age in 2025 by region and by residence

		%	
	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,21	2,50	2,01
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,65	2,04	1,34
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,31	2,04	2,39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,38	2,39	2,37
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,06	1,82	0,80
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,37	2,59	1,89
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,91	3,87	2,57

25 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Unemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỶ LỆ CHUNG GENERAL RATE	2,48	2,34	2,28	2,24	2,21
Phân theo nhóm tuổi By age group					
15 - 24	7,21	7,78	7,53	7,92	8,71
25 - 49	1,99	1,77	1,68	1,60	1,58
50+	0,99	1,17	1,08	1,41	0,97
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification					
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Non-qualification</i>	1,90	2,21	2,01	2,31	2,11
Sơ cấp - <i>Vocational training</i>	2,27	1,60	1,14	1,27	0,90
Trung cấp - <i>Intermediate</i>	4,12	2,31	1,72	1,60	2,06
Cao đẳng - <i>College</i>	6,07	3,41	2,69	2,81	3,02
Đại học trở lên <i>University and higher</i>	4,26	3,16	2,85	2,38	3,07

26 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,52	2,21	2,01	1,85	1,66
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,36	0,93	0,84	0,67	0,58
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,34	2,18	1,76	1,89	2,08
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3,05	3,05	2,65	2,48	2,02
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5,20	2,82	2,72	3,00	2,67
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,62	1,39	1,83	1,19	1,11
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,47	3,61	2,88	2,91	2,63
Thành thị - Urban	1,69	1,71	1,59	1,29	1,25
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,93	0,78	0,66	0,45	0,48
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,08	2,34	1,18	1,22	1,42

26 (Tiếp theo) Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn (Cont.) Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,28	2,74	1,95	1,73	1,58
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	3,06	2,03	2,28	1,94	1,75
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,53	1,23	1,88	1,09	1,07
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,87	2,78	1,87	2,64	2,70
Nông thôn - <i>Rural</i>	2,94	2,52	2,27	2,22	1,94
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,57	1,02	0,95	0,82	0,66
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,39	2,13	1,92	2,10	2,27
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3,34	3,20	3,02	2,87	2,24
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5,99	3,12	2,89	3,41	2,99
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,78	1,74	1,74	1,41	1,19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,97	3,89	3,23	3,02	2,61

27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2025 phân theo vùng và phân theo giới tính

Underemployment rate of labour force at working age in 2025 by region and by sex

		%	
	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1,66	1,68	1,64
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,58	0,61	0,56
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,08	2,16	1,99
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,02	1,95	2,09
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2,67	2,49	2,90
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,11	1,09	1,13
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,63	2,67	2,58

28 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Underemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỶ LỆ CHUNG GENERAL RATE	2,52	2,21	2,01	1,85	1,66
Phân theo nhóm tuổi By age group					
15 - 24	4,05	3,19	2,72	2,99	2,55
25 - 49	2,41	2,10	1,91	1,64	1,54
50+	1,86	2,10	1,94	1,98	1,63
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification					
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Non-qualification</i>	2,88	2,56	2,37	2,25	2,01
Sơ cấp - Vocational training	2,28	2,14	1,76	1,38	1,25
Trung cấp - Intermediate	1,59	1,53	1,36	1,15	0,96
Cao đẳng - College	1,52	1,41	1,18	0,86	0,86
Đại học trở lên <i>University and higher</i>	1,04	0,81	0,78	0,76	0,74

29 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2025 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age in 2025 by region and by residence

	%		
	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1,66	1,25	1,94
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,58	0,48	0,66
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,08	1,42	2,27
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,02	1,58	2,24
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2,67	1,75	2,99
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,11	1,07	1,19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,63	2,70	2,61

30 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo loại hình kinh tế và phân theo khu vực kinh tế

*Underemployment rate of labour force
at working age by type of ownership
and by economic sector*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỶ LỆ CHUNG GENERAL RATE	2,52	2,21	2,01	1,85	1,66
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	0,71	0,65	0,63	0,50	0,55
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2,81	2,58	2,25	2,18	1,98
Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign investment sector</i>	1,45	0,80	1,49	0,59	0,34
Phân theo khu vực kinh tế By economic sector					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,70	4,00	3,52	3,86	3,49
Công nghiệp - Xây dựng <i>Industry - Construction</i>	1,49	1,44	1,70	1,17	0,94
Dịch vụ - <i>Service</i>	1,74	1,81	1,41	1,33	1,31

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM
VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN**

**National Accounts, State Budget,
Banking, Insurance and Stock Market**

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2025

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều bất ổn, bất định khi xung đột vũ trang tại nhiều nơi chưa chấm dứt, xu hướng bảo hộ thương mại, biến động giá năng lượng, lãi suất, tỷ giá tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, thiếu vững chắc. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà phục hồi tích cực. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh năm 2010 ước tăng 8,02% so với năm trước¹. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.

Quy mô nền kinh tế năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 12.847,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 514,4 tỷ USD; GDP bình quân đầu người đạt 125,5 triệu đồng, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024. Trong cơ cấu GDP năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,65%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,65%; khu vực dịch vụ chiếm 42,74%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,96% (cơ cấu tương ứng của năm 2024 là: 12,03%; 37,52%; 42,35%; 8,10%).

¹ Tốc độ tăng GDP các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 2,87%; 2,55%; 8,54%; 4,98%; 7,04%; 8,02%.

Ngành công nghiệp phục hồi tích cực và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2020-2025². Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2025 ước tăng 8,80% so với năm trước; trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,97%, đóng góp 31,49% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tăng 8,62% so với năm trước³. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Hoạt động vận tải kho bãi tăng 10,99%, đóng góp 8,69%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,02%, đóng góp 3,34%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,52%, đóng góp 10,62%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,82%, đóng góp 5,72%; thông tin và truyền thông tăng 7,82%, đóng góp 5,99%.

Về sử dụng GDP năm 2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,95% so với năm 2024, đóng góp 66,54% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 8,68%, đóng góp 41,21%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,12%.

Về cơ cấu GDP năm 2025 theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng chiếm 62,59%; tích lũy tài sản chiếm 30,80%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 6,15%; sai số ở mức 0,46% (cơ cấu tương ứng của năm 2024 là 62,40%; 30,58%; 6,97% và sai số ở mức 0,05%).

² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 3,77%; 4,06%; 8,52%; 2,88%; 8,12%; 8,80%.

³ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 2,01%; 1,75%; 10,66%; 6,81%; 7,36%; 8,62%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2025 ước đạt 2.681,5 nghìn tỷ đồng, tăng 623,9 nghìn tỷ đồng (tương ứng tăng 30,3%) so với năm 2024, trong đó: Thu trong nước đạt 2.308,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 86,1% tổng thu ngân sách), tăng 33,9%; thu từ dầu thô đạt 48,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 1,8%), giảm 17,6%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 318,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 11,9%), tăng 17,2%; thu viện trợ không hoàn lại đạt gần 6,0 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,2%), tăng 83,0%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2025 ước đạt 3.312,6 nghìn tỷ đồng, tăng 54,2% so với năm 2024, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 1.039,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 31,4% tổng chi ngân sách), tăng 44,1%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đạt 1.683,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 50,8%), tăng 27,5%.

3. Ngân hàng

Tổng phương tiện thanh toán năm 2025 đạt 19.444,5 nghìn tỷ đồng. Trong đó, tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng đạt 2.095,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi đạt 16.515,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 84,9%; các khoản phát hành giấy tờ có giá đạt 833,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3%. Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế năm 2025 đạt 19,1% (cùng thời điểm năm 2024 tăng 15,1%).

Năm 2025, lãi suất điều hành tiếp tục duy trì ở mức thấp, các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng thương mại đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6%-8,9%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (4,0%/năm).

Tỷ giá trung tâm năm 2025 về cơ bản ổn định do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều hành tỷ giá phù hợp, can thiệp ngoại tệ linh hoạt, hạn chế áp lực biến động bất thường đối với tỷ giá thị trường, góp phần ổn định và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ hợp pháp. Tại thời điểm ngày 31/12/2025, tỷ giá trung tâm VND/USD ở mức 24.977,2 đồng, tăng 3,34% so với thời điểm cuối năm 2024. Tỷ giá niêm yết mua - bán của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương ở mức 26.047-26.377 VND/USD, tăng 3,28%-3,23% so với cuối năm 2024.

4. Bảo hiểm

Năm 2025, cả nước có 21.530,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,9% so với năm 2024; 97.397,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,0%; 16.987,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,3%. Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp năm 2025 lần lượt là: 40,2%, 95,2% và 31,7%; tương ứng tăng 2,1 điểm phần trăm, 0,9 điểm phần trăm và 1,3 điểm phần trăm so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 644,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2023, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội từ ngân sách Nhà nước đạt 52,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,1% tổng số thu bảo hiểm; thu quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 415,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,4%; thu quỹ Bảo hiểm y tế đạt 148,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,1%; thu quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 28,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,4%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 502,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với năm 2023, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội từ ngân sách Nhà nước đạt 52,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng số chi bảo hiểm; chi quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 288,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,3%; chi quỹ Bảo hiểm y tế đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6%; chi quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 23,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

5. Thị trường chứng khoán

Năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động ổn định, tăng trưởng tích cực và đạt được nhiều kết quả nổi bật. Đặc biệt, ngày 08/10/2025, tổ chức xếp hạng thị trường FTSE Russell công bố thị trường chứng khoán Việt Nam đã đáp ứng toàn bộ các tiêu chí chính thức và được nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp.

Thị trường cổ phiếu

Tính đến ngày 31/12/2025, chỉ số VNIndex đạt 1.784,49 điểm, tăng 40,9% so với cuối năm 2024. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2025 đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1% so với năm 2024. Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước đạt 77,64%.

Thị trường trái phiếu

Quy mô thị trường trái phiếu năm 2025 đạt 2.678,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,0% so với năm 2024. Tỷ lệ quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước đạt 20,85%, cao nhất trong giai đoạn 2020-2025⁴.

⁴ Tỷ lệ quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước các năm 2020-2025 lần lượt là: 17,23%; 18,18%; 18,11%; 19,67%; 20,07% và 20,85%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING, INSURANCE AND SECURITIES MARKET IN 2025

1. National accounts

In 2025, the global macroeconomic landscape was characterized by persistent uncertainties and volatility. Unresolved armed conflicts, widening trade protectionism, and sharp fluctuations across energy indices, global interest rates, and foreign exchange markets imposed severe downside risks, causing global economic recovery to remain sluggish and uneven. In this challenging external environment, under the decisive leadership and guidance of the Party, the National Assembly, and the Government, coupled with the resilience of the business community and the people nationwide, the Vietnamese economy sustained robust recovery momentum. Gross Domestic Product (GDP) at constant 2010 prices was estimated to expand by 8.02% year-on-year¹. This overall economic growth was driven by the agriculture, forestry, and fishing sector (up 3.78%, contributing 5.30% to total value-added growth of the economy), the industry and construction sector (up 8.95%, contributing 43.62%), and the services sector (up 8.62%, contributing 51.08%).

GDP size at current prices reached 12,847.6 trillion VND (equivalent to 514.4 billion USD); GDP per capita went up 125.5 million VND (equivalent to 5,026 USD), representing a year-on-year increase of 326 USD. Regarding the 2025 GDP structure, the agriculture, forestry, and fishing sector accounted for 11.65%; the industry and construction sector made up 37.65%; the services sector represented 42.74%; and the taxes

¹ GDP growth rates for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 2.87%; 2.55%; 8.54%; 4.98%; 7.04%; and 8.02%, respectively.

less subsidies on products comprised 7.96% (compared to 12.03%, 37.52%, 42.35%, and 8.10% in 2024, respectively).

Industrial activities exhibited a powerful recovery, registering its highest growth velocity within the 2020-2025 period². Total value-added of industrial activities rose by an estimated 8.80% year-on-year, of which the manufacturing surged by 9.97% year-on-year, contributing 31.49% to the total value-added of the economy. The trade and tourism activities maintained strong upward momentum, accelerating value-added growth across the services sector by 8.62% year-on-year³. Some service market activities with large proportion considerably contributed to the growth rate of total value added of the economy as follows: transportation and storage expanded by 10.99% year-on-year, contributing 8.69%; accommodation and food service activities increased by 10.02% year-on-year, contributing 3.34%; wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles grew by 8.52% year-on-year, contributing 10.62%; financial, banking and insurance activities rose by 7.82% year-on-year, contributing 5.72%; information and communication rose by 7.82% year-on-year, contributing 5.99%.

Regarding GDP expenditure in 2025, the final consumption expenditure rose by 7.95% year-on-year, contributing 66.54% to the overall economic growth; the gross capital formation expanded by 8.68% year-on-year, contributing 41.21%; the exports of goods and services grew by 16.27%, while the imports of goods and services increased by 17.12%.

By the expenditure approach, the GDP structure in 2025 was distributed as follows: the final consumption accounted for

² Value-added growth rates of the industrial sub-sector for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 3.77%; 4.06%; 8.52%; 2.88%; 8.12%; and 8.80%, respectively.

³ Value-added growth rates in the services sector for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 2.01%; 1.75%; 10.66%; 6.81%; 7.36%; and 8.62%, respectively.

62.59%; the gross capital formation comprised 30.80%; the net trade balance of goods and services represented 6.15%; and the statistical discrepancy was 0.46% (The corresponding structure for 2024 was 62.40%; 30.58%; 6.97% and the statistical discrepancy was 0.05%).

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2025 was estimated at 2,681.5 trillion VND, an increase of 623.9 trillion VND (up 30.3%) compared to that in 2024, of which the domestic revenue reached 2,308.4 trillion VND (accounting for 86.1% of the total revenue), an increase of 33.9%; the oil revenue was 48.3 trillion VND (accounting for 1.8%), a decrease of 17.6%; the revenue from budget balance of import-export activities gained 318.8 trillion VND (accounting for 11.9%), an increase of 17.2%; and grants reached 6.0 trillion VND (accounting for 0.2%), a surge of 83.0%.

The estimated state budget expenditure in 2025 was 3,312.6 trillion VND, a hike of 54.2% over 2024, of which the expenditure on development investment was 1,039.1 trillion VND (accounting for 31.4% of the total expenditure), an increase of 44.1%; the expenditure on social and economic services was 1,683.3 trillion VND (accounting for 50.8%), a rise of 27.5%.

3. Banking

In 2025, the total liquidity reached 19,444.5 trillion VND. Specifically, Cash circulated outside the banking system gained 2,095.5 trillion VND (accounting for 10.8% of the total liquidity); Deposits reached 16,515.9 trillion VND, (accounting for 84.9%); Valuable papers issued reached 833.1 trillion VND (accounting for 4.3%). In 2025, the credit growth of the economy reached 19.1% (the corresponding figure in 2024 was 15.1%).

Regulatory interest rates remained low throughout 2025, prompting credit institutions to cut operational expenses in order to facilitate a reduction in lending interest rates. The average

lending interest rate in VND of domestic commercial banks for both new and existing outstanding loans was in the range of 6.6%–8.9% per annum. The average short-term lending interest rate in VND for priority sectors stood at approximately 3.9% per annum, which was lower than the maximum short-term lending rate stipulated by the State Bank of Viet Nam (4.0% per annum).

In 2025, the central exchange rate was largely stabilized, driven by the SBV's appropriate management and flexible foreign exchange interventions. These measures effectively mitigated abnormal volatility in the market exchange rate, contributing to overall stability and meeting legitimate foreign currency demands. As of December 31st, 2025, the central exchange rate reached 24,977.2 VND/USD, up 3.34% from the end-2024 level. The buying and selling exchange rates quoted by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade stood at 26,047–26,377 VND/USD, representing an increase of 3.28%–3.23% compared to the end of 2024.

4. Insurance

In 2025, 21,530.7 thousand persons covered by the social insurance, an increase of 6.9% compared to that in 2024; 97,397.4 thousand persons covered by the health insurance (up 2.0%) and 16,987.1 thousand persons covered by the unemployment insurance (up 5.3%). The percentage of population covered by the social insurance, the health insurance, and the unemployment insurance in 2025 were 40.2%, 95.2%, and 31.7%, respectively; a year-on-year increase of 2.1 percentage points, 0.9 percentage points, and 1.3 percentage points, respectively.

Total insurance premium revenue in 2024 reached 644.6 trillion VND, a year-on-year growth of 13.7%, specifically: the social insurance premium revenue from the state budget reached 52.0 trillion VND, accounting for 8.1% of the total insurance premium revenue; the social insurance premium revenue reached 415.6 trillion VND (accounting for 64.4%), the health

insurance premium revenue reached 148.7 trillion VND (accounting for 23.1%); and the unemployment insurance premium revenue reached 28.3 trillion VND (making up 4.4%).

In 2024, the insurance claim payouts was 502.6 trillion VND, a year-on-year increase of 10.7%, specifically, the social insurance claim payouts from the state budget was 52.0 trillion VND, (accounting for 10.4% of the total insurance claim payouts), the social insurance claim payouts reached 288.1 trillion VND (accounting for 57.3%), the health insurance claim payouts was 138.8 trillion VND (making up 27.6%), and the unemployment insurance claim payouts was 23.7 trillion VND (accounting for 4.7%).

5. Securities market

In 2025, the Vietnamese securities market demonstrated stable performance and positive growth, achieving several outstanding milestones. Most notably, on October 8th, 2025, the global market rating agency FTSE Russell announced that the Vietnamese securities market met all official criteria, officially reclassified from Frontier to Secondary Emerging market status.

Stock market

As of December 31st, 2025, the VNIndex closed at 1,784.49 points, and a year-on-year upturn of 40.9%. The value of the stock market capitalization in 2025 reached 9,975.4 trillion VND, a year-on-year increase of 39.1%. The stock market capitalization to GDP ratio reached 77.64%.

Bond market

The bond market size in 2025 reached 2,678.2 trillion VND, a year-on-year increase of 16.0%. The bond market size to GDP ratio reached 20.85%, marking the highest level recorded during the 2020-2025 period⁴.

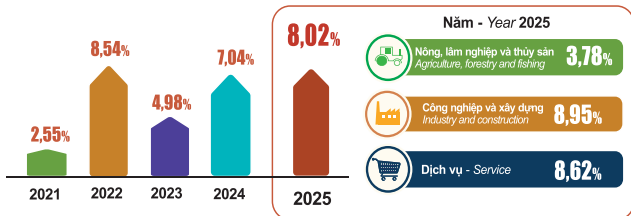
⁴ The bond market size to GDP ratios from 2020 to 2025 were 17.23%, 18.18%, 18.11%, 19.67%, 20.07%, and 20.85%, respectively.



TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NATIONAL ACCOUNT, STATE BUDGET AND INSURANCE

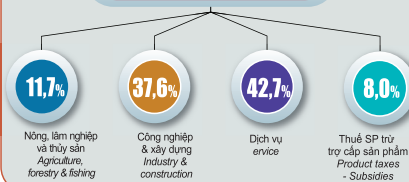
www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng GDP theo giá so sánh 2010 - GDP growth rate at constant 2010 prices



Quy mô và cơ cấu GDP năm 2025 theo giá hiện hành
GDP size and structure at current price in 2025

12,8 Triệu tỷ đồng
Quadrillion VND



GDP bình quân đầu người
GDP at current price per capita
2025

5.026 USD



Bảo hiểm - Insurance

21,5 Triệu người
Mill. pers.

Tham gia bảo hiểm XH năm 2025
Population covered by
social insurance in 2025

644,6 Nghìn tỷ đồng
Trill. VND

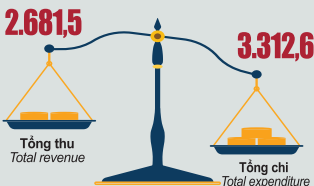
Thu từ bảo hiểm năm 2024
Revenue of insurance.

502,6 Nghìn tỷ đồng
Trill. VND

Chi cho bảo hiểm năm 2024 - Expenditure on insurance



Ngân sách Nhà nước - State budget 2025
(Nghìn tỷ đồng - Trillion VND)



31 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Giá hiện hành At current prices					
Tổng sản phẩm trong nước (Nghìn tỷ đồng) <i>Gross domestic product</i> (Trill. VND)	8044,4	9621,4	10319,1	11510,3	12847,6
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người <i>Gross domestic product</i> <i>per capita</i>					
Nội tệ (Triệu đồng) <i>Vietnam currency</i> (Mill. VND)	82,4	96,7	102,9	113,6	125,5
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm BQ liên ngân hàng) <i>Foreign currency - USD</i> (At Inter-Bank average central exchange rate)	3552	4155	4323	4700	5026
Tích lũy tài sản (Nghìn tỷ đồng) <i>Gross capital formation</i> (Trill. VND)	2567,4	3111,6	3267,9	3520,4	3956,4

31 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia** (Cont.) *Key indicators on national accounts*

	2020	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	Ước tính <i>Est.</i> 2025
Tiêu dùng cuối cùng (Nghìn tỷ đồng) <i>Final consumption</i> (Trill. VND)	5264,7	6109,4	6483,3	7182,4	8041,0
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (Nghìn tỷ đồng) <i>Export of goods and</i> <i>services</i> (Trill. VND)	6788,0	8988,3	8950,4	10427,9	12622,0
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (Nghìn tỷ đồng) <i>Import of goods and</i> <i>services</i> (Trill. VND)	6344,1	8633,6	8075,6	9626,1	11831,6
Tổng thu nhập quốc gia (Nghìn tỷ đồng) <i>Gross national income</i> (Trill. VND)	7700,5	9162,2	9784,5	11131,0	12487,9
Giá so sánh 2010 <i>At constant 2010 prices</i>					
Tổng sản phẩm trong nước (Nghìn tỷ đồng) <i>Gross domestic product</i> (Trill. VND)	5005,8	5571,9	5849,3	6261,0	6763,1
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) (%) <i>Growth rate of GDP</i> (Previous year = 100) (%)	2,87	8,54	4,98	7,04	8,02

31 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia** (Cont.) *Key indicators on national accounts*

	2020	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	Ước tính <i>Est.</i> 2025
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - (%) <i>As percentage of GDP</i> <i>(At current prices) - (%)</i>					
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	31,92	32,34	31,67	30,58	30,80
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	30,28	30,57	30,13	29,04	29,21
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	65,45	63,50	62,83	62,40	62,59
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - <i>Export of goods and services</i>	84,38	93,42	86,74	90,60	98,24
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - <i>Import of goods and services</i>	78,86	89,73	78,26	83,63	92,09
Tổng thu nhập quốc gia <i>Gross national income</i>	95,73	95,23	94,82	96,70	97,20

32 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross domestic product at current prices
by economic sector*

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	
2015	5191,3	751,4	1778,9	2190,4	470,6
2016	5639,4	779,3	1923,9	2416,7	519,5
2017	6293,9	813,8	2227,4	2680,0	572,7
2018	7009,0	862,6	2561,2	2955,8	629,4
2019	7707,2	908,3	2836,5	3273,1	689,3
2020	8044,4	1018,0	2955,8	3365,1	705,5
2021	8487,5	1069,7	3173,6	3501,7	742,5
2022	9621,4	1143,1	3702,5	3957,8	818,0
2023	10319,1	1225,0	3879,3	4362,9	851,9
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	11510,3	1384,6	4318,2	4875,1	932,4
Ước tính <i>Est. 2025</i>	12847,6	1496,0	4837,0	5491,5	1023,1

33 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by economic sector

					%
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	
2015	100,00	14,47	34,27	42,19	9,07
2016	100,00	13,82	34,12	42,85	9,21
2017	100,00	12,93	35,39	42,58	9,10
2018	100,00	12,31	36,54	42,17	8,98
2019	100,00	11,78	36,80	42,47	8,95
2020	100,00	12,66	36,74	41,83	8,77
2021	100,00	12,60	37,39	41,26	8,75
2022	100,00	11,88	38,48	41,14	8,50
2023	100,00	11,87	37,59	42,28	8,26
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	100,00	12,03	37,52	42,35	8,10
Ước tính <i>Est. 2025</i>	100,00	11,65	37,65	42,74	7,96

34 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	
2015	3696,8	490,0	1269,3	1573,6	363,9
2016	3944,1	498,1	1368,6	1691,1	386,3
2017	4217,9	513,9	1482,1	1811,5	410,4
2018	4532,7	535,0	1615,3	1946,6	435,8
2019	4866,3	549,3	1747,9	2103,9	465,2
2020	5005,8	566,0	1824,4	2146,2	469,2
2021	5133,6	587,0	1882,9	2183,7	480,0
2022	5571,9	608,7	2036,9	2416,6	509,7
2023	5849,3	632,8	2110,7	2581,2	524,6
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	6261,0	655,4	2280,0	2771,3	554,3
Ước tính <i>Est. 2025</i>	6763,1	680,2	2484,0	3010,1	588,8

35 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector (Previous year = 100)

					%
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	
2015	106,99	102,51	109,19	107,05	105,51
2016	106,69	101,65	107,83	107,46	106,16
2017	106,94	103,17	108,28	107,12	106,25
2018	107,47	104,12	108,99	107,46	106,19
2019	107,36	102,67	108,21	108,08	106,74
2020	102,87	103,04	104,38	102,01	100,86
2021	102,55	103,71	103,21	101,75	102,30
2022	108,54	103,70	108,18	110,66	106,18
2023	104,98	103,95	103,62	106,81	102,93
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	107,04	103,58	108,02	107,36	105,66
Ước tính <i>Est. 2025</i>	108,02	103,78	108,95	108,62	106,22

36 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Gross domestic product at current prices
by type of ownership*

	2020	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	Ước tính <i>Est.</i> 2025
Ngàn tỷ đồng - Trill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	8044,4	9621,4	10319,1	11510,3	12847,6
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1662,3	2016,1	2175,7	2423,6	2716,9
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	4067,5	4810,8	5191,2	5799,5	6493,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1609,1	1976,5	2100,3	2354,8	2614,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Taxes less subsidies on products</i>	705,5	818,0	851,9	932,4	1023,1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	20,67	20,96	21,08	21,06	21,15
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	50,56	50,00	50,31	50,38	50,54
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	20,00	20,54	20,35	20,46	20,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Taxes less subsidies on products</i>	8,77	8,50	8,26	8,10	7,96

37 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by type of ownership*

	2020	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	Ước tính <i>Est.</i> 2025
Nghìn tỷ đồng - Trill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	5005,8	5571,9	5849,3	6261,0	6763,1
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	992,4	1124,5	1186,9	1263,4	1360,9
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2602,7	2873,0	3025,7	3241,6	3516,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	941,5	1064,7	1112,1	1201,7	1296,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Taxes less subsidies on products</i>	469,2	509,7	524,6	554,3	588,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,87	108,54	104,98	107,04	108,02
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	103,97	108,86	105,55	106,44	107,72
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	102,57	108,38	105,32	107,13	108,49
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	103,55	109,79	104,44	108,07	107,89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Taxes less subsidies on products</i>	100,86	106,18	102,93	105,66	106,22

38 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

*Gross domestic product at current prices
by expenditure category*

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	8044,4	9621,4	10319,1	11510,3	12847,6
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	2567,4	3111,6	3267,9	3520,4	3956,4
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	2435,7	2940,9	3109,1	3342,9	3752,2
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	131,7	170,7	158,8	177,5	204,2
Tiêu dùng cuối cùng ^(*) <i>Final consumption^(*)</i>	5264,7	6109,4	6483,3	7182,4	8041,0
Nhà nước - <i>State</i>	762,5	848,5	909,4	1017,8	1204,6
Hộ dân cư - <i>Household</i>	4502,2	5260,9	5573,9	6164,6	6836,4
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ <i>Balance of trade (goods & services)</i>	443,8	354,7	874,8	801,8	790,4
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-231,6	45,7	-306,9	5,7	59,8

^(*) Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước bao gồm tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước phục vụ cộng đồng và cá nhân; tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư bao gồm chi tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ dân cư.

^(*) *The State final consumption includes the State final consumption serving the community and individuals; household final consumption includes household final consumption and non-profit organization serving household.*

39 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Structure of gross domestic product at current prices by expenditure category

	%				
	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	31,92	32,34	31,67	30,58	30,80
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	30,28	30,57	30,13	29,04	29,21
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	1,64	1,77	1,54	1,54	1,59
Tiêu dùng cuối cùng ^(*) <i>Final consumption^(*)</i>	65,45	63,50	62,83	62,40	62,59
Nhà nước - <i>State</i>	9,48	8,82	8,81	8,84	9,38
Hộ dân cư - <i>Household</i>	55,97	54,68	54,02	53,56	53,21
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ <i>Balance of trade (goods & services)</i>	5,51	3,69	8,48	6,97	6,15
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-2,88	0,47	-2,98	0,05	0,46

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 38 - See footnote in Table 38.

40 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by expenditure category*

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5005,8	5571,9	5849,3	6261,0	6763,1
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	1850,5	2019,2	2103,2	2254,6	2450,3
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	1758,5	1913,7	2002,8	2144,9	2329,3
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	92,0	105,5	100,4	109,7	121,0
Tiêu dùng cuối cùng ^(*) <i>Final consumption^(*)</i>	3286,0	3609,8	3728,5	3973,5	4289,5
Nhà nước - <i>State</i>	466,8	502,4	525,6	556,1	622,2
Hộ dân cư - <i>Household</i>	2819,2	3107,4	3202,9	3417,4	3667,3
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ <i>Balance of trade (goods & services)</i>	-81,8	-47,6	98,9	91,1	54,2
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-48,9	-9,6	-81,3	-58,1	-30,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 38 - See footnote in Table 38.

41 Chỉ số phát triển sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by expenditure category (Previous year = 100)

						%
	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025	
TỔNG SỐ - TOTAL	102,87	108,54	104,98	107,04	108,02	
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	104,11	105,65	104,16	107,20	108,68	
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	104,10	105,87	104,65	107,09	108,60	
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	104,34	101,90	95,20	109,27	110,28	
Tiêu dùng cuối cùng ^(*) <i>Final consumption^(*)</i>	100,50	107,17	103,29	106,57	107,95	
Nhà nước - <i>State</i>	101,24	102,96	104,61	105,80	111,89	
Hộ dân cư - <i>Household</i>	100,38	107,88	103,07	106,70	107,31	

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 38 - See footnote in Table 38.

42 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

Gross national income at current prices

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) <i>Gross national income (GNI) (Bill. VND)</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước <i>GNI over GDP (%)</i>
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (GDP) (Bill. VND)</i>	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng) <i>Net income from abroad (Bill. VND)</i>	
2015	4927884	5191324	-263440	94,93
2016	5329177	5639401	-310224	94,50
2017	5913669	6293905	-380236	93,96
2018	6651468	7009042	-357574	94,90
2019	7320005	7707200	-387195	94,98
2020	7700498	8044386	-343888	95,73
2021	8053249	8487476	-434227	94,88
2022	9162156	9621372	-459216	95,23
2023	9784497	10319059	-534562	94,82
2024	11131020	11510329	-379309	96,70
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	12487929	12847571	-359643	97,20

43 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG THU^(*)					
TOTAL REVENUE^(*)	1510579	1820310	1770776	2057544	2681469
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) <i>Domestic revenue (Exc. oil revenue)</i>	1293729	1447915	1483781	1723643	2308437
Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i>	34598	78137	61971	58646	48304
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from budget balance of import-export activities</i>	177444	285898	219651	272006	318783
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	4808	8360	5373	3249	5945

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách 2015, bao gồm thu từ xổ số kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách và không bao gồm thu chuyển nguồn.

^(*) Data adjusted in accordance with State budget Law 2015, including revenue from lottery, excluding revenue from mobilization of investment as stated in Clause 3, Article 8 of State budget Law and excluding revenue from transferring source.

44 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of State budget revenue

					%
	2020	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG THU^(*) TOTAL REVENUE^(*)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) <i>Domestic revenue (Exc. oil revenue)</i>	85,64	79,54	83,79	83,77	86,09
Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i>	2,29	4,29	3,50	2,85	1,80
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from budget balance of import-export activities</i>	11,75	15,71	12,41	13,22	11,89
Thu viện trợ - Grants	0,32	0,46	0,30	0,16	0,22

(*) Xem ghi chú ở Biểu 43 - See footnote in Table 43.

45 Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

State budget revenue as percentage of GDP

	2020	2022	2023	2024	% Ước tính <i>Est.</i> 2025
TỔNG THU^(*) TOTAL REVENUE^(*)	18,78	18,92	17,16	17,88	20,87
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) <i>Domestic revenue (Exc. oil revenue)</i>	16,08	15,05	14,38	14,97	17,97
Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i>	0,43	0,81	0,60	0,51	0,38
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from budget balance of import-export activities</i>	2,21	2,97	2,13	2,36	2,48
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,06	0,09	0,05	0,03	0,05

(*) Xem ghi chú ở Biểu 43 - *See footnote in Table 43.*

46 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG CHI^(*)					
TOTAL EXPENDITURE^(*)	1709524	1750790	1936912	2148477	3312560
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển ^(**)					
<i>Expenditure on development investment^(**)</i>	576432	615640	723839	720862	1039053
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ^(***)					
<i>Expenditure on social and economic services^(***)</i>	1013449	1034250	1117207	1320495	1683253
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - Additional expenditure on financial reserve funds	10123	1562	3590	1453	100

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách 2015, bao gồm chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ, không bao gồm chi trả nợ gốc

^(*) Data are adjusted in accordance with the State budget Law 2015, including expenditure on Government bond, excluding principal payment.

^(**) Không bao gồm chi dự trữ quốc gia - Excluding expenditure on national reserves.

^(***) Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế.

^(***) Including expenditure on creating source to implement salary transform and streamline employees.

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

Structure of State budget expenditure

	2020	2022	2023	2024	% Ước tính Est. 2025
TỔNG CHI^(*)					
TOTAL EXPENDITURE^(*)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển ^(**)					
<i>Expenditure on development investment^(**)</i>	33,72	35,16	37,37	33,55	31,37
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ^(***)					
<i>Expenditure on social and economic services^(***)</i>	59,28	59,07	57,68	61,46	50,81
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - Additional expenditure on financial reserve funds					
	0,59	0,09	0,19	0,07	0,003

(*); (**); (***): Xem ghi chú ở Biểu 46 - See footnote in Table 46.

48 Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

State budget expenditure as percentage of GDP

					%
	2020	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG CHI^(*)					
TOTAL EXPENDITURE^(*)	21,25	18,20	18,77	18,67	25,78
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển ^(**)					
<i>Expenditure on development investment^(**)</i>	7,17	6,40	7,01	6,26	8,09
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ^(***)					
<i>Expenditure on social and economic services^(***)</i>	12,60	10,75	10,83	11,47	13,10
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - Additional expenditure on financial reserve funds					
	0,126	0,016	0,035	0,013	0,001

(^{*}): (^{**}): (^{***}): Xem ghi chú ở Biểu 46 - See footnote in Table 46.

49 Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi năm 2025^(*)

Total liquidity, deposits in 2025^()*

	Số dư (Tỷ đồng) <i>Outstanding (Bill. VND)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
Tổng phương tiện thanh toán - <i>Total liquidity</i>	19444476	100,0
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng <i>Cash circulated outside the banking system</i>	2095474	10,8
Tiền gửi - <i>Deposits</i>	16515887	84,9
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - <i>In VND</i>	15228690	78,3
Tiền gửi của các tổ chức tài chính khác <i>Deposits of other financial institutions</i>	899547	4,6
Tiền gửi của chính quyền địa phương <i>Deposits of local governments</i>	126955	0,7
Tiền gửi của các tổ chức phi tài chính công <i>Deposits of public non-financial corporations</i>	1091260	5,6
Tiền gửi của các tổ chức phi tài chính khác <i>Deposits of other non-financial corporations</i>	3088615	15,9
Tiền gửi của khu vực cư trú khác <i>Deposits of other resident sectors</i>	10022313	51,5
Tiền gửi bằng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	1287197	6,6
Tiền gửi của các tổ chức tài chính khác <i>Deposits of other financial institutions</i>	7476	0,04
Tiền gửi của chính quyền địa phương <i>Deposits of local governments</i>	2107	0,01
Tiền gửi của các tổ chức phi tài chính công <i>Deposits of public non-financial corporations</i>	155337	0,8

49 (Tiếp theo) Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi năm 2025^(*)

(Cont.) Total liquidity, deposits in 2025^(*)

	Số dư (Tỷ đồng) <i>Outstanding (Bill. VND)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
Tiền gửi của các tổ chức phi tài chính khác <i>Deposits of other non-financial corporations</i>	809207	4,2
Tiền gửi của khu vực cư trú khác <i>Deposits of other resident sectors</i>	313070	1,6
Các khoản phát hành giấy tờ có giá <i>Valuable papers issued</i>	833115	4,3
Bằng đồng Việt Nam - <i>In VND</i>	831137	4,3
Bằng ngoại tệ và vàng <i>In foreign currency and gold</i>	1978	0,01

^(*) Từ tháng 12/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện phân tổ lại khu vực thể chế phù hợp với phương pháp luận thống kê quốc tế, đồng thời cập nhật và bổ sung phương pháp thống kê đối với chỉ tiêu tổng phương tiện thanh toán theo tiêu chuẩn quốc tế.

^(*) From December 2025, the State Bank of Viet Nam revised the institutional sector classification to align with international statistical methodology and updated the statistical methodology for the broad money aggregate in accordance with international standards.

50

**Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài
tại thời điểm 31/12 hàng năm**
*Outstanding credit of credit institutions,
branches of foreign bank
as of annual 31st December*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn tỷ đồng - Trill. VND					
Số dư - Outstanding	9192,6	11926,7	13569,7	15619,5	18598,0
Ngắn hạn - Short-term	4634,8	6260,4	7350,3	8581,2	9742,5
Trung và dài hạn Medium and long-term	4557,8	5666,3	6219,4	7038,3	8855,5
Bằng đồng Việt Nam In VND	8692,3	11410,7	13032,0	15039,2	17965,5
Ngắn hạn - Short-term	4236,9	5795,8	6856,0	8036,1	9146,8
Trung và dài hạn Medium and long-term	4455,4	5614,9	6176,0	7003,1	8818,7
Bằng ngoại tệ In foreign currency	500,3	516,0	537,7	580,3	632,5
Ngắn hạn - Short-term	397,9	464,7	494,3	545,1	595,7
Trung và dài hạn Medium and long-term	102,4	51,3	43,4	35,2	36,8

50 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
Số dư - Outstanding	12,2	14,2	13,8	15,1	19,1
Ngắn hạn - Short-term	11,7	16,0	17,4	16,7	13,5
Trung và dài hạn Medium and long-term	12,6	12,3	9,8	13,2	25,8
Bằng đồng Việt Nam In VND	12,7	15,7	14,2	15,4	19,5
Ngắn hạn - Short-term	11,7	18,4	18,3	17,2	13,8
Trung và dài hạn Medium and long-term	13,6	13,1	10,0	13,4	25,9
Bằng ngoại tệ In foreign currency	3,9	-11,6	4,2	7,9	9,0
Ngắn hạn - Short-term	11,8	-7,8	6,4	10,3	9,3
Trung và dài hạn Medium and long-term	-18,3	-35,5	-15,4	-19,0	4,5

51 Cán cân thanh toán quốc tế

Balance of payment

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CÁN CÂN VĨNG LAI CURRENT ACCOUNT	15060	1404	27590	30385	33135
Cán cân hàng hóa Goods	30708	29400	44028	43232	41893
Xuất khẩu (FOB) Export (FOB)	282629	371715	354721	405935	475059
Nhập khẩu (FOB) Import (FOB)	251921	342315	310693	362703	433166
Dịch vụ - Services	-10287	-13903	-7030	-10059	-10230
Xuất khẩu - Export	7600	13526	21387	25498	30307
Nhập khẩu - Import	17887	27429	28417	35557	40537
Thu nhập - Incomes	-14817	-19728	-22463	-15693	-14399
Thu - Receipt	1428	2321	4551	5542	5388
Chi - Payment	16245	22049	27014	21235	19787
Chuyển giao vãng lai Transfers	9456	5635	13055	12905	15871
Thu - Receipt	11427	12287	16112	16998	19766
Chi - Payment	1971	6652	3057	4093	3895
Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%) Current account as percentage of GDP (%)	4,34	0,34	6,36	6,38	6,44

51 (Tiếp theo) Cán cân thanh toán quốc tế

(Cont.) Balance of payment

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CÁN CÂN TÀI CHÍNH FINANCIAL ACCOUNT	8485	9470	-2838	-7909	-3410
Đầu tư trực tiếp Direct investment	15420	15226	20050	19690	21290
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài <i>Outward direct investment</i>	-380	-2674	1550	-480	-700
Đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam <i>Inward direct investment</i>	15800	17900	18500	20170	21990
Đầu tư gián tiếp Indirect investment	-1256	1512	-1189	-5713	-4931
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài <i>Outward direct investment</i>	4	2	-34	-63	-31
Đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam <i>Inward direct investment</i>	-1260	1510	-1155	-5650	-4900
Đầu tư khác (Tài sản có) Other investment (Assets)	-8436	-13663	-14341	-12260	-20971
Tiền và tiền gửi <i>Currency and deposits</i>	-8447	-13750	-14171	-12071	-20507
Các khoản phải thu, phải trả khác - <i>Others</i>	11	87	-170	-189	-464

51 (Tiếp theo) Cán cân thanh toán quốc tế

(Cont.) Balance of payment

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Đầu tư khác (Tài sản nợ) Other investment (Liabilities)	2757	6395	-7358	-9626	1202
Tiền và tiền gửi Currency and deposits	397	325	-4090	-3495	6565
Vay, trả nợ nước ngoài Borrowing and repayment of external debts	2360	6070	-3268	-6131	-5363
Phân bổ quyền rút vốn đặc biệt - Allocation of special drawing rights					
Đầu tư khác (Ròng) Net investment	-5679	-7268	-21699	-21886	-19769
LỖI VÀ SAI SÓT ERRORS AND OMISSIONS	-6913	-33619	-19144	-31643	-25863
CÁN CÂN TỔNG THỂ OVERALL BALANCE	16632	-22745	5608	-9167	3862
DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN RESERVE AND RELATED ITEMS	-16632	22745	-5608	9167	-3862
Tài sản dự trữ Reserve assets	-16632	22745	-5608	9167	-3862

52 Lãi suất, tỷ giá trung tâm

Interest rate, central exchange rate

%/năm, đồng - %/year, VND

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
--	------	------	------	------	------------------------

Lãi suất tiền gửi bình quân

Average interest rate on deposits

Gửi bằng đồng Việt Nam In VND

Không kỳ hạn - <i>No term</i>	0,24	0,23	0,34	0,18	0,16
Kỳ hạn 3 tháng - <i>3 - month term</i>	4,25	4,20	4,70	2,95	3,75
Kỳ hạn 6 tháng - <i>6 - month term</i>	6,19	6,03	6,74	4,33	5,06
Kỳ hạn 12 tháng - <i>12 - month term</i>	6,81	6,68	6,96	4,91	5,13
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng <i>Above 12 to 24 - month term</i>	6,99	6,84	7,40	5,63	5,89
Kỳ hạn trên 24 tháng <i>Above 24 - month term</i>	6,90	6,72	7,11	5,45	6,11

Gửi bằng đô la Mỹ - *In USD*

Không kỳ hạn - <i>No term</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 3 tháng - <i>3 - month term</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 6 tháng - <i>6 - month term</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 12 tháng - <i>12 - month term</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng <i>Above 12 to 24 - month term</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn trên 24 tháng <i>Above 24 - month term</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

52 (Tiếp theo) **Lãi suất, tỷ giá trung tâm** (Cont.) *Interest rate, central exchange rate*

	% / năm, đồng - % / year, VND				
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Lãi suất cho vay bình quân <i>Average interest rate on bank loans</i>					
Vay bằng đồng Việt Nam <i>In VND</i>					
Ngắn hạn - <i>Short term</i>	9,13	8,94	9,30	6,19	6,23
Trung hạn và dài hạn <i>Medium and long term</i>	10,25	9,92	11,00	8,42	8,30
Vay bằng đô la Mỹ <i>In USD</i>					
Ngắn hạn - <i>Short term</i>	3,87	4,16	5,34	4,38	4,57
Trung hạn và dài hạn <i>Medium and long term</i>	5,31	4,61	6,43	4,65	6,02
Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đồng đô la Mỹ <i>Central exchange rate of VND/USD</i>					
	23208,8	23277,4	23797,4	24170,4	24977,2

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) Total population covered by insurance (Thous. persons)					
Bảo hiểm xã hội Social insurance	16163,9	17500,2	18418,1	20144,8	21530,7
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội Percentage of population covered by social insurance (%)	29,5	33,8	35,2	38,1	40,2
Bảo hiểm y tế Health insurance	87978,0	91074,2	93628,2	95525,7	97397,4
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế Percentage of population covered by health insurance (%)	90,2	91,6	93,3	94,3	95,2
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	13323,9	14330,0	14791,2	16128,9	16987,1
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp Percentage of population covered by unemployment insurance (%)	24,3	27,7	28,2	30,5	31,7

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) Number of monthly social insurance recipients (Thous. persons)	3285,6	3343,6	3374,5	3405,2	3537,3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần ^(*) (Nghìn lượt người) Number of one-time social insurance recipients ^(*) (Thous. persons)	10776,8	12482,1	10354,9	10035,9	10383,4
Bảo hiểm y tế Health insurance					
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Mill. persons)	167,6	150,0	173,4	183,7	194,6

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Nghìn người) <i>Number of unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1148,7	980,2	1069,0	907,4	784,8
Tổng số thu (Tỷ đồng)^(*) Total revenue (Bill. VND)^(*)	480293	565787	567151	644592	
Thu BHXH từ Ngân sách Nhà nước <i>Revenue of social insurance from state budget</i>	47146	46683	47428	52038	
Quỹ Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	299188	383831	367451	415548	
Quỹ Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	111076	117443	126498	148711	
Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	22883	17830	25774	28295	

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tổng số chi (Tỷ đồng)(^(*)) Total expenditure (Bill. VND)(^(*))	370618	413202	454232	502647	
Chi BHXH từ Ngân sách Nhà nước <i>Expenditure on social insurance from state budget</i>	47146	46683	47428	52038	
Quỹ Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	193626	229619	257828	288145	
Quỹ Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	112073	116505	125431	138799	
Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	17773	20395	23545	23665	

(^(*)) Số liệu được điều chỉnh theo phương pháp mới để tính số lượt người hưởng BHXH 1 lần từ năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu này bao gồm số người hưởng BHXH một lần và số người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản.

(^(*)) Data are adjusted in accordance with the new method to calculate number of one-time social insurance beneficiaries since 2018. Accordingly, this indicator includes number of one-time social insurance beneficiaries and number of beneficiaries under sickness and maternity allowances.

(^(*)) Bổ sung thêm số liệu các khoản thu, chi BHXH từ NSNN để đảm bảo đầy đủ phạm vi của tổng thu và tổng chi BHXH.

(^(*)) Adding data on social insurance revenues and expenditures from the state budget to ensure the full scope of total social insurance revenues and expenditures.

54 Hoạt động chứng khoán

Stock activity

	2020	2022	2023	2024	2025
Thị trường cổ phiếu Share market					
Giá trị vốn hóa thị trường (Nghìn tỷ đồng) <i>Market capitalization</i> (Trill. VND)	5293,8	5226,6	5936,6	7173,3	9975,4
Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường (%) <i>Growth rate (%)</i>	20,76	-32,70	13,58	20,83	39,06
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước (%) <i>Market capitalization as</i> <i>percentage of GDP (%)</i>	65,81	54,32	57,53	62,32	77,64
Thị trường trái phiếu Bond market					
Quy mô thị trường trái phiếu (Nghìn tỷ đồng) <i>Bond market size</i> (Trill. VND)	1385,9	1742,6	2029,9	2309,6	2678,2
So với tổng sản phẩm trong nước (%) <i>As percentage of GDP (%)</i>	17,23	18,11	19,67	20,07	20,85
Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (%) <i>Growth rate of bond</i> <i>market (%)</i>	16,55	12,92	16,49	13,78	15,96

**CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG**

Industry, Investment and Construction

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. Công nghiệp

Năm 2025, ngành công nghiệp Việt Nam tiếp tục phục hồi và duy trì đà tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động và chi phí sản xuất đầu vào tăng cao. Sản xuất công nghiệp mở rộng, đặc biệt trong các lĩnh vực chế biến, chế tạo và xuất khẩu, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,3% so với năm trước, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2020-2025. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,6%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,0%; ngành khai khoáng tăng 0,5%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với năm trước: Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 21,7%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 17,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,2%; sản xuất kim loại tăng 15,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,4%; sản xuất trang phục tăng 13,2%; sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn cùng tăng 12,4%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế; phế liệu tăng 12,0%; khai khoáng khác tăng 11,9%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 11,0%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 10,6%;... Ở chiều ngược lại, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất giảm so với năm trước: Khai thác quặng kim loại giảm 5,7%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 2,9%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với năm trước gồm: Ô tô lắp ráp tăng 35,8%; quặng apatít tăng 18,7%; sắt, thép dạng thỏi đúc tăng 17,5%; tivi lắp ráp tăng 17,2%; xi măng tăng 16,7%; sỏi, đá cuội tăng 15,5%; ngói nung tăng 14,7%; lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi tăng 13,4%; đá khai thác tăng 11,7%; thức ăn cho gia súc và gia cầm tăng 10,8%; phân NPK tăng 10,7%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2025 giảm so với năm trước: Quặng titan và tinh quặng titan giảm 45,4%; muối biển giảm 24,5%; cát các loại giảm 24,3%; nước mắm giảm 23,2%; điện thoại cố định giảm 21,2%; săm dùng cho ô tô, máy bay giảm 16,7%; quặng đồng và tinh quặng đồng giảm 10,1%; máy điều hoà không khí giảm 8,6%; xe đạp giảm 7,2%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Hải Phòng tăng 16,8%; Quảng Ninh tăng 14,5%; Đồng Nai tăng 14,3%; Cần Thơ tăng 13,2%; Quảng Ngãi tăng 12,3%; Đà Nẵng tăng 11,4%; Bắc Ninh tăng 10,3%; TP. Hồ Chí Minh và Vĩnh Long cùng tăng 9,1%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,2% so với năm trước (thấp hơn mức tăng 11,4% của năm 2024). Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất kim loại tăng 24,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 23,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 15,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,6%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 12,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 11,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,5%;... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ năm 2025 giảm so với năm 2024: Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc giảm 8,1%; sản xuất

thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 4,0%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 2,2%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2025 tăng 11,8% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 64,0%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 53,8%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 41,0%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 28,2%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 23,8%; dệt tăng 18,9%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 15,6%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc giảm 9,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 9,6%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 6,6%; sản xuất kim loại giảm 5,4%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 3,1%; sản xuất thiết bị điện giảm 1,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 1,4%.

2. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 theo giá hiện hành đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2024, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 1.233,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,7% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 19,7%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.237,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,9%, tăng 8,4%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 679,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,4%, tăng 11,7%. Mức tăng chung 12,1% của năm 2025 cao hơn so với mức tăng chung 7,8% của năm 2024 cho thấy các nguồn lực cho phát triển tiếp tục được huy động và đưa vào nền kinh tế, phản ánh niềm tin của nhà đầu tư được cải thiện, hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi tích cực và tiến độ triển khai các dự án đầu tư được đẩy mạnh, qua đó góp phần tạo động lực tăng trưởng kinh tế.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2025 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,4 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2024. Trong đó có 4.054 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt trên 17,3 tỷ USD, tăng 20,1% về số dự án và giảm 12,2% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.404 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt gần 14,1 tỷ USD, tăng 0,8%; có 3.587 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 3,6 tỷ USD, tăng 2,4%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2025 sơ bộ đạt 27,6 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 22,9 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,93 tỷ USD, chiếm 7,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt gần 0,91 tỷ USD, chiếm 3,3%.

Trong năm 2025, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 21,01 tỷ USD, chiếm 54,7% tổng vốn; kinh doanh bất động sản đạt trên 7,1 tỷ USD, chiếm 18,5%; ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đạt 3,02 tỷ USD, chiếm 7,9%.

Trong số 113 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam trong năm 2025, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn tăng thêm và góp vốn mua cổ phần đạt 9,4 tỷ USD, chiếm 24,5% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Trung Quốc 5,7 tỷ USD, chiếm 14,8%; Hàn Quốc 5,3 tỷ USD, chiếm 13,8%; Nhật Bản 3,7 tỷ USD, chiếm 9,7%; Hồng Kông (Trung Quốc) 3,1 tỷ USD, chiếm 8,1%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2025 có 173 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký đạt 1.001,2 triệu USD; có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 360,8 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt gần 1.362 triệu USD.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2024 đạt 102,7 triệu m², tăng 1,04% so với năm 2023. Diện tích nhà chung cư đạt 2,3 triệu m², tăng 21,5% so với năm 2023 và chiếm 2,3% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là chung cư cao tầng (chung cư từ 26 tầng trở lên chiếm 48,6%). Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 100,4 triệu m², tăng 0,6% so với năm trước và chiếm 97,7% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 96,7 triệu m², chiếm 96,3% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2025

1. Industry

In 2025, Viet Nam's industry sector continued to recover and maintain its growth momentum amid ongoing global economic fluctuations and rising input production costs. Industrial production expanded, particularly in manufacturing, and export-oriented sectors, making a positive contribution to overall economic growth. Index of Industrial Production (IIP) of the whole industry showed a year-on-year increase of 9.3%, representing the highest growth in the 2020-2025 period. Specifically, the manufacturing grew by 10.5%; the production and distribution of electricity increased by 6.6%; the water supply, sewerage, waste management, and remediation activities rose by 8.0%; while the mining and quarrying increased by 0.5%.

Among the 2-digit industrial activities, some key industrial activities witnessed a high increase in IIP compared to the same period of last year, such as: manufacture of motor vehicles and trailers (+21.7%); repair, maintenance and installation of machinery and equipment (+17.6%); manufacture of other non-metallic mineral products (+16.2%); manufacture of basic metals (+15.9%); manufacture of rubber and plastic products (+15.4%); manufacture of wearing apparel (+13.2%); manufacture of chemicals and chemical products, as well as manufacture of fabricated metal products (+12.4%); waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery (+12.0%); other mining and quarrying (+11.9%); manufacture of food products (+11.0%); manufacture of coke, refined petroleum products (+10.8%); manufacture of leather and related products (+10.6%).... In contrast, the IIP experienced a

year-on-year reduction in some industrial activities, such as: mining of metal ores (-5.7%); extraction of crude petroleum and natural gas (-2.9%).

Some main industrial products showed a year-on-year upsurge including: assembled automobiles (+ 35.8%); apatite ore (+18.7%); cast iron and steel ingots (+17.5%); assembled television sets (+ 17.2%); cement (+16.7%); gravel and cobblestone (+15.5%); fired tiles (+14.7%); pneumatic tires used on automobile, tractors (+13.4%); mining coal (+11.7%); animal and poultry feed (+10.8%); and NPK fertilizer (+10.7%), etc. On the contrary, several main industrial products in 2025 was recorded with a year-on-year decrease, such as titanium ores and concentrates (-45.4%); sea salt (-24.5%); sand of all kinds (-24.3%); fish sauce (-23.2%); line telephone (-21.2%); inner tubes used on automobiles and airplanes (-16.7%); copper ores and concentrates (-10.1%); air conditioners (-8.6%); and bicycles (-7.2%), etc.

The year-on-year IIP changes in some provinces with large proportion of industrial activities represented a growth as follows: Hai Phong (+16.8%); Quang Ninh (+14.5%); Dong Nai (+14.3%); Can Tho (+13.2%); Quang Ngai (+12.3%); Da Nang (+11.4%); Bac Ninh (+10.3%); Ho Chi Minh City and Vinh Long both (+9.1%), respectively.

The index of industrial shipment of the manufacturing showed a year-on-year growth of 10.2% (lower than the 11.4% growth rate recorded in 2024). Some industrial activities with the index of industrial shipment showed a surge including manufacture of basic metals (+24.8%); manufacture of electric equipment (+23.3%); manufacture of other non-metallic mineral products (+15.5%); manufacture of furniture (+13.6%); printing and the reproduction of recorded media (+12.1%); manufacture of paper and paper products (+11.9%); manufacture of computer, electronic and optical products (+11.7%); other

manufacturing activities (+11.6%); and manufacture of rubber and plastic products (+11.5%), respectively. However, some industrial activities witnessed a year-on-year decline of the index of industrial shipment such as manufacture of motor vehicles and trailers (-8.1%); manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products (-4.0%); and manufacture of fabricated metal products (-2.2%).

As of 31st December, 2025, the index of industrial inventory of manufacturing witnessed an increase of 11.8%, of which some industrial activities showed a jump including manufacture of rubber and plastic products (+64.0%); printing and reproduction of recorded media (+53.8%); manufacture of chemicals and chemical products (+41.0%); manufacture of tobacco products (+28.2%); manufacture of furniture (+23.8%); and textiles (+18.9%). On the contrary, some industrial activities witnessed a down trend in the index of industrial inventory, such as: manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products (-15.6%); manufacture of motor vehicles and trailers (-9.8%); manufacture of other transport equipment (-9.6%); manufacture of machinery and equipment (-6.6%); manufacture of basic metals (-5.4%); manufacture of coke and refined petroleum products (-3.1%); manufacture of electric equipment (-1.5%); and manufacture of other non-metallic mineral products (-1.4%).

2. Investment and construction

The disbursed investment in 2025 at current prices reached 4,150.5 trillion VND, a year-on-year upward trend of 12.1%, of which the State sector's investment attained 1,233.6 trillion VND, accounting for 29.7% of the total disbursed investment, an expansion of 19.7%; the non-state sector's investment reached 2,237.1 trillion VND, making up 53.9%, an increase of 8.4%; and the foreign directed investment capital achieved 679.8 trillion VND, representing for 16.4%, a surge of 11.7%.

The overall growth rate of 12.1% in 2025 was higher than the figure of 7.8% in 2024, indicating the development resources were continuously mobilized and injected into the economy, reflecting a boost confidence of investors, a positive recovery in production, business activities, and accelerated progress in investment project implementation, thereby contributing to creating an economic growth momentum.

In 2025, total inward foreign investment to Viet Nam, including newly registered capital, adjusted registered capital, capital contributions, and purchasing shares by foreign investors reached 38.4 billion USD, a year-on-year increase of 0.5%. Of which, 4,054 projects were newly licensed with the registered capital of above 17.3 billion USD, a year-on-year increase of 20.1% in the number of projects, while the registered capital experienced a year-on-year decline of 12.2%; 1,404 turns of projects were licensed in the previous years, registered to adjust investment with the additional capital of 14.1 billion USD, an expansion of 0.8%; and 3,587 turns of capital contributions and purchasing shares by foreign investors with a total capital contribution of 3.6 billion USD, an upturn of 2.4%. The realized FDI in 2025 preliminarily reached 27.6 billion USD, a year-on-year surge of 9.0%. Of which, the manufacturing gained 22.9 billion USD, representing for 82.8% of the total realized FDI; the real estate activities obtained 1.93 billion USD, accounting for 7.0%; and electricity, gas, hot water, steam, and air conditioning supply attained nearly 0.91 billion USD, making up 3.3%.

In 2025, the manufacturing with the total newly registered capital, adjusted registered capital, capital contribution and purchasing shares by foreign investors achieved 21.01 billion USD, accounting for 54.7% of the total capital; real estate activity obtained over 7.1 billion USD, making up 18.5%; and wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles attained 3.02 billion USD, representing for 7.9%.

In 2025, Singapore was the largest investor out of 113 countries and territories investing in Viet Nam with the total newly registered capital, additional capital and share-based contributed capital of 9.4 billion USD, accounting for 24.5% of the total registered capital; followed by China with 5.7 billion USD, making up 14.8%; South Korea with 5.3 billion USD, representing for 13.8%; Japan with 3.7 billion USD, accounting for 9.7%; and Hong Kong (China) with 3.1 billion USD, accounting for 8.1%.

In terms of outward foreign direct investment of Viet Nam in 2025, there were 173 newly licensed investment projects with the total registered capital of 1,001.2 million USD; and 32 turns of projects adjusted capital with an addition capital of 360.8 million USD. Generally, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached nearly 1,362 million USD.

Area of floors of residential buildings constructed in 2024 reached 102.7 million m², a year-on-year increase of 1.04%. The area of apartment building attained 2.3 million m², a year-on-year increase of 21.5%, accounting for 2.3% of total area of floors of completed residential buildings, which primarily consisted of high-rise apartment buildings (apartment building from 26 floors and above accounted for 48.6%). The area of single detached houses attained 100.4 million m², a year-on-year expansion of 0.6%, accounting for 97.7% of the total area of floors of completed residential buildings, of which the under-4-floor single detached houses occupied a large share of 96.7 million m², accounting for 96.3% of the total area of single detached house.

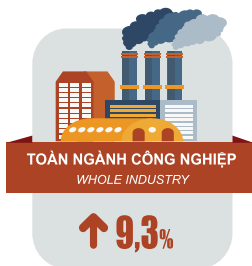


CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 so với 2024 IIP growth rate in 2025 compared to 2024



Khai khoáng
Mining & quarrying



↑ 0,5%

Chế biến, chế tạo
Manufacturing



↑ 10,5%

Điện, khí đốt, nước nóng
Electricity, gas, steam



↑ 6,6%

Cung cấp nước, xử lý rác thải,
nước thải - Water supply,
sewerage, waste remediation

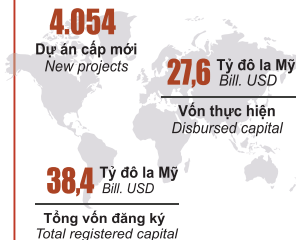


↑ 8,0%

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội Disbursed investment 2025



Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI 2025



Sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2024 Area of floors of residential buildings constructed



102,7

Triệu m² - Mill. m²

2,3 Triệu m² - Mill. m²

Nhà ở chung cư - Apartment buildings

100,4 Triệu m² - Mill. m²

Nhà ở riêng lẻ - Single detached house

55 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production
by industrial activity*

						%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	103,3	107,4	101,3	108,2	109,3	
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	92,5	105,5	96,0	93,7	100,5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	104,8	107,7	101,5	109,5	110,5	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	103,1	107,0	103,7	109,4	106,6	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,2	106,5	105,5	110,6	108,0	

56 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp

*Index of shipment of manufacturing
by industrial activity*

						%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	103,3	106,8	101,5	111,4	110,2	
WHOLE MANUFACTURING						
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	103,2	98,5	101,0	106,2	105,5	
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	93,7	128,6	96,8	100,3	102,7	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	100,9	104,4	110,2	104,5	104,5	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	101,7	92,3	120,3	110,1	102,2	
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	95,2	109,5	97,4	111,7	111,0	
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	98,1	117,6	92,2	111,9	111,0	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	96,7	105,7	101,7	112,1	108,4	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	109,2	111,0	101,9	110,0	111,9	
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	100,9	103,0	113,7	118,8	112,1	

56 (Tiếp theo) **Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp** (Cont.) *Index of shipment of manufacturing by industrial activity*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	106,8	119,7	100,7	111,5	108,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	105,7	90,5	112,8	114,8	107,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	182,8	127,8	99,3	101,0	96,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	97,3	113,0	110,7	124,5	111,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	101,6	102,3	94,1	101,4	115,5
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	111,7	106,4	102,2	108,8	124,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	101,8	111,6	107,7	113,7	97,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	88,4	109,7	90,7	113,1	111,7

56 (Tiếp theo) **Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp** (Cont.) *Index of shipment of manufacturing by industrial activity*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	103,0	99,4	93,5	141,4	123,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	118,0	119,3	80,3	120,5	103,9
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	91,7	118,8	105,9	118,9	91,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	87,7	118,6	89,7	106,7	106,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	105,3	90,7	80,0	113,9	113,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	81,6	110,5	96,3	102,8	111,6

57 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity

						%
	2020	2022	2023	2024		Sơ bộ Prel. 2025
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	125,3	114,2	118,6	110,4	111,8	
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	116,2	121,0	105,5	99,5	117,0	
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	112,2	111,9	120,7	119,4	101,9	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	156,6	113,8	88,9	115,6	128,2	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	121,1	129,3	78,9	95,4	118,9	
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	124,3	165,0	81,9	94,6	118,6	
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	101,4	105,4	96,8	95,0	104,3	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	127,0	112,6	107,4	94,5	106,0	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	84,6	157,5	104,1	116,5	106,7	

57 (Tiếp theo) **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	137,7	77,7	101,2	89,6	153,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	331,6	104,2	187,7	242,5	96,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	144,5	92,3	129,4	97,1	141,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	25,0	175,4	130,4	89,8	84,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	179,3	65,2	104,6	101,1	164,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	108,8	158,7	120,0	100,6	98,6
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	226,0	136,7	113,7	126,3	94,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	135,2	122,7	147,4	128,5	108,5

57 (Tiếp theo) **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	243,9	148,3	81,5	125,8	107,1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	77,8	119,8	113,4	134,0	98,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	119,8	97,1	86,3	109,6	93,4
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	89,1	98,0	147,6	88,1	90,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	137,0	75,3	143,1	74,8	90,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	118,5	76,9	71,1	112,9	123,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	97,1	51,5	99,9	87,5	118,9

58 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	44598	49688	47171	44926	45239
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	11470	10840	10412	9890	9976
Trong đó: Khai thác trong nước <i>In which: Domestic</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	9650	8980	8628	8120	8173
Khí tự nhiên ở dạng khí <i>Natural gas</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	9160	8080	7468	6350	5942
Quặng sắt và tinh quặng sắt - <i>Iron ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3560,3	1807,4	1407,2	1078,9	1093,7
Quặng đồng và tinh quặng đồng <i>Copper ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	86883	110435	119582	123372	110873
Quặng Titan và tinh quặng Titan <i>Titan ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	268,8	300,4	213,6	175,7	95,9
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan <i>Antimoan ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	780,0	1292,8	544,1	642,3	603,0
Đá khai thác <i>Stone of all kinds</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	129,2	157,1	158,2	169,9	189,8
Cát các loại <i>Sands</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	37775	39511	35648	19770	14958
Sỏi, đá cuội <i>Pebbles, gravel</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	1568,3	3847,9	2494,7	1953,6	2256,7
Quặng apatít <i>Apatite ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2022,2	2372,6	2621,1	2648,0	3143,3

58 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1134,6	569,9	641,7	516,2	389,6
Thủy sản ướp đông <i>Frozen aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2194,1	2219,6	2043,7	2139,9	2285,4
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	375,4	382,8	442,9	499,2	383,6
Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1315,3	1452,2	1559,4	1601,6	1646,4
Sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1296,8	1318,9	1551,1	1613,7	1639,5
Sữa bột <i>Powder milk</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	129,2	155,1	153,9	161,9	166,7
Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	43530	43327	45952	46343	46899
Đường các loại ^(*) <i>Sugar products^(*)</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1711,0	1578,1	1714,4	1971,9	2124,7
Cà phê bột và cà phê hòa tan - Powder and instant coffee	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	134,5	157,7	184,6	199,5	205,0
Chè chế biến <i>Tea</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	154,2	127,9	135,9	138,7	139,6
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	346,2	369,4	316,8	329,5	324,5

58 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Thức ăn cho gia súc và gia cầm - <i>Animal and poultry feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	18044	18985	20097	21538	23866
Thức ăn cho thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	5628,4	5018,8	5058,3	5265,0	5676,1
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	343,9	316,2	283,2	275,5	276,9
Bia <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	3901,9	4362,9	4351,8	4351,8	4530,3
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1140,6	995,7	1023,4	1118,1	1195,6
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	2606,2	2902,0	2846,4	2963,3	3155,9
Thuốc lá <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	6395,8	6523,9	6750,6	7380,8	7954,3
Sợi <i>Textile fibres</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3274,4	3787,2	4034,4	4419,4	4872,8
Vải <i>Fabrics of all kinds</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	2377,0	2756,4	3063,1	3270,8	3581,5
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	5406,8	5856,9	5729,3	6107,7	5973,3
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	287,2	346,5	333,2	341,3	360,0
Giày vải <i>Fabric shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	83,7	91,4	83,8	83,9	83,1

58 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	838,4	952,2	986,8	1013,2	1085,1
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	5435,2	5507,3	5638,9	5657,1	5741,9
Giấy, bìa <i>Paper, cover</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2674,2	2866,8	2954,4	3174,4	3095,1
Báo in và các sản phẩm in khác <i>Printed newspapers and other printed products</i>	Tỷ trang <i>Bill. pages</i>	956,9	1033,7	1202,9	1296,9	1405,8
Phốt pho vàng <i>Yellow phosphorus</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	125,9	176,3	106,8	101,9	102,4
Phân hóa học <i>Chemical fertilizer</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	4155,3	4322,7	4188,4	4448,1	4772,8
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3497,6	3546,9	2865,5	3284,4	3635,8
Thuốc trừ sâu <i>Insecticide</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	172,3	234,3	232,5	243,9	256,6
Thuốc diệt cỏ <i>Pesticide</i>	Tấn <i>Ton</i>	49502	52493	50067	47657	48705
Dầu gội đầu, dầu xả <i>Shampoo, conditioner</i>	Tấn <i>Ton</i>	63297	66905	70477	75823	77567
Thuốc đánh răng <i>Toothpastes</i>	Tấn <i>Ton</i>	38604	40008	41428	41281	44419

58 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Sữa tắm, sữa rửa mặt <i>Shower cream, cleansing foam</i>	Tấn <i>Ton</i>	53604	54320	58090	58791	63612
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa <i>Soap</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1498,0	1461,2	1492,8	1583,5	1673,7
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi <i>Car tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	29013	34126	39538	46404	52622
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motorbike, bicycle tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	72357	82807	77677	79588	84125
Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	6347,0	7199,2	6250,2	4789,1	3989,3
Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motorbike, bicycle tube</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	148,5	168,0	136,8	115,9	119,0
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic packing</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1248,2	1307,2	1304,4	1386,5	1490,5
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	774,9	919,8	911,0	940,0	875,7
Sứ vệ sinh <i>Sanitary porcelain</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	60531	40653	41871	48873	52503
Gạch nung <i>Brick</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	14948	11085	10583	10576	11537
Ngói nung <i>Tile</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	461,3	312,7	330,0	335,1	384,3

58 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	112283	111252	90355	99255	115830
Tấm lợp fipro xi-măng <i>Cement proof sheet</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	63,9	48,1	38,3	41,2	41,0
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	23918	19357	18955	21039	24730
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	31280	26619	24686	30623	32415
Máy in <i>Printer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	26492	25212	20605	20786	22356
Điện thoại cố định <i>Telephone</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2697,6	2086,8	1415,2	1389,6	1095,2
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	201,6	177,5	164,5	171,7	176,9
Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	13618	13981	13961	18419	21590
Pin quy chuẩn (1.5V) <i>Batteries (1.5V)</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	1305,7	1934,6	1900,8	2215,8	2333,3
Ắc quy điện <i>Battery power</i>	Nghìn Kwh <i>Thous. Kwh</i>	105669	328532	392129	491122	510177
Bóng đèn điện <i>Lamp</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	237,1	209,7	183,5	194,0	187,0
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình <i>Household fridge and freezer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2267,4	2738,4	3228,9	3780,0	4176,2

58 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Máy giặt dùng trong gia đình <i>Household washing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	3622,5	3364,8	3114,6	3469,1	3824,7
Quạt điện dùng trong gia đình <i>Household electric fan</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	13340	13494	9918	10548	10535
Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	888,3	1025,9	1112,4	1133,7	1035,6
Máy tuốt lúa <i>Threshing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	4,3	3,4	3,2	3,1	3,2
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	257,6	356,3	290,0	352,1	478,3
Xe mô tô, xe máy lắp ráp <i>Assembled motorbike</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	3285,3	3399,3	3151,4	2918,8	3135,4
Xe đạp <i>Bicycle</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	612,4	1359,0	1070,1	1077,9	1000,1
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	235410	258630	267582	293126	301437
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	3086,2	3343,5	3485,6	3645,2	3723,8

^(*) Sửa tên sản phẩm cho phù hợp vì phạm vi tổng hợp gồm đường mía, đường RE,RS, đường thô khác,...

^(*) *The product name is revised to better reflect the aggregation scope covering cane sugar, RE sugar, RS sugar and others...*

59 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người

Some main industrial products per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Bia các loại - <i>Beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	40,0	44,3	43,4	42,9	44,3
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Lít - <i>Litre</i>	11,7	10,2	10,2	11,0	11,7
Muối biển - <i>Sea salt</i>	Kg	11,6	9,9	6,4	5,1	3,8
Nước mắm - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,8	3,9	4,4	4,9	3,7
Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Kg	13,5	14,3	15,5	15,8	16,1
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Kg	3,5	3,8	3,2	3,3	3,2
Sữa tươi - <i>Fresh milk</i>	Lít - <i>Litre</i>	13,3	13,2	15,5	15,9	16,0
Đường các loại ^(*) <i>Sugar products^(*)</i>	Kg	17,5	15,8	17,1	19,5	20,8
Sợi - <i>Textile fibres</i>	Kg	33,6	36,7	40,2	43,6	47,6
Vải - <i>Fabrics of all kinds</i>	M ²	24,4	27,5	30,5	32,3	35,0
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Cái - <i>Piece</i>	55,4	59,9	57,1	60,3	58,4
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Đôi - <i>Pair</i>	2,9	3,5	3,3	3,4	3,5
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Đôi - <i>Pair</i>	8,6	9,7	9,8	10,0	10,6
Chè chế biến - <i>Tea</i>	Kg	1,6	1,1	1,4	1,4	1,4
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,5	3,2	2,8	2,7	2,7
Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Kwh	2412,4	2601,6	2667,6	2892,4	2945,3
Nước máy thương phẩm - <i>Running water</i>	M ³	31,6	32,8	34,7	36,0	36,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 58 - *See footnote in Table 58.*

60 Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2024

Viet Nam energy balance in 2024

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng <i>Total energy sources</i>	Chia ra - Of which					
		Than <i>Coal</i>	Dầu thô <i>Crude oil</i>	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(*) <i>Gasoline, oil and other oil products^(*)</i>	Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i>	Nhiên liệu sinh học ^(**) <i>Biomass and others^(**)</i>	Điện ^(***) <i>Electricity^(***)</i>
Khai thác trong nước <i>Domestic production</i>	59524,4	25158,4	8282,2		5714,8	9349,5	11019,5
Nhập khẩu - Import	64849,8	35716,9	13709,5	14990,2		1,3	431,9
Xuất khẩu - Export	6750,1	377,3	2650,7	1106,2		2565,0	50,9
Chênh lệch tồn kho <i>Change in inventories</i>	1596,3	1156,4	489,7	-49,8			
Tổng năng lượng hiện có - Gross available energy	119220,4	61654,4	19830,7	13834,2	5714,8	6785,8	11400,5
Hàng không quốc tế <i>International airline</i>	1562,5			1562,5			
Hàng hải quốc tế <i>International maritime bunkers</i>	832,1			832,1			
Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Total primary energy supply</i>	116825,8	61654,4	19830,7	11439,6	5714,8	6785,8	11400,5
Năng lượng chuyển đổi <i>Transformation input</i>	76495,8	40602,2	19830,7	97,8	4333,0	612,6	11019,5
Nhà máy lọc dầu <i>Oil refinery facilities</i>	19830,7		19830,7				

60 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2024

(Cont.) Viet Nam energy balance in 2024

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng <i>Total energy sources</i>	Chia ra - Of which					
		Than <i>Coal</i>	Dầu thô <i>Crude oil</i>	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ⁽¹⁾ <i>Gasoline, oil and other oil products⁽¹⁾</i>	Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i>	Nhiên liệu sinh học ⁽²⁾ <i>Biomass and others⁽²⁾</i>	Điện ⁽³⁾ <i>Electricity⁽³⁾</i>
Nhà máy chế biến khí - Gas processing facilities	531,0				531,0		
Nhà máy điện <i>Power plants</i>	56134,1	40602,2		97,8	3802,0	612,6	11019,5
Năng lượng thu được (từ chuyển đổi) <i>Transformation output</i>	45241,2			20032,4			25208,8
Nhà máy lọc dầu <i>Oil refinery facilities</i>	19598,8			19598,8			
Nhà máy chế biến khí - Gas processing facilities	433,6			433,6			
Nhà máy điện <i>Power plants</i>	25208,8						25208,8
Tự dùng - Own use	542,0						542,0
Tổn thất <i>Distribution losses</i>	1504,7	195,4					1309,3
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng <i>Total final energy consumption</i>	83524,5	20856,7		31374,3	1381,7	6173,2	23738,6

60 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2024

(Cont.) Viet Nam energy balance in 2024

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng Total energy sources	Chia ra - Of which				
		Than Coal	Dầu thô Crude oil	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ⁽¹⁾ Gasoline, oil and other oil products ⁽¹⁾	Khí thiên nhiên Natural gas	Nhiên liệu sinh học ⁽²⁾ Biomass and others ⁽²⁾
Sai số thống kê <i>Statistical discrepancy</i>	0,2			0,2		
Tiêu thụ phi năng lượng cuối cùng <i>Final non-energy consumption</i>	2382,9			2382,9		
Tiêu thụ năng lượng cuối cùng <i>Final energy consumption</i>	81141,5	20856,7		28991,2	1381,7	6173,2
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	44848,5	19793,0		6883,0	1375,6	4572,4
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1261,4	89,4		503,0		
Chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	38322,1	18507,8		4546,3	1375,6	4572,4
Các ngành công nghiệp khác <i>Not elsewhere specified industries</i>	4672,0	1195,8		1506,2		
Xây dựng <i>Construction</i>	593,1			327,4		

60 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2024

(Cont.) Viet Nam energy balance in 2024

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng Total energy sources	Chia ra - Of which				
		Than Coal	Dầu thô Crude oil	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ⁽¹⁾ Gasoline, oil and other oil products ⁽¹⁾	Khí thiên nhiên Natural gas	Nhiên liệu sinh học ⁽²⁾ Biomass and others ⁽²⁾
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1842,0	19,0		722,0		237,9
Vận tải Transportation	15801,3			15769,2	6,1	26,0
Thương mại và dịch vụ khác Commerce and other services	5988,8	596,0		3119,3		2273,5
Dân dụng Households	12660,9	448,7		2497,7		1362,9

⁽¹⁾ Bao gồm: Xăng ô tô; xăng máy bay; dầu hỏa; dầu DO; dầu FO; LPG; nhựa đường; dầu nhờn và các sản phẩm dầu khác.

⁽¹⁾ Including motor gasoline; jet fuel; kerosene; diesel oil; fuel oil; LPG; bitumen; lubricant and other oil products.

⁽²⁾ Bao gồm bã mía, rơm rạ, trấu, than hoa, viên nén gỗ và rác thải nông nghiệp...

⁽²⁾ Including bagasse, straw, husk, charcoal, wood pellets, and agricultural waste...

⁽³⁾ Bao gồm: Điện năng lượng mặt trời, điện gió, thủy điện, nhiệt điện.

⁽³⁾ Including: Solar power, wind power, hydropower, thermal power.

Ghi chú: - TOE là đơn vị năng lượng chung, được sử dụng để quy đổi các dạng năng lượng khác nhau về chung một đơn vị tính.

1 TOE tương đương với nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy hết 1 tấn dầu.

Note: - TOE (Tonne of Oil Equivalent) is a general unit of energy, used to convert different types of energy into a general unit.

1 TOE is equivalent to the amount of energy by burning one tonne of crude oil.

61 Tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2020-2024

*Energy consumption on average
in the period of 2020-2024*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Total primary energy supply (TPES)</i>	KTOE	99040,6	99591,9	101768,9	106056,6	114616,7
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng <i>Total final energy consumption</i>	KTOE	67297,5	69995,7	71614,4	75577,2	79587,8
Tiêu thụ năng lượng cuối cùng bình quân đầu người <i>Total final energy consumption per capita</i>	KgOE/ người <i>KgOE/ pers.</i>	689,7	710,6	720,0	753,4	785,3
Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP <i>Total primary energy supply/GDP</i>	KgOE/ 1000 USD GDP	459,2	449,3	425,2	431,5	442,5
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng/GDP <i>Total final energy consumption/GDP</i>	KgOE/ 1000 USD GDP	312,0	315,8	299,2	307,5	307,2
Tỷ lệ năng lượng tái tạo (gồm cả thủy điện)/ Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Rate of renewable energy (including hydro)/ Total primary energy supply</i>	%	14,9	19,2	20,5	16,5	13,6

Ghi chú - Note: 1 KTOE = 1000 TOE = 1000000 kg OE.

62 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**

*Disbursed investment at current prices
by type of ownership*

Tỷ đồng - Bill. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước <i>Disbursed investment as percentage of GDP (%)</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	
2015	1756240	556380	881760	318100	33,83
2016	1926864	587110	988651	351103	34,17
2017	2186560	616459	1173901	396200	34,74
2018	2426400	630142	1361156	435102	34,62
2019	2670471	643094	1557937	469440	34,65
2020	2803065	734735	1605050	463280	34,84
2021	2896728	719293	1719354	458081	34,13
2022	3222679	832062	1868642	521975	33,50
2023	3435842	968187	1917451	550204	33,30
2024	3702712	1030281	2063810	608621	32,17
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	4150507	1233578	2237087	679842	32,31

63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Structure of disbursed investment at current prices by type of ownership

		%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	100,0	31,7	50,2	18,1
2016	100,0	30,5	51,3	18,2
2017	100,0	28,2	53,7	18,1
2018	100,0	26,0	56,1	17,9
2019	100,0	24,1	58,3	17,6
2020	100,0	26,2	57,3	16,5
2021	100,0	24,8	59,4	15,8
2022	100,0	25,8	58,0	16,2
2023	100,0	28,2	55,8	16,0
2024	100,0	27,8	55,8	16,4
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	100,0	29,7	53,9	16,4

64 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế**

Disbursed investment at constant 2010 prices by type of ownership

Tỷ đồng - Bill. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Hệ số ICOR <i>Incremental capital output ratio</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	
2015	1342311	425225	673912	243174	5,56
2016	1486048	453106	762756	270186	6,01
2017	1664276	468411	892093	303772	6,08
2018	1794452	463566	1003046	327840	5,70
2019	1921367	461107	1120210	340050	5,76
2020	1989373	518787	1138979	331607	14,27
2021	1995905	491046	1183770	321089	15,61
2022	2112566	539345	1224213	349008	4,82
2023	2218304	619155	1237991	361158	8,00
2024	2382518	656012	1327816	398690	5,79
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	2585544	761302	1393979	430263	5,15

65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of disbursed investment at constant 2010
prices by type of ownership
(Previous year = 100)*

		%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	109,7	102,9	112,7	114,8
2016	110,7	106,6	113,2	111,1
2017	112,0	103,4	117,0	112,4
2018	107,8	99,0	112,4	107,9
2019	107,1	99,5	111,7	103,7
2020	103,5	112,5	101,7	97,5
2021	100,3	94,7	103,9	96,8
2022	105,8	109,8	103,4	108,7
2023	105,0	114,8	101,1	103,5
2024	107,4	106,0	107,3	110,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	108,5	116,1	105,0	107,9

66 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư**

Disbursed investment at current prices by investment item

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2803065	3222679	3435842	3702712	4150507
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	2029769	2326476	2510163	2637763	2917348
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	492755	581289	602287	689081	805613
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	173919	199504	211622	249973	298875
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	80728	90362	91319	107194	111859
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	25894	25048	20451	18701	16812

67 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư**

*Disbursed investment at constant 2010 prices
by investment item*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1989373	2112566	2218304	2382518	2585544
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	1440346	1524084	1619557	1696154	1816447
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	349831	381179	389434	444010	502423
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	123480	131606	137053	161228	186442
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	57334	59235	59012	69025	69734
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	18382	16462	13248	12101	10498

68 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý**

Disbursed State investment at current prices by management level

Tỷ đồng - Bill. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
2015	556380	265393	290987
2016	587110	281226	305884
2017	616459	268160	348299
2018	630142	256468	373674
2019	643094	259553	383541
2020	734735	294923	439812
2021	719293	281463	437830
2022	832062	313189	518873
2023	968187	350489	617698
2024	1030281	380108	650173
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	1233578	433153	800425

69 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

Structure of disbursed State investment at current prices by management level

		%	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
2015	100,0	47,7	52,3
2016	100,0	47,9	52,1
2017	100,0	43,5	56,5
2018	100,0	40,7	59,3
2019	100,0	40,4	59,6
2020	100,0	40,1	59,9
2021	100,0	39,1	60,9
2022	100,0	37,6	62,4
2023	100,0	36,2	63,8
2024	100,0	36,9	63,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,0	35,1	64,9

70 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý**

Disbursed State investment at constant 2010 prices by management level

Tỷ đồng - Bill. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
2015	425225	206659	218566
2016	453106	221116	231990
2017	468411	206897	261514
2018	463566	191453	272113
2019	461107	187855	273252
2020	518787	209797	308990
2021	491046	193615	297431
2022	539345	204575	334770
2023	619155	226027	393128
2024	656012	244024	411988
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	761302	269368	491934

71 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý (Năm trước = 100)

Index of disbursed State investment at constant 2010 by management level (Previous year = 100)

		%	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
2015	102,9	111,6	95,8
2016	106,6	107,0	106,1
2017	103,4	93,6	112,7
2018	99,0	92,5	104,1
2019	99,5	98,1	100,4
2020	112,5	111,7	113,1
2021	94,7	92,3	96,3
2022	109,8	105,7	112,6
2023	114,8	110,5	117,4
2024	106,0	108,0	104,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	116,1	110,4	119,4

72 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn**

Disbursed State investment at current prices by investment source

Tỷ đồng - Bill. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Vốn đầu tư công <i>Public investment</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State-owned enterprises and other sources</i>
2015	556380	290178	266202
2016	587110	309033	278077
2017	616459	316496	299963
2018	630142	364399	265743
2019	643094	380913	262181
2020	734735	500043	234692
2021	719293	450372	268921
2022	832062	524260	307802
2023	968187	640110	328077
2024	1030281	672031	358250
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1233578	850687	382891

73 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

Structure of disbursed State investment at current prices by investment source

		%	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Vốn đầu tư công <i>Public investment</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State-owned enterprises and other sources</i>
2015	100,0	52,2	47,8
2016	100,0	52,6	47,4
2017	100,0	51,3	48,7
2018	100,0	57,8	42,2
2019	100,0	59,2	40,8
2020	100,0	68,1	31,9
2021	100,0	62,6	37,4
2022	100,0	63,0	37,0
2023	100,0	66,1	33,9
2024	100,0	65,2	34,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	100,0	69,0	31,0

74 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn**

Disbursed State investment at constant 2010 prices by investment source

Tỷ đồng - Bill. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Vốn đầu tư công <i>Public investment</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State-owned enterprises and other sources</i>
2015	425225	221757	203468
2016	453106	238675	214431
2017	468411	239647	228764
2018	463566	266157	197409
2019	461107	271954	189153
2020	518787	351694	167093
2021	491046	304872	186174
2022	539345	336477	202868
2023	619155	406431	212724
2024	656012	426184	229828
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	761302	523595	237707

75 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn (Năm trước = 100)

Index of disbursed State investment at constant 2010 prices by investment source (Previous year = 100)

		%	
	Tổng số	Chia ra - Of which	
	<i>Total</i>	Vốn đầu tư công <i>Public investment</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State-owned enterprises and other sources</i>
2015	102,9	105,9	99,8
2016	106,6	107,6	105,4
2017	103,4	100,4	106,7
2018	99,0	111,1	86,3
2019	99,5	102,2	95,8
2020	112,5	129,3	88,3
2021	94,7	86,7	111,4
2022	109,8	110,4	109,0
2023	114,8	120,8	104,9
2024	106,0	104,9	108,0
Sơ bộ - Prel. 2025	116,1	122,9	103,4

76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2025

*Foreign direct investment projects licensed
in the period of 1988-2025*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	51261	669241,4	349742,9
1988-1990	211	1603,5	
1991-2000	3133	43888,7	20668,2
2001-2010	10082	168880,5	58478,0
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0
2015	2120	24115,0	14500,0
2016	2613	26890,5	15800,0
2017	2741	37100,6	17500,0
2018	3147	36368,6	19100,0
2019	4028	38951,7	20380,0
2020	2610	31045,3	19980,0
2021	1818	38854,3	19740,0
2022	2169	29288,2	22396,0
2023	3314	39390,3	23183,0
2024	3375	38226,2	25351,0
2025	4054	38418,1	27620,0

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and purchasing shares of foreign investors.

77 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects licensed by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	45416	529625,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	538	3868,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	108	4970,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	19068	325883,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	205	42647,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	88	3717,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	1883	10738,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9304	12751,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1320	7368,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1091	13396,1

77 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)**

*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kind of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3269	5224,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105	938,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1318	79586,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5166	6485,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	748	1276,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	722	4802,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	157	1849,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	154	3170,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	172	950,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 76 - See footnote in Table 76.

78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	45416	529625,2
Trong đó - Of which:		
Hàn Quốc - Korea Rep.of	10379	94608,6
Xin-ga-po - Singapore	4400	89876,0
Nhật Bản - Japan	5717	79320,2
Đài Loan (TQ) - Taiwan (China)	3413	42335,9
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	3226	41404,2
CHND Trung Hoa - China, PR	6318	34990,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh British Virgin Islands	943	24457,0
Thái Lan - Thailand	793	15392,0
Hà Lan - Netherlands	466	14938,1
Ma-lai-xi-a - Malaysia	786	14815,8
Hoa Kỳ - United States	1515	12302,1
Xa-moa - Samoa	556	11480,4
Quần đảo Cay-men - Cayman Islands	143	8499,0
Ca-na-đa - Canada	299	4908,1
Vương quốc Anh - United Kingdom	610	4576,9

78 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Pháp - France	726	4012,5
CHLB Đức - F.R Germany	512	3000,7
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	67	2790,7
CH Xây-sen - Seychelles	367	2725,1
Thụy Sĩ - Switzerland	234	2402,2
Đan Mạch - Denmark	176	2070,7
Ô-xtrây-li-a - Australia	712	1907,0
Thụy Điển - Sweden	110	1760,3
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ Republic of Türkiye	50	1753,8
Bỉ - Belgium	108	1196,0
Ấn Độ - India	473	1117,5
Bru-nây - Brunei	153	1085,2
Liên bang Nga - Fed. Russian	213	996,1
Tây Ấn thuộc Anh - British West Indies	21	988,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	152	678,4
I-ta-li-a - Italy	164	633,3
Phi-líp-pin - Philippines	109	624,9

78 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Béc-mu-đa - Bermuda	13	587,4
Cộng hòa Síp - Republic of Cyprus	29	469,8
Ma-ri-ti-us - Mauritius	67	446,7
Ba Lan - Poland	33	408,3
Quốc đảo Marshall - Marshall Islands	24	358,0
Bê-li-xê - Belize	38	339
Niu-di-lân - New Zealand	59	209
Na Uy - Norway	62	202
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macau (China)	20	195
Đảo An-gui-la - Anguilla	26	188
Quần đảo Cúc - Cook Islands	2	172
Tây Ban Nha - Spain	102	158
I-xra-ren - Israel	45	155
Áo - Austria	52	154
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	16	141
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ United States Virgin Islands	8	139
Ba-ha-ma - Bahamas	10	136

78 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Ăng-gô-la - Angola	4	118
Lào - Lao PDR	14	102
Cộng hòa Séc - Czech Republic	46	92
Cam-pu-chia - Cambodia	45	81
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất United Arab Emirates	53	79
Hung-ga-ry - Hungary	22	72
Ai-len - Ireland	45	63
Ê-cu-a-đo - Ecuador	4	57
Đảo Man - Isle of Man	2	54
Pa-na-ma - Panama	15	53
Phần Lan - Finland	38	52
Xanh-vin-xen và Grê-na-din St Vincent & The Grenadines	4	48
Xoa-di-len - Swaziland	1	45
Pa-ki-xtan - Pakistan	82	45
Xri Lan-ca - Sri Lanka	34	43

(*) Xem ghi chú ở Biểu 76 - See footnote in Table 76.

79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed
in 2025 by kind of economic activity*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4054	38418,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6	60,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	101,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1381	21014,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	1084,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	1257,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	57	432,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1412	3017,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	142	373,8

79 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2025 by kind of economic activity

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	102	944,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	217	193,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	221,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	107	7112,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	464	1974,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	88	194,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	42	214,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	175,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	9,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8	37

(*) Xem ghi chú ở Biểu 76 - See footnote in Table 76.

80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
 được cấp giấy phép năm 2025
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed
 in 2025 by main counterpart*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4054	38418,1
Trong đó - Of which:		
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	542	9395,2
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1275	5695,8
Hàn Quốc - <i>Korea Rep.of</i>	451	5292,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	296	3731,8
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	470	3129,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	40	2062,9
Đài Loan (TQ) - <i>Taiwan (China)</i>	173	1723,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	43	1153,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	4	1021,1
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	31	912,0
Quần đảo Cay-men - <i>Cayman Islands</i>	7	664,7
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	127	664,1
Xa-moa - <i>Samoa</i>	46	596,3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	18	584,7

80 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2025 by main counterpart

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	36	242,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	21	207,4
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	36	188,0
CH Xây-sen - <i>Seychelles</i>	24	170,4
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	12	137,6
Pháp - <i>France</i>	42	86,0
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	8	85,0
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	3	79,7
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ <i>United States Virgin Islands</i>	1	71,4
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	28	65,3
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	55	59,0
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - <i>British Isles</i>	1	52,3
Bỉ - <i>Belgium</i>	10	51,6
Ấn Độ - <i>India</i>	53	35,4
Lào - <i>Lao PDR</i>	1	30,0
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	19	22,3
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ <i>Republic of Türkiye</i>	9	22,3

80 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép năm 2025
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2025 by main counterpart

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	10	21,4
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	1	19,3
Cu-ba - <i>Cuba</i>	1	18,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	6	17,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	22	12,1
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	2	9,8
Bru-nây - <i>Brunei</i>	1	7,7
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	2	6,8
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	9	6,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	8	6,1
Môn-đô-va - <i>Republic of Moldova</i>	1	4,9
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	3	4,0
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	11	4,0
Đảo An-gui-la - <i>Anguilla</i>	1	3,7
Cộng hoà Ai-rơ-len - <i>Ireland</i>	7	2,9
Áo - <i>Austria</i>	4	2,9
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	5	2,8
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) - <i>Macau (China)</i>	1	2,1

80 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép năm 2025
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2025 by main counterpart

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Ai Cập - <i>Egypt</i>	3	2,0
Đảo Nêvít - <i>Island of Nevis</i>		1,8
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1	1,8
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	4	1,8
Cộng hòa Kyrgyzstan - <i>Kyrgyz Republic</i>	2	1,7
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	2	1,7
Cộng hòa Síp - <i>Cyprus</i>	4	1,5
Gru-di-a-Georgia		1,5
I-xra-ren - <i>Israel</i>	3	1,4
Lithuania - <i>Lit-va</i>	3	1,2
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	3	1,2
Na Uy - <i>Norway</i>	3	1,2
Phần Lan - <i>Finland</i>	2	1,2
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	1	1,1
Công gô - <i>Congo</i>		1,1
Cộng hòa Vanuatu - <i>Vanuatu</i>	2	1,1
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>		0,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 76 - *See footnote in Table 76.*

81 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2025

*Outward direct investment projects licensed
in the period of 1989-2025*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2430	26669,2
1989-2000	41	23,9
2001-2010	522	11004,4
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
2015	118	774,8
2016	139	970,7
2017	130	350,1
2018	155	477,6
2019	172	528,8
2020	134	819,7
2021	69	-357,9
2022	117	599,3
2023	128	422,5
2024	164	721,8
2025	173	1362,0

^(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

^(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

82 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Outward direct investment projects licensed by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1991	23752,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	138	3407,1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	78	7077,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	195	1855,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24	2265,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	10,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	131	96,4

82 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Outward direct investment projects licensed by kind of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	578	1134,6
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	89	246,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106	296,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	252	2900,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	31	996,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	58	1056,5

82 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Outward direct investment projects licensed by kind of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104	1045,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	60	104,0
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	18	17,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	20	70,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9	1016,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	95	154,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 81 - See footnote in Table 81.

83 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Outward direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1991	23752,2
Trong đó - Of which:		
Lào - <i>Lao PDR</i>	282	6231,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	221	2943,1
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	2	1825,1
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	18	1640,1
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	109	1468,4
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	269	1429,5
Pê-ru - <i>Peru</i>	5	1276,7
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	1	1261,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	27	854,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	199	688,3
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	97	552,4
Tan-đa-ni-a - <i>Tanzania</i>	4	356,3
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	5	346,2
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	44	335,9

83 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Outward direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	35	267,6
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	21	242,4
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	2	230,7
Burundi - <i>Burundi</i>	1	170,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	11	155,0
Ấn Độ - <i>India</i>	29	143,0
Phi-líp-pin - <i>The Philippines</i>	23	133,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	12	107,3
Cu-ba - <i>Cuba</i>	9	95,1
I-ran - <i>Iran</i>	1	82,1
I-xra-ren - <i>Israel</i>	4	78,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	4	65,8
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	2	59,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	23	59,1

83 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Outward direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Gi-bran-ta (vùng lãnh thổ hải ngoại thuộc liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland) <i>Gibraltar (Overseas territory of the UK and Northern Ireland)</i>	3	57,9
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>	1	56,9
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	36	52,6
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	51	49,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	130	47,6
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	12	43,9
Pháp - <i>France</i>	22	39,9
Hàn Quốc - <i>Korea Rep.of</i>	114	38,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	16	37,6
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	2	35,5
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	4	35,2
Cộng hoà Công gô - <i>Congo</i>	1	27,1

83 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Outward direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Ai Cập - <i>Egypt</i>	4	17,0
Đông Timor - <i>East Timor</i>	1	14,9
Liên bang Bosna và Hercegovina <i>Bosnia and Herzegovina</i>	1	14,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	4	12,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	5	10,6
Nam Phi - <i>South Africa</i>	3	7,9
Đài Loan (TQ) - <i>Taiwan (China)</i>	34	7,8
Ả Rập Xê Út - <i>Saudi Arabia</i>	3	6,4
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	3	5,6
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	5	4,4
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	9	2,5
Ang-go-la - <i>Angola</i>	3	2,3
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	2	2,2
Cộng hòa Kyrgyzstan - <i>Kyrgyz Republic</i>	2	2,0

83 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Outward direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Cộng hòa U-crai-na - <i>Ukraina</i>	3	1,9
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep. of</i>	4	1,5
Bru-nây - <i>Brunei</i>	2	1,4
Cộng hòa Nhân dân Bangladesh <i>Bangladesh</i>	4	1,4
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	3	1,2
Phần Lan - <i>Finland</i>	10	1,1
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	2	1,0
Bờ Biển Ngà - <i>Ivory Coast</i>	1	0,9
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	1	0,9
Cộng hòa Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1	0,8
Áo - <i>Austria</i>	2	0,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	3	0,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 81 - See footnote in Table 81.

84 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house

	Nghìn m ² - Thous. m ²				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	112504	101733	105190	101686	102745
Nhà ở chung cư <i>Apartment building</i>	5324	2390	1132	1920	2333
Từ 5 tầng trở xuống <i>5-floors and below</i>	249	7	42	10	
Từ 6-8 tầng <i>6-8 floors</i>	134	12	17	19	56
Từ 9-15 tầng <i>9-15 floors</i>	637	18	127	231	438
Từ 16-20 tầng <i>16-20 floors</i>	709	239	71	73	432
Từ 21-25 tầng <i>21-25 floors</i>	1544	1287	223	119	272
Từ 26 tầng trở lên <i>26-floors and above</i>	2051	827	652	1468	1135
Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>	107180	99343	104058	99766	100412
Dưới 4 tầng <i>Under-4-floors</i>	103917	97061	100742	94100	96729
Từ 4 tầng trở lên <i>4-floors and higher</i>	2324	1467	2091	4457	2295
Nhà biệt thự - Villa	939	815	1225	1209	1388

85 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và phân theo mức độ kiên cố

Area of floors of households' self-built houses completed in the year by type of house and by permanence

	Nghìn m ² - Thous.m ²				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	99619	95926	99181	92657	95480
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Single detached house under-4-floors</i>	98001	94174	96973	90250	92721
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	72675	71791	67774	64860	65895
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	23201	20518	26188	22925	24281
Nhà thiếu kiên cố <i>Less-permanent</i>	1636	1393	2289	2010	2063
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	489	472	722	455	482
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Single detached house 4-floors and higher</i>	1104	1178	1681	1821	1975
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	514	574	527	586	784

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP**

**Enterprise, Cooperative
and Non-farm Individual Business
Establishment**

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Năm 2025, số doanh nghiệp thành lập mới đạt 195,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 24,1% so với năm trước; vốn đăng ký đạt 1.919,2 nghìn tỷ đồng, tăng 24,1%; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,8 tỷ đồng, tương đương năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế đạt gần 6,4 triệu tỷ đồng, tăng 77,8% so với năm trước. Bên cạnh đó, có 102,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 34,3% so với năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2025 lên 297,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,4% so với năm trước. Bình quân một tháng có 24,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Năm 2025, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 114,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm trước; 76,9 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 0,9%; 35,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 66,1%. Bình quân một tháng có 18,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 là 838,8 nghìn doanh nghiệp (chiếm 89,2% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 7,7% so với cùng thời điểm năm 2023. Trong đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 7,7%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm

2,1%. Tại thời điểm trên, tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tăng 5,0% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,8%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,0%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,9%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 tăng 10,3% so với năm 2023, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt mức tăng cao nhất 13,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 10,2% (doanh nghiệp cổ phần không có vốn Nhà nước tăng 8,5%); doanh nghiệp Nhà nước tăng 7,5% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tăng 4,1%).

Năm 2024, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt gần 40,1 triệu tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2023. Trong đó, doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 23,1 triệu tỷ đồng, tăng 9,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 12,3 triệu tỷ đồng, tăng 15,5%; doanh nghiệp Nhà nước gần 4,7 triệu tỷ đồng, tăng 2,9% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tăng 6,3%).

Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2024 của các doanh nghiệp đạt 7,5%, tăng 23,7% so với năm 2023. Trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt cao nhất là 14,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 12,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất với 4,0%.

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân của các doanh nghiệp năm 2024 đạt 16,8 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất là 20,65 lần; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 18,66 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 13,37 lần.

Chỉ số nợ chung của các doanh nghiệp năm 2024 là 2,3 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 4,13 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2,18 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,66 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2024 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 0,59 lần, tương đương năm 2023, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 0,89 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,57 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,34 lần.

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

Tại thời điểm 01/7/2024, cả nước có gần 5,2 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ chiếm 82,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,1%. Số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2024 là 9,0 triệu lao động, tăng 1,5% so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó số lao động làm việc trong khu vực thương mại và dịch vụ chiếm 77,5%; số lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,5%. Lao động bình quân trong một cơ sở cá thể năm 2024 là 1,7 lao động, tương đương năm 2023.

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprise

In 2025, the number of newly established enterprises reached 195.1 thousand enterprises, a year-on-year rise of 24.1%; the registered capital gained 1,919.2 trillion VND, a year-on-year increase of 24.1%; and the average registered capital of a newly established enterprises reached 9.8 billion VND, similar to 2024. The total additional registered capital in the economy reached nearly 6.4 quadrillion VND, a year-on-year growth of 77.8%. In addition, there were 102.3 thousand enterprises resumed (a year-on-year increase of 34.3%), leveraging the total number of newly established and resumed enterprises in 2025 to 297.5 thousand enterprises, a year-on-year rise of 27.4%. On average, there were 24.8 thousand newly established and resumed enterprises per month.

In 2025, the number of enterprises temporarily suspended for a definite time was 114.4 thousand enterprises, a year-on-year increase of 14.3%; 76.9 thousand enterprises suspended operation waiting for dissolution procedures, an increase of 0.9%; and 35.9 thousand enterprises completed procedures for dissolution, an increase of 66.1%. On average, there were 18.9 thousand enterprises withdrew from the market per month.

As of December 31st, 2024 the number of active enterprises having business outcome was 838.8 thousand enterprises (accounting for 89.2% of the total number of active enterprises), a year-on-year increase of 7.7%. Of which, the FDI and non-state enterprises increased by 8.6% and 7.7% respectively; the

state-owned enterprises decreased by 2.1%. At that time, the total number of employees in active enterprises having business outcome increased by 5.0% compared to the same period last year, of which the employees in the FDI enterprises increased by 6.8%; the non-state enterprises increased by 5.0%; and the state-owned enterprises decreased by 0.9%.

The average capital of active enterprises having business outcome in 2024 gained a year-on-year increase of 10.3%, of which the capital of the FDI enterprises recorded the highest increased at 13.5%; the non-state enterprises sector increased by 10.2% (joint-stock company without state capital increased by 8.5%); the state-owned enterprises increased by 7.5% (100% state-owned capital enterprises increased by 4.1%).

In 2024, the net turnover of the active enterprises having business outcome achieved 40.1 quadrillion VND, a year-on-year increase of 10.4%. Of which, the non-state enterprises reached 23.1 quadrillion VND, a year-on-year expansion of 9.5%; the FDI enterprises achieved 12.3 quadrillion VND, a year-on-year growth of 15.5%; and the state-owned enterprises reached 4.7 quadrillion VND, a year-on-year increase of 2.9% (100% state-owned capital enterprises increased by 6.3%).

The return on equity (ROE) of enterprises in 2024 reached 7.5%, a year-on-year increase of 23.7%. Of which, the state-owned enterprises achieved the highest rate at 14.5%; followed by the FDI enterprises at 12.4%; and the non-state enterprises reached the lowest rate, at 4.0%.

The average labour efficiency ratio of enterprises in 2024 reached 16.8 times, of which the state-owned enterprises gained the highest rate at 20.65 times; followed by the non-state enterprises at 18.66 times; and the FDI enterprises at 13.37 times.

In 2024, the overall debt to equity ratio of the enterprises was 2.3 times, of which the state-owned enterprises possessed the highest rate, at 4.13 times; followed by the non-state enterprises at 2.18 times; and the FDI enterprises with the lowest rate, at 1.66 times.

The capital turnover ratio in 2024 of the active enterprises having business outcome reached 0.59 times, equivalent to 2023, of which the FDI enterprises gained the highest capital turnover ratio, at 0.89 times; followed by the non-state enterprises, at 0.57 times; and the state-owned enterprises with the lowest rate, at 0.34 times.

2. Non-farm Individual Business Establishments

As of July 1, 2024, the whole country had nearly 5.2 million non-agricultural individual production and business establishments, an increase of 1.8% compared to the same period in 2023. Of these, 82.9% were in the trade and service sector, and 17.1% in the industrial and construction sector. The number of workers employed in these individual production and business establishments in 2024 was 9.0 million, an increase of 1.5% compared to the same period in 2023. Of these, 77.5% were in the trade and service sector, and 22.5% were in the industrial and construction sector. The average number of workers per individual establishment in 2024 was 1.7, similar to 2023.



DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

ENTERPRISE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

www.nso.gov.vn

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024

Active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024

838,8

Ngìn DN
Thous. enterprises



▲ **7,7%**

Số doanh nghiệp
Acting enterprises

16,4

Triệu người - Mill. pers.



▲ **5,0%**

Số lao động
Employees

68,3

(Triệu tỷ đồng
Quadrillion dong)



▲ **10,3%**

Vốn SXKD bình quân
Average capital

1.544,9

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong



▲ **33,1%**

Lợi nhuận trước thuế
Profit before tax

Đăng ký kinh doanh - Business registration 2025

195.147

DN thành lập mới
Newly registered enterprises

102.327

DN quay lại hoạt động
Returnly operated enterprises

35.883

Doanh nghiệp giải thể
Dissolution enterprises

191.277

DN tạm ngừng hoạt động
Suspension of operation enterprises

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2024

Non-farm individual business establishments

5,2

Triệu cơ sở
Mill. establishments

▲ **1,6%**



9,0

Triệu lao động
Mill. employees

▲ **1,4%**

86 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế

*Number of newly-registered enterprises
by kind of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2020	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	134940	148533	159294	157240	195147
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	2640	1959	1776	1622	1871
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	40277	36289	38031	36778	43974
Công nghiệp - Industry	23197	20334	20733	20978	28256
Khai khoáng Mining and quarrying	684	730	796	685	764
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	16719	18542	18816	19095	25923
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Electricity, water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5794	1062	1121	1198	1569
Xây dựng - Construction	17080	15955	17298	15800	15718
Dịch vụ - Service	92023	110285	119487	118840	149302
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	44579	53135	62075	63862	83201
Vận tải kho bãi Transportation and storage	5566	7081	7919	8487	11273

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of newly-registered enterprises by kind of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2022	2023	2024	2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5230	6474	6748	5822	7935
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3699	4437	4692	4896	5334
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1299	1678	1393	1351	1242
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6694	8593	4725	4580	5671
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11527	12182	12795	12049	12500
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6661	8205	9358	8361	8002
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3739	4220	5359	4934	8606
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	901	1465	1638	1576	2117
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	915	1167	1190	1374	1525
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1213	1648	1595	1548	1896

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of active enterprises as of annual
31st December by kind of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	811538	895876	921372	940078	1017056
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	11398	12094	12159	11890	12330
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	258431	276904	281177	284641	301454
Công nghiệp - Industry	139198	151092	155275	159486	174030
Khai khoáng Mining and quarrying	5257	5483	5597	5547	5661
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	122338	134132	138106	142030	155645
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Electricity, water supply; sewerage, waste management and remediation activities	11603	11477	11572	11909	12724
Xây dựng - Construction	119233	125812	125902	125155	127424
Dịch vụ - Service	541709	606878	628036	643547	703272
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	278102	308260	320636	328793	363585
Vận tải kho bãi Transportation and storage	41252	45281	46428	48140	54149

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of active enterprises as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2020	2022	2023	2024	2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	30445	31412	31398	30460	33386
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18809	22275	23477	24697	25707
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5966	6946	6892	6761	7682
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29605	37658	34917	33334	33710
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	67038	77603	80969	84071	87527
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	37795	40958	43504	44938	47131
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	16613	18782	21362	23135	27247
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	4095	5523	6376	7029	8488
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4712	4938	5010	5340	5818
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7277	7242	7067	6849	8842

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

Doanh nghiệp - Enterprise					
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	684260	718697	735455	778429	838753
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	1963	1906	1880	1804	1766
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	918	877	876	837	825
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	1045	1029	1004	967	941
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	660055	694181	710646	751935	810184
Tư nhân - <i>Private</i>	32678	30425	27766	26696	26192
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	1172	1242	1630	1705	1713
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	488973	523406	542635	581468	633367
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. with State capital</i>	1404	999	868	819	781
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without State capital</i>	135828	138109	137747	141247	148131
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	22242	22610	22929	24690	26803
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	19226	19723	19851	21260	22958
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures with foreign partners</i>	3016	2887	3078	3430	3845

89 Cơ cấu số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	0,29	0,26	0,25	0,23	0,21
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	0,14	0,12	0,12	0,11	0,10
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	0,15	0,14	0,13	0,12	0,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,46	96,59	96,63	96,60	96,59
Tư nhân - <i>Private</i>	4,77	4,23	3,78	3,43	3,12
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	0,17	0,17	0,22	0,22	0,21
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	71,46	72,83	73,78	74,69	75,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. with State capital</i>	0,21	0,14	0,12	0,11	0,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without State capital</i>	19,85	19,22	18,73	18,15	17,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	3,25	3,15	3,12	3,17	3,20
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	2,81	2,75	2,70	2,73	2,74
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures with foreign partners</i>	0,44	0,40	0,42	0,44	0,46

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	684260	718697	735455	778429	838753
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6454	6934	5721	5949	5946
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3317	3236	2947	2885	3084
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	107100	111077	114723	118890	128433
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3881	6393	6673	6580	6937
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2810	3049	3102	3287	3666
Xây dựng - <i>Construction</i>	94239	102103	104019	104250	111645
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	255755	267790	278754	299909	321284

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	2024
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	39263	41360	42786	45324	48234
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	25479	25533	26239	27469	28618
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14937	16525	16295	17556	19257
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3761	3952	3793	4082	4505
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	19826	20430	19354	20740	22506
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	57560	59783	59967	64258	70204
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	28097	28390	29568	33006	36008
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10472	10672	10124	11704	14152
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2941	3168	3610	4239	5066
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3393	3364	3308	3543	4050
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4975	4938	4472	4758	5158

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by region

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	684260	718697	735455	778429	838753
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	216822	226632	230553	241655	258078
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	28118	31318	31742	34446	38330
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	89246	97452	98178	103126	111256
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	17901	19832	20050	21265	23780
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	281096	287407	296315	315819	338372
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	50942	55919	58481	61983	68799
Không xác định <i>Nec.</i>	135	137	136	135	138

92 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	Nghìn người - Thous. persons				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14702,5	14799,6	15341,6	15581,5	16365,8
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	1005,4	978,2	1008,5	1001,9	992,7
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	579,6	549,5	567,3	568,7	563,2
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	425,8	428,7	441,2	433,2	429,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8607,0	8604,4	9079,1	9271,3	9704,4
Tư nhân - <i>Private</i>	191,3	168,6	155,8	144,8	142,6
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	8,8	9,9	14,0	14,6	15,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4731,1	4785,7	5025,8	5259,3	5562,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. with State capital</i>	274,4	247,9	201,7	193,1	185,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without State capital</i>	3401,4	3392,3	3681,8	3659,5	3798,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	5090,1	5217,0	5254,0	5308,3	5668,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	4725,7	4830,3	4819,8	4839,2	5121,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures with foreign partners</i>	364,4	386,7	434,2	469,1	547,5

93 Cơ cấu tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	6,84	6,61	6,57	6,43	6,06
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	3,94	3,71	3,69	3,65	3,44
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	2,90	2,90	2,88	2,78	2,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	58,54	58,14	59,18	59,50	59,30
Tư nhân - <i>Private</i>	1,30	1,14	1,02	0,93	0,87
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	0,06	0,07	0,09	0,09	0,10
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	32,18	32,33	32,76	33,75	33,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. with State capital</i>	1,87	1,68	1,31	1,24	1,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without State capital</i>	23,13	22,92	24,00	23,49	23,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	34,62	35,25	34,25	34,07	34,64
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	32,14	32,64	31,42	31,06	31,29
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures with foreign partners</i>	2,48	2,61	2,83	3,01	3,35

94 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in active enterprises
having business outcomes as of annual 31st
December by kind of economic activity*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14702,5	14799,6	15341,6	15581,5	16365,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	208,9	205,7	215,3	216,9	226,9
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	157,5	147,1	144,8	140,5	146,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7516,6	7597,8	7653,8	7567,2	7992,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	137,9	146,0	146,6	149,7	151,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106,8	113,3	117,5	119,6	124,0

94 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	2024
Xây dựng <i>Construction</i>	1419,1	1367,8	1351,1	1360,7	1409,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1847,7	1901,2	1989,3	2056,4	2131,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	677,6	685,3	730,4	761,7	841,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	331,9	276,7	352,1	394,4	417,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	302,6	339,6	391,2	405,2	421,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	405,6	430,0	464,2	465,3	476,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	214,6	219,8	240,7	251,1	251,0

94 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	437,2	436,3	470,0	498,6	524,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	560,5	584,6	659,2	724,2	738,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	156,2	139,1	169,7	200,2	218,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	117,3	119,8	143,9	156,8	176,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	65,4	54,2	60,0	69,2	76,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	39,3	35,4	41,8	43,9	43,7

95 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo vùng
*Number of employees in active enterprises
having business outcomes
as of annual 31st December by region*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	14702,5	14799,6	15341,6	15581,5	16365,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4881,6	5000,1	5210,6	5304,2	5602,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	936,1	1004,9	1002,1	1039,5	1120,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1674,4	1773,5	1831,0	1895,3	1978,6
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	226,0	223,7	230,1	247,7	259,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	5381,3	5145,2	5339,2	5358,9	5575,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1196,9	1234,3	1279,5	1284,6	1375,1
Không xác định <i>Nec.</i>	406,1	417,8	449,1	451,3	453,5

96 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	46252,7	50904,8	56122,0	61945,1	68339,0
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	10284,2	10625,3	11474,4	12683,7	13640,8
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	4712,6	4641,1	4534,6	4960,8	5162,0
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	5571,6	5984,2	6939,8	7722,9	8478,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	27095,8	30193,0	33318,4	37014,9	40795,4
Tư nhân - <i>Private</i>	211,4	311,6	223,8	213,1	234,2
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	5,1	5,1	5,8	7,0	25,4
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	8685,1	9889,2	10679,5	11973,7	13402,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. with State capital</i>	1234,9	1645,1	1147,2	1233,5	1536,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without State capital</i>	16959,3	18342,0	21262,1	23587,6	25597,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	8872,7	10086,5	11329,2	12246,5	13902,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	7579,6	8379,6	9272,5	9968,8	10680,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures with foreign partners</i>	1293,1	1706,9	2056,7	2277,7	3222,8

97 Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

*Structure of annual average capital
of active enterprises having business outcomes
by type of enterprise*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	22,23	20,88	20,45	20,48	19,96
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	10,18	9,12	8,08	8,01	7,55
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	12,05	11,76	12,37	12,47	12,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	58,59	59,31	59,36	59,75	59,70
Tư nhân - <i>Private</i>	0,46	0,61	0,40	0,34	0,34
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,04
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	18,78	19,43	19,03	19,33	19,61
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. with State capital</i>	2,67	3,23	2,04	1,99	2,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without State capital</i>	36,67	36,03	37,88	38,08	37,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	19,18	19,81	20,19	19,77	20,34
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	16,38	16,46	16,53	16,09	15,63
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures with foreign partners</i>	2,80	3,35	3,66	3,68	4,71

98 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	46252,7	50904,8	56122,0	61945,1	68339,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	426,0	452,5	450,4	522,3	498,3
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	666,4	545,9	652,2	643,7	687,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	9207,9	10113,4	11052,5	11661,7	12542,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2026,6	2250,1	2470,1	2338,4	2346,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	205,3	242,4	272,2	257,1	280,4

98 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Xây dựng <i>Construction</i>	3194,5	3915,4	3605,4	3545,0	3794,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5340,5	6195,9	6893,1	7818,4	8476,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1269,8	1496,2	1680,7	1777,0	1960,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	826,9	809,0	787,2	786,8	860,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	635,8	715,4	758,4	832,5	895,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14490,4	16338,0	18413,9	20864,3	23547,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5830,6	5807,9	6806,7	8597,6	9849,0

98 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1230,6	1038,9	1201,6	1049,2	1183,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	375,0	412,4	485,8	565,4	650,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	125,0	156,2	173,0	178,4	195,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	123,0	122,0	136,4	150,2	174,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	244,2	251,9	247,5	315,3	356,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	34,3	41,2	35,1	41,8	39,7

99 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng**

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by region

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	46252,7	50904,8	56122,0	61945,1	68339,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	14283,8	15747,2	17247,9	19268,7	21839,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1528,5	1812,2	2034,3	2228,2	2505,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3367,0	3909,6	4229,5	4517,2	4979,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	477,3	594,4	644,0	692,3	769,9
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	13817,8	14451,1	15609,1	17213,8	18165,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1947,7	2283,2	2587,6	2811,3	3188,5
Không xác định <i>Nec.</i>	10830,6	12107,1	13769,6	15213,6	16890,2

100

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15541,9	16714,8	17752,4	18309,2	19780,3
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	2642,3	2517,1	2535,7	2457,9	2647,8
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	1657,5	1479,8	1455,8	1326,6	1452,5
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	984,8	1037,3	1079,9	1131,3	1195,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	9324,2	10287,8	10883,4	11146,9	12057,7
Tư nhân - <i>Private</i>	64,0	83,7	85,4	71,1	77,0
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	0,6	0,6	0,6	0,8	19,1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2823,0	2980,2	2993,5	3187,3	3579,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>with State capital</i>	435,4	383,0	340,5	328,8	331,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>without State capital</i>	6001,2	6840,3	7463,4	7558,9	8050,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	3575,4	3909,9	4333,3	4704,4	5074,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	3001,1	3215,4	3456,0	3825,6	3909,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures</i> <i>with foreign partners</i>	574,3	694,5	877,3	878,8	1165,5

101

Cơ cấu giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	17,00	15,06	14,28	13,42	13,39
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	10,66	8,85	8,20	7,24	7,34
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	6,34	6,21	6,08	6,18	6,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	60,00	61,55	61,31	60,89	60,96
Tư nhân - <i>Private</i>	0,42	0,50	0,48	0,39	0,39
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	18,16	17,83	16,86	17,41	18,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>with State capital</i>	2,81	2,29	1,92	1,80	1,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>without State capital</i>	38,61	40,93	42,05	41,29	40,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	23,00	23,39	24,41	25,69	25,65
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	19,30	19,24	19,47	20,89	19,76
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures</i> <i>with foreign partners</i>	3,70	4,15	4,94	4,80	5,89

102

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15541,9	16714,8	17752,4	18309,2	19780,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	281,6	287,0	286,5	318,9	299,4
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	258,2	311,4	350,3	279,0	355,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4059,5	4221,1	4530,9	4767,8	5061,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1529,9	1714,2	1820,9	1650,5	1746,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	136,9	156,0	178,8	168,4	175,7

102 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Xây dựng <i>Construction</i>	935,6	1130,7	920,3	792,6	883,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1104,9	1216,7	1307,0	1455,3	1499,3
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	678,6	794,8	878,1	964,0	1117,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	515,4	485,9	496,4	490,9	510,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	256,9	266,3	252,8	255,7	380,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1706,6	1968,4	2115,9	2013,3	2062,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2936,6	3209,3	3488,5	4154,4	4565,0

102 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	690,5	480,5	599,9	392,7	471,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	159,7	153,6	180,4	216,5	217,0
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	62,5	81,3	86,9	86,5	86,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	73,1	71,7	87,0	91,2	108,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	145,7	152,1	160,7	194,9	222,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9,8	14,0	11,0	16,5	16,2

103

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by region

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	15541,9	16714,8	17752,4	18309,2	19780,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5188,5	5550,8	5966,1	6322,1	6990,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	627,6	696,5	766,7	844,6	912,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1843,5	2044,9	2151,7	2205,8	2422,0
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	255,9	328,3	325,4	348,8	370,1
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	5097,7	5279,1	5531,0	5858,1	6021,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	803,0	954,2	1000,7	1035,2	1133,6
Không xác định <i>Nec.</i>	1725,7	1861,0	2010,8	1694,6	1930,3

104 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	27375,0	30407,4	35961,9	36289,5	40068,7
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	3438,3	3379,3	4311,9	4521,5	4650,7
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	2194,1	2015,0	2394,4	2552,7	2714,6
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	1244,2	1364,3	1917,5	1968,8	1936,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	15782,4	17578,0	20675,5	21091,4	23086,2
Tư nhân - <i>Private</i>	223,6	208,9	222,2	209,4	226,7
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	3,5	2,5	4,0	3,7	4,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	8166,7	9250,9	10972,7	11179,2	12414,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>with State capital</i>	562,4	507,4	535,5	491,6	520,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>without State capital</i>	6826,2	7608,3	8941,1	9207,5	9920,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	8154,3	9450,1	10974,5	10676,6	12331,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	7095,2	8097,9	9273,1	9142,7	10405,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures</i> <i>with foreign partners</i>	1059,1	1352,2	1701,4	1533,9	1926,4

105

Cơ cấu doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	12,56	11,11	11,99	12,46	11,60
DN 100% vốn nhà nước 100% state-owned capital	8,02	6,62	6,66	7,03	6,77
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% state-owned capital	4,54	4,49	5,33	5,43	4,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	57,65	57,81	57,49	58,12	57,62
Tư nhân - Private	0,82	0,69	0,62	0,58	0,57
Công ty hợp danh - Partnership	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	29,83	30,42	30,51	30,81	30,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. with State capital	2,05	1,67	1,49	1,35	1,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without State capital	24,94	25,02	24,86	25,37	24,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	29,79	31,08	30,52	29,42	30,78
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign-owned capital	25,92	26,63	25,79	25,19	25,97
DN liên doanh với nước ngoài Enterprises in joint ventures with foreign partners	3,87	4,45	4,73	4,23	4,81

106 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	27375,0	30407,4	35961,9	36289,5	40068,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	158,1	188,3	213,8	208,5	242,8
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	337,4	392,3	504,0	483,7	457,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10522,4	11994,0	13809,2	13349,3	15045,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1225,2	1176,7	1290,7	1441,0	1630,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	77,2	88,1	99,8	107,4	115,5

106 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Xây dựng <i>Construction</i>	1565,5	1655,3	1749,1	1771,6	1884,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9124,7	10124,2	12323,0	12592,9	13834,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	981,8	1318,1	1641,9	1370,7	1602,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	177,0	130,0	218,4	246,7	285,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	516,0	514,2	588,1	646,5	737,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1295,5	1442,2	1683,5	2033,1	1937,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	648,8	627,9	825,7	893,8	1082,4

106 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	308,8	315,4	394,6	411,0	436,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	195,4	202,3	290,1	348,4	341,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	48,1	51,0	71,4	89,5	103,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	56,0	65,7	89,0	103,7	120,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	119,0	94,8	147,3	169,7	188,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	18,4	26,7	22,5	22,0	21,0

107 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by region

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	27375,0	30407,4	35961,9	36289,5	40068,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	9891,7	10969,6	12655,5	12764,4	14284,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1712,5	1954,9	2351,5	2398,6	2740,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2051,2	2437,6	3004,0	2906,3	3303,3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	388,8	447,7	526,8	570,3	694,3
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	9781,7	10967,7	13038,3	12789,5	13880,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1807,2	1922,9	2467,6	2581,2	2867,4
Không xác định <i>Nec.</i>	1741,9	1707,0	1918,2	2279,2	2298,6

108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1656,7	1806,4	2067,9	2144,3	2384,9
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	186,2	186,1	204,7	208,2	225,3
DN 100% vốn nhà nước 100% state-owned capital	108,7	104,9	120,3	120,5	131,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% state-owned capital	77,5	81,2	84,4	87,7	94,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	835,7	922,5	1072,8	1115,9	1237,2
Tư nhân - Private	11,9	12,0	12,0	11,6	12,2
Công ty hợp danh - Partnership	0,9	1,2	1,5	1,7	1,8
Công ty TNHH - Limited Co.	390,5	448,7	521,5	551,0	623,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. with State capital	42,0	40,0	35,2	34,0	33,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without State capital	390,4	420,6	502,6	517,6	567,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	634,8	697,8	790,4	820,2	922,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign-owned capital	577,2	630,3	708,0	726,7	806,8
DN liên doanh với nước ngoài Enterprises in joint ventures with foreign partners	57,6	67,5	82,4	93,5	115,6

109

Cơ cấu tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	11,24	10,31	9,90	9,71	9,44
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	6,56	5,81	5,82	5,62	5,49
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	4,68	4,50	4,08	4,09	3,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	50,44	51,06	51,88	52,04	51,88
Tư nhân - <i>Private</i>	0,72	0,66	0,58	0,54	0,51
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	0,05	0,07	0,07	0,08	0,08
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	23,56	24,83	25,23	25,69	26,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>with State capital</i>	2,54	2,21	1,70	1,59	1,39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>without State capital</i>	23,57	23,29	24,30	24,14	23,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	38,32	38,63	38,22	38,25	38,68
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	34,84	34,89	34,24	33,89	33,83
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures</i> <i>with foreign partners</i>	3,48	3,74	3,98	4,36	4,85

110 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1656,7	1806,4	2067,9	2144,3	2384,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,6	17,7	19,5	19,9	21,7
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	25,9	26,0	28,6	29,6	31,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	804,8	863,9	963,5	960,7	1067,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30,4	31,6	33,0	35,6	36,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	11,6	12,7	14,5	15,6	17,3

110

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Xây dựng <i>Construction</i>	124,2	138,4	147,3	144,1	164,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	177,3	209,4	240,7	255,7	282,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	82,0	88,1	110,9	120,9	137,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27,5	23,0	32,9	41,3	46,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	60,9	72,8	100,8	111,3	121,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	120,2	129,2	133,4	142,0	159,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29,2	31,9	41,4	42,3	47,1

110

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56,3	62,5	77,7	86,0	94,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	47,2	53,3	62,8	68,6	75,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	17,6	19,3	23,1	30,0	35,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	15,5	17,1	24,4	25,6	30,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7,0	6,9	8,7	10,0	11,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3,4	2,7	4,7	5,1	5,3

111 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by region

Ngìn tỷ đồng - Trill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1656,7	1806,4	2067,9	2144,3	2384,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	538,4	617,6	702,4	731,1	820,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	85,8	96,7	112,9	117,6	132,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	135,9	157,6	180,4	193,7	214,7
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	16,9	19,9	22,2	24,2	26,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	660,4	690,0	796,5	821,2	897,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	105,4	106,7	127,5	127,8	148,1
Không xác định <i>Nec.</i>	113,9	117,9	126,0	128,7	146,3

112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9546	10261	11499	11621	12481
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	15330	15821	16912	17285	18852
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	15505	15845	17671	17584	19282
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	15089	15791	15935	16890	18285
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8272	9034	10200	10258	10952
Tư nhân - <i>Private</i>	5221	5887	6481	6754	7271
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	7387	9878	9236	9568	10148
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7089	7927	8970	9018	9689
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>with State capital</i>	12560	13111	14569	14670	14899
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>without State capital</i>	9712	10438	11795	11905	12721
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	10516	11224	12638	12879	13941
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	10316	10959	12318	12514	13516
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures</i> <i>with foreign partners</i>	13057	14505	16261	16659	17860

113 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9546	10261	11499	11621	12481
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6206	7184	7668	7733	8062
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	13843	14711	16462	17598	18007
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	9020	9575	10586	10569	11434
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18696	18149	18790	19791	20275
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	9114	9396	10394	10835	11690

113

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Xây dựng <i>Construction</i>	7612	8549	9422	9243	10099
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8202	9268	10441	10557	11327
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	10316	10748	12973	13406	14168
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6414	6537	8578	9211	9467
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17253	18750	22491	23281	24499
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25037	25587	24751	25577	28222
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11514	12078	14500	13905	15832

113

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11086	12174	14334	14800	15466
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7233	7596	8309	8287	8801
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9866	11030	12418	13312	14040
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	11539	12114	15271	14260	14987
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9054	10038	12874	12577	12721
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7100	6299	10012	10101	10326

114 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by region

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9546	10261	11499	11621	12481
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	9422	10505	11521	11663	12529
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	7896	8337	9530	9672	10176
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	6815	7616	8385	8731	9323
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	6427	7521	8326	8428	8663
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	10362	11004	12749	12835	13784
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7333	7286	8493	8367	9232
Không xác định - Nec.	23468	23765	23555	23973	26914

115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	953998	1276847	1459702	1160810	1544893
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State-owned enterprise</i>	194983	260193	350433	342024	386007
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	112612	140840	161076	158625	186726
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	82371	119353	189357	183399	199281
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	295904	492367	553116	301990	511436
Tư nhân - <i>Private</i>	-307	1101	-98	1460	1239
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	176	266	663	334	643
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	33655	93424	122107	54160	77664
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. with State capital</i>	58820	91802	74139	57484	55492
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without State capital</i>	203560	305774	356305	188552	376398
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign-invested enterprise</i>	463111	524287	556153	516796	647450
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	397100	438531	449060	430806	530934
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures with foreign partners</i>	66011	85756	107093	85990	116516

116 Cơ cấu lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	20,44	20,38	24,01	29,46	24,99
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	11,81	11,03	11,03	13,67	12,09
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	8,63	9,35	12,98	15,79	12,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	31,02	38,56	37,89	26,02	33,10
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,03	0,09	-0,01	0,13	0,08
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	0,02	0,02	0,05	0,03	0,04
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3,53	7,31	8,37	4,67	5,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>with State capital</i>	6,16	7,19	5,08	4,95	3,59
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>without State capital</i>	21,34	23,95	24,40	16,24	24,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	48,54	41,06	38,10	44,52	41,91
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	41,62	34,34	30,76	37,11	34,37
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures</i> <i>with foreign partners</i>	6,92	6,72	7,34	7,41	7,54

117 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of active enterprises
having business outcomes by kind of
economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	953998	1276847	1459702	1160810	1544893
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9677	10780	9790	-1927	18067
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	20388	25943	68964	59249	53812
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	448217	532748	514989	432491	553320
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	45680	63448	35807	17246	35477
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6116	7516	8772	8270	10468

117 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Xây dựng <i>Construction</i>	25187	70082	26664	16344	30215
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	54839	112084	128277	60426	71409
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1447	33650	42560	41408	84584
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-32095	-36925	-9150	-8676	-5696
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	52520	81361	90557	109091	116309
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	181412	259040	308156	237903	370443
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	129186	101471	188811	150944	161245

117 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10646	13414	18979	9959	14959
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-632	-1690	5324	2547	300
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-3259	3941	5898	8432	11502
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-2029	-2549	4003	5749	6298
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7205	2616	10770	11085	11882
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-507	-84	531	269	299

118 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

*Profit before taxes of active enterprises
having business outcomes by region*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	953998	1276847	1459702	1160810	1544893
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	324946	456711	523427	440233	531836
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	66427	77002	100152	104123	95165
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	-23756	69323	41637	8497	41864
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2458	8842	8790	6584	9280
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	383281	395669	482642	372431	472977
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	43311	47290	77798	52205	67703
Không xác định <i>Nec.</i>	157331	222010	225256	176737	326068

119 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate of active enterprises having
business outcomes by type of enterprise*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3,49	4,20	4,06	3,20	3,86
Doanh nghiệp Nhà nước State-owned enterprise	5,67	7,70	8,13	7,56	8,30
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state-owned capital</i>	5,13	6,99	6,73	6,21	6,88
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state-owned capital</i>	6,62	8,75	9,88	9,32	10,29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1,88	2,80	2,68	1,43	2,22
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,14	0,53	-0,04	0,70	0,55
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	5,00	10,61	16,51	9,00	13,39
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	0,41	1,01	1,11	0,48	0,63
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. with State capital</i>	10,46	18,09	13,85	11,69	10,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without State capital</i>	2,98	4,02	3,99	2,05	3,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign-invested enterprise	5,68	5,55	5,07	4,84	5,25
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign-owned capital</i>	5,60	5,42	4,84	4,71	5,10
DN liên doanh với nước ngoài <i>Enterprises in joint ventures with foreign partners</i>	6,23	6,34	6,29	5,61	6,05

120 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Profit rate of active enterprises having
business outcomes by kind of economic
activity*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3,49	4,20	4,06	3,20	3,86
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,12	5,73	4,58	-0,92	7,44
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	6,04	6,61	13,68	12,25	11,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4,26	4,44	3,73	3,24	3,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,73	5,39	2,77	1,20	2,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,93	8,54	8,79	7,70	9,07

120

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	2024
Xây dựng <i>Construction</i>	1,61	4,23	1,52	0,92	1,60
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,60	1,11	1,04	0,48	0,52
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,15	2,55	2,59	3,02	5,28
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-18,13	-28,39	-4,19	-3,52	-2,00
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,18	15,82	15,40	16,87	15,77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14,00	17,96	18,31	11,70	19,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19,91	16,16	22,87	16,89	14,90

120

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,45	4,25	4,81	2,42	3,43
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-0,32	-0,84	1,84	0,73	0,09
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-6,78	7,73	8,26	9,42	11,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-3,63	-3,88	4,50	5,54	5,21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6,06	2,76	7,31	6,53	6,29
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-2,76	-0,31	2,36	1,22	1,42

121 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

*Profit rate of active enterprises having
business outcomes by region*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3,49	4,20	4,06	3,20	3,86
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3,29	4,16	4,14	3,45	3,72
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3,88	3,94	4,26	4,34	3,47
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	-1,16	2,84	1,39	0,29	1,27
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	0,63	1,98	1,67	1,15	1,34
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	3,92	3,61	3,70	2,91	3,41
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,40	2,46	3,15	2,02	2,36
Không xác định <i>Nec.</i>	9,03	13,01	11,74	7,75	14,19

122

Trang bị tài sản cố định bình quân 01 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee
of active enterprises having business
outcomes by type of enterprise
and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	436,8	459,9	477,2	487,3	495,7
Phân theo loại hình DN By type of enterprise					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State-owned enterprise</i>	1347,9	1235,5	1143,0	1017,8	1060,4
DN ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	324,7	368,8	386,8	396,4	401,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign-invested enterprise</i>	441,2	462,7	500,5	542,3	555,3
Phân theo ngành kinh tế By economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	723,4	799,5	799,0	868,7	828,8
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	598,1	912,6	951,1	865,7	874,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	393,3	404,0	417,0	456,3	453,8

122

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định
bình quân 01 lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo loại hình
doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee
of active enterprises having business
outcomes by type of enterprise
and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7591,0	7807,9	8496,2	7780,2	8363,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	788,7	832,2	857,5	885,8	958,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	189,5	202,4	196,6	186,4	188,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199,4	217,0	218,5	215,9	235,4
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	656,8	752,3	777,9	801,5	808,3

122 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định
bình quân 01 lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo loại hình
doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee
of active enterprises having business
outcomes by type of enterprise
and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	665,1	786,2	871,5	696,6	724,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	389,4	355,1	292,8	272,4	261,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	274,9	281,0	284,0	289,7	290,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1120,3	1231,1	1304,5	1450,7	1507,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	247,2	124,0	119,3	121,2	133,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	101,9	99,6	98,9	94,0	98,4

122 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định
bình quân 01 lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo loại hình
doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee
of active enterprises having business
outcomes by type of enterprise
and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	197,4	232,2	256,9	236,2	206,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	394,1	402,5	415,8	397,0	409,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	724,5	986,9	1208,0	1086,6	1288,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	113,5	134,6	137,4	164,6	185,5

123

Trang bị tài sản cố định bình quân 01 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

*Average fixed asset per employee
of active enterprises having business
outcomes by region*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	436,8	459,9	477,2	487,3	495,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	432,5	427,8	434,5	438,6	450,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	458,5	457,9	514,8	499,3	557,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	714,3	748,6	772,1	788,6	794,9
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	581,0	783,9	886,9	852,2	899,6
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	318,8	354,3	371,8	398,6	395,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	383,5	423,7	435,5	441,8	458,6
Không xác định <i>Nec.</i>	929,5	909,7	839,6	777,5	710,8

124

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	107100	111077	114723	118890	128433
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	13823	14240	14249	14594	15835
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	34657	36260	37528	39321	42382
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	58620	60577	62946	64975	70216
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	12,91	12,82	12,42	12,28	12,33
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	32,36	32,64	32,71	33,07	33,00
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	54,73	54,54	54,87	54,65	54,67

125

Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	7516,6	7597,8	7653,8	7567,2	7992,3
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	1636,8	1661,5	1652,1	1690,4	1786,1
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	1117,5	1129,0	1157,9	1174,5	1246,8
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	4762,3	4807,3	4843,8	4702,3	4959,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	21,78	21,87	21,59	22,34	22,35
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	14,87	14,86	15,13	15,52	15,60
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	63,35	63,27	63,28	62,14	62,05

126

Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ *Capital resource of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology*

	2020	2021	2022	2023	2024
Nghìn tỷ đồng - Trill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	9635,8	10656,5	11426,1	11897,2	13193,3
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	3297,7	3645,1	4117,5	4347,2	5023,4
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	2948,8	3242,8	3298,0	3415,2	3681,2
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	3389,3	3768,6	4010,6	4134,8	4488,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	34,22	34,21	36,04	36,54	38,08
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	30,60	30,43	28,86	28,71	27,90
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	35,18	35,36	35,10	34,75	34,02

127

Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Fix asset and long-term finance investment of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
Nghìn tỷ đồng - Trill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	4059,5	4221,1	4530,9	4767,8	5061,4
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	1160,6	1221,3	1473,0	1616,2	1755,6
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	1487,6	1525,6	1506,8	1554,0	1676,8
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	1411,3	1474,2	1551,1	1597,6	1629,0
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	28,59	28,93	32,51	33,90	34,69
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	36,64	36,14	33,26	32,59	33,13
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	34,77	34,93	34,23	33,51	32,18

128

Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Net turnover from business of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
Ngìn tỷ đồng - Trill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	10522,4	11994,0	13809,2	13349,3	15045,4
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	4504,0	4954,4	5723,6	5647,7	6436,7
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	2306,2	2933,0	3319,2	3051,5	3364,3
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	3712,2	4106,6	4766,4	4650,1	5244,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	42,80	41,31	41,44	42,31	42,78
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	21,92	24,45	24,04	22,86	22,36
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	35,28	34,24	34,52	34,83	34,86

129 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Profit before taxes of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
Nghìn tỷ đồng - Trill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	448,2	532,7	515,0	432,5	553,3
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	249,9	240,0	286,4	287,6	289,3
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	35,7	132,0	53,8	16,1	39,3
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	162,6	160,7	174,8	128,8	224,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	55,75	45,05	55,62	66,50	52,29
Nhóm ngành công nghệ trung bình - <i>Medium technology activities group</i>	7,96	24,78	10,44	3,73	7,10
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	36,29	30,17	33,94	29,77	40,61

130

**Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo vùng**
*Number of active cooperatives having
business outcomes as of annual 31st December
by region*

	Hợp tác xã - Cooperative				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	15306	16454	15832	16349	17316
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4481	4500	4261	4330	4459
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2869	3383	3183	3415	3776
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4026	4223	4060	4082	4241
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	791	861	823	901	1029
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1095	1155	1104	1145	1209
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2044	2332	2401	2476	2602

131

**Số lao động trong hợp tác xã
đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo vùng**
*Number of employees in active cooperatives
having business outcomes
as of annual 31st December by region*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	167033	166214	163101	167960	172106
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	53618	51789	50249	52212	51138
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	24624	26863	24656	25851	27060
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	38350	38823	37716	36857	38645
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5474	5710	5915	6292	6131
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	22321	19483	21837	23564	25006
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	22646	23546	22728	23184	24126

132 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế^(*)

*Number of non-farm individual business
establishments by kind of economic activity^(*)*

Ngìn cơ sở - *Thous. establishments*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5200,3	5067,4	5169,7	5084,8	5166,6
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	869,7	874,8	887,5	873,4	883,5
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	10,4	9,0	9,1	8,9	9,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	756,2	739,3	749,8	737,9	746,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,9	28,4	29,2	28,9	29,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4,0	3,6	3,8	3,7	3,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	95,2	94,5	95,6	94,0	94,9
Thương mại, dịch vụ Trade, service	4330,6	4192,6	4282,2	4211,4	4283,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2359,5	2311,3	2351,7	2312,8	2349,2

132 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity^(*)*

Nghìn cơ sở - *Thous. establishments*

	2020	2021	2022	2023	2024
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	266,3	249,6	253,0	248,7	252,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	872,2	835,1	855,0	841,3	858,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19,8	13,8	14,1	13,9	14,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11,4	10,2	10,5	10,3	10,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	369,6	347,6	363,7	357,3	364,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	17,2	16,8	17,1	16,9	17,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52,2	49,8	50,7	49,9	50,5

132 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế^(*)** **(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity^(*)**

Ngìn cơ sở - *Thous. establishments*

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	16,4	14,4	14,8	14,6	14,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	30,8	29,8	30,5	30,0	30,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	29,3	23,7	24,1	23,8	24,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	286,0	290,6	296,9	292,0	297,0

^(*) Số liệu năm 2024 được rà soát, cập nhật - *Figure in 2024 is revised.*

133 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng^(*)

*Number of non-farm individual business
establishments by region^(*)*

Ngìn cơ sở - Thous. establishments

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	5200,3	5067,4	5169,7	5084,8	5166,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1305,6	1279,0	1296,2	1277,9	1289,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	485,7	489,5	491,6	480,5	486,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1201,0	1187,6	1199,4	1172,4	1188,3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	260,2	264,8	268,9	267,8	273,9
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	945,6	861,0	910,0	897,0	921,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1002,2	985,5	1003,6	989,2	1007,0

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - See footnote in Table 132.

134 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế^(*)

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity^()*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8655,7	8490,0	9020,9	8907,9	9033,1
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	2005,6	2027,8	2087,8	2026,0	2035,3
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	20,8	19,1	19,5	17,1	17,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1442,1	1450,1	1506,1	1475,9	1488,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9,2	38,0	41,1	41,5	42,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	9,3	9,0	9,2	8,7	9,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	524,2	511,6	511,9	482,8	477,8

134

(Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế^(*)**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity^(*)*

Ngìn người - Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	2024
Thương mại, dịch vụ Trade, service	6650,1	6462,2	6933,1	6881,9	6997,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3495,1	3493,8	3687,9	3639,3	3695,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	325,3	309,0	324,3	315,8	325,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1660,6	1510,1	1664,3	1642,8	1668,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	30,2	21,4	23,6	23,8	24,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18,2	16,2	17,9	17,6	18,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	428,9	442,7	468,2	502,3	513,4

134 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế^(*)**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity^(*)*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	27,8	27,9	30,9	30,8	31,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	90,7	89,3	96,1	96,7	97,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	42,8	37,8	44,3	43,2	44,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	56,9	57,2	65,4	64,8	66,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	58,8	50,2	58,4	56,9	57,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	414,8	406,6	451,8	447,9	453,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - *See footnote in Table 132.*

135 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng^(*) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by region^(*)*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	8655,7	8490,0	9020,9	8907,9	9033,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2333,0	2224,7	2302,0	2254,8	2268,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	754,5	772,7	796,5	788,4	790,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1894,1	1877,3	1909,2	1857,2	1877,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	386,4	398,2	424,9	427,0	444,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1575,5	1485,9	1682,1	1707,7	1748,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1712,2	1731,2	1906,2	1872,8	1904,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 132 - *See footnote in Table 132.*

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Agriculture, Forestry and Fishery

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

Sản xuất nông nghiệp năm 2025 bị ảnh hưởng bởi bão, mưa lũ, nhất là tại các tỉnh Bắc Trung Bộ và miền Trung và từ quý III/2025, dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, với sự chủ động phòng chống, ứng phó và hỗ trợ kịp thời của các cấp, các ngành, địa phương, hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Sản xuất nông nghiệp năm 2025 đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm trong nước, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phục vụ chế biến, xuất khẩu.

Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Lâm nghiệp đạt kết quả khả quan nhờ mở rộng diện tích trồng rừng, gia tăng sản lượng gỗ khai thác và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Trong khi đó, nuôi trồng thủy sản tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của ngành với sản lượng tôm, cá tra tăng khá, góp phần thúc đẩy xuất khẩu. Những kết quả này cho thấy sự thích ứng linh hoạt của người dân, doanh nghiệp và các địa phương trước những biến động của thị trường và điều kiện sản xuất.

1. Nông nghiệp

Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2025 đạt 7,12 triệu ha, giảm 7,94 nghìn ha so với năm 2024 chủ yếu do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa kém hiệu quả; năng suất lúa ước tính đạt 60,9 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm ước đạt 43,4 triệu tấn, giảm 100,5 nghìn tấn. Nếu tính cả 4,41 triệu tấn ngô thì sản lượng lương thực có

hạt năm 2025 ước đạt 47,76 triệu tấn, giảm 88,8 nghìn tấn so với năm 2024. Sản lượng lúa vụ đông xuân đạt 20,37 triệu tấn, tăng 32,1 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 14,99 triệu tấn, giảm 359,0 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 7,99 triệu tấn, tăng 227,9 nghìn tấn.

Sản lượng một số cây hàng năm như sắn, lạc, khoai lang giảm do hiệu quả kinh tế không cao và ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ nên người dân thu hẹp sản xuất để tập trung vào trồng rau hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả, cây làm thức ăn chăn nuôi. Riêng sản lượng mía đạt 13,4 triệu tấn, tăng 734,4 nghìn tấn so với năm trước.

Cây trồng lâu năm năm 2025 tiếp tục duy trì xu hướng phát triển ổn định, sản lượng nhiều loại cây đạt khá nhờ diện tích gieo trồng được mở rộng và diện tích cho sản phẩm tăng so với năm trước. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đã góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả canh tác. Năm 2025, diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 3.842,4 nghìn ha, tăng 36,7 nghìn ha so với năm 2024, trong đó nhóm cây ăn quả đạt 1.304,8 nghìn ha, tăng 5,1 nghìn ha; nhóm cây công nghiệp lâu năm đạt 2,2 nghìn ha, tăng 30,3 nghìn ha. Sản lượng của nhiều cây lâu năm có tốc độ tăng trưởng cao như: Hồ tiêu đạt 274,6 nghìn tấn, tăng 4,8% so với năm 2024; cà phê (nhân) đạt 2.116,0 nghìn tấn, tăng 5,0%; xoài đạt 1.207,2 nghìn tấn, tăng 10,3%; nhãn đạt 673,5 nghìn tấn, tăng 13,9%; sầu riêng đạt 1.839,6 nghìn tấn, tăng 20,0%; vải đạt 409,5 nghìn tấn, tăng 60,6%.

Chăn nuôi lợn năm 2025 gặp khó khăn do dịch tả lợn châu Phi, nhất là từ quý III khi dịch bùng phát trên diện rộng. Bên cạnh đó, các đợt mưa bão, lũ lụt nghiêm trọng liên tiếp xảy ra từ tháng 9 đến tháng 11 gây khó khăn cho công tác

phòng, chống dịch bệnh và tái đàn. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, các mô hình chăn nuôi liên kết tiếp tục được mở rộng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 128,1 nghìn tấn, tăng 2,2% so với năm 2024; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 512,0 nghìn tấn, tăng 4,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.415,0 nghìn tấn, tăng 4,4%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.571,7 nghìn tấn, tăng 4,6%.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 327,2 nghìn ha, tăng 7,6% so với năm 2024 và sản lượng gỗ khai thác đạt hơn 25,7 triệu m³, tăng 7,4%. Điều kiện thời tiết thuận lợi đã hỗ trợ tốt cho hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng. Nhiều địa phương đẩy mạnh trồng lại rừng trên diện tích đã khai thác, đồng thời triển khai hiệu quả các chương trình trồng rừng sản xuất, rừng thay thế gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được tăng cường, góp phần giữ tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 42%. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh tuyên truyền, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và nâng cao ý thức của người dân đã góp phần hạn chế tình trạng chặt phá, lấn chiếm đất rừng trái phép.

3. Thủy sản

Năm 2025, nuôi trồng thủy sản tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của ngành, trong đó tôm và cá tra giữ vai trò chủ lực trong chế biến và xuất khẩu. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 6.272,4 nghìn tấn, tăng 6,3% so với năm 2024; riêng sản

lượng tôm đạt 1.559,5 nghìn tấn, tăng 10,4%, phản ánh hiệu quả của việc mở rộng diện tích nuôi và áp dụng kỹ thuật nuôi thâm canh. Hoạt động khai thác thủy sản biển dù chịu tác động của thời tiết bất lợi nhưng vẫn duy trì ổn định nhờ ngư dân chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tăng cường vươn khơi khi điều kiện thời tiết thuận lợi. Đội tàu khai thác xa bờ tiếp tục được duy trì ổn định, sản lượng khai thác năm 2025 ước đạt 3.881,7 nghìn tấn, tăng 1,4% so với năm trước; trong đó sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 3.705,7 nghìn tấn, tăng 1,8%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2025

In 2025, agricultural production was affected by storms and floods, especially in the North Central and Central provinces. African Swine Fever (ASF) situation remained complex and unpredictable developments, with widespread outbreaks started since the third quarter in 2025. However, thanks to proactive prevention, response, and timely support from authorities at all levels, sectors, and localities, the agricultural production performed positive results. Agricultural production in 2025 satisfied domestic food demands, ensured national food security, and supplies for processing and export.

Forestry and fishing production continued to maintain a positive growth, contributing a major proportion to agricultural development and rural economy. Forestry gained favorable results, driven by expanded afforestation areas, increased wood production, and enhanced forest protection efforts. Aquaculture continued to maintain the main growth driver of the sector, with significant increase in shrimp and pangasius production, contributing to export growth. These positive outcomes demonstrated the strong adaptability and resilience of people, businesses, and local authorities to market fluctuations and production conditions.

1. Agriculture

In 2025, the preliminary rice cultivation area reached 7.12 million hectares, a year-on-year decrease of 7.94 thousand hectares, mainly due to the restructuring of crops and livestock of low efficient rice-land. The yield reached 60.9 quintals/hectare, a decrease of 0.1 quintal/hectare. The production reached 43.4 million tons, falling by 100.5 thousand tons. If included 4.41 million tons of maize, the total cereal

production in 2025 reached 47.76 million tons, a year-on-year drop of 88.8 thousand tons. The spring-rice production reached 20.37 million tons, up 32.1 thousand tons; the summer-autumn-rice and the autumn-winter-rice production reached 14.99 million tons, down 359.0 thousand tons; and the winter-rice production reached 7.99 million tons, an increase of 227.9 thousand tons.

The production of some annual crops including cassava, peanuts, and sweet potatoes decreased due to low economic efficiency and impacts of natural disasters, storms, and floods, which made farmers to reduce production and focus on growing vegetables or switch to growing fruit trees and fodder crops. Specifically, sugarcane production reached 13.4 million tons, a year-on-year growth of 734.4 thousand tons.

In 2025, perennial crop production continued to maintain a stable growth, with high production of crops thanks to expanding cultivated areas and increasing production year-on-year. In addition, the promotion of technological advancements in production contributed to improve the yield and cultivating efficiency. In 2025, the current area of perennial crops was estimated to reach 3,842.4 thousand hectares, a year-on-year growth of 36.7 thousand hectares, of which fruits accounted for 1,304.8 thousand hectares, up 5.1 thousand hectares; perennial industrial crops accounted for 2.2 thousand hectares, up 30.3 thousand hectares. Production of several perennial crops represented a high year-on-year growth rates including: pepper with 274.6 thousand tons, (+4.8%); coffee (beans) with 2,116.0 thousand tons, (+5.0%); mango with 1,207.2 thousand tons, (+10.3%); longan with 673.5 thousand tons, (+13.9%); durian with 1,839.6 thousand tons, (+20.0%); and lychee with 409.5 thousand tons, (+60.6%).

In 2025, pig farming faced challenges due to the widespread outbreak of ASF, especially from the third quarter.

In addition, successive severe storms and floods occurred during period from September to November hindered disease prevention and control efforts and repopulation. Poultry farming showed a stability, diseases were under control, integrated farming models continued to expand, contributing to improving production efficiency and fulfilling the consumer demand. Production of buffalo live weight in 2025 was estimated to reach 128.1 thousand tons, a year-on-year growth of 2.2%; Cattle live weight reached 512.0 thousand tons, up 4.2%; Pig live weight reached 5,415.0 thousand tons, up 4.4%; and poultry live weight reached 2,571.7 thousand tons, up 4.6%.

2. Forestry

In 2025, forestry production maintained its positive growth momentum, with newly planted forests area of 327.2 thousand hectares, a year-on-year rise of 7.6%, wood production exceeded 25.7 million cubic meters, (+7.4%). Favorable weather supported afforestation, tending, and forest exploitation. Localities intensified reforestation efforts on previously harvested areas, while production forest planting and replacement forest programs linked to sustainable forestry economic development were effectively implemented. Forest management, protection, and development continued to be strengthened, contributing to maintaining a preliminary forest cover rate of 42% in 2025. Furthermore, the promotion of awareness campaigns, implementation of payment for forest environmental services policies, and improvement public awareness contributed to curb the situation of illegal logging and encroachment of forest land.

3. Fishing

In 2025, aquaculture remained the primary growth engine of the sector, of which, shrimp and pangasius played a key role in processing and export. Preliminary aquaculture production was estimated to reach 6,272.4 thousand tons, a year-on-year

increase of 6.3%. Specifically, shrimp production reached 1,559.5 thousand tons, up 10.4%, reflecting the effectiveness of expanding farming area and applying intensive farming techniques. Despite the impacts of unfavorable weather conditions, marine capture fisheries remained stable thanks to fishermen proactively adjusting production plans and increased offshore fishing when the weather condition was favorable. The offshore fishing fleet continued to maintained stable, preliminary capture production in 2025 was estimated to reach 3,881.7 thousand tons, a year-on-year rise of 1.4%, of which preliminary marine fisheries production was estimated to reach 3,705.7 thousand tons, up 1.8%.



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

www.nso.gov.vn

Sản lượng lương thực có hạt

Production of cereal

47,8

Triệu tấn - Mill. tons

▼ **0,2%**



Số lượng gia súc, gia cầm

Livestock population



1,9

Triệu con
Mill. heads

Trâu - Buffalo

▼ **7,3%**



5,9

Triệu con
Mill. heads

Bò - Cattle

▼ **4,3%**



26,7

Triệu con - Mill. heads

Lợn - Pig

▲ **0,8%**



597,8

Triệu con - Mill. heads

Gia cầm
Poultry

▲ **2,3%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

Area of new concentrated planted forest



327,2

Nghìn ha - Thous. ha

▲ **7,6%**



25,7

Triệu m³
Mill. m³

▲ **7,4%**

Sản lượng gỗ khai thác

Production of exploited wood

3,8

Triệu tấn - Mill. tons

▲ **1,4%**



Khai thác - Capture

Sản lượng thủy sản - Production of fishery

10,1

Triệu tấn - Mill. tons

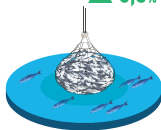
▲ **4,4%**

Tổng số - Total

6,3

Triệu tấn - Mill. tons

▲ **6,3%**



Nuôi trồng - Aquaculture

136

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp
và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất
nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha
of agriculture production land
and land for aquaculture*

Triệu đồng - Mill. VND

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
2017	90,2	210,1
2018	93,8	222,6
2019	97,9	233,3
2020	102,7	237,3
2021	105,2	245,8
2022	106,7	254,8
2023	118,3	272,0
2024	141,8	285,2
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	155,4	326,3

137 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial current crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
2018	14768,5	11271,7	8605,5	565,6	3496,8	2212,5	993,2
2019	14703,0	11156,8	8458,7	520,6	3546,2	2188,4	1067,1
2020	14487,4	10871,1	8222,6	457,8	3616,3	2185,8	1135,2
2021	14433,9	10756,9	8142,9	425,9	3677,0	2200,2	1171,5
2022	14370,0	10652,3	7997,0	420,6	3717,7	2180,4	1217,6
2023	14415,9	10652,3	8004,2	416,5	3763,6	2169,6	1265,6
2024	14464,4	10658,7	7998,8	420,1	3805,7	2168,8	1299,7
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	14471,7	10629,3	7984,6	424,6	3842,4	2199,1	1304,8

138 Chỉ số phát triển diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây (Năm trước = 100)

Index of planted area of crops by crop group (Previous year = 100)

								%
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial current crops</i>			
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual Industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial Industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2	
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4	
2017	98,6	97,5	99,1	96,6	102,7	94,6	106,8	
2018	99,1	98,0	97,7	92,4	102,7	99,7	107,0	
2019	99,6	99,0	98,3	92,0	101,4	98,9	107,4	
2020	98,5	97,4	97,2	87,9	102,0	99,9	106,4	
2021	99,6	98,9	99,0	93,0	101,7	100,7	103,2	
2022	99,6	99,0	98,2	98,7	101,1	99,1	103,9	
2023	100,3	100,0	100,1	99,0	101,2	99,5	103,9	
2024	100,3	100,1	99,9	100,9	101,1	100,0	102,7	
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	100,1	99,7	99,8	101,1	101,0	101,4	100,4	

139 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Lúa <i>Rice</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Sắn <i>Cassava</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Khoai lang <i>Sweet potato</i>
2015	7828,0	1178,9	284,2	567,9	200,2	127,6
2016	7737,1	1152,7	267,6	569,0	184,8	120,3
2017	7705,2	1099,5	281,0	532,6	195,6	121,8
2018	7570,9	1032,9	269,4	513,0	185,9	117,9
2019	7469,9	986,7	237,9	519,0	176,8	117,0
2020	7278,9	942,5	185,5	524,7	169,7	109,0
2021	7238,8	902,8	165,9	524,5	165,2	98,3
2022	7108,9	887,2	169,6	530,3	159,4	86,2
2023	7119,3	884,6	174,9	511,0	152,4	79,7
2024	7127,1	871,5	185,5	517,7	148,5	81,0
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	7119,1	865,3	196,9	499,4	143,2	76,9

140

**Chỉ số phát triển diện tích gieo trồng
một số cây hàng năm (Năm trước = 100)**
*Index of planted area of main annual crops
(Previous year = 100)*

	Lúa <i>Rice</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Sắn <i>Cassava</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Khoai lang <i>Sweet potato</i>
2015	100,2	100,0	93,2	102,7	95,9	98,1
2016	98,8	97,8	94,2	100,2	92,3	94,3
2017	99,6	95,4	105,0	93,6	105,8	101,2
2018	98,3	93,9	95,9	96,3	95,0	96,8
2019	98,7	95,5	88,3	101,2	95,1	99,2
2020	97,4	95,5	78,0	101,1	96,0	93,2
2021	99,4	95,8	89,5	100,0	97,4	90,1
2022	98,2	98,3	102,2	101,1	96,4	87,8
2023	100,1	99,7	103,1	96,4	95,7	92,4
2024	100,1	98,5	106,1	101,3	97,4	101,7
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	99,9	99,3	106,1	96,5	96,4	94,9

141 Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm

Yield of main annual crops

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	Lúa <i>Rice</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Sắn <i>Cassava</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Khoai lang <i>Sweet potato</i>
2015	57,6	44,8	645,2	189,1	22,7	104,7
2016	55,7	45,5	643,2	191,7	23,1	105,5
2017	55,5	46,5	653,3	192,8	23,5	111,1
2018	58,2	47,2	666,0	192,0	24,6	116,6
2019	58,2	48,0	659,3	196,0	25,0	122,4
2020	58,8	48,4	622,0	200,2	25,1	126,4
2021	60,6	49,3	647,4	201,4	26,0	125,3
2022	60,0	49,9	829,1	200,4	25,6	113,3
2023	61,1	50,2	677,3	204,3	26,3	114,8
2024	61,0	50,5	683,3	203,5	26,8	120,1
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	60,9	51,0	681,2	202,7	27,1	120,8

142

Chỉ số phát triển năng suất gieo trồng một số cây hàng năm (Năm trước = 100)

*Index of yield of main annual crops
(Previous year = 100)*

	Lúa <i>Rice</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Sắn <i>Cassava</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Khoai lang <i>Sweet potato</i>
2015	100,2	101,6	99,3	102,4	104,6	97,2
2016	96,7	101,6	99,7	101,4	101,8	100,8
2017	99,6	102,2	101,6	100,6	101,7	105,3
2018	104,9	101,5	101,9	99,6	104,7	105,0
2019	100,0	101,7	99,0	102,1	101,6	105,0
2020	101,0	100,8	94,3	102,1	100,4	103,3
2021	103,1	101,9	104,1	100,6	103,6	99,1
2022	99,0	101,2	128,1	99,5	98,5	90,4
2023	101,8	100,6	81,7	101,9	102,7	101,3
2024	99,8	100,6	100,9	99,6	101,7	104,6
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	99,8	101,0	99,7	99,6	101,1	100,6

143 Sản lượng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

Ngìn tấn - Thous. tons

	Lúa Rice	Ngô Maize	Mía Sugar- cane	Sắn Cassava	Lạc Peanut	Khoai lang Sweet potato
2015	45091,0	5287,2	18337,3	10740,2	454,1	1335,9
2016	43109,0	5246,5	17211,2	10909,9	427,2	1269,3
2017	42738,9	5109,6	18356,4	10267,7	459,6	1352,8
2018	44046,0	4874,1	17945,2	9847,1	456,8	1374,7
2019	43495,4	4731,9	15685,6	10174,9	442,6	1432,0
2020	42764,8	4558,2	11534,6	10504,2	425,5	1378,0
2021	43852,6	4446,4	10740,9	10565,6	430,4	1231,5
2022	42660,8	4423,3	11088,9	10626,9	408,0	976,4
2023	43497,7	4437,2	11843,8	10439,2	400,2	914,7
2024	43451,6	4402,2	12674,6	10534,0	397,2	972,9
Sơ bộ Prel. 2025	43351,1	4414,2	13409,0	10122,2	387,2	929,1

144

Chỉ số phát triển sản lượng một số cây hàng năm (Năm trước = 100)

*Index of production of main annual crops
(Previous year = 100)*

	Lúa <i>Rice</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Sắn <i>Cassava</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Khoai lang <i>Sweet potato</i>	%
2015	100,3	101,6	92,5	105,2	100,2	95,3	
2016	95,6	99,2	93,9	101,6	94,1	95,0	
2017	99,1	97,4	106,7	94,1	107,6	106,6	
2018	103,1	95,4	97,8	95,9	99,4	101,6	
2019	98,7	97,1	87,4	103,3	96,9	104,2	
2020	98,3	96,3	73,5	103,2	96,1	96,2	
2021	102,5	97,5	93,1	100,6	101,1	89,4	
2022	97,3	99,5	103,2	100,6	94,8	79,3	
2023	102,0	100,3	106,8	98,2	98,1	93,7	
2024	99,9	99,2	107,0	100,9	99,3	106,4	
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	99,8	100,3	105,8	96,1	97,5	95,5	

145 Diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
	<i>Total</i>	Lúa <i>Rice</i>	Ngô <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa <i>Rice</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48360,2	43109,0	5246,5
2017	8806,8	7705,2	1099,5	47852,2	42738,9	5109,6
2018	8605,5	7570,9	1032,9	48923,4	44046,0	4874,1
2019	8458,7	7469,9	986,7	48230,9	43495,4	4731,9
2020	8222,6	7278,9	942,5	47325,5	42764,8	4558,2
2021	8142,9	7238,8	902,8	48301,0	43852,6	4446,4
2022	7997,0	7108,9	887,2	47085,6	42660,8	4423,3
2023	8004,2	7119,3	884,6	47935,7	43497,7	4437,2
2024	7998,8	7127,1	871,5	47854,6	43451,6	4402,2
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	7984,6	7119,1	865,3	47765,8	43351,1	4414,2

146

Chỉ số phát triển diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt (Năm trước = 100)

Index of planted area and production of cereals (Previous year = 100)

%

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
	<i>Total</i>	Lúa	Ngô	<i>Total</i>	Lúa	Ngô
		<i>Rice</i>	<i>Maize</i>		<i>Rice</i>	<i>Maize</i>
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,0	95,6	99,2
2017	99,1	99,6	95,4	98,9	99,1	97,4
2018	97,7	98,3	93,9	102,2	103,1	95,4
2019	98,3	98,7	95,5	98,6	98,7	97,1
2020	97,2	97,4	95,5	98,1	98,3	96,3
2021	99,0	99,4	95,8	102,1	102,5	97,5
2022	98,2	98,2	98,3	97,5	97,3	99,5
2023	100,1	100,1	99,7	101,8	102,0	100,3
2024	99,9	100,1	98,5	99,8	99,9	99,2
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	99,8	99,9	99,3	99,8	99,8	100,3

147 Sản lượng lương thực có hạt phân theo vùng

Production of cereals by region

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	47325,5	47085,6	47935,7	47854,6	47765,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6364,2	6199,3	6113,2	5635,3	5903,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5108,3	5125,0	5072,0	4922,3	4983,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	7533,5	7743,1	8028,7	8180,1	7712,1
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2514,1	2533,0	2603,2	2613,3	2666,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1807,8	1784,2	1802,6	1822,4	1813,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	23997,6	23700,9	24316,0	24681,1	24686,8

148 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo vùng

Production of cereals per capita by region

	2020	2022	2023	2024	Kg Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	485,0	473,4	477,9	472,2	466,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	277,7	264,3	257,6	234,6	242,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	401,4	393,5	385,3	369,0	369,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	370,3	374,9	386,6	390,3	365,5
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	423,8	415,8	422,4	418,7	422,5
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	98,6	94,9	94,8	94,7	93,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1385,7	1359,6	1392,4	1406,5	1400,9

149 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of rice

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring rice</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn rice</i>	Lúa mùa mùa <i>Winter rice</i>
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3
2017	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4
2018	7570,9	3102,8	2784,8	1683,3
2019	7469,9	3124,1	2733,8	1612,0
2020	7278,9	3024,0	2669,1	1585,8
2021	7238,8	3006,8	2673,5	1558,5
2022	7108,9	2992,3	2564,0	1552,6
2023	7119,3	2952,5	2620,5	1546,2
2024	7127,1	2954,1	2627,1	1545,9
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	7119,1	2969,8	2612,4	1537,0

150

**Chỉ số phát triển diện tích gieo trồng lúa
cả năm (Năm trước = 100)**
*Index of planted area of rice
(Previous year = 100)*

		%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring rice</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn rice</i>	Lúa mùa <i>Winter</i> <i>rice</i>
2015	100,2	101,7	104,9	91,1
2016	98,8	98,8	100,1	96,9
2017	99,6	99,6	100,1	98,6
2018	98,3	99,5	96,8	98,4
2019	98,7	100,7	98,2	95,8
2020	97,4	96,8	97,6	98,4
2021	99,4	99,4	100,2	98,3
2022	98,2	99,5	95,9	99,6
2023	100,1	98,7	102,2	99,6
2024	100,1	100,1	100,3	100,0
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	99,9	100,5	99,4	99,4

151 **Năng suất lúa cả năm** *Yield of rice*

Tạ/ha - Quintal/ha

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Lúa đồng xuân <i>Spring rice</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn rice</i>	Lúa mùa <i>Winter</i> <i>rice</i>
2015	57,6	66,6	53,5	48,3
2016	55,7	62,8	53,0	47,8
2017	55,5	62,3	53,7	45,9
2018	58,2	66,4	54,5	49,1
2019	58,2	65,5	54,6	50,2
2020	58,8	65,7	55,4	51,1
2021	60,6	68,6	56,7	51,7
2022	60,0	66,8	56,4	53,0
2023	61,1	68,4	57,5	53,3
2024	61,0	68,8	58,4	50,2
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	60,9	68,6	57,4	52,0

152 Chỉ số phát triển năng suất lúa cả năm (Năm trước = 100)

*Index of yield of rice
(Previous year = 100)*

		%		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Lúa đồng xuân <i>Spring rice</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn rice</i>	Lúa mùa Winter <i>rice</i>
2015	100,2	99,5	101,0	98,5
2016	96,7	94,3	99,2	98,8
2017	99,6	99,2	101,4	96,2
2018	104,9	106,6	101,4	106,9
2019	100,0	98,7	100,2	102,2
2020	101,0	100,3	101,5	101,8
2021	103,1	104,4	102,3	101,2
2022	99,0	97,4	99,5	102,5
2023	101,8	102,4	102,0	100,6
2024	99,8	100,6	101,6	94,2
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	99,8	99,7	98,3	103,6

153 Sản lượng lúa cả năm

Production of rice

Nghìn tấn - Thous. tons

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring rice</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn rice</i>	Lúa mùa <i>Winter</i> <i>rice</i>
2015	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	43109,0	19646,6	15232,1	8230,4
2017	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9
2018	44046,0	20603,0	15176,4	8265,0
2019	43495,4	20471,6	14923,1	8098,6
2020	42764,8	19874,4	14780,1	8106,2
2021	43852,6	20628,8	15163,5	8055,8
2022	42660,8	19976,0	14456,0	8226,5
2023	43497,7	20189,3	15057,1	8245,9
2024	43451,6	20333,9	15353,0	7759,2
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	43351,1	20366,0	14994,1	7987,1

154

Chỉ số phát triển sản lượng lúa cả năm (Năm trước = 100)

*Index of production of rice
(Previous year = 100)*

					%
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring rice</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn rice</i>	Lúa mùa <i>Winter</i> <i>rice</i>	
2015	100,3	101,2	106,0	89,8	
2016	95,6	93,1	99,3	95,1	
2017	99,1	98,8	101,5	95,5	
2018	103,1	106,1	98,2	105,1	
2019	98,7	99,4	98,3	98,0	
2020	98,3	97,1	99,0	100,1	
2021	102,5	103,8	102,6	99,4	
2022	97,3	96,8	95,3	102,1	
2023	102,0	101,1	104,2	100,2	
2024	99,9	100,7	102,0	94,1	
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	99,8	100,2	97,7	102,9	

155 Diện tích hiện có một số cây lâu năm chủ yếu

Planted area of main perennial crops

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Chuối - <i>Banana</i>	152,8	156,9	161,7	160,9	160,8
Xoài - <i>Mango</i>	111,9	115,4	114,9	115,1	111,3
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	119,1	108,5	102,4	96,6	88,5
Nhãn - <i>Longan</i>	82,6	81,3	81,1	81,6	80,0
Vải - <i>Litchi</i>	54,4	55,5	56,2	56,5	56,3
Chôm chôm <i>Rambutan</i>	22,9	21,6	21,5	21,2	20,4
Bưởi - <i>Pomelo</i>	105,4	110,5	108,7	106,4	103,3
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew</i>	302,4	309,8	304,4	295,9	298,5
Cao su - <i>Rubber</i>	932,4	918,6	911,4	909,3	914,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	695,6	709,0	718,4	731,9	758,0
Chè - <i>Tea</i>	123,6	123,4	122,4	121,9	119,5
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	131,8	119,6	113,0	109,8	109,1

156 Chỉ số phát triển diện tích hiện có một số cây lâu năm chủ yếu (Năm trước = 100)

*Index of planted area of main perennial crops
(Previous year = 100)*

						%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
Cây ăn quả - Fruit crops						
Chuối - <i>Banana</i>	101,9	101,4	103,1	99,5	99,9	
Xoài - <i>Mango</i>	106,8	101,1	99,6	100,2	96,7	
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	99,1	96,4	94,4	94,3	91,6	
Nhãn - <i>Longan</i>	102,5	98,9	99,8	100,6	98,0	
Vải - <i>Litchi</i>	98,2	101,6	101,3	100,5	99,6	
Chôm chôm <i>Rambutan</i>	96,2	100,0	99,5	98,6	96,2	
Bưởi - <i>Pomelo</i>	107,7	101,8	98,4	97,9	97,1	
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops						
Điều - <i>Cashew</i>	102,5	98,5	98,3	97,2	100,9	
Cao su - <i>Rubber</i>	99,1	98,7	99,2	99,8	100,5	
Cà phê - <i>Coffee</i>	101,0	100,4	101,3	101,9	103,6	
Chè - <i>Tea</i>	100,2	99,7	99,2	99,6	98,0	
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	94,0	95,2	94,5	97,2	99,4	

157 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu

Harvested area of main perennial crops

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Chuối - <i>Banana</i>	136,6	143,1	146,9	144,6	147,3
Xoài - <i>Mango</i>	85,2	91,1	94,0	96,5	97,3
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	91,3	89,0	85,3	84,6	80,0
Nhãn - <i>Longan</i>	66,6	68,1	70,3	71,4	72,1
Vải - <i>Litchi</i>	52,2	51,6	52,0	51,9	53,2
Chôm chôm <i>Rambutan</i>	21,2	19,9	19,5	19,2	18,8
Bưởi - <i>Pomelo</i>	72,6	87,8	89,6	90,8	90,3
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew</i>	280,9	291,5	288,5	283,8	287,2
Cao su - <i>Rubber</i>	728,8	727,5	723,1	734,8	752,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	637,6	655,9	666,8	678,5	689,3
Chè - <i>Tea</i>	109,6	112,2	112,1	113,0	111,6
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	112,9	107,7	101,9	98,7	99,1

158

**Chỉ số phát triển diện tích cho sản phẩm
một số cây lâu năm chủ yếu
(Năm trước = 100)**
*Index of harvested area of main perennial crops
(Previous year = 100)*

						%
	2020	2022	2023	2024		Sơ bộ Prel. 2025
Cây ăn quả - Fruit crops						
Chuối - <i>Banana</i>	102,2	103,0	102,7	98,4	101,9	
Xoài - <i>Mango</i>	106,2	102,9	103,2	102,7	100,8	
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	103,5	96,9	95,8	99,2	94,6	
Nhãn - <i>Longan</i>	101,7	101,3	103,2	101,6	101,0	
Vải - <i>Litchi</i>	98,1	100,2	100,8	99,8	102,5	
Chôm chôm <i>Rambutan</i>	96,8	99,5	98,0	98,5	97,9	
Bưởi - <i>Pomelo</i>	110,2	109,1	102,1	101,3	99,4	
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops						
Điều - <i>Cashew</i>	101,6	98,8	99,0	98,4	101,2	
Cao su - <i>Rubber</i>	102,5	96,7	99,4	101,6	102,4	
Cà phê - <i>Coffee</i>	102,4	101,1	101,7	101,8	101,6	
Chè - <i>Tea</i>	101,6	100,9	99,9	100,8	98,8	
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	101,6	96,1	94,6	96,9	100,4	

159 Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

Production of main perennial crops

Nghìn tấn - Thous. tons

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cây ăn quả - Fruit crops					
Chuối - <i>Banana</i>	2267,5	2493,4	2639,6	2997,9	3119,4
Xoài - <i>Mango</i>	894,8	965,9	1021,5	1094,1	1207,2
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	1371,6	1969,3	1995,4	2082,0	2097,6
Nhãn - <i>Longan</i>	568,2	627,0	660,2	591,5	673,5
Vải - <i>Litchi</i>	315,4	375,3	385,1	255,0	409,5
Chôm chôm <i>Rambutan</i>	321,2	314,2	313,2	300,3	296,3
Bưởi - <i>Pomelo</i>	932,0	1142,5	1202,4	1284,2	1337,2
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Điều - <i>Cashew nut</i>	348,5	328,8	351,5	306,0	309,3
Cao su (Mủ khô) <i>Rubber (Dry latex)</i>	1226,1	1338,1	1270,1	1327,7	1347,9
Cà phê (Nhân) <i>Coffee (Seed)</i>	1763,5	1954,0	1956,7	2015,2	2116,0
Chè (Búp tươi) <i>Tea (Fresh bud)</i>	1065,0	1116,7	1125,0	1154,1	1158,1
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	270,2	272,2	257,2	262,0	274,6

160

Chỉ số phát triển sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu (Năm trước = 100)

*Index of production of main perennial crops
(Previous year = 100)*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cây ăn quả - Fruit crops					
Chuối - <i>Banana</i>	103,3	106,2	105,9	113,6	104,1
Xoài - <i>Mango</i>	106,7	96,4	105,8	107,1	110,3
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	110,1	110,1	101,3	104,3	100,7
Nhãn - <i>Longan</i>	107,7	102,6	105,3	89,6	113,9
Vải - <i>Litchi</i>	117,0	98,5	102,6	66,2	160,6
Chôm chôm <i>Rambutan</i>	91,1	102,0	99,7	95,9	98,7
Bưởi - <i>Pomelo</i>	113,8	110,1	105,2	106,8	104,1
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Điều - <i>Cashew nut</i>	123,0	82,3	106,9	87,1	101,1
Cao su (Mủ khô) <i>Rubber (Dry latex)</i>	103,5	105,2	94,9	104,5	101,5
Cà phê (Nhân) <i>Coffee (Seed)</i>	104,7	106,3	100,1	103,0	105,0
Chè (Búp tươi) <i>Tea (Fresh bud)</i>	104,7	102,3	100,7	102,6	100,3
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	102,0	98,7	94,5	101,9	104,8

161 Số lượng gia súc và gia cầm

Livestock population

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Ngìn con - Thous. heads					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	2332,8	2231,1	2136,0	2032,4	1883,6
Bò - <i>Cattle</i>	6325,5	6353,1	6331,9	6212,2	5943,7
Lợn ^(*) - <i>Pigs</i> ^(*)	22028,1	24745,4	25546,0	26519,4	26743,4
Gia cầm ^(**) (Triệu con) <i>Poultry</i> ^(**) (Mill. heads)	512,7	547,0	559,4	584,1	597,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	97,7	98,6	95,7	95,1	92,7
Bò - <i>Cattle</i>	100,8	100,3	99,7	98,1	95,7
Lợn ^(*) - <i>Pigs</i> ^(*)	109,0	106,6	103,2	103,8	100,8
Gia cầm ^(**) - <i>Poultry</i> ^(**)	106,7	104,3	102,3	104,4	102,3

^(*) Không bao gồm lợn con chưa tách mẹ
Excluding piglet (The piglets have not yet been separated from the sows).

^(**) Gồm gà, vịt, ngan - *Including chicken, duck, muscovy duck.*

162 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Main products of livestock

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Live weight of buffalo</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	120,6	119,8	123,0	125,3	128,1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Live weight of cattle</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	441,7	482,4	489,6	490,9	512,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Live weight of pig</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	4013,5	4536,8	4868,5	5187,3	5415,0
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng <i>Live weight of poultry</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1871,9	2207,1	2334,1	2457,6	2571,7
Sản lượng sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1049,3	1124,3	1185,3	1239,7	1274,0
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Triệu quả <i>Mill. pieces</i>	16656,5	18073,7	19149,4	20352,4	20862,1
Sản lượng kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	Tấn - Ton	15265,8	16824,0	17727,2	15884,8	18200,6

163 Một số sản phẩm nông nghiệp bình quân đầu người

Some agricultural products per capita

Kg

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản phẩm trồng trọt <i>Products of cultivation</i>					
Lúa - Rice	438,2	428,9	433,6	428,8	423,6
Điều - Cashew nut	3,6	3,3	3,5	3,0	3,0
Cà phê (Nhân) Coffee (Seed)	18,1	19,6	19,5	19,9	20,7
Chè (Búp tươi) Tea (Fresh bud)	10,9	11,2	11,2	11,4	11,3
Hồ tiêu - Pepper	2,7	2,7	2,6	2,6	2,7
Sản phẩm chăn nuôi <i>Products of livestock</i>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Live weight of buffalo	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3
Thịt bò hơi xuất chuồng Live weight of cattle	4,5	4,8	4,9	4,8	5,0
Thịt lợn hơi xuất chuồng Live weight of pig	41,1	45,6	48,5	51,2	52,9
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng Live weight of poultry	19,2	22,2	23,3	24,3	25,1

164 **Hiện trạng rừng có đến 31/12** *Area of forest as of 31st December*

	Tổng diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			%
2015	14061,8	10175,5	3886,3	40,8
2016	14377,7	10242,1	4135,6	41,2
2017	14415,4	10236,4	4179,0	41,5
2018	14491,3	10255,5	4235,8	41,7
2019	14609,2	10292,4	4316,8	41,9
2020	14677,2	10279,2	4398,0	42,0
2021	14745,2	10171,7	4573,5	42,0
2022	14790,1	10134,1	4656,0	42,0
2023	14860,2	10129,7	4730,5	42,0
2024	14874,3	10133,9	4740,4	42,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	14971,6	10079,5	4892,1	42,0

164 (Tiếp theo) **Hiện trạng rừng có đến 31/12** (Cont.) *Area of forest as of 31st December*

	Tổng diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	101,9	100,7	105,1
2016	102,2	100,7	106,4
2017	100,3	99,9	101,0
2018	100,5	100,2	101,4
2019	100,8	100,4	101,9
2020	100,5	99,9	101,9
2021	100,5	99,0	104,0
2022	100,3	99,6	101,8
2023	100,5	100,0	101,6
2024	100,1	100,0	100,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	100,7	99,5	103,2

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of newly concentrated planted forest
by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2015	271,3	244,0	25,9	1,4
2016	264,8	240,8	22,6	1,4
2017	284,9	267,7	15,1	2,1
2018	282,4	268,0	12,5	1,9
2019	268,4	255,9	11,1	1,4
2020	269,9	260,3	7,8	1,8
2021	290,0	281,0	8,0	1,0
2022	306,5	294,5	10,1	1,9
2023	296,3	289,1	6,5	0,7
2024	304,0	296,2	6,5	1,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	327,2	319,3	6,6	1,3

165

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng**
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	108,7	109,3	103,6	93,3
2016	97,6	98,7	87,3	100,0
2017	107,6	111,2	66,8	150,0
2018	99,1	100,1	82,8	90,5
2019	95,1	95,5	88,8	73,7
2020	100,6	101,7	70,3	128,6
2021	107,4	108,0	102,6	55,6
2022	105,7	104,8	126,3	190,0
2023	96,7	98,2	64,4	36,8
2024	102,6	102,5	99,3	192,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	107,6	107,8	102,9	93,1

166 Trồng rừng và khai thác gỗ

Planting and exploitation of wood

	Diện tích rừng trồng mới tập trung <i>Area of new concentrated planted forest</i>	Sản lượng gỗ khai thác <i>Production of exploited wood</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>	Nghìn m ³ - <i>Thous. m³</i>
2015	271,3	11398,5
2016	264,8	12655,1
2017	284,9	14224,2
2018	282,4	15298,9
2019	268,4	16352,0
2020	269,9	17178,9
2021	290,0	18391,4
2022	306,5	20267,8
2023	296,3	21632,3
2024	304,0	23968,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	327,2	25739,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	108,7	113,9
2016	97,6	111,0
2017	107,6	112,4
2018	99,1	107,6
2019	95,0	106,9
2020	100,6	105,1
2021	107,4	107,1
2022	105,7	110,2
2023	96,7	106,7
2024	102,6	110,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	107,6	107,4

167 Diện tích thu hoạch thủy sản

Harvested area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1025,5	1051,3	1091,7	1121,7	1150,5
Diện tích thu hoạch thủy sản biển <i>Harvested area of marine aquaculture</i>	31,8	33,3	39,4	35,7	42,3
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	0,3	0,4	0,6	0,4	0,2
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	0,019	0,004	0,015	0,012	0,008
Nuôi thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	31,5	32,9	38,7	35,3	42,1
Diện tích thu hoạch thủy sản nội địa - <i>Harvested area of inland aquaculture</i>	993,7	1018,0	1052,3	1086,0	1108,2
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	296,3	306,9	320,9	317,5	316,1
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	680,9	693,0	712,0	726,3	748,9
Nuôi thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	16,5	18,1	19,4	42,2	43,2

168 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels

	Số tàu đánh bắt <i>Number of fishing vessels</i>	Tổng công suất các tàu đánh bắt <i>Total capacity of fishing vessels</i>
	Chiếc - Piece	Nghìn CV - Thous. CV
2015	28577	9358,3
2016	30474	10686,3
2017	33379	12732,5
2018	34561	13579,3
2019	35557	14426,0
2020	35214	14273,4
2021	35099	14214,3
2022	34919	14641,6
2023	34825	14623,2
2024	34730	14723,0
Sơ bộ - Prel. 2025	34771	14924,7

168

(Tiếp theo) **Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên**
(Cont.) Number of upper 90 CV offshore fishing vessels

	Số tàu đánh bắt <i>Number of fishing vessels</i>	Tổng công suất các tàu đánh bắt <i>Total capacity of fishing vessels</i>
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	103,2	115,6
2016	106,6	114,2
2017	109,5	119,1
2018	103,5	106,7
2019	102,9	106,2
2020	99,0	98,9
2021	99,7	99,6
2022	99,5	103,0
2023	99,7	99,9
2024	99,7	100,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	100,1	101,4

169 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2015	6727,2	3176,5	3550,7
2016	6924,4	3264,1	3660,3
2017	7402,6	3463,9	3938,7
2018	7885,9	3659,8	4226,1
2019	8421,3	3829,3	4592,0
2020	8635,7	3896,5	4739,2
2021	8826,8	3940,1	4886,7
2022	9108,1	3874,3	5233,8
2023	9358,7	3806,5	5552,2
2024	9729,8	3826,6	5903,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	10154,1	3881,7	6272,4

169 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản (Cont.) Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2015	104,8	105,5	104,1
2016	102,9	102,8	103,1
2017	106,9	106,1	107,6
2018	106,5	105,7	107,3
2019	106,8	104,6	108,7
2020	102,5	101,8	103,2
2021	102,2	101,1	103,1
2022	103,2	98,3	107,1
2023	102,8	98,3	106,1
2024	104,0	100,5	106,3
Sơ bộ - Prel. 2025	104,4	101,4	106,3

170 Sản lượng thủy sản khai thác

Production of fishery caught

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2015	3176,5	2988,1	2235,1	188,4
2016	3264,1	3070,5	2310,7	193,6
2017	3463,9	3250,6	2451,3	213,3
2018	3659,8	3451,8	2636,8	208,0
2019	3829,3	3633,1	2822,3	196,2
2020	3896,5	3700,3	2884,3	196,2
2021	3940,1	3745,1	2923,6	195,0
2022	3874,3	3670,8	2860,3	203,5
2023	3806,5	3609,3	2801,9	197,2
2024	3826,6	3639,4	2801,7	187,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	3881,7	3705,7	2842,0	176,0

170 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác (Cont.) Production of fishery caught

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	105,5	106,9	108,6	87,8
2016	102,8	102,8	103,4	102,8
2017	106,1	105,9	106,1	110,2
2018	105,7	106,2	107,6	97,5
2019	104,6	105,3	107,0	94,3
2020	101,8	101,8	102,2	100,0
2021	101,1	101,2	101,4	99,4
2022	98,3	98,0	97,8	104,4
2023	98,3	98,3	98,0	96,9
2024	100,5	100,8	100,0	94,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	101,4	101,8	101,4	94,0

171 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Production of aquaculture

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>				Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
			Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>		Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>							
2015	3550,7	253,9	10,8	2,0	3296,8	2541,4	633,6
2016	3660,3	285,3	12,0	2,3	3375,0	2582,8	659,9
2017	3938,7	308,0	13,2	2,2	3630,7	2742,6	746,9
2018	4226,1	317,1	13,5	2,0	3909,0	2940,8	814,1
2019	4592,0	341,1	14,2	2,7	4250,9	3183,5	898,0
2020	4739,2	357,8	19,2	3,9	4381,4	3244,6	940,8
2021	4886,7	371,9	18,6	3,5	4514,8	3302,8	1012,2
2022	5233,8	391,5	18,5	4,1	4842,3	3484,9	1141,3
2023	5552,2	438,7	20,6	3,9	5113,5	3649,2	1223,2
2024	5903,2	419,3	24,7	5,5	5483,9	3842,0	1407,0
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	6272,4	495,7	23,4	6,5	5776,7	3964,7	1553,0

171 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng (Cont.) Production of aquaculture

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>			Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
			Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>		Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2015	104,1	115,0	120,0	95,2	103,4	103,4	102,3
2016	103,1	112,4	111,1	115,0	102,4	101,6	104,2
2017	107,6	108,0	110,0	95,7	107,6	106,2	113,2
2018	107,3	103,0	102,3	90,9	107,7	107,2	109,0
2019	108,7	107,6	105,2	135,0	108,7	108,3	110,3
2020	103,2	104,9	135,2	144,4	103,1	101,9	104,8
2021	103,1	103,9	96,9	89,7	103,0	101,8	107,6
2022	107,1	105,3	99,5	117,1	107,3	105,5	112,8
2023	106,1	112,1	111,4	95,0	105,6	104,7	107,2
2024	106,3	95,6	120,0	142,4	107,2	105,3	115,0
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	106,3	118,2	94,7	117,4	105,3	103,2	110,4

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Trade and Tourism

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2025

1. Thương mại trong nước

Hoạt động thương mại, dịch vụ năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực; lưu thông hàng hóa ổn định, nguồn cung được bảo đảm, sức mua thị trường từng bước cải thiện, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 đạt 7.103,0 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với năm 2024. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 5.360,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,5% tổng mức và tăng 8,6% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 876,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3% và tăng 14,4%; dịch vụ và du lịch đạt 866,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 13,6%.

Đến thời điểm 31/12/2025, cả nước có 8.150 chợ, giảm 124 chợ so với năm 2024; 1.099 siêu thị, giảm 194 siêu thị và 281 trung tâm thương mại, tăng 5 trung tâm.

2. Thương mại quốc tế

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 929,9 tỷ USD, tăng 18,1% so với năm trước, mức xuất siêu đạt 20,1 tỷ USD, giảm 18,5% so với mức xuất siêu năm trước. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa so với GDP đạt 180,8%, tăng 15,5 điểm phần trăm so với tỷ trọng năm 2024.

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 475,0 tỷ USD, tăng 17,0% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 104,7 tỷ USD, giảm 8,9%, chiếm 22,0% tổng

kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 370,3 tỷ USD, tăng 27,2%, chiếm 78,0%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 420,8 tỷ USD, tăng 18,0% so với năm trước và chiếm 88,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm trước); nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến đạt 33,1 tỷ USD, tăng 17,1% và chiếm 7,0% (tương đương tỷ trọng năm trước); nhóm hàng thủy sản đạt 11,3 tỷ USD, tăng 13,0% và chiếm 2,4% (giảm 0,1 điểm phần trăm); nhóm hàng lâm sản đạt 6,5 tỷ USD, tăng 15,0% và chiếm 1,4% (tương đương tỷ trọng năm trước); nhóm nhiên liệu và khoáng sản đạt 3,3 tỷ USD, giảm 40,1%, chiếm 0,7% (giảm 0,6 điểm phần trăm); vàng phi tiền tệ đạt 33,8 triệu USD, tăng 61,0% và chiếm 0,007%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2025: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 107,7 tỷ USD, tăng 48,4% so với năm trước; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 59,0 tỷ USD, tăng 13,2%; điện thoại và linh kiện đạt 56,7 tỷ USD, tăng 5,1%; hàng dệt, may đạt 39,6 tỷ USD, tăng 6,9%; giày, dép đạt 24,2 tỷ USD, tăng 5,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 17,2 tỷ USD, tăng 6,3%; hàng thủy sản đạt 11,3 tỷ USD, tăng 12,8%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 153,1 tỷ USD, tăng 28,2% so với năm trước, chiếm 32,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; Trung Quốc đạt 70,4 tỷ USD, tăng 15,7%, chiếm 14,8%; EU đạt 56,2 tỷ USD, tăng 8,6%, chiếm 11,8%; ASEAN đạt 38,5 tỷ USD, tăng 4,6%, chiếm 8,1%; Hàn Quốc đạt 28,9 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 6,1%; Nhật Bản đạt 26,8 tỷ USD, tăng 8,9%, chiếm 5,6%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2025 đạt 454,9 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 132,5 tỷ USD, giảm 5,7%, chiếm 29,1% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 322,4 tỷ USD, tăng 33,9%, chiếm 70,9%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất năm 2025 đạt 404,0 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm trước, chiếm 88,8% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhóm hàng tiêu dùng đạt 50,5 tỷ USD, tăng 10,7% và chiếm 11,1%. Vàng phi tiền tệ đạt 411,3 triệu USD, tăng 33,2% và chiếm 0,1%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2025: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 150,7 tỷ USD, tăng 40,8% so với năm trước; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 61,0 tỷ USD, tăng 24,9%; vải đạt 15,2 tỷ USD, tăng 2,2%; chất dẻo đạt 12,5 tỷ USD, tăng 6,3%; điện thoại và linh kiện đạt 11,3 tỷ USD, tăng 8,2%; sắt, thép đạt 11,2 tỷ USD, giảm 10,9%; sản phẩm từ chất dẻo 10,9 tỷ USD, tăng 23,2%.

Năm 2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với 186,0 tỷ USD, tăng 29,0% so với năm trước, chiếm 40,9% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 60,5 tỷ USD, tăng 8,1%, chiếm 13,3%; ASEAN đạt 52,6 tỷ USD, tăng 11,8%, chiếm 11,6%; Đài Loan đạt 33,0 tỷ USD, tăng 45,2%, chiếm 7,3%; Nhật Bản đạt 24,7 tỷ USD, tăng 14,2%, chiếm 5,4%; Hoa Kỳ đạt 19,3 tỷ USD, tăng 27,6%, chiếm 4,2%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2025 xuất siêu 20,1 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 27,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 47,9 tỷ USD. Năm 2025, nhập siêu từ thị trường Trung Quốc đạt

115,6 tỷ USD; nhập siêu từ Hàn Quốc đạt 31,6 tỷ USD; nhập siêu từ ASEAN đạt 14,1 tỷ USD. Xuất siêu của thị trường Mỹ năm 2025 đạt 133,9 tỷ USD.

- Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2025, giá trị xuất khẩu dịch vụ sơ bộ đạt 30,3 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm trước, trong đó xuất khẩu dịch vụ vận tải đạt 8,4 tỷ USD, chiếm 27,7% tổng kim ngạch và tăng 21,3% so với năm trước, xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 15,2 tỷ USD, chiếm 50,2% tổng kim ngạch, tăng 24,4%.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2025 sơ bộ đạt 40,6 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 14,4 tỷ USD), tăng 16,1% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 16,6 tỷ USD, chiếm 40,9% tổng kim ngạch, tăng 19,6%; nhập khẩu dịch vụ du lịch đạt 15,1 tỷ USD, chiếm 37,1% tổng kim ngạch, tăng 18,0%.

Nhập siêu dịch vụ năm 2025 sơ bộ đạt 10,3 tỷ USD, cao hơn mức nhập siêu 9,5 tỷ USD của năm 2024.

3. Du lịch

Năm 2025, du lịch Việt Nam tiếp tục ghi nhận những kết quả tích cực với số lượt người nước ngoài nhập cảnh đạt 21.168,3 nghìn lượt người, tăng 20,4% so với năm 2024. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 17.840,1 nghìn lượt người, chiếm 84,3% số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tăng 20,2% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 3.054,2 nghìn lượt người, chiếm 14,4% và tăng 22,6%; bằng đường thủy đạt 274,0 nghìn lượt người, chiếm 1,3% và tăng 10,4%. Xét theo vùng, lãnh thổ, khách đến từ châu Á đạt 16.629,2 nghìn lượt người, tăng 18,8% so với năm trước; khách đến từ châu Âu

đạt 2.770,5 nghìn lượt người, tăng 38,8%; khách đến từ châu Mỹ đạt 1.104,9 nghìn lượt người, tăng 10,5%; khách đến từ châu Úc đạt 607,4 nghìn lượt người, tăng 12,4%; khách đến từ châu Phi đạt 56,3 nghìn lượt người, tăng 10,5%. Bên cạnh việc đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá du lịch và áp dụng chính sách miễn thị thực cho công dân 25 quốc gia, chất lượng dịch vụ du lịch của Việt Nam tiếp tục được cải thiện theo hướng tích cực, góp phần củng cố vị thế và nâng cao sức hấp dẫn của du lịch Việt Nam đối với thị trường quốc tế.

Số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế tăng nhanh đã góp phần tăng doanh thu cho các cơ sở lưu trú và lữ hành. Doanh thu của các cơ sở lưu trú năm 2025 đạt 103,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với năm 2024 và doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 93,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21,9%.

TRADE AND TOURISM IN 2025

1. Domestic trade

Trade and service activities in 2025 sustained their positive growth momentum; goods circulation remained stable, supply was secured, and market purchasing power gradually improved, contributing to economic growth. Retail sales of goods and services in 2025 reached 7,103.0 trillion VND, a year-on-year increase of 9.9%. By kind of economic activity, retail sales of goods reached 5,360.7 trillion VND, accounting for 75.5% of the total and a year-on-year increase of 8.6%; accommodation and food service activities reached 876.2 trillion VND, accounting for 12.3% and increasing by 14.4%; other services and tourism reached 866.1 trillion VND, accounting for 12.2% and up 13.6%.

As of 31st December 2025, the whole country had 8,150 markets, down 124 markets compared to 2024; 1,099 supermarkets, a decrease of 194 supermarkets; and 281 shopping centers, an increase of 5 centers.

2. International trade

- Export and import of goods

In 2025, the total export and import turnover of goods was preliminarily estimated at 929.9 billion USD, a year-on-year increase of 18.1%, of which the trade surplus reached 20.1 billion USD, down 18.5% compared to the trade surplus of the previous year. The total export and import turnover of goods as a percentage of GDP reached 180.8%, up 15.5 percentage points compared to 2024.

In 2025, export turnover of goods reached 475.0 billion USD, a year-on-year increase of 17.0%. Of which, the domestic

economic sector reached 104.7 billion USD, down 8.9% and accounting for 22.0% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) reached 370.3 billion USD, up 27.2% and accounting for 78.0%.

Regarding the structure of exported goods, the group of manufactured products reached 420.8 billion USD, a year-on-year increase of 18.0% and accounting for 88.5% of the total export turnover (up 0.7 percentage points compared to the previous year); the group of agricultural and processed agricultural products reached 33.1 billion USD, up 17.1% and accounting for 7.0% (equivalent to the proportion of the previous year); group of fishery products reached 11.3 billion USD, up 13.0% and accounting for 2.4% (down 0.1 percentage points); the group of forestry products reached 6.5 billion USD, up 15.0% and accounting for 1.4% (equivalent to the proportion of the previous year); the group of fuels and minerals reached 3.3 billion USD, down 40.1% and accounting for 0.7% (down 0.6 percentage points); the group of non-monetary gold reached 33.8 million USD, up 61.0% and accounting for 0.007%.

Some commodities with large export turnover in 2025 included: Electronic goods, computers and their parts reached 107.7 billion USD, a year-on-year increase of 48.4%; machinery, equipment, tools and instruments reached 59.0 billion USD, up 13.2%; phones all of kinds and their parts reached 56.7 billion USD, up 5.1%; Textiles and sewing products reached 39.6 billion USD, up 6.9%; footwear reached 24.2 billion USD, up 5.8%; wood and wood products reached 17.2 billion USD, up 6.3%; fishing products reached 11.3 billion USD, up 12.8%.

Regarding export markets in 2025, the United States remained Viet Nam's the largest export market with turnover reaching 153.1 billion USD, a year-on-year increase of 28.2%,

accounting for 32.2% of total export turnover; China reached 70.4 billion USD, up 15.7%, accounting for 14.8%; the EU reached 56.2 billion USD, up 8.6%, accounting for 11.8%; ASEAN reached 38.5 billion USD, up 4.6%, accounting for 8.1%; Republic of Korea reached 28.9 billion USD, up 12.9%, accounting for 6.1%; and Japan reached 26.8 billion USD, up 8.9%, accounting for 5.6%.

Import turnover of goods in 2025 reached 454.9 billion USD, a year-on-year increase of 19.3%. Of which, the domestic economic sector reached 132.5 billion USD, decreasing by 5.7% and accounting for 29.1% of the total import turnover; the FDI sector reached 322.4 billion USD, rising by 33.9% and making up 70.9%.

Regarding the structure of imported goods, the group of capital goods in 2025 reached 404.0 billion USD, a year-on-year increase of 20.5% and accounting for 88.8% of the total import turnover. The group of consumer goods reached 50.5 billion USD, up 10.7% and making up 11.1%. The group of non-monetary gold reached 411.3 million USD, rising by 33.2% and accounting for 0.1%.

Some commodities with large import turnover in 2025 included: electronics, computers and their parts reached 150.7 billion USD, a year-on-year increase of 40.8%; machinery, equipment, tools and instruments reached 61.0 billion USD, up 24.9%; fabrics reached 15.2 billion USD, up 2.2%; plastics reached 12.5 billion USD, up 6.3%; phones all of kinds and their parts reached 11.3 billion USD, up 8.2%; iron and steel reached 11.2 billion USD, down 10.9%; plastic products reached 10.9 billion USD, up 23.2%.

In 2025, China remained the largest import market to Viet Nam with 186.0 billion USD, a year-on-year increase of 29.0% and accounting for 40.9% of the total import turnover; followed by Republic of Korea with 60.5 billion USD, up 8.1% and

accounting for 13.3%; ASEAN reached 52.6 billion USD, up 11.8% and representing 11.6%; Taiwan (Province of China) reached 33.0 billion USD, up 45.2% and accounting for 7.3%; Japan attained 24.7 billion USD, up 14.2% and making up 5.4%; the United States reached 19.3 billion USD, up 27.6% and representing 4.2%.

The trade balance of goods in 2025 recorded a trade surplus of 20.1 billion USD, of which the domestic economic sector incurred a trade deficit of 27.8 billion USD, while the FDI sector posted a trade surplus of 47.9 billion USD. In 2025, Viet Nam recorded a trade deficit with China, Republic of Korea, and ASEAN with corresponding figures of 115.6 billion USD, 31.6 billion USD, and 14.1 billion USD. Meanwhile, the trade surplus with the United States reached 133.9 billion USD.

- Export and import of services

In 2025, the export of services was preliminarily estimated at 30.3 billion USD, a year-on-year increase of 18.9%. Of which, transport services exports reached 8.4 billion USD, accounting for 27.7% of the total and increasing by 21.3% over that in the same period last year; tourism services exports were estimated at 15.2 billion USD, making up 50.2% of the total and up 24.4%.

In 2025, the imports of services were preliminarily estimated at 40.6 billion USD (including 14.4 billion USD of transport and insurance service charges embedded in imported goods), a year-on-year increase of 16.1%. Of which, transport services imports reached 16.6 billion USD, accounting for 40.9% of the total and increasing by 19.6%; tourism services imports were estimated at 15.1 billion USD, making up 37.1% of the total and up 18.0%.

The services trade balance in 2025 recorded a preliminary deficit of 10.3 billion USD, higher than the deficit of 9.5 billion USD in 2024.

3. Tourism

In 2025, Viet Nam's tourism continued to record positive results, with foreigner arrivals reaching 21,168.3 thousand, a year-on-year increase of 20.4%. Of which, arrivals by air reached 17,840.1 thousand, accounting for 84.3% of total international arrivals to Viet Nam and a year-on-year increase of 20.2%; arrivals by land totaled 3,054.2 thousand, making up 14.4% and up 22.6%; and arrivals by sea reached 274.0 thousand, representing 1.3% and up 10.4%. By region, arrivals from Asia reached 16,629.2 thousand, increasing by 18.8% compared to the previous year; arrivals from Europe reached 2,770.5 thousand, up 38.8%; arrivals from America reached 1,104.9 thousand, up 10.5%; arrivals from Oceania reached 607.4 thousand, up 12.4%; and arrivals from Africa reached 56.3 thousand, up 10.5%. Alongside strengthening tourism promotion and marketing efforts, and implementing visa exemption policies for citizens of 25 countries, the quality of Viet Nam's tourism services continued to improve positively, contributing to reinforcing its position and enhancing the attractiveness of Viet Nam's tourism in the international travel market.

The rapid surge in both domestic and international tourist arrivals substantially boosted turnover for accommodation and travel service establishments. In 2025, turnover from accommodation establishments reached 103.1 trillion VND, a year-on-year increase of 14.1%; and turnover from travel service establishments reached 93.9 trillion VND, up 21.9%.



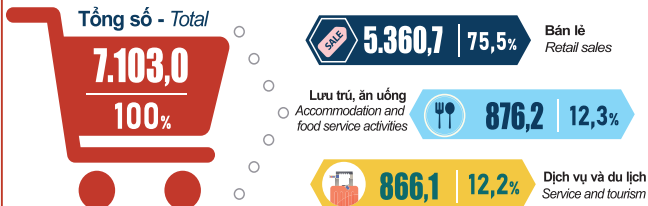
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2025

TRADE AND TOURIST

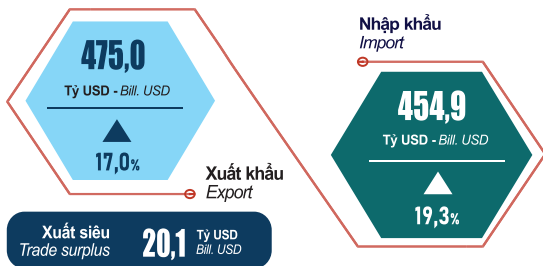
www.nso.gov.vn

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Retail sales of goods and services
(Nghìn tỷ đồng - Trillion VND)



Xuất, nhập khẩu hàng hóa - Export, import turnover of goods



Khách quốc tế đến Việt Nam - Foreigner arrivals to Viet Nam



172 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity

Ngàn tỷ đồng - Trillion VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bán lẻ <i>Retail sales</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>
2015	3223,2	2403,7	399,9	419,6
2016	3546,3	2648,9	439,9	457,5
2017	3956,6	2967,5	488,6	500,5
2018	4393,5	3308,0	534,2	551,3
2019	4892,1	3694,6	595,9	601,6
2020	4847,6	3815,1	479,7	552,8
2021	4407,8	3639,2	364,7	403,9
2022	5354,4	4195,5	565,0	593,9
2023	5913,7	4553,1	669,3	691,3
2024	6463,4	4935,6	765,7	762,1
Sơ bộ - Prel. 2025	7103,0	5360,7	876,2	866,1

173 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo vùng

*Retail sales of goods and services
at current prices by region*

Ngàn tỷ đồng - Trillion VND

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4847,6	5354,4	5913,7	6463,4	7103,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1133,4	1360,0	1480,1	1622,3	1780,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	256,5	319,9	372,8	409,5	450,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	739,1	908,7	985,1	1082,1	1185,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	217,1	249,1	271,2	292,8	321,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1570,1	1486,9	1699,9	1864,3	2058,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	931,4	1029,8	1104,6	1192,4	1307,7

174 Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*

Triệu Đô la Mỹ - Mill. USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Cân đối ^(*) <i>Balance^(*)</i>
		Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
2016	351559,2	176580,8	174978,4	1602,4
2017	428333,9	215118,6	213215,3	1903,3
2018	480938,4	243696,8	237241,6	6455,2
2019	517963,7	264267,2	253696,5	10570,7
2020	545419,9	282628,9	262791,0	19837,9
2021	669136,5	336166,8	332969,7	3197,1
2022	731495,5	371715,4	359780,1	11935,3
2023	681327,9	354721,0	326606,9	28114,1
2024	787239,1	405935,4	381303,7	24631,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	929924,2	474997,8	454926,4	20071,4

^(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

175 Chỉ số phát triển tổng mức lưu chuyển
hàng hóa xuất, nhập khẩu
(Năm trước = 100)
Index of exports and imports of goods
(*Previous year = 100*)

		%	
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>
2015	110,0	107,9	112,1
2016	107,3	109,0	105,6
2017	121,8	121,8	121,9
2018	112,3	113,3	111,3
2019	107,7	108,4	106,9
2020	105,3	106,9	103,6
2021	122,7	118,9	126,7
2022	109,3	110,6	108,1
2023	93,1	95,4	90,8
2024	115,5	114,4	116,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	118,1	117,0	119,3

176 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
TRỊ GIÁ (Tỷ đô la Mỹ) VALUE (Bill. USD)					
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	44,6	55,5	57,3	72,6	107,7
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>	51,2	58,0	52,4	53,9	56,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác - <i>Machine, equipment, tools and instruments</i>	27,2	45,7	43,2	52,1	59,0
Hàng dệt, may <i>Textiles and garments</i>	29,8	37,6	33,3	37,1	39,6
Giày, dép - <i>Footwear</i>	16,8	23,9	20,2	22,9	24,2
Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wooden products</i>	12,1	16,0	13,4	16,2	17,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transportation, parts and accessories thereof</i>	9,2	12,1	14,1	15,1	17,5
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	8,4	10,9	8,9	10,0	11,3
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	5,3	8,0	8,3	9,1	6,6
Máy ảnh, máy quay phim và LK <i>Still image, video cameras and parts thereof</i>	3,3	6,4	7,6	8,1	8,3
Hàng rau quả <i>Fruits and vegetables</i>	3,3	3,3	5,6	7,1	8,6
Sản phẩm từ chất dẻo <i>Plastic products</i>	3,7	5,5	5,1	6,7	7,5

176 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

(Cont.) *Some main goods for exportation*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) VOLUME (Thous. tons)					
Gạo - <i>Rice</i>	6249,0	7105,2	8131,6	9037,6	8062,8
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	4656,8	2701,6	2768,3	2598,8	2482,4
Cao su - <i>Rubber</i>	1749,9	2145,0	2143,0	2010,4	1907,2
Cà phê - <i>Coffee</i>	1565,4	1777,4	1621,0	1342,8	1592,2
Than các loại - <i>Coal</i>	909,6	1198,7	807,4	673,8	928,6
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	515,0	519,8	642,5	725,0	766,5
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	285,3	228,7	265,9	249,8	246,1
Chè - <i>Tea</i>	136,0	147,2	122,7	148,4	137,7

177 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prei.</i> 2025
TRỊ GIÁ (Tỷ đô la Mỹ) VALUE (Bill. USD)					
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	64,0	81,9	88,0	107,1	150,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác - <i>Machine, equipment, tools and instruments</i>	37,3	45,1	41,6	48,8	61,0
Vải - <i>Fabrics</i>	11,9	14,7	13,0	14,9	15,2
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	8,1	11,9	10,4	12,6	11,2
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	8,4	12,4	9,8	11,8	12,5
Điện thoại và linh kiện <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>	16,7	21,1	8,7	10,4	11,3
Sản phẩm chất dẻo <i>Plastic products</i>	7,3	8,1	7,5	8,8	10,9
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	5,0	9,1	7,7	8,3	8,1
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	3,8	7,8	7,1	8,1	7,7
Xăng, dầu - <i>Petroleum products</i>	3,4	9,1	8,6	8,2	6,8
Sản phẩm hoá chất <i>Chemical products</i>	5,7	8,6	7,6	7,7	8,1
Than các loại - <i>Coal</i>	3,8	7,1	7,2	7,6	6,6
Nguyên, phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>	5,4	6,7	6,0	7,2	7,4

177 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

(Cont.) *Some main goods for importation*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản phẩm từ sắt, thép <i>Iron and steel products</i>	4,5	5,4	5,4	6,5	8,3
Ô tô nguyên chiếc <i>Motor vehicles</i>	2,3	3,8	2,6	3,2	4,7
KHỐI LƯỢNG (Triệu tấn) VOLUME (Mill. tons)					
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	13,3	11,7	13,3	17,7	16,1
Xăng, dầu - <i>Petroleum products</i>	8,2	9,0	10,0	8,3	10,0
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	3,8	3,4	4,1	5,3	6,2
Ô tô nguyên chiếc (Nghìn chiếc) <i>Motor vehicles (Thous. pieces)</i>	104,6	170,8	114,0	162,0	205,4

178 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Export and import of services

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
XUẤT KHẨU - EXPORTS	9843	14424	21387	25500	30312
Dịch vụ vận tải <i>Transport services</i>	3535	6350	6228	6924	8400
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication services</i>	192	453	476	517	534
Dịch vụ du lịch - <i>Travel services</i>	3232	3203	9158	12230	15220
Dịch vụ tài chính <i>Financial services</i>	87	114	260	540	630
Dịch vụ bảo hiểm <i>Insurance services</i>	70	78	109	110	120
Dịch vụ Chính phủ <i>Government services</i>	177	180	206	221	228
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	2550	4046	4950	4958	5180
NHẬP KHẨU - IMPORTS	20307	28390	28417	34967	40600
Dịch vụ vận tải <i>Transport services</i>	9030	13726	12300	13894	16620
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication services</i>	250	376	380	488	526
Dịch vụ du lịch - <i>Travel services</i>	4610	6670	7825	12750	15050
Dịch vụ tài chính <i>Financial services</i>	176	216	343	549	610
Dịch vụ bảo hiểm <i>Insurance services</i>	918	900	845	940	1122
Dịch vụ Chính phủ <i>Government services</i>	192	202	224	246	252
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	5131	6300	6500	6100	6420

179 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch

Outcome of tourism

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
DOANH THU - TURNOVER	Tỷ đồng - Billion VND				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	38604,6	57696,7	76921,5	90344,3	103091,4
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	16492,0	43505,5	64035,8	76990,3	93857,3
SỐ LƯỢT KHÁCH NUMBER OF VISITORS	Nghìn lượt người - Thous. visitors				
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>	85297,7	157160,6	214767,0	254928,4	305758,7
Phân theo loại hình phục vụ By type of service					
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>		119626,0	167720,0	199531,9	238839,6
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>		37534,6	47047,0	55396,6	66919,1
Phân theo loại khách By type of visitor					
Khách trong nước <i>Domestic tourists</i>	78083,8	143096,6	174356,9	198556,3	237886,7
Khách quốc tế <i>Foreign tourists</i>	7213,9	14064,0	40410,1	56372,1	67872,0

179 (Tiếp theo) Kết quả kinh doanh của ngành du lịch (Cont.) Outcome of tourism

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn lượt người - <i>Thous. visitors</i>					
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors serviced by travel agencies</i>	8397,8	15147,1	28401,8	35500,0	43566,9
Khách trong nước <i>Domestic tourists</i>	5789,4	13197,4	19976,8	23567,8	29737,7
Khách quốc tế <i>Foreign tourists</i>	2520,4	1750,5	7935,6	11070,2	12901,7
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài - <i>Vietnamese travelling abroad</i>	88,0	199,2	489,4	862,0	927,5

180 Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

Number of foreigner arrivals to Viet Nam

Ngìn lượt người - Thous. visitors

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3837,3	3661,2	12602,4	17583,9	21168,3
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
Đường hàng không <i>Air way</i>	3083,2	3277,2	10950,5	14844,1	17840,1
Đường thủy - <i>Water way</i>	144,7	3,1	126,1	248,1	274,0
Đường bộ - <i>Road</i>	609,4	380,9	1525,8	2491,7	3054,2
Phân theo một số quốc tịch By main nationality					
Bỉ - <i>Belgian</i>	7,6	11,4	26,4	31,7	37,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	121,8	200,9	402,1	474,6	687,1
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	42,2	51,1	133,5	152,5	173,4
CHND Trung Hoa <i>Chinese</i>	959,2	124,9	1743,2	3738,1	5282,0
Đài Loan, Trung Quốc <i>Taiwanese, China</i>	196,7	126,2	851,0	1288,9	1231,5
Đan Mạch - <i>Danish</i>	14,6	12,4	30,2	36,9	41,4
Đức - <i>German</i>	62,0	83,6	200,4	249,5	291,0
Hà Lan - <i>Dutch</i>	18,5	27,5	68,1	78,0	91,7
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	840,0	965,4	3595,1	4568,9	4331,4
Hoa Kỳ - <i>American</i>	174,1	318,2	717,1	779,8	848,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	21,7	36,1	105,4	184,1	207,2

180 (Tiếp theo) Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

(Cont.) Number of foreigner arrivals
to Viet Nam

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	18,1	20,3	57,1	88,9	107,4
Lào - <i>Laotian</i>	49,7	77,5	120,5	148,7	179,3
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	246,3	39,9	125,6	232,3	689,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	117,1	170,9	470,1	495,4	573,7
Na Uy - <i>Norwegian</i>	9,0	8,8	22,7	27,9	33,3
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	205,3	174,7	589,5	711,5	814,2
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	9,6	11,4	37,0	48,0	57,1
Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i>	92,8	144,7	390,1	490,9	548,5
Pháp - <i>French</i>	75,2	81,6	215,5	278,9	337,7
Phi-líp-pin - <i>Philippine</i>	37,4	49,3	153,2	265,9	482,2
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	12,0	27,5	76,1	91,4	97,4
Thái Lan - <i>Thai</i>	127,8	202,2	489,2	418,1	457,8
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	22,0	9,6	25,8	34,3	39,5
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	10,9	11,4	27,9	33,6	39,9
Vương quốc Anh - <i>British</i>	82,4	93,8	253,5	306,2	368,3
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	52,1	178,9	328,2	347,5	401,4

181 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

Average expenditure per international tourist to Viet Nam

	2017	2019	2023	2024
Đô la Mỹ - USD				
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE EXPENDITURE	1141,5	1151,8	1449,7	1164,8
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	360,3	347,2	386,3	373,2
Ăn uống - <i>Food</i>	263,9	251,9	288,0	250,4
Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in Viet Nam</i>	179,6	184,6	220,7	210,4
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	99,6	103,2	151,7	95,6
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	135,4	142,7	122,1	167,0
Y tế - <i>Health</i>	10,1	13,2	11,4	20,4
Chi khác - <i>Others</i>	92,6	109,1	269,5	47,9
Cơ cấu - Structure (%)				
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE EXPENDITURE	100,0	100,0	100,0	100,0
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	31,6	30,1	26,6	32,0
Ăn uống - <i>Food</i>	23,1	21,9	19,9	21,5
Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in Viet Nam</i>	15,7	16,0	15,2	18,1
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	8,7	9,0	10,5	8,2
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	11,9	12,4	8,4	14,3
Y tế - <i>Health</i>	0,9	1,1	0,8	1,8
Chi khác - <i>Others</i>	8,1	9,5	18,6	4,1

182 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per international tourist to Viet Nam by main nationality

Đô la Mỹ - USD

	2017	2019	2023	2024
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE EXPENDITURE	1141,5	1151,8	1449,7	1164,8
Bỉ - <i>Belgian</i>	2090,2	1995,3	1314,4	1752,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	787,1	734,9	463,4	472,9
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	1161,0	1315,5	1335,7	1325,5
CHND Trung Hoa - <i>Chinese</i>	743,6	884,3	858,8	861,1
Đài Loan, Trung Quốc <i>Taiwanese, China</i>	905,6	958,5	826,2	757,6
Đan Mạch - <i>Danish</i>	1411,4	1383,5	1139,3	1574,1
Đức - <i>German</i>	1356,2	1283,2	1230,7	1184,6
Hà Lan - <i>Dutch</i>	1174,3	1317,5	1312,0	1162,7
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	896,7	838,4	1263,5	937,5
Hoa Kỳ - <i>American</i>	1335,2	1709,7	4788,2	1426,0
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	620,8	804,9	962,3	576,0
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	1257,5	1032,2	1092,4	1171,5
Lào - <i>Laotian</i>	380,2	343,5	491,2	524,5
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	1138,7	1043,2	1000,8	979,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	898,0	900,7	725,9	794,8
Na Uy - <i>Norwegian</i>	1756,1	1346,2	1201,2	1787,3

182 (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

(Cont.) Average expenditure per international tourist to Viet Nam by main nationality

	Đô la Mỹ - USD			
	2017	2019	2023	2024
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	1078,6	972,5	1485,3	1490,9
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	1306,5	896,5	1811,5	1236,5
Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i>	1691,6	1416,5	1363,9	1202,7
Pháp - <i>French</i>	1329,4	1209,5	1471,0	1299,8
Phi-líp-pin - <i>Philippine</i>	1124,7	2257,8	798,0	2181,2
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	1597,0	1273,6	1002,5	1217,9
Thái Lan - <i>Thai</i>	1232,1	846,6	693,8	608,8
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	1964,0	1277,4	920,6	864,9
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	1296,6	1196,3	1195,0	1655,6
Vương quốc Anh - <i>British</i>	1225,9	1212,7	1269,4	1483,1
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	968,9	1096,7	1191,3	908,1

183 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo khoản chi

*Average expenditure per domestic tourist
by item*

	2017	2019	2020	2023	2024
Ngìn đồng - Thous. VND					
BÌNH QUÂN CHUNG					
AVERAGE EXPENDITURE	3922,2	3429,1	3493,5	2657,3	2467,8
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	945,6	531,6	519,8	267,8	278,9
Ăn uống - <i>Food</i>	937,3	891,4	897,7	719,7	674,8
Đi lại - <i>Transport</i>	801,1	824,6	793,6	564,7	556,6
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	305,3	278,2	277,7	163,7	184,6
Mua hàng - <i>Shopping</i>	535,8	569,2	602,9	255,6	287,9
Vui chơi - <i>Entertainment</i>	99,9	202,7	208,2	55,8	72,0
Y tế - <i>Health</i>	63,3	20,8	40,4	509,3	310,4
Chi khác - <i>Others</i>	233,8	110,7	153,2	120,7	102,6
Cơ cấu - Structure (%)					
BÌNH QUÂN CHUNG					
AVERAGE EXPENDITURE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	24,1	15,5	14,9	10,1	11,3
Ăn uống - <i>Food</i>	23,9	26,0	25,7	27,1	27,3
Đi lại - <i>Transport</i>	20,4	24,1	22,7	21,3	22,6
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	7,8	8,1	7,9	6,2	7,5
Mua hàng - <i>Shopping</i>	13,7	16,6	17,2	9,6	11,7
Vui chơi - <i>Entertainment</i>	2,5	5,9	6,0	2,1	2,9
Y tế - <i>Health</i>	1,6	0,6	1,2	19,2	12,6
Chi khác - <i>Others</i>	6,0	3,2	4,4	4,5	4,1

184 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú

*Average expenditure per domestic tourist
by accommodation*

Ngìn đồng - *Thous. VND*

	2017	2019	2020	2023	2024
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE EXPENDITURE	3922,2	3429,1	3493,5	2657,3	2467,8
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Khách sạn 1 sao <i>1-Star hotel</i>	3303,6	3552,8	3332,3	3749,1	3266,1
Khách sạn 2 sao <i>2-Star hotel</i>	3539,3	3385,8	3485,1	3247,7	3298,5
Khách sạn 3 sao <i>3-Star hotel</i>	4350,5	4040,4	3819,4	4112,4	3601,0
Khách sạn 4 sao <i>4-Star hotel</i>	5702,4	5074,8	5045,9	5266,2	4645,6
Khách sạn 5 sao <i>5-Star hotel</i>	8218,3	5978,4	6111,2	6224,6	5310,1
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-Star hotel</i>	3144,3	2841,9	3604,0	2837,3	3278,3
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	3021,5	2877,2	3157,2	3050,1	2864,9
Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist villa</i>	3167,6	4417,2	3706,1	4229,0	4042,9
Làng du lịch <i>Tourist village</i>	2433,3	3860,1	3110,3	2437,1	2468,5
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist apartment</i>	8759,7	3469,3	3297,8	3135,2	3133,6
Khác - <i>Others</i>	2259,6	2615,2	2827,7	3227,5	1860,0

CHỈ SỐ GIÁ

Price index

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ

NĂM 2025

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2025, kinh tế thế giới và thị trường hàng hóa toàn cầu tiếp tục diễn biến phức tạp, chịu tác động đan xen của cạnh tranh chiến lược giữa các trung tâm kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc và Liên minh châu Âu. Xu hướng bảo hộ thương mại không chỉ dừng lại ở các biện pháp thuế quan mà còn mở rộng sang những lĩnh vực then chốt như công nghệ cao, chuỗi cung ứng chiến lược và an ninh kinh tế. Cùng với đó, xung đột quân sự Nga - U-crai-na kéo dài, xung đột quân sự khu vực Trung Đông tiếp tục làm gián đoạn nguồn cung năng lượng, lương thực toàn cầu, khiến tăng trưởng kinh tế thế giới duy trì ở mức thấp và tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Lạm phát toàn cầu có xu hướng hạ nhiệt nhưng không đồng đều giữa các khu vực. Tại Hoa Kỳ, lạm phát tháng 12/2025 tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, duy trì xu hướng giảm. Trong bối cảnh lạm phát tiệm cận mục tiêu, trong khi rủi ro suy giảm tăng trưởng và gia tăng thất nghiệp vẫn hiện hữu, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thận trọng. Sau quyết định giảm lãi suất ngày 10/12/2025, biên độ lãi suất điều hành được đưa về mức 3,5%-3,75% vào cuối năm. Tháng 12/2025, lạm phát của khu vực đồng Euro tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước; Tây Ban Nha tăng 2,9%; Đức tăng 1,8%; I-ta-li-a tăng 1,2%; Pháp tăng 0,8%. Tại châu Á, lạm phát tháng 12/2025 của In-đô-nê-xi-a tăng 2,9%; Hàn Quốc tăng 2,3%; Phi-líp-pin tăng 1,8%; Trung Quốc tăng 0,8%. Ở chiều ngược lại, Thái Lan giảm 0,5%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. CPI bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm 2024, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Lạm phát cơ bản¹ năm 2025 tăng 3,21% so với năm 2024, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,31%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, bình quân năm 2025 giá vàng trong nước tăng 47,67% so với năm 2024 do bất ổn kinh tế và địa chính trị toàn cầu, lạm phát tiềm ẩn rủi ro và nhu cầu trú ẩn an toàn của nhà đầu tư, cùng với hoạt động mua ròng vàng của các ngân hàng Trung ương và quỹ hoán đổi danh mục (ETF) góp phần thúc đẩy giá vàng tăng.

Bình quân năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,92% so với năm 2024 do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) duy trì mặt bằng lãi suất ở mức tương đối cao trong năm, đồng USD tiếp tục mạnh lên trên thị trường quốc tế và nhu cầu ngoại tệ trong nước tăng.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI)

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) năm 2025 được biên soạn cho 6 vùng kinh tế - xã hội và 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trong đó so sánh giá của 5 vùng với vùng Đồng bằng sông Hồng và so sánh giá của 33 địa phương với Hà Nội. Kết quả cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng có mức giá sinh hoạt cao nhất cả nước, trong khi vùng Đồng bằng sông Cửu Long thấp nhất. Theo đó, vùng Đông Nam Bộ có chỉ số SCOLI bằng 98,88%; Trung du và miền núi phía Bắc bằng 98,63%; Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên bằng 96,59%; Bắc Trung Bộ bằng 96,11%; Đồng bằng sông Cửu Long bằng 95,11%. Chênh lệch giữa vùng có mức giá cao nhất và thấp nhất là 4,89 điểm phần trăm, phản ánh mức độ khác biệt về chi phí sinh hoạt giữa các vùng không lớn.

¹ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Trong 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hà Nội tiếp tục là địa phương có mức giá sinh hoạt cao nhất. Quảng Ninh đứng thứ hai với chỉ số SCOLI bằng 98,56% Hà Nội nhờ phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và du lịch, đặc biệt là du lịch Vịnh Hạ Long; tuy nhiên mặt bằng giá vẫn thấp hơn Hà Nội do nguồn cung hàng hóa ổn định và chi phí vận chuyển hợp lý. Hải Phòng đứng thứ ba với chỉ số SCOLI bằng 98,43% Hà Nội, là trung tâm cảng biển và logistics lớn của phía Bắc, có hạ tầng giao thương phát triển, góp phần ổn định nguồn cung và mặt bằng giá. Các địa phương có chỉ số SCOLI cao nhất cả nước gồm Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng; thấp nhất gồm Vĩnh Long, Gia Lai, Cà Mau, Quảng Trị và Tây Ninh. Trong đó, Vĩnh Long có mức giá sinh hoạt thấp nhất, bằng 91,47% Hà Nội, nhờ lợi thế nguồn cung nông sản, thủy sản dồi dào và nhu cầu tiêu dùng ở mức trung bình. Kết quả SCOLI năm 2025 cho thấy mức giá cao chủ yếu tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn, trong khi các địa phương có lợi thế nguồn cung lương thực, thực phẩm và chi phí sinh hoạt thấp góp phần duy trì mặt bằng giá thấp hơn.

3. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 tăng 4,01% so với năm 2024. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,82%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,59%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 4,43%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp năm 2025 tăng 2,55% so với năm 2024. Trong đó, chỉ số giá nhóm sản phẩm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,19%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,54%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,75%; riêng nhóm sản phẩm khai khoáng giảm 3,22%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2025 tăng 5,09% so với năm trước. Trong đó, y tế và trợ giúp xã hội tăng 17,55%; dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,40%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,82%; hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 4,73%; hoạt động dịch vụ khác tăng 3,31%; giáo dục và đào tạo tăng 2,22%.

Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất năm 2025 tăng 4,36% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,87%; sản phẩm khai khoáng tăng 7,71%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,11%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,18%; nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,67%; dịch vụ xây dựng tăng 2,65%; dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ tăng 3,18%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa năm 2025 tăng 3,62% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 12,93%; nhóm nhiên liệu giảm 17,95%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 2,87%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2025 tăng 1,1% so với năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 5,53%; nhóm nhiên liệu giảm 5,6%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,28%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)² năm 2025 tăng 2,50% so với năm trước. Trong đó, hàng thủy sản tăng 3,92%; hàng rau quả tăng 3,85%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,43%; sắt, thép giảm 5,04%; xăng dầu các loại giảm 12,38%; bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc giảm 5,76%.

² Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

PRICE INDEX IN 2025

1. Consumer price index, gold price and USD price index

In 2025, the world economy and commodity markets continued to become complicated, having been affected by the intertwined strategic competition among major economic centers such as the United States, China, and the European Union. The trend of trade protectionism had not only limited to tariff measures but also extended to key areas such as high technology, strategic supply chains, and economic security. Furthermore, the Russia-Ukraine prolonged armed conflict and ongoing military conflicts in the Middle East continued to cause disruption to global energy and food supplies, leading to slow growth of the world economy and potential risks.

Global inflation showed a downward trend but not uniformly across regions. In the United States, the inflation in December 2025 experienced a year-on-year increase of 2.7%, continuing a downward trend. With the inflation nearing its target, while risks of slowing growth and rising unemployment remained, the Federal Reserve System (FED) implemented a cautious monetary policy. After FED's decision on interest rate cut on December 10, 2025, the policy interest rate returned its range of 3.5%-3.75% at the end of the year. The inflation in the Eurozone in December 2025 possessed a year-on-year expansion of 2.0%. The Inflation in Spain, Germany, Italy, and France rose by 2.9%, 1.8%, 1.2%, and 0.8%, respectively. In Asia, the inflation in December 2025 in Indonesia, Republic of Korea, Philippines, and China edged up 2.9%, 2.3%, 1.8%, and 0.8%, respectively. In contrast, the inflation in Thailand decreased by 0.5%. The inflation in Viet Nam was curbed at the appropriate rate in order to facilitate economic growth. The average consumer price index (CPI) in 2025 witnessed an increase of 3.31% compared to the figure in 2024, meeting the target set by the National Assembly.

Core inflation¹ in 2025 possessed an upturn of 3.21% compared to that in 2024, lower than an increase of 3.31% in the average headline CPI, mainly due to the prices of food, foodstuff, household electricity, healthcare services, and education services, which were factors contributing to a rise in CPI but were excluded from the list of core inflation calculations.

Domestic gold prices fluctuated in line with the world gold prices. The average domestic gold prices in 2025 witnessed a year-on-year spike of 47.67% as the results of global economic and geopolitical instability, potential risks of inflation, and investor's demand for safe-haven in combination with net gold purchases of central banks and exchange-traded funds (ETFs), all contributing to a surge in gold prices.

The average USD price index in 2025 expanded by 3.92% compared to that in 2024 due to FED's relatively high interest rates throughout the year, the continued strengthening of the US dollar in international markets, and increased domestic demand for foreign currency.

2. Spatial cost of living index (SCOLI)

The spatial cost of living index (SCOLI) in 2025 was compiled for 6 socio-economic regions and 34 provinces and centrally-run cities; of which prices of 5 regions were compared with the Red River Delta's prices and the prices of 33 localities were compared with Ha Noi's prices. The results showed that the Red River Delta had the highest cost of living, while the Mekong River Delta possessed the lowest cost of living in the country. Accordingly, the South East had the SCOLI of 98.88%, followed by the Northern Midlands and Mountains (98.63%); the Central Coast and Central Highlands (96.59%); the North Central (96.11%); and the Mekong River Delta (95.11%). The difference between regions with the highest and lowest SCOLI was 4.89 percentage points, reflecting the negligible difference in living cost among regions.

¹ The CPI after excluding the prices of fresh food, foodstuff, energy, and State-managed goods, which include healthcare and education services.

Among 34 provinces and centrally-run cities, Ha Noi continued to possess the highest cost of living. Quang Ninh ranked the second with the SCOLI of 98.56% in comparison with that of Ha Noi, thanks to strong development of industry, services, and tourism, especially Ha Long Bay tourism; however, its price level remained lower than the figure in Ha Noi due to stable supply of goods and reasonable costs of transport. Hai Phong which ranked the third with the SCOLI of 98.43% over that in Ha Noi, was a major seaport and logistics center in the North with trade infrastructure development, contributing to supply and price stability. The localities with the highest SCOLI in the country included Ha Noi, Quang Ninh, Hai Phong, Ho Chi Minh City, and Da Nang. Conversely, some localities had the lowest SCOLI, namely Vinh Long, Gia Lai, Ca Mau, Quang Tri, and Tay Ninh. Of which, Vinh Long experienced the lowest SCOLI, equaling to 91.47% over that in Ha Noi, resulting from its abundant supply of agricultural and aquatic products and moderate consumer demand. The SCOLI results in 2025 revealed that the high prices mainly focused on major economic centers, while localities with advantages in food and foodstuff supply and low living costs contributed to maintaining lower price levels.

3. Producer price index

In 2025, the producer price index (PPI) of the agricultural, forestry, and fishing sector witnessed a year-on-year increase of 4.01%. Of which, the PPI of the agriculture and related services; the forestry and related services; the fishery and aquaculture rose by 3.82%; 3.59%; 4.43%, respectively.

The PPI of the industry sector in 2025 possessed a year-on-year expansion of 2.55%. Of which, the PPI of the electricity, gas, hot water, steam, and air conditioning supply; the manufacturing; the water collection, sewerage, waste management and remediation activities soared by 9.19%; 2.54%; 1.75%, respectively. In contrast, the PPI of the mining and quarrying declined by 3.22%.

The PPI of the service sector in 2025 experienced a year-on-year upturn of 5.09%. Of which, the healthcare and social assistance; transport and storage services; accommodation and food service activities; activities of households as employers; other services; the education and training surged by 17.55%; 6.40%; 4.82%; 4.73%; 3.31%; 2.22%, respectively.

The input producer price index in 2025 saw a year-on-year soar of 4.36%. Specifically, the input producer price index showed an increase for the agriculture, forestry, and fishing sector (+4.87%); the mining and quarrying (+7.71%); the manufacturing (+4.11%); the electricity, gas, steam, and air conditioning supply (+5.18%); the water collection, sewerage, waste management and remediation activities (+3.67%); the construction services (+2.65%); and the professional, scientific, and technological services (+3.18%).

4. Merchandise export and import price index

The merchandise export price index in 2025 witnessed a year-on-year increase of 3.62%. Of which, the merchandise export price index of the agricultural products and foodstuff increased; other manufactured commodities added up by 12.93%; 2.87%, respectively; while the fuel group decreased by 17.95%. The merchandise import price index in 2025 experienced a year-on-year rise of 1.1%, of which the merchandise import price index of agricultural products and foodstuff; and manufactured commodities jumped up 5.53%; and 1.28%, respectively. In contrast, the fuel fell by 5.6%.

The terms of trade (TOT)² in 2025 saw a year-on-year upturn of 2.50%. Of which, aquatic products; fruits and vegetables; wood and wood products increased by 3.92%; 3.85%; 0.43%, respectively. On the other hand, iron and steel; gasoline and petroleum products; confectionery and cereal preparations reduced by 5.04%; 12.38%; 5.76%, respectively.

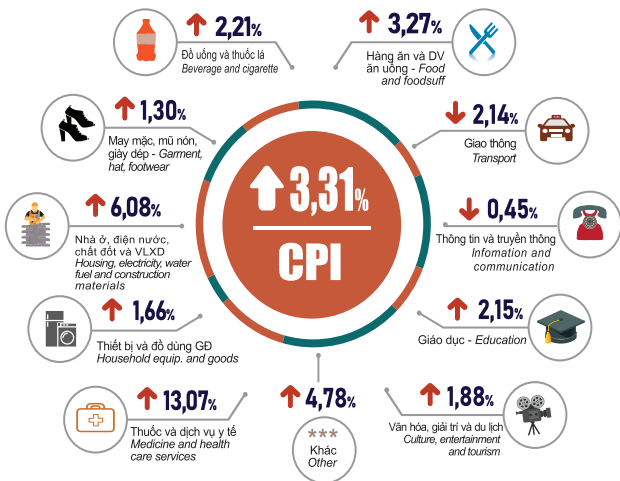
² The merchandise export price index against the merchandise import price index.



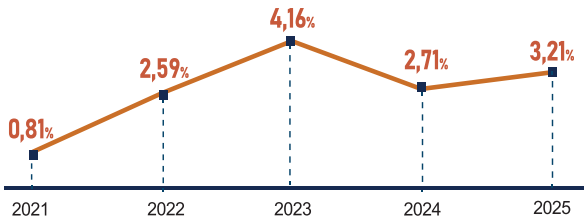
CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025 PRICE INDEX

www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng CPI bình quân năm 2025 so với năm 2024 Average CPI growth rate in 2025 compared to 2024



Lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) Average core inflation (Previous year = 100)



185 **Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm** *Monthly consumer price index*

%

	2020	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng - Month					
1 - January	101,23	100,19	100,52	100,31	100,98
2 - February	99,83	101,00	100,45	101,04	100,34
3 - March	99,28	100,70	99,77	99,77	99,97
4 - April	98,46	100,18	99,66	100,07	100,07
5 - May	99,97	100,38	100,01	100,05	100,16
6 - June	100,66	100,69	100,27	100,17	100,48
7 - July	100,40	100,40	100,45	100,48	100,11
8 - August	100,07	100,00	100,88	100,00	100,05
9 - September	100,12	100,40	101,08	100,29	100,42
10 - October	100,09	100,15	100,08	100,33	100,20
11 - November	99,99	100,39	100,25	100,13	100,45
12 - December	100,10	99,99	100,12	100,29	100,19
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	100,02	100,37	100,29	100,24	100,29
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year as compared to December of previous year</i>	100,19	104,55	103,58	102,94	103,48
Năm trước = 100 <i>Previous year = 100</i>	103,23	103,15	103,25	103,63	103,31
Năm 2000 = 100 <i>Year 2000 = 100</i>	351,47	369,19	381,20	395,03	408,10
Năm 2005 = 100 <i>Year 2005 = 100</i>	282,05	296,27	305,91	317,00	327,50
Năm 2010 = 100 <i>Year 2010 = 100</i>	168,83	177,35	183,12	189,76	196,04
Năm 2020 = 100 <i>Year 2020 = 100</i>	100,00	105,04	108,46	112,39	116,11

186

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng,
chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index,
gold, USD price index and core inflation
(Previous year = 100)*

	%				
	2020	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,23	103,15	103,25	103,63	103,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,99	102,55	103,44	104,03	103,27
Lương thực - Food	104,51	102,44	106,85	112,19	100,17
Thực phẩm - Foodstuff	112,28	101,62	102,33	102,70	103,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	107,18	104,94	104,79	103,99	103,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,50	103,15	103,29	102,42	102,21
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,78	101,63	102,21	101,40	101,30
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,79	103,11	106,58	105,20	106,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,14	102,03	102,09	101,27	101,66
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,15	100,40	101,23	107,16	113,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	102,40	100,04	100,97	109,09	116,97

186

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)**
(Cont.) Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

	%				
	2020	2022	2023	2024	2025
Giao thông - <i>Transport</i>	88,80	111,27	97,51	100,76	97,86
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	99,42	99,63	99,19	98,98	99,55
Giáo dục - <i>Education</i>	104,08	101,68	107,44	105,37	102,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	104,32	101,44	107,85	105,67	102,22
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,77	103,10	102,55	101,97	101,88
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,89	102,36	104,65	106,56	104,78
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	128,05	105,74	104,16	128,64	147,67
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,98	102,09	101,86	104,91	103,92
Lạm phát cơ bản <i>Core inflation</i>	2,31	2,59	4,16	2,71	3,21

187 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

	%				
	2020	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,19	104,55	103,58	102,94	103,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,68	105,21	102,93	103,87	104,20
Lương thực - Food	106,07	102,91	114,66	104,58	98,80
Thực phẩm - Foodstuff	101,45	105,01	100,70	103,72	105,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	104,32	106,70	103,77	103,95	104,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,14	103,79	102,46	102,40	102,05
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,37	102,43	101,80	101,16	101,33
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,19	107,14	105,67	105,16	105,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,67	102,66	101,37	101,49	101,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,51	100,59	105,53	105,32	110,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>Of which: Health care services</i>	100,36	100,05	106,85	106,60	113,19

187 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period previous year*

	%				
	2020	2022	2023	2024	2025
Giao thông - <i>Transport</i>	88,32	99,84	102,57	99,11	99,45
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	99,48	99,75	98,64	99,39	99,75
Giáo dục - <i>Education</i>	103,80	111,80	108,36	98,92	103,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	104,15	112,86	108,85	98,60	103,23
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,57	105,02	101,22	102,31	101,31
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,10	103,17	106,11	106,89	103,03
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	130,95	104,16	113,13	131,07	170,37
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,91	105,00	101,04	104,31	103,68

188

**Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu,
vật liệu dùng cho sản xuất
(Năm trước = 100)**
*Input producer price index
(Previous year = 100)*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	101,73	106,79	98,12	102,26	104,36
Phân theo mục đích sử dụng By using purpose					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Using for agricultural, forestry and fishing</i>	105,97	109,88	100,94	99,92	102,33
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo <i>Using for manufacturing</i>	101,70	105,53	97,88	103,79	104,38
Sử dụng cho xây dựng <i>Using for construction</i>	100,92	106,96	100,05	100,31	103,10
Phân theo ngành sản phẩm By product industry					
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	99,80	107,23	102,24	101,35	104,87
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan - <i>Agricultural products and related services</i>	101,05	106,99	102,59	104,11	102,55
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan - <i>Forestry products and related services</i>	99,26	100,35	100,37	100,25	100,96
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng - <i>Fishing and aquaculture products</i>	98,44	109,82	102,39	98,37	109,10

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất**
(Năm trước = 100)
(Cont.) Input producer price index
(Previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản phẩm khai khoáng <i>Mining and quarrying products</i>	101,87	104,54	104,19	103,57	107,71
Than cứng và than non <i>Coal and lignite</i>	101,24	104,27	103,22	102,22	101,76
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	99,50	104,62	106,55	102,65	102,16
Sản phẩm khai khoáng khác <i>Other mining products</i>	102,52	104,65	104,27	104,33	111,43
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i>	101,72	106,56	96,13	104,00	104,11
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff manufacturing products</i>	102,13	101,65	102,19	106,89	101,55
Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i>	101,42	102,41	101,08	100,18	98,86
Sản phẩm dệt, da <i>Textile, leather products</i>	101,81	103,77	101,32	103,42	106,28
Sản phẩm từ gỗ <i>Wood products</i>	101,75	103,11	99,25	103,59	98,61
Giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	95,19	103,12	100,07	100,47	101,30
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Coke and refined petroleum</i>	107,42	127,61	92,51	102,46	94,31

188

(Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất**
(Năm trước = 100)
(Cont.) Input producer price index
(Previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Chemicals and chemical products</i>	98,28	106,58	100,24	101,42	103,59
Thuốc và dược liệu - <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i>	101,00	97,72	99,86	109,53	99,46
Sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics products</i>	101,43	102,36	101,20	100,91	102,05
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	100,47	104,78	101,82	99,59	99,84
Sản phẩm kim loại <i>Metal products</i>	99,18	107,02	91,53	97,10	101,34
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Basic metals and fabricated metal products (except for machinery and equipment)</i>	100,37	102,31	100,73	100,26	100,88
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	106,54	106,44	93,71	113,72	110,05
Thiết bị điện <i>Electrical equipment</i>	100,93	102,23	103,24	104,18	103,82
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	100,06	99,63	100,37	101,09	100,72

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Input producer price index*
(Previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	100,16	100,00	100,01	100,02	97,13
Phương tiện vận tải khác <i>Other transport means</i>	99,97	100,00	100,00	100,96	111,87
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,38	100,66	102,90	104,56	105,18
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	101,00	101,39	106,62	103,17	103,67
Nước tự nhiên khai thác <i>Natural water exploitation</i>	101,00	101,39	106,62	103,17	103,67
Dịch vụ xây dựng <i>Construction services</i>	101,49	106,45	103,45	103,53	102,55
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ - <i>Professional, scientific and technical services</i>	101,67	103,06	102,47	104,75	103,18

189

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)

Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	108,79	103,89	103,14	108,56	104,01
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan Agricultural products and related services	112,64	102,44	103,50	111,31	103,82
Sản phẩm từ cây hàng năm <i>Annual crops products</i>	104,35	103,85	105,74	109,69	99,07
Sản phẩm từ cây lâu năm <i>Perennial crops products</i>	100,87	108,20	106,70	127,72	109,19
Sản phẩm từ chăn nuôi <i>Livestock products</i>	141,79	95,64	98,64	104,11	105,57
Dịch vụ nông nghiệp <i>Agricultural services</i>	101,51	103,68	103,83	102,36	101,75
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan Forestry products and related services	99,81	103,98	101,35	101,23	103,59
Trồng rừng và chăm sóc rừng <i>Afforestation and tending</i>	100,91	101,51	101,76	101,10	103,05
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	99,76	107,44	101,31	100,68	103,97
Lâm sản thu nhặt - <i>Gathering</i>	105,91	99,20	101,28	102,40	103,11
Dịch vụ lâm nghiệp <i>Forestry services</i>	95,47	101,41	100,76	101,44	103,08

189

(Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)**
(Cont.) Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thủy sản khai thác, nuôi trồng Capture fisheries and aquaculture	98,71	108,43	102,19	101,02	104,43
Thủy sản khai thác Capture fisheries	101,94	105,77	105,25	101,65	102,82
Thủy sản nuôi trồng Aquaculture	96,81	110,19	100,04	100,53	105,55

190 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)

*Producer price index for industry
(Previous year = 100)*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	99,40	104,24	99,11	100,59	102,55
Khai khoáng Mining and quarrying	91,24	118,90	91,51	104,32	96,78
Than cứng và than non <i>Coal and lignite</i>	108,62	109,93	117,18	102,71	96,95
Dầu thô, khí tự nhiên <i>Crude oil, natural gas</i>	81,54	136,92	86,49	105,05	94,44
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	107,98	117,70	102,61	99,21	105,05
Sản phẩm khai khoáng <i>Other mining products</i>	101,48	105,46	106,50	104,03	103,80
CN chế biến, chế tạo Manufacturing	99,77	103,69	99,43	100,17	102,54
Thực phẩm chế biến <i>Food products</i>	101,00	108,39	103,61	102,29	103,87
Đồ uống - <i>Beverage</i>	103,63	102,70	101,97	101,81	101,51
Sản phẩm đồ hút - <i>Tobacco</i>	99,05	105,71	104,87	104,43	103,64
Sản phẩm dệt <i>Textile products</i>	99,61	103,26	96,72	98,45	99,36
Trang phục - <i>Garment</i>	100,16	102,59	103,48	101,45	102,63
Da và các sản phẩm da có liên quan - <i>Leather and related products</i>	103,73	102,86	103,38	104,07	105,54

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp** (Năm trước = 100)

(Cont.) *Producer price index for industry*
(Previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre <i>Wood, banjo, species of bamboo</i>	100,76	103,45	98,56	99,94	103,25
Giấy, sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	99,13	100,62	97,63	100,35	100,90
Dịch vụ và sao chép bản ghi <i>Printing and service activities related to printing</i>	98,95	103,92	103,66	102,87	100,93
Hóa chất - <i>Chemical</i>	100,68	107,44	94,33	99,95	102,82
Thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	105,11	98,39	103,52	102,92	107,59
Sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic products</i>	99,94	103,47	100,43	100,99	101,88
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - <i>Other non- metallic mineral products</i>	100,07	104,34	102,62	99,34	100,93
Kim loại - <i>Metal</i>	94,96	107,87	90,83	97,85	97,21
SP điện tử, máy tính, quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	100,19	100,25	99,85	97,44	105,12

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp** (Năm trước = 100)

(Cont.) *Producer price index for industry*
(Previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thiết bị điện <i>Electrical equipment</i>	100,21	102,27	101,26	102,13	101,66
Máy móc, thiết bị điện khác <i>Other machinery and equipment</i>	99,67	103,50	103,22	103,28	103,43
Xe có động cơ <i>Trailer and motor vehicles</i>	100,80	99,59	101,68	103,41	100,83
Phương tiện vận tải khác <i>Other transport means</i>	100,21	100,17	102,24	100,85	102,01
SP giường, tủ, bàn, ghế <i>Wardrobe, table, chair products</i>	101,88	101,47	100,22	101,36	103,33
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply</i>	98,68	105,54	104,15	105,83	109,19
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	102,65	101,91	101,80	102,84	101,75

191

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100) *Producer price index for services (Previous year = 100)*

						%
	2020	2022	2023	2024		Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	99,27	103,71	105,95	105,90	105,09	
Trong đó - Of which:						
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	94,79	108,30	112,88	113,16	106,40	
Trong đó - Of which:						
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ <i>Road and railway transport services</i>	100,56	107,63	103,12	101,43	102,93	
Dịch vụ vận tải đường thủy <i>Waterway transport services</i>	100,11	109,24	107,37	102,67	102,93	
Dịch vụ vận tải hàng không <i>Aviation transport services</i>	64,06	135,44	161,37	196,16	162,79	
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	101,03	100,80	100,10	103,84	101,90	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	100,80	105,49	105,74	104,35	104,82	

191 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất dịch vụ**
(Năm trước = 100)
(Cont.) Producer price index for services
(Previous year = 100)

						%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	96,76	101,08	102,26	100,24	100,19	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101,40	100,37	100,72	101,24	101,13	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	96,94	104,23	106,63	101,29	100,06	
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	103,47	103,39	106,84	105,67	102,22	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102,01	100,69	101,05	109,42	117,55	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101,07	100,56	102,19	101,98	101,06	
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	103,48	103,17	105,39	105,56	103,31	
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	104,00	102,70	106,68	102,60	104,73	

192

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) *Merchandise export price index (USD, previous year = 100)*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	98,68	107,08	98,09	101,15	103,62
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	93,99	110,45	92,79	95,63	105,28
Hàng rau, quả - <i>Vegetables and fruit</i>	101,55	101,31	97,31	104,61	118,88
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	96,41	103,79	93,13	100,94	111,87
Cà phê - <i>Coffee</i>	94,91	122,00	114,70	151,71	126,66
Chè - <i>Tea</i>	110,11	113,14	102,61	103,47	100,26
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	98,26	124,91	93,78	129,92	129,04
Gạo - <i>Rice</i>	104,78	100,00	107,33	111,16	90,55
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava and cassava products</i>	102,73	105,64	101,28	100,77	79,85
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	101,70	111,13	100,32	99,24	97,79
Than đá - <i>Coal</i>	98,90	136,56	98,65	79,35	84,07
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	68,22	165,69	87,49	99,58	82,01
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	80,85	170,84	87,20	93,12	88,23
Quặng & khoáng sản khác <i>Ores and other minerals</i>	107,43	112,70	104,81	116,07	130,43
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	100,00	104,05	90,69	100,27	99,73
Sản phẩm hóa chất <i>Chemical products</i>	102,12	115,76	89,42	97,90	97,33

192 (Tiếp theo) **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise export price index*
 (USD, previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	100,05	109,36	81,66	99,66	94,29
Sản phẩm chất dẻo <i>Plastic products</i>	98,59	105,68	99,53	99,86	95,20
Cao su - Rubber	99,07	96,12	83,94	122,26	110,76
Sản phẩm từ cao su <i>Rubber products</i>	103,37	103,76	95,52	95,98	99,74
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	99,58	111,25	109,56	100,91	109,18
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	102,95	104,85	102,13	97,37	94,35
Gỗ & sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	100,67	105,85	98,87	97,07	99,51
Giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	108,26	101,14	97,70	94,61	98,43
Hàng dệt, may - Articles of <i>apparel and clothing accessories</i>	103,97	109,03	106,80	100,75	102,29
Giày dép các loại <i>Footwear of all kinds</i>	97,63	103,75	105,15	98,36	101,73
Sản phẩm gốm, sứ <i>Ceramic products</i>	99,96	106,64	103,86	102,35	99,41
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	100,00	111,84	114,79	77,62	86,09

192 (Tiếp theo) **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise export price index*
 (USD, previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	106,41	103,71	97,71	106,40	96,17
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	94,32	107,29	83,31	93,68	90,65
Sản phẩm từ sắt thép <i>Iron and steel products</i>	99,78	101,44	93,61	98,25	95,76
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện - <i>Computers, electronic products and parts</i>	100,56	108,06	107,60	108,57	99,21
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Mobile phones and parts</i>	98,75	102,09	90,86	97,27	99,42
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	99,11	101,45	98,76	99,04	105,63
Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	101,13	100,32	98,91	103,34	100,56
Phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Means of transport and accessory</i>	99,60	103,15	99,05	99,53	94,54
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	99,00	107,29	94,00	97,66	98,54

193

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) *Merchandise import price index (USD, previous year = 100)*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHỈ SỐ CHUNG					
GENERAL INDEX	99,41	108,57	95,27	98,06	101,10
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	98,22	106,45	96,78	92,89	101,30
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	103,77	105,44	103,06	102,79	114,47
Sữa & sản phẩm từ sữa <i>Milk and milk products</i>	100,04	104,01	90,11	94,79	104,72
Lúa mì - <i>Wheat</i>	100,60	127,00	92,45	87,37	94,78
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oil and fats</i>	109,01	106,99	78,99	90,57	111,65
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	97,88	100,68	94,95	116,91	106,51
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>	100,99	107,05	87,63	101,50	103,91
Dược phẩm <i>Pharmaceutical products</i>	100,28	116,00	105,08	100,72	96,60
Cao su - <i>Rubber</i>	98,85	101,68	84,29	109,76	108,67
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	100,54	110,71	106,98	107,98	103,77
Khí đốt hoá lỏng <i>Liquefied petroleum gas</i>	87,04	125,62	85,14	114,08	99,30
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	97,35	143,66	82,38	98,93	100,70
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	99,43	125,02	104,02	89,78	90,39

193 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise import price index*
 (USD, previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản phẩm từ dầu mỏ khác <i>Other petroleum products</i>	100,34	111,81	91,44	92,41	100,91
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	93,11	107,82	90,36	95,91	109,23
Sản phẩm hóa chất <i>Chemical products</i>	100,04	106,65	97,43	96,15	91,85
Phân bón các loại <i>Chemical fertilizers</i>	98,34	133,27	74,49	87,04	102,73
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	95,70	104,63	88,45	97,33	97,78
Sản phẩm từ chất dẻo <i>Plastic products</i>	99,61	105,68	99,35	100,20	99,66
Sản phẩm từ cao su <i>Rubber products</i>	102,53	99,41	102,29	102,59	101,53
Kim loại thường khác <i>Other base metals</i>	96,65	118,40	96,39	100,09	102,51
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	99,26	100,31	102,21	101,72	99,54
Gỗ & sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	99,21	108,46	94,16	98,35	99,08
Giấy - <i>Paper</i>	97,88	103,77	91,41	96,64	99,19
Sản phẩm từ giấy - <i>Paper products</i>	110,67	120,30	103,72	97,29	99,86
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	98,71	104,16	89,33	94,45	97,67
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres not spun</i>	98,40	109,96	93,41	100,28	99,53
Vải may mặc các loại <i>Textile fabrics</i>	103,96	111,62	101,50	100,89	99,32

193 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise import price index*
 (USD, previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear</i>	98,40	101,54	102,70	101,24	99,59
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	100,23	119,20	96,43	93,01	108,58
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	100,17	120,92	80,30	92,17	95,46
Sản phẩm từ sắt thép <i>Iron and steel products</i>	99,63	126,00	95,27	99,35	100,66
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện - <i>Computers, electronic products and parts</i>	100,12	102,35	100,70	101,01	97,17
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Mobile phones and parts</i>	99,94	101,12	96,01	98,68	101,71
Ô tô nguyên chiếc các loại <i>Motor vehicles</i>	97,19	104,71	98,76	97,59	101,89
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	99,92	103,51	101,06	97,50	100,43
Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	98,43	112,87	106,63	101,30	98,56
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Other means of transport and accessory</i>	99,44	107,88	104,48	103,13	99,87
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>	98,92	99,10	98,34	99,54	102,32
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	98,23	115,80	97,43	99,79	104,31

194 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*)

(Năm trước = 100)
Merchandise term of trade^()*
(Previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA - MERCHANDISE TERM OF TRADE	99,26	98,63	102,95	103,15	102,50
Trong đó - Of which:					
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	95,70	103,75	95,88	102,95	103,92
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	97,86	96,08	94,41	101,77	103,85
Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	101,46	97,59	105,01	98,70	100,43
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	101,15	100,38	93,77	91,91	94,24
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	83,05	118,92	105,85	94,14	87,62
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	94,15	88,73	103,75	101,63	94,96
Sản phẩm từ sắt thép <i>Iron and steel products</i>	100,14	80,51	98,26	98,90	95,13
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	104,54	104,52	92,32	102,39	96,43
Sản phẩm chất dẻo <i>Plastic products</i>	98,98	100,00	100,18	99,67	95,53

194 (Tiếp theo) Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm trước = 100) (Cont.) Merchandise term of trade^(*) (Previous year = 100)

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	107,40	96,51	100,37	104,55	91,31
Sản phẩm hóa chất <i>Chemical products</i>	102,08	108,54	91,78	101,82	105,97
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	106,17	87,00	101,33	114,39	88,57
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	99,19	98,01	97,72	101,58	105,17
Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	102,75	88,88	92,76	102,02	102,02

^(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

^(*) Merchandise export price index/Merchandise import price index.

**VẬN TẢI
VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

**Transport and Postal Service,
Telecommunication**

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2025

Vận tải hành khách năm 2025 sơ bộ đạt 6.455,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,8% so với năm trước và 287,0 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 14,2%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 5.688,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,6% và luân chuyển 182,7 tỷ lượt khách.km, tăng 18,4%; đường thủy đạt 671,2 triệu lượt khách, tăng 18,0% và 7,2 tỷ lượt khách.km, tăng 20,8%; hàng không đạt 55,9 triệu lượt khách, tăng 7,4% và 93,7 tỷ lượt khách.km, tăng 6,2%; đường sắt đạt 39,8 triệu lượt khách, tăng 99,8% và 3,4 tỷ lượt khách.km, tăng 15,7%.

Vận tải hàng hóa năm 2025 sơ bộ đạt 2.890,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,8% so với năm trước và luân chuyển 330,3 tỷ tấn.km, tăng 12,0%. Trong đó, vận tải trong nước đạt 2.855,4 triệu tấn vận chuyển, tăng 12,9% và luân chuyển 171,0 tỷ tấn.km, tăng 4,0%; vận tải ngoài nước đạt 34,8 triệu tấn, tăng 4,3% và 159,3 tỷ tấn.km, tăng 22,0%. Xét theo ngành vận tải, vận tải hàng hóa đường bộ năm 2025 đạt 2.301,9 triệu tấn, tăng 13,1% so với năm trước và 135,5 tỷ tấn.km, tăng 16,2%; đường thủy nội địa đạt 440,8 triệu tấn, tăng 11,7% và 45,8 tỷ tấn.km, tăng 10,9%; đường biển đạt 141,6 triệu tấn, tăng 12,0% và 135,4 tỷ tấn.km, tăng 9,4%; đường sắt đạt 5,5 triệu tấn, tăng 7,1% và 4,1 tỷ tấn.km, tăng 4,9%; đường hàng không đạt 463,4 nghìn tấn, tăng 4,4% và 9,7 tỷ tấn.km, tăng 0,6%.

Năm 2025, doanh thu hoạt động bưu chính và viễn thông sơ bộ đạt 427,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4% so với năm 2024.

Trong đó, doanh thu hoạt động viễn thông đạt 385,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2%; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 42,0 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6%. Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2025 đạt 123,9 triệu thuê bao, tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, thuê bao di động đạt 121,3 triệu thuê bao, tăng 2,2%; số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định đạt 25,3 triệu thuê bao, tăng 5,7%.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2025

Passengers carried in 2025 preliminarily reached 6,455.6 million turns of passengers, a year-on-year increase of 18.8% and passenger traffic reached 287.0 billion passenger-kilometers (pkm), a year-on-year increase of 14.2%, of which passenger carried by roadway reached 5,688.7 million turns, a year-on-year increase of 18.6% and 182.7 billion pkm, an expansion of 18.4%; passenger carried by inland waterway gained 671.2 million turns of passengers, an increase of 18.0% and 7.2 billion pkm, up 20.8%; passenger carried by airway attained 55.9 million turns of passengers, an increase of 7.4% and 93.7 billion pkm, an increase of 6.2%; passenger carried by railway achieved 39.8 million turns of passengers, an increase of 99.8% and 3.4 billion pkm, up 15.7%.

Freight carried in 2025 preliminarily reached 2,890.2 million tonnes, a year-on-year increase of 12.8% and freight traffic gained 330.3 billion tonne kilometres (tkm), up 12.0%, of which domestic freight carried reached 2,855.4 million tonnes, up 12.9% and domestic freight traffic reached 171.0 billion tkm, up 4.0%; overseas freight carried reached 34.8 million tonnes, a rise of 4.3% and freight traffic reached 159.3 billion tkm, an increase of 22.0%. By types of transport, a year-on-year freight carried in 2025 by road reached 2,301.9 million tonnes, an increase of 13.1% and 135.5 billion tkm, a rise of 16.2%; freight carried by inland waterway attained 440.8 million tonnes, a rise of 11.7% and 45.8 billion tkm, up 10.9%; freight carried by maritime reached 141.6 million tonnes, up 12.0% and 135.4 billion tkm, an increase of 9.4%; freight carried by railway gained 5.5 million tonnes, an upturn of 7.1% and 4.1 billion tkm,

up 4.9%; freight carried by airway reached 463.4 thousand tonnes, an increase of 4.4% and 9.7 billion tkm, an increase of 0.6%.

In 2025, turnover from postal and telecommunications preliminarily reached 427.8 trillion VND, a year-on-year expansion of 6.4%, including telecommunications turnover with 385.8 trillion VND, an increase of 6.2%; and postal and delivery service turnover with 42.0 trillion VND, up 8.6%. The total number of telephone subscribers at the end of 2025 preliminarily reached 123.9 million, increasing 2.1% compared to the same period last year, of which the number of mobile phone subscribers reached 121.3 million, a growth of 2.2%; the number of landline broadband internet subscribers was 25.3 million, an increase of 5.7%.



VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2025

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

www.nso.gov.vn

VẬN TẢI - TRANSPORT

Vận tải hành khách

Passengers carried

6.455,6

Triệu lượt người
Mill. persons



18,8%

287,0

Tỷ lượt người.km
Bill. persons.km



14,2%

Vận tải hàng hóa

Freight transported

2.890,2

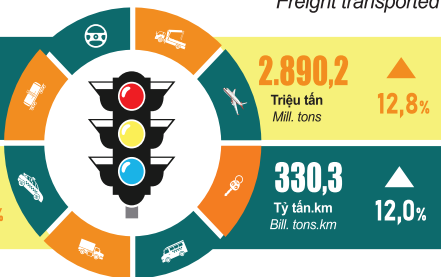
Triệu tấn
Mill. tons

12,8%

330,3

Tỷ tấn.km
Bill. tons.km

12,0%



BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

427,8

Nghìn tỷ đồng
Trillion VND

6,4%



Doanh thu dịch vụ bưu chính
và viễn thông - Revenue from postal
and telecommunication services

Thuê bao điện thoại và internet

Telephone and internet subscribers

123,9

Triệu thuê bao
Million subscribers



Điện thoại
Telephone

25,3

Triệu thuê bao
Million subscribers



DSL Internet

195

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải^(*) *Number of passengers carried by type of transport^(*)*

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt ^(**) <i>Railway^(**)</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Airway</i>
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5
2018	4291,5	8,7	4004,7	229,0	49,1
2019	4776,7	8,0	4427,3	286,3	55,1
2020	3466,4	3,7	3241,8	188,6	32,3
2021	2519,8	1,4	2306,4	196,9	15,1
2022	3843,8	4,5	3421,8	368,5	49,0
2023	4936,3	16,9	4356,6	507,0	55,8
2024	5435,5	19,9	4794,7	568,8	52,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	6455,6	39,8	5688,7	671,2	55,9

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

^(**) Từ năm 2023 bao gồm số liệu tàu điện trên cao.

^(**) *From 2023 including transport output by elevated train.*

196

Chỉ số phát triển số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải (Năm trước = 100)^(*)
Index of number of passengers carried by type of transport (Previous year = 100)^()*

		%			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt ^(**) <i>Railway^(**)</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Airway</i>
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
2016	109,4	87,5	109,6	105,7	124,1
2017	111,1	96,9	111,5	104,0	115,3
2018	106,6	91,4	105,6	127,3	110,3
2019	111,3	92,6	110,6	125,0	112,2
2020	72,6	46,0	73,2	65,9	58,7
2021	72,7	37,4	71,1	104,4	46,7
2022	152,5	321,8	148,4	187,2	324,6
2023	128,4	379,7	127,3	137,6	113,9
2024	110,1	117,8	110,1	112,2	93,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	118,8	199,8	118,6	118,0	107,4

^(*) và ^(**) Xem ghi chú ở Biểu 195 - *See footnote in Table 195.*

197 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Number of passengers carried (passenger-kilometers) by type of transport^()*

		Tỷ lượt người.km - <i>Bill. persons.km</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt ^(**) <i>Railway^(**)</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Airway</i>
2015	154,7	4,1	105,4	3,1	42,1
2016	169,1	3,4	114,2	3,2	48,3
2017	186,8	3,6	125,4	3,5	54,3
2018	206,7	3,5	130,8	4,5	67,9
2019	230,7	3,1	144,1	6,1	77,4
2020	151,1	1,5	112,8	2,7	34,1
2021	93,8	0,6	78,1	1,2	13,9
2022	170,4	1,6	107,3	3,8	57,7
2023	227,3	2,3	138,7	5,2	81,1
2024	251,4	3,0	154,3	5,9	88,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	287,0	3,4	182,7	7,2	93,7

^(*) và ^(**) Xem ghi chú ở Biểu 195 - *See footnote in Table 195.*

198 Chỉ số phát triển số lượt hành khách
luân chuyển phân theo ngành vận tải
(Năm trước = 100)^(*)
*Index of number of passengers carried
(passenger-kilometers) by type of transport
(Previous year = 100)^(*)*

		%			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt ^(**) <i>Railway^(**)</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Airway</i>
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
2016	109,3	82,5	108,4	105,1	114,7
2017	110,5	105,9	109,8	108,8	112,6
2018	110,6	97,7	104,3	128,4	124,9
2019	111,6	89,1	110,2	136,2	114,1
2020	65,5	47,8	78,3	44,5	44,1
2021	62,1	42,4	69,2	44,1	40,8
2022	181,7	249,8	137,6	312,1	414,3
2023	133,4	143,2	129,2	137,6	140,6
2024	110,6	129,7	111,2	115,1	108,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	114,2	115,7	118,4	120,8	106,2

^(*) và ^(**) Xem ghi chú ở Biểu 195 - *See footnote in Table 195.*

199

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*) *Number of passengers carried by type of ownership^(*)*

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	3310,5	522,8	2770,0	17,7
2016	3623,2	541,6	3063,0	18,6
2017	4027,1	589,2	3418,7	19,2
2018	4291,5	626,1	3645,8	19,5
2019	4776,7	621,0	4135,2	20,5
2020	3466,4	358,2	3090,1	18,1
2021	2519,8	259,5	2245,2	15,1
2022	3843,8	399,7	3419,1	25,0
2023	4936,3	550,9	4344,0	41,4
2024	5435,5	577,5	4814,3	43,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	6455,6	715,3	5688,4	51,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 195 - *See footnote in Table 195.*

200 Chỉ số phát triển số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế (Năm trước = 100)^(*)
Index of number of passengers carried by type of ownership (Previous year = 100)^()*

		%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	108,3	104,4	109,1	102,3
2016	109,4	103,6	110,6	105,1
2017	111,1	108,8	111,6	103,2
2018	106,6	106,3	106,6	101,8
2019	111,3	99,2	113,4	104,9
2020	72,6	57,7	74,7	88,4
2021	72,7	72,5	72,7	83,5
2022	152,5	154,0	152,3	165,3
2023	128,4	137,8	127,1	165,9
2024	110,1	104,8	110,8	105,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	118,8	123,9	118,2	118,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 195 - *See footnote in Table 195.*

201 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*) *Number of passengers carried (passenger- kilometers) by type of ownership^(*)*

Tỷ lượt người.km - *Bill. persons.km*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	154,7	44,1	108,1	2,5
2016	169,1	47,2	119,3	2,6
2017	186,8	51,2	132,8	2,8
2018	206,7	55,6	148,1	3,0
2019	230,7	60,0	167,3	3,4
2020	151,1	15,6	132,8	2,7
2021	93,8	9,7	82,4	1,7
2022	170,4	17,7	149,6	3,1
2023	227,3	23,2	200,0	4,1
2024	251,4	26,0	220,9	4,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	287,0	29,3	252,5	5,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 195 - *See footnote in Table 195.*

202

Chỉ số phát triển số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế (Năm trước = 100)^(*) *Index of number of passengers carried (passenger-kilometers) by type of ownership (Previous year = 100)^(*)*

		%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	111,2	105,2	114,0	105,3
2016	109,3	107,1	110,3	104,9
2017	110,5	108,4	111,4	108,8
2018	110,6	108,7	111,5	104,9
2019	111,6	107,9	113,0	112,8
2020	65,5	26,0	79,3	79,8
2021	62,1	61,9	62,1	63,4
2022	181,7	183,6	181,5	180,7
2023	133,4	130,7	133,7	133,4
2024	110,6	112,2	110,4	111,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	114,2	112,8	114,4	113,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 195 - *See footnote in Table 195.*

203 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight transported by type of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Airway</i>
Triệu tấn - <i>Mill. tons</i>						
2015	1151,9	6,7	882,6	201,5	60,8	0,2
2016	1255,5	5,2	969,7	215,8	64,5	0,3
2017	1383,2	5,6	1074,5	232,8	70,0	0,3
2018	1539,3	5,7	1207,7	251,9	73,6	0,4
2019	1670,6	5,2	1319,9	268,0	77,1	0,4
2020	1621,5	5,2	1282,1	257,8	76,1	0,3
2021	1621,6	5,7	1303,3	242,3	70,0	0,3
2022	2030,5	5,7	1594,7	331,9	97,9	0,3
2023	2289,0	4,6	1806,1	368,1	109,9	0,3
2024	2562,1	5,1	2035,6	394,6	126,4	0,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	2890,2	5,5	2301,9	440,8	141,5	0,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	106,8	93,4	107,4	105,7	103,2	113,7
2016	109,0	77,7	109,9	107,1	106,0	124,4
2017	110,2	107,7	110,8	107,9	108,6	111,3
2018	111,3	101,9	112,4	108,2	105,1	127,2
2019	108,5	91,0	109,3	106,4	104,8	110,4
2020	97,1	100,2	97,1	96,2	98,7	61,0
2021	100,0	108,5	101,7	94,0	92,0	104,2
2022	125,2	100,6	122,4	136,9	140,0	99,3
2023	112,7	81,6	113,3	110,9	112,2	116,5
2024	111,9	109,7	112,7	107,2	115,0	135,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	112,8	107,1	113,1	111,7	112,0	104,4

204 **Khối lượng hàng hoá luân chuyển** phân theo ngành vận tải *Volume of freight transported (ton-kilometers)* *by type of transport*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Airway</i>
Tỷ tấn.km - <i>Bill. tons.km</i>						
2015	233,5	4,0	51,5	42,1	131,9	4,0
2016	245,4	3,2	57,4	44,9	135,1	4,8
2017	260,2	3,6	63,5	47,8	140,3	5,0
2018	277,9	4,0	71,0	52,6	144,7	5,6
2019	297,2	3,7	76,5	56,0	154,8	6,2
2020	286,3	3,8	73,5	52,9	152,5	3,6
2021	188,3	4,1	75,2	24,8	70,1	14,1
2022	233,3	4,5	94,2	33,1	95,4	6,1
2023	266,2	3,7	104,4	37,5	112,3	8,3
2024	295,0	3,9	116,5	41,3	123,7	9,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	330,3	4,1	135,4	45,8	135,3	9,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	103,2	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
2016	105,1	79,3	111,4	106,8	102,5	117,6
2017	106,0	113,1	110,6	106,4	103,8	106,2
2018	106,8	111,7	111,9	110,0	103,1	111,8
2019	107,0	92,6	107,8	106,5	107,0	110,2
2020	96,3	102,1	96,0	94,4	98,6	57,3
2021	65,8	107,4	102,4	46,9	46,0	394,5
2022	123,9	110,9	125,1	133,4	136,0	43,3
2023	114,1	81,5	110,9	113,3	117,7	136,8
2024	110,8	104,7	111,6	110,2	110,1	115,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	112,0	104,9	116,2	110,9	109,4	100,6

205 **Khối lượng hàng hoá vận chuyển** phân theo khu vực vận tải

Volume of freight transported by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Oversea</i>
Triệu tấn - <i>Mill. tons</i>			
2015	1151,9	1120,1	31,8
2016	1255,5	1222,8	32,7
2017	1383,2	1349,5	33,7
2018	1539,3	1503,1	36,2
2019	1670,6	1636,1	34,5
2020	1621,5	1593,8	27,7
2021	1621,6	1597,3	24,3
2022	2030,5	2004,1	26,4
2023	2289,0	2257,0	32,0
2024	2562,1	2528,7	33,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	2890,2	2855,4	34,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	106,8	106,9	102,3
2016	109,0	109,2	102,8
2017	110,2	110,4	103,1
2018	111,3	111,4	107,3
2019	108,5	108,8	95,5
2020	97,1	97,4	80,2
2021	100,0	100,2	87,8
2022	125,2	125,5	108,5
2023	112,7	112,6	121,4
2024	111,9	112,0	104,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	112,8	112,9	104,3

206 **Khối lượng hàng hoá luân chuyển** phân theo khu vực vận tải *Volume of freight transported (ton-kilometers)* *by transport sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Oversea</i>
	Tỷ tấn.km - <i>Bill. tons.km</i>		
2015	233,5	104,1	129,4
2016	245,4	113,3	132,1
2017	260,2	123,4	136,8
2018	277,9	143,0	134,9
2019	297,2	156,3	140,9
2020	286,3	157,1	129,2
2021	188,3	104,0	84,3
2022	233,3	134,1	99,2
2023	266,2	152,3	113,9
2024	295,0	164,4	130,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	330,3	171,0	159,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	103,2	107,0	100,3
2016	105,1	108,9	102,1
2017	106,0	108,9	103,6
2018	106,8	115,9	98,6
2019	107,0	109,3	104,5
2020	96,3	100,5	91,7
2021	65,8	66,2	65,2
2022	123,9	128,9	117,6
2023	114,1	113,5	114,9
2024	110,8	107,9	114,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	112,0	104,0	122,0

207

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế

*Volume of freight transported
by type of ownership*

Triệu tấn - Mill. tons

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	1151,9	104,7	1044,3	2,9
2016	1255,5	100,7	1151,7	3,0
2017	1383,2	101,5	1278,6	3,1
2018	1539,3	95,5	1440,1	3,7
2019	1670,6	90,7	1576,1	3,8
2020	1621,5	79,7	1538,1	3,7
2021	1621,6	79,9	1538,2	3,5
2022	2030,5	99,9	1926,2	4,4
2023	2289,0	112,2	2171,8	5,0
2024	2562,1	127,3	2429,1	5,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	2890,2	145,3	2738,4	6,5

208 Chỉ số phát triển khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế (Năm trước = 100)

Index of volume of freight transported by type of ownership (Previous year = 100)

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	106,8	96,0	108,0	103,7
2016	109,0	96,2	110,3	103,8
2017	110,2	100,8	111,0	101,2
2018	111,3	94,1	112,6	121,0
2019	108,5	94,9	109,4	104,1
2020	97,1	87,9	97,6	97,1
2021	100,0	100,2	100,0	93,5
2022	125,2	125,1	125,2	126,4
2023	112,7	112,3	112,7	114,3
2024	111,9	113,5	111,8	112,6
Sơ bộ - <i>Preli.</i> 2025	112,8	114,1	112,7	114,6

209 **Khối lượng hàng hoá luân chuyển** phân theo loại hình kinh tế

*Volume of freight transported (ton-kilometers)
by type of ownership*

Tỷ tấn.km - Bill. tons.km

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	233,5	153,1	77,9	2,5
2016	245,4	154,8	88,0	2,6
2017	260,2	154,1	103,4	2,7
2018	277,9	152,6	122,8	2,5
2019	297,2	152,4	142,0	2,8
2020	286,3	146,0	137,7	2,6
2021	188,3	95,9	90,2	2,2
2022	233,3	118,3	112,1	2,9
2023	266,2	134,7	128,2	3,3
2024	295,0	149,8	141,5	3,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	330,3	158,2	168,0	4,1

210 Chỉ số phát triển khối lượng hàng hoá lưu chuyển phân theo loại hình kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of volume of freight transported
(ton-kilometers) by type of ownership
(Previous year = 100)*

		%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
2015	103,2	100,5	109,0	101,1
2016	105,1	101,1	113,0	103,6
2017	106,0	99,6	117,5	102,1
2018	106,8	99,0	118,7	94,8
2019	107,0	99,9	115,7	108,5
2020	96,3	95,8	97,0	93,2
2021	65,8	65,7	65,5	87,0
2022	123,9	123,3	124,3	128,0
2023	114,1	113,9	114,3	116,0
2024	110,8	111,2	110,4	110,3
Sơ bộ - Prel. 2025	112,0	105,6	118,7	112,5

211 Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không

Volume of cargos across sea ports, inland waterway ports and air ports

Triệu tấn - Mill. tons

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	830,8	879,5	893,1	899,4	944,1
Phân theo loại hàng hóa <i>By kind of goods</i>					
Hàng xuất khẩu <i>Goods for exportation</i>	161,0	178,0	186,0	199,8	197,1
Hàng nhập khẩu <i>Goods for importation</i>	208,0	226,4	214,3	214,0	231,4
Hàng nội địa <i>Domestic goods</i>	459,9	473,6	491,2	483,5	512,8
Hàng quá cảnh <i>Goods in transit</i>	1,9	1,5	1,6	2,1	2,8
Phân theo cảng <i>By type of port</i>					
Cảng biển - Sea ports	664,6	692,3	706,1	733,2	761,5
Cảng thủy nội địa <i>Inland waterway ports</i>	164,7	185,9	185,5	164,8	181,4
Cảng hàng không <i>Air ports</i>	1,5	1,3	1,5	1,4	1,2

212 Kết quả hoạt động bưu chính, viễn thông

Outcome of postal and telecommunication service

	Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông <i>Turnover of postal service and telecommunication service</i>	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet băng rộng cố định (DSL) <i>Number of internet subscribers</i>
		Cố định <i>Fixed telephone</i>	Di động <i>Mobi-phone</i>	
	Tỷ đồng Bill. VND	Nghìn thuê bao Thous. subscribers		
2015	294932,6	5437,7	123924,6	7657,6
2016	320831,9	5598,0	125454,5	9098,2
2017	348576,6	4385,4	115014,7	11269,9
2018	377231,8	4297,0	130418,0	12994,0
2019	388554,1	3658,0	126150,5	14802,4
2020	346196,9	3205,8	123626,7	16649,2
2021	343171,3	3122,5	122661,1	19328,2
2022	361337,1	2419,4	126507,0	21247,5
2023	379814,0	2316,3	124104,5	22760,4
2024	402174,7	2644,0	118634,5	23949,2
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	427850,0	2563,2	121291,6	25310,6

212

(Tiếp theo) **Kết quả hoạt động bưu chính, viễn thông**
(Cont.) Outcome of postal and telecommunication service

	Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông <i>Turnover of postal service and telecommunication service</i>	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet băng rộng cố định (DSL) <i>Number of internet subscribers</i>
		Cố định <i>Fixed telephone</i>	Di động <i>Mobi-phone</i>	
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	108,8	80,9	93,5	127,6
2016	108,8	102,9	101,2	118,8
2017	108,6	78,3	91,7	123,9
2018	108,2	98,0	113,4	115,3
2019	103,0	85,1	96,7	113,9
2020	89,1	87,6	98,0	112,5
2021	99,1	97,4	99,2	116,1
2022	105,3	77,5	103,1	109,9
2023	105,1	95,7	98,1	107,1
2024	105,9	114,1	95,6	105,2
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	106,4	96,9	102,2	105,7

**GIÁO DỤC, Y TẾ,
MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI,
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Education, Health, Living standards,
Social order, Safety,
Justice and Environment**

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

1. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2025-2026, số lớp học phổ thông của cả nước là 523,6 nghìn lớp học, tăng 0,3% so với năm học trước, bao gồm: 273,4 nghìn lớp học tiểu học, giảm 0,6%; 174,9 nghìn lớp học trung học cơ sở, tăng 2,8% và 75,3 nghìn lớp học trung học phổ thông, giảm 1,7%.

Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 819,4 nghìn người, tăng 0,2% so với năm học trước, bao gồm: 383,2 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 0,4%; 287,8 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,4% và 148,4 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,7%.

Cả nước có 18,7 triệu học sinh phổ thông, tăng 0,9% so với năm học trước, bao gồm: 8,6 triệu học sinh tiểu học, giảm 0,7%; hơn 7,0 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 4,3% và 3,1 triệu học sinh trung học phổ thông, giảm 2,0%.

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp tiểu học là 32 học sinh; cấp trung học cơ sở là 40 học sinh và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 23 học sinh; cấp trung học cơ sở là 24 học sinh và cấp trung học phổ thông là 21 học sinh.

2. Mức sống dân cư

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành đạt 6.005 nghìn đồng, tăng 10,9% so với năm 2024. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng khu vực thành thị đạt 7.354 nghìn đồng, gấp gần 1,4 lần khu vực nông thôn

(5.159 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân đầu người 01 tháng đạt 11.822 nghìn đồng, gấp 5,6 lần nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1) với mức thu nhập đạt 2.130 nghìn đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người 01 tháng cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (7.708 nghìn đồng), gấp 1,9 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (4.151 nghìn đồng).

Chỉ tiêu bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành năm 2024 đạt 2.977 nghìn đồng, tăng 6,5% so với năm 2022, trong đó chỉ tiêu bình quân đầu người 01 tháng khu vực nông thôn đạt 2.488 nghìn đồng, giảm 0,3%; khu vực thành thị đạt 3.768 nghìn đồng, tăng 15,4%. Tỷ trọng chỉ tiêu cho đời sống trong chỉ tiêu bình quân đầu người 01 tháng năm 2024 chiếm 94,5%, chỉ tiêu khác chiếm 5,5% (tỷ trọng tương ứng của năm 2022 là 95,5% và 4,5%).

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025 của cả nước theo số liệu sơ bộ là 1,3%, giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2024. Trong đó, tỷ lệ nghèo đa chiều khu vực thành thị là 0,5%, tương đương năm 2024; khu vực nông thôn là 1,9%, giảm 1,6 điểm phần trăm. Theo dân tộc của chủ hộ, tỷ lệ nghèo đa chiều của chủ hộ là dân tộc Kinh là 0,5%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nghèo của chủ hộ là dân tộc khác (7,8%). Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao nhất (4,6%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước (0,03%).

Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam ở mức bất bình đẳng trung bình, năm 2025 hệ số GINI là 0,323, thấp hơn năm 2024 (0,372). Mức độ bất bình đẳng ở khu vực nông thôn là 0,321, cao hơn mức 0,293 của khu vực thành thị. Hai vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và

vùng Tây Nguyên, đây cũng là hai vùng có hệ số GINI cao nhất (lần lượt là 0,385 và 0,312), vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,268).

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 98,6%, trong đó khu vực thành thị đạt 99,9% và khu vực nông thôn đạt 97,8%. Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh là 97,5%, trong đó khu vực thành thị đạt 99,6% và khu vực nông thôn đạt 96,1%. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt năm 2024 (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99,9%, trong đó khu vực thành thị đạt 100,0% và khu vực nông thôn đạt 99,8%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,9%, trong đó khu vực thành thị và khu vực nông thôn cùng đạt 99,9%.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số giường bệnh năm 2023 của cả nước là 339,4 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý), tăng 7,5% so với năm 2022; số giường bệnh bình quân trên 01 vạn dân là 33,8 giường bệnh, tăng 6,6%. Số bác sỹ năm 2022 là 99,6 nghìn người, tăng 1,6% so với năm 2021; số bác sỹ bình quân 1 vạn dân là 10 bác sỹ, tăng 0,7%.

Năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,0%, cao hơn năm 2024 (96,3%); tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 8,3%, giảm 2,1 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 14,8%, giảm 3,3 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 4,8%, giảm 0,8 điểm phần trăm.

4. Văn hóa thông tin và thể dục, thể thao

Năm 2025, cả nước xuất bản hơn 42,8 nghìn đầu sách với 457,7 triệu bản, giảm 1,5% về đầu sách và giảm 8,8% về bản sách so với năm 2024; 50,9 triệu bản văn hóa phẩm khác, giảm

31,7%. Số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước năm 2025 là 714 đơn vị, giảm 94 đơn vị so với năm trước.

Năm 2025, đoàn thể thao Việt Nam đã xuất sắc giành được 1.944 huy chương tại các kỳ thi đấu quốc tế, trong đó có: 809 huy chương vàng, 610 huy chương bạc và 525 huy chương đồng.

5. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 18.622 vụ tai nạn giao thông, làm 10.533 người chết và 12.294 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 22,1%; số người chết giảm 6,0%; số người bị thương giảm 30,0%. Bình quân một ngày trong năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 51 vụ tai nạn giao thông, làm chết 29 người, 34 người bị thương.

Năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.179 vụ cháy, nổ, làm 108 người chết và 138 người bị thương, tổng thiệt hại do cháy, nổ gây ra là 912,4 tỷ đồng. So với năm 2024, số vụ cháy, nổ giảm 23,7%; số người bị chết do cháy nổ tương đương cùng kỳ năm trước; số người bị thương tăng 20,0%; giá trị thiệt hại do cháy, nổ gây ra tăng 38,7%.

6. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2025, thiên tai làm 484 người chết và mất tích, 811 người bị thương; 35,5 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 381,7 nghìn ha lúa và 165,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 104,7 nghìn tỷ đồng. So với năm 2024, số người chết và mất tích giảm 6,7%, số người bị thương giảm 63,5%; số ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng giảm 10,9%; diện tích lúa bị hư hỏng tăng 29,6% và diện tích hoa màu bị hư hỏng tăng 90,4%; tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra tăng 14,3%.

EDUCATION, HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2025

1. Education and training

In the school year 2025-2026, there were 523.6 thousand classes in general education, a year-on-year increase of 0.3%, including 273.4 thousand primary classes, down 0.6%; 174.9 thousand lower secondary classes, up 2.8%, and 75.3 thousand upper secondary classes, down 1.7%.

There were 819.4 thousand classroom teachers in general education, a year-on-year increase of 0.2%, including 383.2 thousand primary school teachers, an increase of 0.4%; 287.8 thousand lower secondary school teachers, an increase of 0.4%, and 148.4 thousand upper secondary teachers, a reduction of 0.7%.

There were 18.7 million pupils of general school nationwide, a year-on-year increase of 0.9%, including 8.6 million primary school pupils, down 0.7%; over 7.0 million lower secondary school pupils, up 4.3%, and 3.1 million upper secondary school pupils, down 2.0%.

The average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 32, 40 and 41 pupils, respectively. The average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 23, 24 and 21 pupils, respectively.

2. Living standards

In 2025, the national monthly income per capita at current prices reached 6,005 thousand VND, a year-on-year increase of 10.9%. In 2025, the monthly income per capita in the urban area reached 7,354 thousand VND, nearly 1.4 times higher than that in the rural areas (5,159 thousand VND). The richest household group (the fifth quintile group represents for the 20% of population with the highest income) recorded a monthly income

per capita of 11,822 thousand VND, 5.6 times higher than that of the poorest quintile group (the first quintile group represents for 20% of the population with the lowest income), with 2,130 thousand VND. The South East achieved the highest monthly income per capita (7,708 thousand VND), 1.9 times higher than that of the Northern Midlands and Mountains, which recorded the lowest monthly income per capita at 4,151 thousand VND.

In 2024, the national monthly average expenditure per capita at current prices reached 2,977 thousand VND, an increase of 6.5% compared to that in 2022, of which monthly average expenditure per capita in the rural and the urban areas reached 2,488 thousand VND (down 0.3%), and 3,768 thousand VND (up 15.4%), respectively. The share of living expenditure in monthly average expenditure per capita in 2024 accounted for 94.5%, other expenditures accounted for 5.5% (the corresponding shares in 2022 were 95.5% and 4.5%, respectively).

According to preliminary data, the national percentage of multidimensional poor households in 2025 was estimated at 1.3%, a year-on-year reduction of 1.0 percentage point, of which the percentages of multi-dimensional poverty households in the urban and the rural areas were 0.5% (similar to 2024), and 1.9% (down 1.6 percentage points), respectively. By ethnicity of the household head, the percentage of multidimensional poor households with Kinh ethnicity was 0.5%, much lower than that in other ethnicities (7.8%). Among geographical regions, the Northern Midlands and Mountains recorded the highest percentage of multi-dimensional poor households (4.6%), while the South East witnessed the lowest percentage (0.03%).

Viet Nam's Gini coefficient (by income) maintained at an average level. In 2025, the Gini coefficient was 0.323, lower than the figure in 2024 (0.372). The inequality in the rural areas was 0.321, higher than figure of 0.293 in the urban areas. The Northern Midlands and Mountains and the Central Highlands, which recorded the highest percentages of multidimensional poor households, were also the two regions with the highest

Gini coefficients (0.385 and 0.312, respectively). The South East possessed the lowest Gini coefficient, at 0.268.

In 2025, the percentage of population using hygienic water source was 98.6%, of which the urban and the rural areas were 99.9% and 97.8%, respectively. The percentage of population using hygienic latrine reached 97.5%, of which the percentage in the urban and the rural areas were 99.6% and 96.1%, respectively. In 2024, the percentage of households using electricity (only households using grid electricity were counted) reached 99.9%, particularly, the figures were 100.0% in the urban areas and 99.8% in the rural areas. The percentage of households having durable goods reached 99.9%, of which the percentages of the urban and the rural areas were recorded the same figures of 99.9%.

3. Health and community health care

In 2023, the number of patient beds nationwide was 339.4 thousand beds (excluding patient beds in hospitals under the central management), a year-on-year increase of 7.5%. The average number of patient beds per 10,000 inhabitants was 33.8 beds, an increase of 6.6%. In 2022, the number of doctors reached 99.6 thousand persons, a year-on-year growth of 1.6%; the average number of doctors per 10,000 inhabitants was 10 doctors, an increase of 0.7%.

In 2025, the percentage of fully vaccinated infant reached 97.0%, higher than 2024 (96.3%). The prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5 children was 8.3%, down 2.1 percentage points; the prevalence of malnutrition (height for age) among under-5 children was 14.8%, down 3.3 percentage points; and the prevalence of malnutrition (weight for height) among under-5 children was 4.8%, down 0.8 percentage point.

4. Culture, information and sports

In 2025, more than 42.8 thousand book titles were published nationwide, with 457.7 million copies, and 50.9 million copies of

other cultural publications were produced, a year-on-year reduction of 1.5%, 8.8%, and 31.7% in terms of titles, book copies, and other cultural publications, respectively. In 2025, the number of newspaper and magazine editorial offices nationwide was 714, a year-on-year decrease of 94 offices.

In 2025, the Viet Nam sport delegation excellently won 1,944 medals in international arenas, including 809 gold medals, 610 silver medals, and 525 bronze medals.

5. Social order and safety

In 2025, there were 18,622 traffic accidents across the country, causing 10,533 deaths and 12,294 injuries. Compared to the figures of 2024, the number of traffic accidents, deaths, and injuries witnessed a year-on-year decrease of 22.1%, 6.0%, and 30.0%, respectively. On average, in 2025, there were 51 traffic accidents occurred a day, causing 29 deaths and 34 injuries nationwide.

In 2025, 3,179 cases of fire and explosion occurred nationwide, causing 108 deaths and 138 injuries, with the total loss of 912.4 billion VND. Compared to 2024, the number of fire and explosion cases decreased by 23.7%; the number of deaths remained unchanged; the number of injuries increased by 20.0%; and the property loss caused by fires and explosions rose by 38.7%.

6. Disaster-induced loss

In 2025, natural disasters left 484 deaths or missing persons, 811 injuries; 35.5 thousand houses collapsed and damaged; 381.7 thousand hectares of rice and 165.8 thousand hectares of other crops damaged; the total property loss was estimated at 104.7 trillion VND. Compared to the figures of 2024, the number of deaths and missing persons; injuries; and houses collapsed or damaged decreased by 6.7%, 63.5%, and 10.9%, respectively. Meanwhile, the area of damaged rice and other crops increased by 29.6%, and 90.4%, respectively; the total property loss caused by natural disasters increased by 14.3%.



GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING

www.nso.gov.vn

Giáo dục phổ thông năm học 2025-2026 General education in the school year 2025-2026

LỚP HỌC - CLASS



523,6 Nghìn lớp học
Thous. classes



GIÁO VIÊN - TEACHER

819,4

Nghìn giáo viên
Thous. teachers

23 Số học sinh bình quân 1 giáo viên
Average number of pupils per teacher

HỌC SINH - PUPIL

18,7 Triệu học sinh
Mill. pupils



36,0 Số học sinh bình quân 1 lớp học
Average number of pupils per class

Tỷ lệ phòng học kiên cố - Ratio of permanent classrooms

88,9%



Tiểu học
Primary

96,7%



Trung học cơ sở
Lower secondary

97,7%



Trung học phổ thông
Upper secondary

213 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	97582,7	99461,7	100309,2	101343,8	102345,3
Dân số trung bình dưới 16 tuổi <i>Average population under 16</i>	25098,6	25451,1	27028,2	25305,5	24950,4
Dân số trung bình dưới 18 tuổi <i>Average population under 18</i>	27896,3	28330,4	29657,1	28393,7	28122,3
Chỉ số phát triển con người ^(*) <i>Human Development Index (HDI)^(*)</i>	0,706	0,737	0,746	0,752	0,765
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,7	73,6	74,5	74,7	74,7
Số năm đi học bình quân (Năm) <i>Mean years of schooling (Year)</i>	9,1	9,4	9,5	9,6	9,6
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) <i>Expected years of schooling (Year)</i>	12,2	12,6	12,6	12,6	12,9
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) <i>Gross national income per capita (Mill. VND)</i>	78,9	92,1	97,5	109,8	122,0
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)</i>	4250	4673	4962	5415	6005
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>GINI coefficient</i>	0,375	0,375	0,373	0,372	0,323

213 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

(Cont.) Some key social indicators

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Ngàn đồng) <i>Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. VND)</i>	2892	2795		2977	
Tỷ lệ hộ nghèo - Poverty rate ^(*) (%)	4,8	4,2	3,4	2,3	1,3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient beds per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	31,0	31,7	33,8		
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctors per 10,000 inhabitants (Person)</i>	9,8	10,0			
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population using hygienic water source (%)</i>	96,5	98,0	98,4	98,46	98,6
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) <i>Percentage of households using electricity (%)</i>	99,5	99,5		99,9	
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>	99,9	99,9		99,9	
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (m ²) <i>Living area per capita (m²)</i>	25,3	27,2		29,0	

^(*) Số liệu năm 2020 điều chỉnh trên cơ sở tham chiếu PPP 2017 do WB công bố.

^(*) *Figures of 2020 are adjusted according to the PPP 2017 released by the World Bank.*

^(**) Từ năm 2019-2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2021.

From 2019 to 2021 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period of 2016-2021.

Từ năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
From 2022 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period of 2022-2025.

214 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9

*Number of schools and classes of general
education as of 30th September*

	Năm học - School year				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025- 2026
	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	26347	26054	25855	25702	25513
Tiểu học - <i>Primary</i>	12665	12344	12147	11942	11829
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	8820	8666	8566	8458	8325
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	2373	2372	2373	2378	2369
Tiểu học và trung học cơ sở - <i>Primary and lower secondary</i>	1961	2095	2169	2297	2361
Trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary</i>	373	409	409	413	399
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary</i>	155	168	191	214	230
Số lớp học (Nghìn lớp) Number of classes (Thous. classes)	511,0	517,8	520,6	522,0	523,6
Tiểu học - <i>Primary</i>	283,8	285,8	279,3	275,2	273,4
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	158,0	160,5	167,4	170,2	174,9
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	69,2	71,5	73,9	76,6	75,3

215 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9

*Number of teachers and pupils of general
education as of 30th September*

	Năm học - School year				Sơ bộ <i>Prei.</i> 2025- 2026
	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) <i>Number of direct teaching teachers (Thous. persons)</i>	816,7	807,9	809,7	817,7	819,4
Tiểu học - <i>Primary</i>	384,7	379,2	379,2	381,6	383,2
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	286,7	282,7	283,5	286,7	287,8
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	145,3	146,0	147,0	149,4	148,4
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of pupils (Thous. persons)</i>	17547,0	18127,5	18378,5	18564,9	18736,7
Tiểu học - <i>Primary</i>	8885,0	9192,7	8876,3	8710,1	8651,8
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	5910,4	6054,3	6513,0	6710,5	7002,3
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	2751,6	2880,5	2989,2	3144,3	3082,6

215

(Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9**
(Cont.) Number of teachers and pupils of general education as of 30th September

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Giáo viên trực tiếp giảng dạy <i>Direct teaching teacher</i>	101,5	99,4	100,2	101,0	100,2
Tiểu học - <i>Primary</i>	101,8	99,3	100,0	100,6	100,4
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	100,9	99,1	100,3	101,1	100,4
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	102,0	100,4	100,7	101,7	99,3
Học sinh - <i>Pupil</i>	103,4	101,2	101,4	101,0	100,9
Tiểu học - <i>Primary</i>	101,9	99,9	96,6	98,1	99,3
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	105,5	102,2	107,6	103,0	104,3
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	103,9	103,6	103,8	105,2	98,0

216 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9

Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30th September

Người - Person

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	34	35	35	36	36
Tiểu học - Primary	31	32	32	32	32
Trung học cơ sở Lower secondary	37	38	39	39	40
Trung học phổ thông Upper secondary	40	40	40	41	41
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	21	22	23	23	23
Tiểu học - Primary	23	24	23	23	23
Trung học cơ sở Lower secondary	21	21	23	23	24
Trung học phổ thông Upper secondary	19	20	20	21	21

217 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng

Under-five-year-malnutrition rate

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	11,5	10,2	9,7	10,4	8,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	19,6	18,9	18,2	18,1	14,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	4,2	4,4	4,4	5,6	4,8

218 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí Publications

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	36906	32645	38449	43463	42816
Triệu bản - Mill. copies	389,9	539,9	474,0	501,7	457,7
Phân theo loại sách By type of book					
Sách quốc văn Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	36294	32524	37844	42975	42220
Triệu bản - Mill. copies	388,5	539,6	472,8	500,6	455,7
Chia ra - Of which:					
Sách giáo khoa, giáo trình Text book					
Đầu sách - Title	11680	10777	12501	14386	14002
Triệu bản - Mill. copies	296,6	457,6	376,9	389,8	343,3
Sách khoa học xã hội Social science book					
Đầu sách - Title	7916	11015	9734	11523	9968
Triệu bản - Mill. copies	19,9	31,1	22,2	33,6	31,0
Sách khoa học kỹ thuật Technical science book					
Đầu sách - Title	2893	2787	2591	2394	2722
Triệu bản - Mill. copies	5,6	10,7	4,8	3,3	12,9

218 (Tiếp theo) Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí (Cont.) Publications

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sách thiếu niên, nhi đồng <i>Book for children</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	8987	4443	9065	10468	9863
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	57,4	28,1	61,4	65,8	60,1
Sách văn học, nghệ thuật <i>Literature and art book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	4818	3502	3953	4204	5665
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	9,0	12,0	7,4	8,0	8,5
Sách ngoại văn <i>Books in foreign language</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	612	121	605	488	596
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	1,4	0,3	1,3	1,1	2,0
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản) CULTURAL PUBLICATIONS (Mill. copies)	25,0	47,0	64,6	74,5	50,9

219 Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh

Number of historical, cultural heritage sites and landscapes

	Di tích - Heritage site				
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Di tích quốc gia National heritage sites	3560	3589	3620	3652	3677
Di tích lịch sử <i>Historical heritage sites</i>	1758	1777	1537	1561	1574
Di tích kiến trúc nghệ thuật <i>Artistic architecture heritage sites</i>	1530	1535	1461	1469	1473
Di tích khảo cổ <i>Archaeological heritage sites</i>	99	101	100	100	102
Danh lam thắng cảnh - <i>Landscapes</i>	173	176	176	176	181
Di tích hỗn hợp <i>Mixed heritage site</i>			346	346	347
Di tích quốc gia đặc biệt Specially national heritage sites	88	96	99	106	147
Di tích lịch sử <i>Historical heritage sites</i>	51	56	54	57	91
Di tích kiến trúc nghệ thuật <i>Artistic architecture heritage sites</i>	24	25	30	32	33
Di tích khảo cổ <i>Archaeological heritage sites</i>	4	6	6	8	6
Danh lam thắng cảnh - <i>Landscapes</i>	9	9	9	9	17
Di tích được UNESCO công nhận di sản thế giới UNESCO-recognized World Heritage Sites	8	8	8	8	9

220 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Monthly average income per capita at current prices by residence and by region*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4250	4673	4962	5415	6005
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	5590	5945	6258	6890	7354
Nông thôn - <i>Rural</i>	3482	3864	4170	4505	5159
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5084	5586	5981	6558	7338
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2745	3170	3438	3759	4151
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3405	3967	4275	4648	5063
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2817	3282	3548	3882	4768
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6024	6334	6514	7075	7708
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3874	4077	4371	4753	5276

221 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average income per employee
by residence and by region*

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	5445,1	6639,4	7086,6	7713,4	8426,4
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	7003,8	8091,3	8625,1	9339,4	10141,6
Nông thôn - <i>Rural</i>	4688,5	5788,0	6175,8	6699,5	7330,1
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6075,6	7760,4	8379,2	9128,5	10220,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3644,6	5007,5	5300,6	5762,8	6407,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4692,8	5826,8	6295,7	6857,2	7406,8
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	4127,5	4833,7	5065,0	5760,3	6549,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	7761,9	8544,6	8817,8	9454,7	10089,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5075,2	5895,2	6438,8	7039,5	7486,4

222 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Monthly average income per employee
by kind of economic activity*

Nghìn đồng/tháng - Thous. VND/month

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
BÌNH QUÂN CHUNG GENERAL AVERAGE	5445,1	6639,4	7086,6	7713,4	8426,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2841,1	3878,8	4146,7	4495,4	4956,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7858,5	9295,8	10268,6	11240,0	12535,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6658,2	7449,7	7842,6	8444,2	9057,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8289,7	9782,0	10192,4	11472,6	12232,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6282,2	7182,6	7647,2	9119,5	10094,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	6403,8	7572,2	7917,0	8499,2	9101,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6716,9	7661,0	8241,8	8809,7	9381,0
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7757,1	9029,6	9767,6	10463,7	11278,0

222 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Monthly average income per employee by kind of economic activity

Nghìn đồng/tháng - Thous. VND/month

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5381,8	6291,4	6822,5	7263,1	7783,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9405,9	11197,6	12052,6	12913,1	14567,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9588,0	10757,5	11493,2	12833,8	13812,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9764,7	10647,6	10713,7	11722,3	13142,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9139,2	10356,0	10760,6	11927,7	12479,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	7015,3	8147,2	8768,3	9436,0	10029,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6937,7	7873,4	8396,8	9875,9	11573,5

222 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân môt lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Monthly average income per employee by kind of economic activity

Nghìn đồng/tháng - Thous. VND/month

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7050,9	8014,6	8559,0	10043,0	11772,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7430,1	8529,5	9125,4	10169,8	11717,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5818,3	6335,8	6940,1	7644,4	7859,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5739,2	6767,0	7139,8	7759,2	8549,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4402,6	4983,1	5456,9	5759,7	6177,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	12155,7	13240,2	13840,4	14286,0	16473,0

223 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

GINI coefficient by residence and by region

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHUNG - GENERAL	0,375	0,375	0,373	0,372	0,323
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,330	0,354	0,345	0,339	0,293
Nông thôn - <i>Rural</i>	0,373	0,364	0,369	0,369	0,321
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,327	0,333	0,335	0,336	0,288
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,420	0,408	0,411	0,401	0,385
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,354	0,351	0,354	0,353	0,301
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,406	0,399	0,404	0,405	0,312
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,291	0,346	0,341	0,338	0,268
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,368	0,352	0,345	0,351	0,307

224 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average expenditure per capita
at current prices by residence and by region*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2157	2546	2892	2795	2977
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	3059	3496	3776	3264	3768
Nông thôn - <i>Rural</i>	1735	2069	2386	2496	2488
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2528	3018	3296	3394	3451
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1655	2000	2107	1970	2338
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1809	2182	2565	2547	2715
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1766	2234	2167	2209	2274
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3018	3349	3930	3580	3675
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1872	2237	2494	2258	2611

225 **Mức sống tối thiểu^(*)** *Minimum living standards^(*)*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2022	2023	2024	2025
CHUNG - GENERAL	1255,2	1630,4	1681,9	1772,1	1829,1
Chia ra - Of which:					
Chi lương thực, thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu <i>Expenditure for foods at minimum living standards</i>	715,5	878,0	904,5	939,2	967,5
Chi phi lương thực, thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu <i>Expenditure for non-foods at minimum living standards</i>	539,7	752,4	777,5	832,9	861,6

^(*) Mức sống tối thiểu (MSTT) là khoản tiền đảm bảo chi trả đủ các nhu cầu về vật chất cũng như tinh thần để có được một thể chất và tâm lý bình thường. Mức sống tối thiểu được xác định theo phương pháp "Trị giá các nhu cầu tối thiểu" (Cost of Basic Need Method - CBN). Theo đó, mức sống tối thiểu là trị giá của các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với năng lượng tiêu dùng một người một ngày là 2.100 Kcal và các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm thiết yếu. Mức sống tối thiểu được tính toán từ dữ liệu của Khảo sát mức sống dân cư.

MSTT các năm chẵn được tính trực tiếp từ số liệu Khảo sát mức sống dân cư, các năm lẻ được ước tính từ số liệu năm liền trước nhân với CPI của các nhóm mặt hàng cả năm được tính.

^(*) *The minimum living standard is an amount of money that is sufficient to cover essential material and spiritual needs, ensuring a normal physical and mental state. This standard is determined according to the "Cost of Basic Needs" (CBN) method. Accordingly, the minimum living standard is the value of essential food items that provide a daily caloric intake of 2,100 Kcal per person and essential non-food items. The minimum living standard is calculated using data from the Household Living Standards Survey.*

The minimum living standard for even years is calculated directly from the Household Living Standards Survey data, while for odd years it is estimated from the previous year's data multiplied by the annual overall CPI of each group of items.

226 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Poverty rate by household head's ethnicity, by residence and by region

						%
	2020	2022*	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,8	4,2	3,4	2,3	1,3	
Phân theo dân tộc của chủ hộ By household head's ethnic						
Dân tộc Kinh/Hoa - Kinh/Chinese	2,4	2,0	1,4	0,9	0,5	
Dân tộc khác - Other	22,7	23,7	19,3	13,8	7,8	
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	1,1	1,5	1,2	0,5	0,5	
Nông thôn - Rural	7,1	5,9	4,8	3,5	1,9	
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1,3	0,9	0,7	0,5	0,2	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	14,4	12,8	10,7	7,8	4,6	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	6,5	5,2	3,9	2,7	1,6	
Tây Nguyên - Central Highlands	11,0	10,8	9,0	6,1	3,5	
Đông Nam Bộ - South East	0,3	0,4	0,3	0,2	0,03	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4,2	4,0	3,1	2,1	1,2	

(*) Từ năm 2022, theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.

(*) From 2022, according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025.

227 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh^(*)

Percentage of population using hygienic water source^()*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	96,5	98,0	98,4	98,5	98,6
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,3	99,6	99,8	99,7	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	95,0	97,0	97,6	97,7	97,8
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,8	99,8	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	86,4	92,1	93,5	93,4	93,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,0	97,8	98,4	98,3	98,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	96,7	97,9	97,3	98,3	98,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,9	99,8	99,8	99,8	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	97,5	98,5	99,1	99,0	99,4

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ, nước suối/khe/mỏ được bảo vệ, nước mưa, nước mua, nước đóng chai, bình.

^(*) Sources of hygienic drinking water include: Tap water, bore well water, protected dug well water, protected spring water/brook/trickle, rain water, purchased water, bottled water, and bottles.

228 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*) *Percentage of population hygienic latrine by residence and by region^(*)*

					%
	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	93,0	96,0	96,5	97,2	97,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	98,6	99,1	99,3	99,4	99,6
Nông thôn - Rural	90,0	94,0	94,7	95,9	96,1
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	99,9	99,8	99,9	99,8	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	84,7	91,1	93,2	93,6	93,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	93,4	96,6	96,9	97,4	98,0
Tây Nguyên - Central Highlands	85,5	91,7	88,3	90,8	91,8
Đông Nam Bộ - South East	99,4	99,5	99,7	99,8	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	86,3	91,3	93,1	95,6	96,3

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tụ hoại, thấm dội nước, hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi, có bệ ngồi) và hố xí ủ phân trộn.

^(*) Hygienic latrines include: septic tank, absorbent/flush, dug latrines (improved with ventilation pipe, seat or squatting pan) and composting latrines.

229 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Percentage of households using electricity by residence and by region^()*

	%				
	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,8	99,0	99,5	99,5	99,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,8	99,9	99,9	99,6	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,3	98,6	99,4	99,5	99,8
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	94,8	96,4	98,2	99,4	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,6	98,6	99,7	99,6	99,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	98,9	99,5	98,9	99,9	99,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,7	99,9	99,8	98,7	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,6	99,5	99,8	99,6	99,9

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only households using grid electricity are counted.

230 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

*Percentage of households having durable
goods by residence, by region and
by income quintile*

	%				
	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,7	99,8	99,9	99,9	99,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	99,9	99,9	100,0	100,0	99,9
Nông thôn - Rural	99,6	99,7	99,8	99,9	99,9
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	99,0	99,6	99,8	99,7	99,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	99,7	99,8	99,9	100,0	99,8
Tây Nguyên - Central Highlands	98,5	98,8	99,5	99,9	99,9
Đông Nam Bộ - South East	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	98,5	99,1	99,5	99,8	99,7
Nhóm 2 - Quintile 2	99,8	99,9	100,0	99,8	99,9
Nhóm 3 - Quintile 3	99,9	100,0	100,0	100,0	99,9
Nhóm 4 - Quintile 4	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0

231 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having computer by residence, by region, and by income quintile

%

	2020*	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	25,9	28,3	27,0	23,4	27,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	42,4	44,0	42,7	35,3	42,2
Nông thôn - Rural	16,3	18,1	17,1	15,5	17,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	31,6	36,1	34,2	29,0	33,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	16,8	18,7	18,9	17,2	18,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	21,9	22,7	21,6	19,9	21,8
Tây Nguyên - Central Highlands	23,3	26,8	22,0	21,7	19,9
Đông Nam Bộ - South East	36,8	39,1	39,0	31,0	42,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17,5	18,5	17,0	15,4	16,8
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	5,2	6,6	5,3	4,4	5,9
Nhóm 2 - Quintile 2	14,2	19,2	16,8	13,8	16,0
Nhóm 3 - Quintile 3	24,0	27,0	26,6	21,9	26,5
Nhóm 4 - Quintile 4	33,5	35,7	34,7	30,4	36,7
Nhóm 5 - Quintile 5	45,0	48,4	47,2	39,4	46,8

(*) Số liệu 2020 ước tính từ số liệu 2019 và 2021.

The 2020 figures are estimated using data from 2019 and 2021.

232 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại điện thoại và phân theo vùng *Percentage of mobile phone users by residence, by sex, by age group, by type of mobile phone, and by region*

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84,8	87,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence		
Thành thị - <i>Urban</i>	87,5	89,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	83,0	85,6
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - <i>Male</i>	85,7	87,9
Nữ - <i>Female</i>	83,8	86,7
Phân theo nhóm tuổi - By age group		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) <i>Under 6 years old (Pre-primary school)</i>	28,1	29,1
6 - 11 (Tiểu học - <i>Primary school</i>)	61,4	65,4
12 - 15 (Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>)	80,6	85,0
16 - 18 (Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>)	95,4	97,3
19 - 24 (Đại học - <i>University</i>)	98,2	98,8
25 - 29	98,3	98,8
30 - 34	98,2	98,7
35 - 39	98,1	98,5

232

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại điện thoại và phân theo vùng**
(Cont.) Percentage of mobile phone users by residence, by sex, by age group, by type of mobile phone, and by region

		%
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
40 - 44	97,9	98,5
45 - 49	97,2	98,0
50 - 54	96,7	97,7
55 - 59	95,0	96,7
60 +	80,6	84,0
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	86,0	88,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	80,2	82,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	82,3	85,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	79,4	83,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	89,4	92,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	86,2	88,1
Phân theo loại điện thoại By type of mobile		
Điện thoại thường - <i>Feature phone</i>	11,0	8,5
Điện thoại thông minh - <i>Smartphone</i>	75,5	80,3

233 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

*Percentage of internet users
by residence, by sex, by age group,
and by region*

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84,2	87,1
Phân theo thành thị, nông thôn By residence		
Thành thị - <i>Urban</i>	89,1	90,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	81,1	84,8
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - <i>Male</i>	86,1	88,7
Nữ - <i>Female</i>	82,3	85,6
Phân theo nhóm tuổi - By age group		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) <i>Under 6 years old (Pre-primary school)</i>	38,2	38,7
6 - 11 (Tiểu học - <i>Primary school</i>)	86,8	88,2
12 - 15 (Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>)	96,2	97,3
16 - 18 (Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>)	98,8	99,1
19 - 24 (Đại học - <i>University</i>)	98,8	99,1
25 - 29	98,3	98,8
30 - 34	98,0	98,5
35 - 39	97,1	98,0

233 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

(Cont.) Percentage of internet users
by residence, by sex, by age group,
and by region

		%
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
40 - 44	95,7	97,2
45 - 49	92,7	95,6
50 - 54	90,2	94,8
55 - 59	84,4	90,0
60 +	61,4	68,6
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	86,5	89,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	80,2	83,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	81,4	85,1
Tây Nguyên - Central Highlands	79,8	82,7
Đông Nam Bộ - South East	91,2	93,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	81,1	84,0

234 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng *Percentage of households with internet access by residence, by sex of household head, and by region*

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92,5	93,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence		
Thành thị - <i>Urban</i>	96,3	96,6
Nông thôn - <i>Rural</i>	89,9	91,0
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - <i>Male</i>	93,6	95,1
Nữ - <i>Female</i>	90,2	88,8
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	90,5	91,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	92,9	93,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	89,8	89,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	90,6	94,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	97,9	98,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	92,0	92,7

235 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại kỹ năng và phân theo vùng

Percentage of people with information technology skills by residence, by sex, by age group, by type of skill, and by region

%

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	46,8	49,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence		
Thành thị - <i>Urban</i>	57,3	59,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	40,3	42,7
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - <i>Male</i>	49,3	51,7
Nữ - <i>Female</i>	44,4	46,3
Phân theo nhóm tuổi - By age group		
6 - 11 (Tiểu học - <i>Primary school</i>)	54,3	55,4
12 - 15 (Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>)	86,5	87,9
16 - 18 (Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>)	89,7	91,1
19 - 24 (Đại học - <i>University</i>)	82,4	84,9
25 - 29	73,7	74,7
30 - 34	67,1	69,8
35 - 39	57,5	61,6
40 - 44	49,5	53,0
45 - 49	37,7	41,8

235 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại kỹ năng và phân theo vùng

(Cont.) *Percentage of people with information technology skills by residence, by sex, by age group, by type of skill, and by region*

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
50 - 54	31,3	34,4
55 - 59	26,0	27,8
60 +	18,1	19,4
Phân theo loại kỹ năng - By skill		
Cơ bản - <i>Basic skill</i>	46,5	48,5
Nâng cao - <i>Advance skill</i>	20,3	21,5
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	53,3	55,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	40,6	41,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	43,6	45,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	43,6	45,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	57,1	59,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	36,4	38,2

236 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

*Percentage of social network users
by residence, by sex, by age group,
and by region*

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	76,5	80,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence		
Thành thị - <i>Urban</i>	82,3	84,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	72,9	77,3
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - <i>Male</i>	78,7	82,0
Nữ - <i>Female</i>	74,4	78,6
Phân theo nhóm tuổi - By age group		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) <i>Under 6 years old (Pre-primary school)</i>		
6 - 11 (Tiểu học - <i>Primary school</i>)	40,9	44,5
12 - 15 (Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>)	76,1	78,7
16 - 18 (Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>)	95,7	96,5
19 - 24 (Đại học - <i>University</i>)	97,7	98,4
25 - 29	97,2	98,1
30 - 34	96,6	97,7
35 - 39	95,1	96,7

236 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

(Cont.) Percentage of social network users by residence, by sex, by age group, and by region

		%
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
40 - 44	92,4	95,5
45 - 49	88,2	92,7
50 - 54	83,7	90,1
55 - 59	74,8	82,6
60 +	50,0	57,2
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	77,1	80,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	72,4	75,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	73,1	76,8
Tây Nguyên - Central Highlands	71,5	75,3
Đông Nam Bộ - South East	85,3	88,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	74,8	79,8

237 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region, and by income quintile

		%			
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- permanent house	Nhà đơn sơ Temporary house
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	100,0	50,4	47,3	1,8	0,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	100,0	50,0	49,3	0,6	0,1
Nông thôn - Rural	100,0	50,7	45,9	2,5	0,8
Phân theo vùng By region					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	93,5	6,4		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	56,9	36,1	5,1	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	71,7	27,6	0,5	0,2

237 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region, and by income quintile

		%			
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- permanent house	Nhà đơn sơ Temporary house
Tây Nguyên Central Highlands	100,0	9,8	87,0	2,5	0,7
Đông Nam Bộ South East	100,0	22,3	77,3	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	7,6	86,3	5,0	1,1
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 Quintile 1	100,0	41,7	51,2	5,4	1,8
Nhóm 2 Quintile 2	100,0	44,5	52,9	2,0	0,6
Nhóm 3 Quintile 3	100,0	53,1	45,4	1,2	0,3
Nhóm 4 Quintile 4	100,0	54,1	45,3	0,6	0,1
Nhóm 5 Quintile 5	100,0	56,7	43,0	0,3	0,1

238 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

*Average housing area per capita
by residence, by region,
and by income quintile*

	M ²				
	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22,2	23,8	25,3	27,2	29,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	24,7	26,2	26,5	27,9	29,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	21,1	22,6	24,5	26,7	28,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	24,6	26,6	29,1	31,2	33,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	20,2	21,6	23,8	26,5	28,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	21,6	23,1	25,0	27,0	29,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	19,7	21,1	21,6	25,1	24,6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	22,5	23,5	23,3	24,1	26,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	22,2	24,1	24,6	26,2	27,8
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	15,2	16,8	18,7	20,8	21,9
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	18,4	20,7	22,1	24,7	25,8
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	20,8	23,1	24,4	25,8	28,2
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	23,6	26,3	27,2	29,1	31,1
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	30,7	33,7	33,9	35,4	37,9

239 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng và phân theo vùng

*Energy consumption per capita
by energy type, and by region*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4152,8	4998,9	5972,8	6263,5
Phân theo loại năng lượng By type of energy				
Điện - <i>Electricity</i>	1495,9	1932,1	2312,2	2427,0
Than đá - <i>Coal</i>	8,9	10,6	7,4	4,0
Than bánh/tổ ong <i>Charcoal/honeycomb</i>	29,1	25,5	18,9	12,3
Xăng - <i>Gasoline</i>	1581,9	1792,1	2110,6	2372,1
Dầu hoả - <i>Kerosene</i>	5,7	8,5	2,6	6,8
Dầu diesel - <i>Diesel oil</i>	18,5	24,7	10,7	3,9
Dầu mazut - <i>Fuel oil</i>	441,4	621,0	713,3	732,2
Ga hoá lỏng - <i>Liquefied gas</i>	408,2	481,5	675,8	598,7
Khí thiên nhiên - <i>Natural gas</i>	2,9	1,6	0,8	1,1
Củi - <i>Firewood</i>	160,2	101,3	120,5	105,4
Phân theo vùng - By region				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5194,4	6081,4	6587,9	7005,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3520,3	3963,9	5127,1	5254,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	4033,5	4661,0	4842,8	6049,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2844,9	3350,6	4251,5	4825,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4505,1	5969,3	6924,3	7380,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3555,7	4313,5	4953,6	5915,1

240 Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	84969	88733	98262	100504	79791
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted defendants (Person)</i>	124692	136422	154107	165880	143905
Trong đó - Of which: Nữ - Female	11686	13681	14257	16289	12806
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	66456	68105	77634	81440	67427
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted defendants (Person)</i>	116476	125551	147515	156746	138386
Trong đó - Of which: Nữ - Female	10978	11759	11649	14059	9695
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) <i>Number of sentenced cases brought to the first-instance trial (Case)</i>	64002	69085	76502	81125	72734
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) <i>Number of accused people brought to the first-instance trial (Person)</i>	110430	128341	142225	154723	144167
Trong đó - Of which: Nữ - Female	5486	6288	6223	6428	5635
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) ^(*) <i>The number of people receiving legal aid (Person)^(*)</i>	24566	27577	33716	38225	32252
Trong đó - Of which: Nữ - Female	8000	8125	9116	9611	7656

240 (Tiếp theo) Hoạt động tư pháp (Cont.) Justice

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Kết quả thi hành án dân sự <i>Results of civil judgement enforcement</i>					
Tỷ lệ thi hành xong về việc (%) <i>Case-based completion rate of civil judgement enforcement (%)</i>	81,4	82,5	83,2	83,9	84,3
Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) <i>Monetary-based completion rate of civil judgement enforcement (%)</i>	40,1	45,4	46,4	51,5	56,1

^(*) Lưu ý: Từ năm 2020 thống kê số người đã được trợ giúp về pháp lý thay cho chỉ tiêu số người được trợ giúp pháp lý.

^(*) Note: From 2020 onward, number of people provided with legal aid has been replaced by number of people receiving legal aid.

241 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	14977	23352	22982	23917	18622
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	6857	13551	11885	11205	10533
Số người bị thương (Người) <i>Number of people injured (Person)</i>	11161	14632	16127	17572	12294
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	2813	3257	3777	4166	3179
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	89	125	162	108	108
Số người bị thương (Người) <i>Number of people injured (Person)</i>	181	115	136	115	138
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in money (Bill. VND)</i>	614,3	737,0	748,0	657,8	912,4

Ghi chú: Số liệu tai nạn giao thông các năm được tổng hợp theo kỳ thu thập số liệu từ ngày 15/12 năm trước năm báo cáo đến ngày 14/12 năm báo cáo.
Note: Traffic accident data for the years were compiled based on data collection period from 15th December of the last year to 14th December of the reporting year.

242 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster-induced loss

	2020	2022	2023	2024	2025
Thiệt hại về người (Người)					
Casualties (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	357	175	169	519	484
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	912	300	160	2219	811
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
Damage to housing (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of houses collapsed or washed away</i>	3702	1243	1298	8456	4259
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of damaged houses</i>	310171	19826	17964	307568	350444
Thiệt hại về nông nghiệp					
(Nghìn ha)					
Agricultural damage					
(Thous. ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged rice areas</i>	129,3	305,5	132,9	294,6	381,7
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged other crops areas</i>	50,5	79,3	59,8	87,1	165,8
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total economic loss from natural disasters (Bill. VND)	39962,4	19478,9	9325,0	91622,0	104732,7

**SỐ LIỆU THỐNG KÊ
NƯỚC NGOÀI**

International statistics



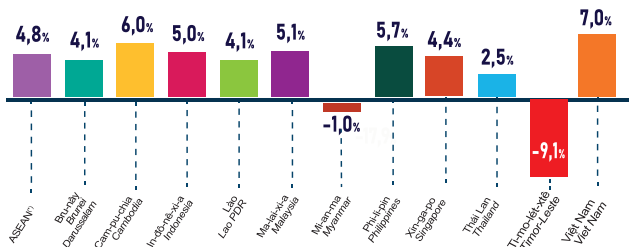
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

SOME MAIN INDICATORS OF SOUTHEAST ASIA COUNTRIES

www.nso.gov.vn

Tăng trưởng GDP của các quốc gia Đông Nam Á năm 2024

Growth rate of GDP of Southeast Asia countries in 2024



Dân số khu vực Đông Nam Á năm 2024

Southeast Asia region population in 2024

695,7

Triệu người
Mill. pers.



73,3 Tuổi
Age

Tuổi thọ bình quân
của ASEAN năm 2024^(*)
Life expectancy
of ASEAN in 2024^(*)



Chỉ số phát triển con người các quốc gia Đông Nam Á năm 2023

HDI of Southeast Asia countries in 2023

^(*) Nguồn số liệu - ^(*) Data source: ASEAN Key Figure 2025

243 Diện tích và dân số của một số nước châu Á

*Land area and population
of some Asian countries*

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km ²) <i>Land area 2022 (Thous. km²)</i>	Dân số năm 2024 (Triệu người) <i>Population 2024 (Mill. pers.)</i>	Mật độ năm 2022 (Người/ km ²) <i>Population density 2022 (Persons/ km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2024 <i>Percentage of urban population 2024 (%)</i>
THẾ GIỚI - WORLD	129718,8	8141,8	62	57,6
Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asia countries</i>				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	5,3	0,5	86	74,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	176,5	17,6	97	40,9
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1892,6	283,5	147	58,8
Lào - <i>Lao PDR</i>	230,8	7,8	33	39,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	328,6	35,6	106	76,9
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	652,7	54,5	82	30,4
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	298,2	115,8	382	55,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	510,9	71,7	140	61,9
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	14,9	1,4	92	28,7
Việt Nam⁽¹⁾ - <i>Viet Nam⁽¹⁾</i>	331,3	101,3	300	38,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,7	6,0	7851	100,0

243 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước châu Á

(Cont.) Land area and population of some Asian countries

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km ²) <i>Land area 2022 (Thous. km²)</i>	Dân số năm 2024 (Triệu người) <i>Population 2024 (Mill. pers.)</i>	Mật độ năm 2022 (Người/ km ²) <i>Population density 2022 (Persons/ km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị năm 2024 <i>Percentage of urban population 2024 (%)</i>
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>				
Ấn Độ - <i>India</i>	2973,2	1450,9	479	35,4
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	9388,2	1409,0	150	65,9
Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i>	97,6	51,8	529	81,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	364,5	124,0	343	92,2

⁽¹⁾ Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

244 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2024 của một số nước

*Birth rate, death rate, natural increase rate
and life expectancy at birth in 2024
of some countries*

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên ⁽¹⁾ <i>Natural increase rate⁽¹⁾</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
THẾ GIỚI - WORLD	16,3	7,6	8,7	73	71	76
CHÂU PHI - AFRICA						
Bắc Phi - Northern Africa						
Ai-cập - Egypt	20,9	5,5	15,4	72	70	74
Nam Phi - Southern Africa						
Nam Phi - South Africa	18,5	9,2	9,2	66	63	70
Tây Phi - Western Africa						
Ni-giê-ri-a - Nigeria	32,5	11,6	20,9	55	54	55
CHÂU MỸ - AMERICA						
Bắc Mỹ - North America						
Ca-na-đa - Canada	8,9	7,9	1,0	82	80	84
Mỹ - United States	10,6	9,0	1,6	79	77	81
Nam Mỹ - South America						
Ác-hen-ti-na - Argentina	11,1	7,7	3,4	78	75	80
Bra-xin - Brazil	12,1	7,1	5,1	76	73	79
Chi-lê - Chile	8,7	6,6	2,1	81	79	83
Cô-lôm-bi-a - Colombia	13,3	5,5	7,8	78	75	81

244

(Tiếp theo) **Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2024 của một số nước**
 (Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2024 of some countries*

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên ⁽¹⁾ <i>Natural increase rate⁽¹⁾</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Trung Mỹ - Central America						
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	15,5	6,2	9,2	75	72	78
CHÂU Á - ASIA						
Đông Á - East Asia						
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	6,8	7,8	-1,0	78	75	81
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	4,7	7,0	-2,3	84	81	87
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5,7	13,3	-7,6	84	81	87
Đông Nam Á Southeast Asia						
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	15,8	7,6	8,1	71	69	73
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	12,4	5,3	7,1	77	74	80
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	15,9	6,4	9,5	70	67	73
Thái Lan - <i>Thailand</i>	8,1	9,0	-0,9	77	72	81
Việt Nam⁽²⁾ - Viet Nam⁽²⁾	13,5	5,6	7,9	75	72	77
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	7,4	6,0	1,4	83	81	86
Tây Á - Western Asia						
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	16,5	2,3	14,2	79	77	81

244 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2024 của một số nước

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2024 of some countries

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên ⁽¹⁾ <i>Natural increase rate⁽¹⁾</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	18,6	5,3	13,3	83	81	85
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	11,0	5,7	5,3	77	75	80
Nam Á - South Asia						
Ấn Độ - <i>India</i>	16,0	6,6	9,4	72	71	74
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	20,0	5,1	14,9	75	73	77
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	27,4	6,4	21,0	68	65	70
CHÂU ÂU - EUROPE						
Bắc Âu - Northern Europe						
Ai-len - <i>Ireland</i>	10,0	6,5	3,5	83	81	85
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	9,5	9,5	0,0	82	80	84
Na Uy - <i>Norway</i>	9,7	7,9	1,8	83	82	85
Phần Lan - <i>Finland</i>	7,8	10,4	-2,6	82	80	85
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	9,3	8,6	0,7	84	83	86
Vương quốc Anh <i>United Kingdom</i>	9,9	9,7	0,2	81	80	83
Đông Âu - Eastern Europe						
Ba Lan - <i>Poland</i>	6,9	11,2	-4,3	78	75	82
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	8,4	12,4	-4,0	73	68	79

244

(Tiếp theo) **Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2024 của một số nước**
 (Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2024 of some countries*

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên ⁽¹⁾ <i>Natural increase rate⁽¹⁾</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)	Chia ra <i>Of which</i>	
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nam Âu - Southern Europe						
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	6,3	11,0	-4,7	84	82	86
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	6,5	8,9	-2,4	84	81	87
Tây Âu - Western Europe						
Áo - <i>Austria</i>	8,4	9,6	-1,2	82	80	84
Bỉ - <i>Belgium</i>	9,2	9,5	-0,3	82	80	84
Đức - <i>Germany</i>	8,1	12,1	-4,0	81	79	83
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	9,2	9,6	-0,4	82	81	83
Pháp - <i>France</i>	9,7	9,4	0,3	83	80	86
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	8,7	8,0	0,7	84	83	86
CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA						
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	10,7	6,9	3,8	83	81	85

⁽¹⁾ Tính toán từ các chỉ tiêu trong Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

⁽¹⁾ *Calculation is based on indicators in the World Development Indicators database.*

⁽²⁾ Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

245 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới *GDP at current prices of the world*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
THẾ GIỚI - WORLD	85913	98140	102252	106742	110983
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	816	924	1003	1060	1145
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	1180	1304	1474	1460	1536
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	339	375	434	434	469
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	29541	34856	36529	37622	38926
Các nước thu nhập dưới trung bình - <i>Lower middle income countries</i>	6298	7125	7589	7685	7941
Các nước thu nhập trên trung bình - <i>Upper middle income countries</i>	23243	27733	28941	29939	30986
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	55890	62745	65081	68450	71321
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	15504	17495	17024	18659	19497
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	52852	59025	60588	64649	67500

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

246 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

*Rate of GDP of each country group
at current prices compared to GDP
of the world*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
THẾ GIỚI - WORLD	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	34,4	35,5	35,7	35,2	35,1
Các nước thu nhập dưới trung bình - <i>Lower middle income countries</i>	7,3	7,3	7,4	7,2	7,2
Các nước thu nhập trên trung bình - <i>Upper middle income countries</i>	27,1	28,3	28,3	28,0	27,9
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	65,1	63,9	63,6	64,1	64,3
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	18,0	17,8	16,6	17,5	17,6
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	61,5	60,1	59,3	60,6	60,8

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

247 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước *GDP at current prices of some countries*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
Ai-cập - Egypt	383818	424672	476748	395926	389060
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	337975	419986	407596	381441	401145
Tây Phi - Western Africa					
Ni-giê-ri-a - Nigeria	598587	609148	646950	487388	252262
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	1655685	2022379	2190411	2173340	2243637
Mỹ - United States	21060474	23315081	25604849	27292171	28750956
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	385741	486564	633994	649462	638365
Bra-xin - Brazil	1476107	1670647	1951924	2191132	2185822
Chi-lê - Chile	254042	315326	301227	335518	330267
Cô-lôm-bi-a - Colombia	270348	318525	345632	366292	418818
Trung Mỹ Central America					
Mê-hi-cô - Mexico	1121065	1316569	1466935	1798318	1856366
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa China, PR	14996414	18201699	18316765	18270357	18743803
Hàn Quốc Korea, Republic of	1744070	1942314	1799363	1844801	1875388
Nhật Bản - Japan	5054068	5039148	4262463	4213167	4027598

247 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước (Cont.) GDP at current prices of some countries

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Nam Á Southeast Asia					
In-đô-nê-xi-a <i>Indonesia</i>	1059055	1186510	1319101	1371169	1396300
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	337456	373785	407831	399949	422227
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	361751	394087	404353	437056	461618
Thái Lan - <i>Thailand</i>	500462	506195	495645	515906	526518
Việt Nam⁽¹⁾ - Viet Nam⁽¹⁾	346616	366475	413445	433858	476388
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	349166	436591	509018	505440	547387
Tây Á - Western Asia					
A-rập Xê-út <i>Saudi Arabia</i>	767951	982661	1239075	1218585	1239805
I-xra-en - <i>Israel</i>	410768	489852	525181	512185	540380
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Türkiye</i>	733628	839939	926097	1141243	1359124
Nam Á - South Asia					
Ấn Độ - <i>India</i>	2674852	3167271	3346107	3638489	3909892
Băng-la-đét <i>Bangladesh</i>	373979	416272	460132	437415	450119
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	300426	348517	374890	336686	371570
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Ai-len - <i>Ireland</i>	436009	530394	548342	567373	609157
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	355631	406110	400114	404652	424525
Na Uy - <i>Norway</i>	367633	503368	596298	482950	483593
Phần Lan - <i>Finland</i>	270000	294223	280253	295022	298697

247 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước (Cont.) GDP at current prices of some countries

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2020	2021	2022	2023	2024
Thụy Điển - Sweden	544266	631693	575071	578991	603715
Vương quốc Anh United Kingdom	2724001	3194559	3181244	3420797	3686033
Đông Âu - Eastern Europe					
Ba Lan - Poland	605914	689170	695607	812451	917767
Liên bang Nga Russian Federation	1493076	1829187	2291612	2071506	2173836
Nam Âu - Southern Europe					
I-ta-li-a - Italy	1907481	2179208	2104068	2316728	2380825
Tây Ban Nha - Spain	1289784	1461245	1448851	1619482	1725672
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	434398	480466	473221	516671	534791
Bỉ - Belgium	529694	598522	591086	651331	671370
Đức - Germany	3941399	4355252	4201022	4562208	4685593
Hà Lan - Netherlands	932561	1054472	1046541	1135476	1214928
Pháp - France	2647926	2966434	2794788	3056251	3160443
Thụy Sĩ - Switzerland	741999	815309	828509	894425	936564
CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	1333336	1560617	1695628	1734451	1757022

(¹) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

248 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

Growth rate of GDP of some Asian countries

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	1,1	-1,6	-1,6	1,1	4,1
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	-3,6	3,1	5,1	5,0	6,0
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	-2,1	3,7	5,3	5,0	5,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,5	2,5	2,7	3,7	4,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	-5,5	3,3	9,0	3,5	5,1
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	-9,0	-12,0	4,0	1,0	-1,0
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	-9,5	5,7	7,6	5,5	5,7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	-6,1	1,6	2,6	2,0	2,5
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	31,7	5,4	-20,5	-18,1	-9,1
Việt Nam⁽¹⁾ - <i>Viet Nam</i>⁽¹⁾	2,9	2,6	8,5	5,0	7,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	-3,8	9,8	4,1	1,8	4,4
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	-5,8	9,7	7,6	9,2	6,5
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	2,3	8,6	3,1	5,4	5,0
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	-0,7	4,6	2,7	1,6	2,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	-4,2	2,7	0,9	1,5	0,1

⁽¹⁾ Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

249 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người năm 2024 của một số nước châu Á *GDP per capita in 2024 of some Asian countries*

Đô la Mỹ - USD

	Theo giá hiện hành <i>Current prices</i>	Theo sức mua tương đương <i>PPP</i>
Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asian countries</i>		
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	33153	89879
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	2628	7967
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	4925	16448
Lào - <i>Lao PDR</i>	2124	9776
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	11874	38779
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	1359	5997
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	3985	11794
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7347	24712
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	1332	4423
Việt Nam⁽¹⁾ - <i>Viet Nam</i>⁽¹⁾	4700	16386
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	90674	150689
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>		
Ấn Độ - <i>India</i>	2695	11160
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	13303	27105
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	36239	61051
Nhật Bản - <i>Japan</i>	32487	52039

⁽¹⁾ GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành của Việt Nam năm 2025 theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *GDP per capita at current prices in 2025 of Viet Nam, according to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

250 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước năm 2024 của một số nước châu Á

Structure of GDP in 2024 of some Asian countries

%

	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products⁽²⁾</i>
Các nước Đông Nam Á Southeast Asian countries					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,0	1,2	61,7	39,0	-1,8
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	100,0	16,6	41,8	35,6	6,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	100,0	12,6	39,3	43,8	4,3
Lào - <i>Lao PDR</i>	100,0	16,8	29,0	43,5	10,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	100,0	8,1	37,0	53,7	1,2
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	100,0	20,8	37,8	41,4	0,0
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	100,0	9,1	27,7	63,2	
Thái Lan - <i>Thailand</i>	100,0	8,7	32,1	59,2	
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	100,0	20,2	11,8	71,6	-3,6
Việt Nam⁽¹⁾ - Viet Nam⁽¹⁾	100,0	12,0	37,5	42,4	8,1
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	100,0	0,03	21,4	73,0	5,6
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	100,0	16,3	24,6	49,9	9,2
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	100,0	6,8	36,5	56,7	
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	100,0	1,5	33,9	57,5	7,1

⁽¹⁾ Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

⁽²⁾ Tính toán từ nguồn Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới - *Calculated from World Development Indicators database.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

251 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

*Share of final consumption in GDP
of some Asian countries*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - Brunei Darussalam	49,2	47,3	43,4	50,5	51,4
Cam-pu-chia - Cambodia	69,8	69,4	65,9	66,4	65,6
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	68,6	64,9	60,7	61,9	63,1
Ma-lai-xi-a - Malaysia	74,0	70,6	69,2	72,4	72,7
Phi-líp-pin - Philippines	90,3	90,8	91,0	90,7	90,7
Thái Lan - Thailand	70,8	70,5	72,3	74,1	74,9
Ti-mo Lét-xê - Timor-Leste	95,0	58,4	75,8	123,0	144,2
Việt Nam⁽¹⁾ - Viet Nam⁽¹⁾	65,4	65,1	63,5	62,8	62,4
Xin-ga-po - Singapore	44,3	39,4	37,2	41,6	42,1
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - India	72,7	71,4	71,7	70,5	71,4
CHND Trung Hoa - China, PR	55,8	54,7	54,4	56,8	56,6
Hàn Quốc - Korea, Republic of	64,8	64,1	66,7	67,7	66,0
Nhật Bản - Japan	75,0	74,7	76,9	75,3	74,7

⁽¹⁾ Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

252 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

Share of gross capital formation in GDP of some Asian countries

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	40,6	31,3	25,9	29,6	27,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	31,4	30,4	34,6	33,3	32,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	32,3	31,4	29,7	30,3	31,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	19,7	22,1	23,6	22,8	22,0
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	17,4	21,1	24,7	23,4	23,7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	23,8	28,7	27,9	22,5	21,6
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	16,5	14,4	10,6	20,5	30,1
Việt Nam⁽¹⁾ - <i>Viet Nam</i>⁽¹⁾	31,9	32,9	32,3	31,7	30,6
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	22,8	24,0	22,2	21,2	22,2
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	28,9	32,1	33,6	33,4	32,9
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	42,6	42,7	42,4	41,1	40,6
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	31,5	32,5	33,3	31,9	30,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	25,2	25,8	26,8	26,2	26,2

⁽¹⁾ Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

253 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

Rate of gross national income (GNI) over GDP of some Asian countries

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	103,0	100,6	97,8	101,3	103,2
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	96,8	96,0	96,1	97,8	99,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	97,3	97,3	97,3	97,4	97,4
Lào - <i>Lao PDR</i>	94,1	94,3	92,5	92,7	93,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	98,0	97,3	96,8	96,9	96,6
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	98,1	98,4	97,9	97,5	98,2
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	107,6	103,6	105,9	111,0	113,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	97,8	96,5	96,8	97,5	96,9
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	109,5	95,6	95,3	110,3	114,0
Việt Nam⁽¹⁾ - <i>Viet Nam</i>⁽¹⁾	95,7	94,9	95,2	94,8	96,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	87,2	85,0	80,0	81,6	83,7
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	98,7	98,8	98,6	98,6	98,6
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	99,2	99,3	99,2	99,3	99,3
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	100,8	101,1	101,2	101,4	101,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	103,7	104,8	106,2	105,9	106,5

⁽¹⁾ Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

254 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước châu Á^(*)

*Total international reserves
of some Asian countries^(*)*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây <i>Brunei Darussalam</i>	3721	4717	4771	4181	4032
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	18564	17318	14738	17158	18608
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	131139	140310	132644	141149	149118
Lào - <i>Lao PDR</i>	1895	1951	1576	1770	2213
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	105280	114641	112393	110885	112968
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	98512	99462	86850	93196	95251
Thái Lan - <i>Thailand</i>	248743	231737	202274	208281	217261
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	668	980	874	825	780
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	94834	109371	86540	92238	83082
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	362088	416101	287670	344581	365494
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	549087	594356	521419	574509	569544
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	3238782	3313920	3189689	3301320	3264804
Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i>	437113	457169	417280	414004	409457
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1344283	1356244	1178279	1238541	1159702

^(*) Không bao gồm vàng - *Excluding gold*.

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

255 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước châu Á

*Exports of goods and services
of some Asian countries*

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2020	2021	2022	2023	2024
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	6,9	11,2	14,4	11,6	11,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	20,9	26,6	28,9	28,3	33,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	183,5	254,1	323,2	298,3	309,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	207,8	264,0	313,2	274,7	301,2
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	91,2	101,5	114,8	116,4	119,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	257,7	296,4	324,0	337,6	368,8
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	0,8	2,3	1,8	0,5	0,2
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	292,5	343,9	386,2	375,1	429,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	634,7	797,7	947,4	917,7	978,6
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	499,7	677,8	778,0	780,4	827,4
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	2729,9	3554,1	3717,9	3490,1	3753,1
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	603,7	764,1	815,0	762,3	831,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	785,1	912,5	918,4	920,6	917,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

256 Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước châu Á

*Imports of goods and services
of some Asian countries*

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2020	2021	2022	2023	2024
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	6,4	9,4	10,1	9,1	8,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	21,7	27,2	29,5	28,5	33,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	165,6	222,9	276,5	268,5	284,7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	186,3	237,0	283,9	255,6	278,8
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	119,3	148,7	178,1	178,2	185,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	231,7	297,1	334,5	327,0	351,2
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	1,0	1,3	1,3	1,4	1,6
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	273,4	340,2	371,0	339,9	398,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	524,7	639,4	744,4	728,5	786,0
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	510,2	760,9	897,6	856,7	918,3
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	2374,7	3093,3	3140,0	3106,5	3219,3
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	539,4	698,6	814,9	755,2	755,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	798,6	938,8	1077,0	981,6	952,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

257 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước châu Á

Exports of goods and services per capita of some Asian countries

Đô la Mỹ - USD

	2020	2021	2022	2023	2024
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	15391	24858	31647	25228	24623
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1247	1568	1679	1625	1875
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	668	918	1159	1061	1093
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	6132	7701	9028	7820	8471
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	813	897	1007	1013	1027
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3597	4133	4517	4709	5146
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	598	1705	1303	344	141
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	2982	3476	3875	3738	4253
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	111632	146271	168059	155076	162104
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	356	479	546	543	570
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1935	2516	2633	2474	2664
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	11647	14759	15773	14741	16075
Nhật Bản - <i>Japan</i>	6218	7261	7340	7394	7397

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

258 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước châu Á (Năm 2010 = 100)

Consumer Price Index (CPI) of some Asian countries (Year 2010 = 100)

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,9	102,7	106,5	106,9	106,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	133,9	137,9	145,2	148,3	149,5
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	154,1	156,5	163,1	169,1	172,7
Lào - <i>Lao PDR</i>	142,8	148,2	182,2	239,1	294,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	120,1	123,1	127,2	130,4	132,8
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	132,7	137,9	146,0	154,7	159,7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	112,3	113,7	111,9	121,3	123,0
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	147,5	153,0	163,7	177,4	181,1
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	168,8	171,9	177,3	183,1	189,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	114,2	116,9	124,1	130,0	133,2
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	183,0	192,4	205,3	216,9	227,6
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	128,1	129,4	131,9	132,2	132,5
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	115,8	118,7	124,7	129,2	132,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	105,5	105,2	107,8	111,4	114,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

259

Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước châu Á

*Gender inequality index (GII)
of some Asian countries*

	2019		2021	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asian countries</i>				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,255	60	0,259	61
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,474	117	0,461	116
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,480	121	0,444	110
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,459	113	0,478	120
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,253	59	0,228	57
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,478	118	0,498	125
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	0,430	104	0,419	101
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,359	80	0,333	79
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>			0,378	89
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	0,296	65	0,296	71
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,065	12	0,040	7
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>				
Ấn Độ - <i>India</i>	0,488	123	0,490	122
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,168	39	0,192	48
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,064	11	0,067	15
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,094	24	0,083	22

259 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước châu Á (Cont.) Gender inequality index (GII) of some Asian countries

	2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Các nước Đông Nam Á Southeast Asian countries				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,279	68	0,257	66
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,486	122	0,506	136
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,439	109	0,423	108
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,467	116	0,475	117
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,202	52	0,172	47
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,479	119	0,478	118
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	0,388	92	0,351	86
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,310	74	0,288	73
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	0,415	103	0,394	99
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	0,378	91	0,299	78
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,036	8	0,031	8
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries				
Ấn Độ - <i>India</i>	0,437	108	0,403	102
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,186	47	0,132	41
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,062	16	0,038	12
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,078	22	0,059	22

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người UNDP.
Source: Human Development Report UNDP.

260

Chỉ số phát triển con người của một số nước châu Á

*Human development index (HDI)
of some Asian countries*

	2019		2021	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Các nước Đông Nam Á Southeast Asian countries				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,838	47	0,829	51
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,594	144	0,593	146
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,718	107	0,705	114
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,613	137	0,607	140
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,810	62	0,803	62
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,583	147	0,585	149
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	0,718	107	0,699	116
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,777	79	0,800	66
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	0,606	141	0,607	140
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	0,704	117	0,703	115
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,938	11	0,939	12
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries				
Ấn Độ - <i>India</i>	0,645	131	0,633	132
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,761	85	0,768	79
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,916	23	0,925	19
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,919	19	0,925	19

260 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước châu Á

(Cont.) Human development index (HDI)
of some Asian countries

	2022		2023	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Các nước Đông Nam Á Southeast Asian countries				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,823	55	0,837	60
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,600	148	0,606	151
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,713	112	0,728	113
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,620	139	0,617	147
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,807	63	0,819	67
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,608	144	0,609	150
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	0,710	113	0,720	117
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,803	66	0,798	76
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	0,566	155	0,634	142
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	0,726	107	0,766	93
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,949	9	0,946	13
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries				
Ấn Độ - <i>India</i>	0,644	134	0,685	130
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,788	75	0,797	78
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,929	19	0,937	20
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,920	24	0,925	23

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người - UNDP.
Source: Human Development Report - UNDP.

**PHỤ LỤC:
SỐ LIỆU MỘT SỐ CHỈ TIÊU
KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
CỦA 34 TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*APPENDIX:
SOME KEY
SOCIO-ECONOMIC INDICATORS
OF THE 34 CENTRALLY-RUN
PROVINCES AND CITIES*

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH,
ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU**

Administrative Unit, Land and Climate

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo địa phương^(*) *Number of administrative units as of 31st December 2025 by province^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Ward</i>	Xã <i>Commune</i>	Đặc khu <i>Special administrative zone</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3321	687	2621	13
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	626	202	420	4
Hà Nội	126	51	75	
Bắc Ninh	99	33	66	
Quảng Ninh	54	30	22	2
Hải Phòng	114	45	67	2
Hưng Yên	104	11	93	
Ninh Bình	129	32	97	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	742	67	675	
Cao Bằng	56	3	53	
Tuyên Quang	124	7	117	
Lào Cai	99	10	89	
Thái Nguyên	92	15	77	
Lạng Sơn	65	4	61	
Phú Thọ	148	15	133	
Điện Biên	45	3	42	
Lai Châu	38	2	36	
Sơn La	75	8	67	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025 by province^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Ward</i>	Xã <i>Commune</i>	Đặc khu <i>Special administrative zone</i>
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	483	68	414	1
Thanh Hóa	166	19	147	
Nghệ An	130	11	119	
Hà Tĩnh	69	9	60	
Quảng Trị	78	8	69	1
Huế	40	21	19	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	616	107	505	4
Đà Nẵng	94	23	70	1
Quảng Ngãi	96	9	86	1
Gia Lai	135	25	110	
Khánh Hòa	65	16	48	1
Đắk Lắk	102	14	88	
Lâm Đồng	124	20	103	1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	359	150	208	1
Tây Ninh	96	14	82	
Đồng Nai	95	23	72	
TP. Hồ Chí Minh	168	113	54	1

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo địa phương^(*)**

(Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2025 by province^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Ward</i>	Xã <i>Commune</i>	Đặc khu <i>Special administrative zone</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	495	93	399	3
Vĩnh Long	124	19	105	
Đồng Tháp	102	20	82	
An Giang	102	14	85	3
Cần Thơ	103	31	72	
Cà Mau	64	9	55	

^(*) Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

^(*) Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 19/2025/QĐ-TTg dated June 30th, 2025 on the list and code of Viet Nam's administrative units.

2 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)(*)

*Land use by province
(As of 31st December 2024)(*)*

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which		
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	33214,4	11773,6	15539,3	793,6
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2407,3	849,3	632,3	167,2
Hà Nội	336,0	154,7	19,8	39,7
Bắc Ninh	471,4	183,2	146,0	32,4
Quảng Ninh	623,1	57,0	397,7	10,0
Hải Phòng	318,4	129,2	27,7	34,1
Hưng Yên	263,8	138,2	3,6	24,9
Ninh Bình	394,6	187,0	37,5	26,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	9250,8	2303,7	5717,1	116,9
Cao Bằng	670,2	109,7	511,4	5,7
Tuyên Quang	1379,6	300,9	915,7	15,5
Lào Cai	1325,5	276,5	902,7	13,5
Thái Nguyên	837,5	149,2	598,4	17,3
Lạng Sơn	830,7	116,2	619,1	9,4
Phú Thọ	934,7	266,4	489,6	36,0
Điện Biên	954,8	454,9	430,4	5,8
Lai Châu	906,9	120,0	554,8	3,8
Sơn La	1410,9	509,9	695,0	9,9

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất** phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)(*)

(Cont.) *Land use by province*
(As of 31st December 2024)(*)

Ngìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	5122,5	935,3	3437,4	125,7
Thanh Hóa	1111,1	234,6	659,2	58,5
Nghệ An	1648,6	289,7	1176,5	29,2
Hà Tĩnh	599,4	136,3	351,7	15,0
Quảng Trị	1268,7	206,1	924,9	12,3
Huế	494,7	68,6	325,1	10,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	9932,3	3791,2	4957,2	147,8
Đà Nẵng	1187,0	203,6	808,5	28,1
Quảng Ngãi	1482,6	456,5	897,5	21,0
Gia Lai	2158,1	991,6	925,7	30,2
Khánh Hòa	870,7	190,4	479,7	13,8
Đắk Lắk	1810,0	845,1	759,4	25,1
Lâm Đồng	2423,9	1104,0	1086,4	29,6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2805,8	1632,9	522,1	123,0
Tây Ninh	852,4	569,7	103,1	42,4
Đồng Nai	1273,7	709,8	340,2	29,1
TP. Hồ Chí Minh	679,7	353,4	78,8	51,5

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất**
phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)^(*)
(Cont.) Land use by province
(As of 31st December 2024)^()*

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3695,7	2261,2	273,2	113,0
Vĩnh Long	687,6	399,1	12,6	24,0
Đồng Tháp	593,9	435,4	14,5	25,7
An Giang	989,4	723,4	84,9	31,1
Cần Thơ	636,1	454,5	13,0	20,9
Cà Mau	788,7	248,8	148,2	11,3

^(*) Theo Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

^(*) According to the Decision No. 456/QĐ-BNNMT dated 03/02/2026 of Minister of Agriculture and Environment.

3 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)

*Structure of used land by province
(As of 31st December 2024)*

		%		
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which		
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	100,0	35,4	46,8	2,4
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	35,3	26,3	6,9
Hà Nội	100,0	46,0	5,9	11,8
Bắc Ninh	100,0	38,9	31,0	6,9
Quảng Ninh	100,0	9,2	63,8	1,6
Hải Phòng	100,0	40,6	8,7	10,7
Hưng Yên	100,0	52,4	1,4	9,4
Ninh Bình	100,0	47,4	9,5	6,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	100,0	24,9	61,8	1,3
Cao Bằng	100,0	16,4	76,3	0,9
Tuyên Quang	100,0	21,8	66,4	1,1
Lào Cai	100,0	20,9	68,1	1,0
Thái Nguyên	100,0	17,8	71,4	2,1
Lạng Sơn	100,0	14,0	74,5	1,1
Phú Thọ	100,0	28,5	52,4	3,9
Điện Biên	100,0	47,6	45,1	0,6
Lai Châu	100,0	13,2	61,2	0,4
Sơn La	100,0	36,1	49,3	0,7

3 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng**
phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)
(Cont.) Structure of used land by province
(As of 31st December 2024)

		%		
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	100,0	18,3	67,1	2,5
Thanh Hóa	100,0	21,1	59,3	5,3
Nghệ An	100,0	17,6	71,4	1,8
Hà Tĩnh	100,0	22,7	58,7	2,5
Quảng Trị	100,0	16,2	72,9	1,0
Huế	100,0	13,9	65,7	2,2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	100,0	38,2	49,9	1,5
Đà Nẵng	100,0	17,2	68,1	2,4
Quảng Ngãi	100,0	30,8	60,5	1,4
Gia Lai	100,0	45,9	42,9	1,4
Khánh Hòa	100,0	21,9	55,1	1,6
Đắk Lắk	100,0	46,7	42,0	1,4
Lâm Đồng	100,0	45,5	44,8	1,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,0	58,2	18,6	4,4
Tây Ninh	100,0	66,8	12,1	5,0
Đồng Nai	100,0	55,7	26,7	2,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	52,0	11,6	7,6

3 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng**
phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)
 (Cont.) *Structure of used land by province*
 (As of 31st December 2024)

		%		
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	61,2	7,4	3,1
Vĩnh Long	100,0	58,0	1,8	3,5
Đồng Tháp	100,0	73,3	2,4	4,3
An Giang	100,0	73,1	8,6	3,1
Cần Thơ	100,0	71,5	2,0	3,3
Cà Mau	100,0	31,5	18,8	1,4

**4 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2024
so với năm 2023 phân theo địa phương
(Tính đến 31 tháng 12)**
*Change in natural land area index in 2024
compared to 2023 by province (As of 31st December)*

%

	Trong đó - Of which		
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	101,1	100,5	103,0
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta			
Hà Nội	100,0	97,5	99,4
Bắc Ninh	99,4	99,9	103,8
Quảng Ninh	97,4	99,9	103,2
Hải Phòng	98,9	101,8	103,6
Hưng Yên	98,9	419,3	101,9
Ninh Bình	99,1	101,1	101,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains			
Cao Bằng	99,8	99,8	103,4
Tuyên Quang	101,3	99,7	105,7
Lào Cai	107,7	100,8	105,0
Thái Nguyên	96,6	100,0	110,2
Lạng Sơn	101,7	102,5	99,9
Phú Thọ	101,1	98,8	104,8
Điện Biên	97,8	103,7	101,9
Lai Châu	104,2	105,0	95,5
Sơn La	125,0	106,4	112,0

4 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2024 so với năm 2023 phân theo địa phương (Tính đến 31 tháng 12)**
(Cont.) Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by province (As of 31st December)

%

	Trong đó - Of which		
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Bắc Trung Bộ - North Central			
Thanh Hóa	96,9	101,1	102,6
Nghệ An	99,4	99,9	103,5
Hà Tĩnh	99,7	100,0	105,7
Quảng Trị	97,1	100,8	101,8
Huế	101,2	99,9	106,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>			
Đà Nẵng	101,5	99,7	97,7
Quảng Ngãi	97,8	101,3	99,4
Gia Lai	101,5	98,2	107,5
Khánh Hòa	104,4	101,1	103,8
Đắk Lắk	102,5	96,5	113,5
Lâm Đồng	100,2	99,0	101,4
Đông Nam Bộ - South East			
Tây Ninh	99,0	106,5	103,4
Đồng Nai	99,2	99,2	102,1
TP. Hồ Chí Minh	99,5	97,8	97,0

4 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2024 so với năm 2023 phân theo địa phương (Tính đến 31 tháng 12)**
(Cont.) Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by province (As of 31st December)

%

	Trong đó - Of which		
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			
Vĩnh Long	101,1	86,6	109,6
Đồng Tháp	100,7	110,3	95,7
An Giang	98,6	102,0	109,3
Cần Thơ	99,4	105,7	107,3
Cà Mau	103,9	100,4	94,0

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Population and Employment

5 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương

*Area, population and population density in 2025
by province*

	Diện tích ^(*) (Km ²) <i>Area^(*)</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Ngìn người) <i>Average</i> <i>population</i> (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population</i> <i>density</i> (Person/km ²)
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	332144,4	102345,3	308
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	24073,3	25070,3	1041
Hà Nội	3359,8	8857,5	2636
Bắc Ninh	4713,8	3572,4	758
Quảng Ninh	6231,3	1411,6	227
Hải Phòng	3184,5	4149,9	1303
Hưng Yên	2637,8	3235,2	1226
Ninh Bình	3946,1	3843,8	974
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	92507,8	12730,4	138
Cao Bằng	6703,0	562,9	84
Tuyên Quang	13795,6	1748,2	127
Lào Cai	13255,1	1675,7	126
Thái Nguyên	8374,5	1711,6	204
Lạng Sơn	8307,3	820,6	99
Phú Thọ	9346,7	3701,5	396
Điện Biên	9548,0	667,4	70
Lai Châu	9068,7	501,2	55
Sơn La	14108,9	1341,2	95

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by province

	Diện tích ^(*) (Km ²) <i>Area^(*)</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average</i> <i>population</i> (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population</i> <i>density</i> (Person/km ²)
Bắc Trung Bộ North Central	51225,4	11389,1	222
Thanh Hóa	11111,2	3771,8	339
Nghệ An	16486,1	3497,8	212
Hà Tĩnh	5994,3	1335,1	223
Quảng Trị	12686,8	1594,1	126
Huế	4947,1	1190,3	241
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên South Central Coast and Central Highlands	99322,8	16024,4	161
Đà Nẵng	11870,3	2856,4	241
Quảng Ngãi	14826,0	1881,2	127
Gia Lai	21580,9	3182,7	147
Khánh Hòa	8706,8	1898,5	218
Đắk Lắk	18099,8	2849,2	157
Lâm Đồng	24239,1	3356,4	138
Đông Nam Bộ South East	28058,5	21277,8	758
Tây Ninh	8524,4	2980,3	350
Đồng Nai	12737,2	4493,7	353
TP. Hồ Chí Minh	6796,9	13803,8	2031

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by province

	Diện tích ^(*) (Km ²) <i>Area^(*)</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average</i> <i>population</i> (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population</i> <i>density</i> (Person/km ²)
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	36956,6	15853,4	429
Vĩnh Long	6875,9	3379,6	492
Đồng Tháp	5938,6	3403,8	573
An Giang	9893,9	3694,6	373
Cần Thơ	6361,0	3224,9	507
Cà Mau	7887,3	2150,4	273

^(*) Diện tích tại thời điểm 31/12/2024 theo Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

^(*) Area data as of 31/12/2024 according to the Decision No. 456/QĐ-BNNMT dated 03/02/2026 of the Minister of Agriculture and Environment.

6 Dân số trung bình phân theo vùng

Average population by region

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	97582,7	98504,4	99467,9	100309,2	101343,8	102345,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	23590,6	23906,5	24147,6	24443,8	24753,3	25070,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	12055,4	12241,6	12329,9	12451,1	12601,6	12730,4
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	10999,7	11152,5	11184,3	11244,6	11328,9	11389,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	15275,6	15466,2	15563,3	15687,6	15872,7	16024,4
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	20056,5	20040,8	20545,0	20762,3	20995,6	21277,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15604,9	15696,9	15697,8	15719,9	15791,6	15853,4

7 Tỷ số giới tính của dân số phân theo vùng

Sex ratio by region

	Nam/100 nữ - <i>Males/100 females</i>					Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	99,2	99,3	99,4	99,5	99,6	99,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,4	98,5	98,4	98,7	98,8	99,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	100,9	100,8	101,3	101,3	101,1	100,8
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	99,2	99,3	99,8	99,9	99,9	100,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	99,9	99,9	100,4	100,4	100,4	100,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,3	99,2	97,9	98,2	98,6	98,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,1	99,1	100,0	100,1	100,1	99,9

8 Tỷ suất sinh thô phân theo vùng

Crude birth rate by region

						‰
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	16,3	15,7	15,2	14,2	13,5	13,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	17,6	17,7	15,9	15,1	14,4	13,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	17,8	16,8	16,2	15,5	15,0	14,9
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	17,8	17,7	16,6	16,5	15,9	15,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	17,3	16,6	15,6	14,8	14,7	14,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15,8	14,9	13,7	13,2	13,5	13,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12,7	12,1	11,7	11,2	10,6	10,4

9 Tỷ suất chết thô phân theo vùng

Crude death rate by region

						‰
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	6,1	6,4	6,1	5,7	5,6	6,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6,1	6,3	6,8	5,3	5,4	5,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	7,0	7,0	7,0	5,6	6,9	7,3
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	7,0	7,6	8,1	6,9	6,3	6,8
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	5,7	5,8	6,3	5,7	6,0	6,6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4,6	5,4	6,1	5,0	3,5	4,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6,9	7,0	8,1	6,4	7,0	7,4

10 Tổng tỷ suất sinh phân theo vùng

Total fertility rate by region

Số con/phụ nữ - Children/woman

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,12	2,11	2,01	1,96	1,91	1,93
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,39	2,41	2,26	2,20	2,14	2,13
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	2,43	2,42	2,39	2,36	2,38	2,41
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	2,52	2,57	2,44	2,48	2,40	2,37
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	2,27	2,23	2,13	2,05	2,07	2,14
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,71	1,61	1,48	1,50	1,61	1,58
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,82	1,78	1,74	1,70	1,68	1,64

11 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo vùng

Infant mortality rate by region

Trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1.000 trẻ em sinh sống
Infant deaths/1,000 live births

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	13,9	13,6	12,1	11,6	11,3	11,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	12,1	11,9	11,3	11,0	9,8	8,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	20,5	19,8	17,1	16,4	16,4	15,1
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	18,1	17,2	15,6	15,3	13,8	13,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	16,5	16,0	14,7	14,3	13,4	14,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	9,1	9,2	8,9	8,8	8,1	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	10,4	10,6	10,1	10,0	9,0	9,1

12 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo vùng

Under-5 mortality rate by region

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1.000 trẻ em sinh sống
Under-5 deaths/1,000 live births

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	22,3	20,5	18,1	17,4	16,9	16,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	18,1	17,8	17,0	16,4	14,7	12,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	31,0	29,9	25,7	24,7	25,1	22,6
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	27,4	25,9	23,4	22,9	20,7	19,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	24,9	24,1	22,1	21,5	20,1	21,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	13,9	14,0	13,4	13,5	12,5	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15,6	15,9	15,1	15,0	13,7	13,6

13 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng

Life expectancy at birth by region

	Tuổi - Year					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	73,7	73,6	73,6	74,5	74,7	74,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	74,3	74,4	74,7	74,8	75,4	76,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	71,3	71,5	72,4	72,7	72,7	73,2
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	72,0	72,4	73,0	73,1	73,7	73,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	72,7	72,8	73,3	73,5	73,8	73,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	75,7	75,7	75,9	75,9	76,2	76,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	75,1	75,0	75,2	75,3	75,8	75,7

14 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng^(*) *Labour force aged 15 and over by region^(*)*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	54842,9	50560,5	51704,9	52376,0	52942,3	53559,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	12650,4	11818,4	12032,0	12180,7	12311,9	12471,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	7197,3	5485,0	5773,6	5856,3	5941,4	5990,8
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	6261,3	5448,5	5493,8	5503,6	5529,9	5555,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	8752,8	8533,8	8757,8	8828,9	8914,9	9011,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	11111,5	10906,1	11161,8	11470,8	11652,6	11915,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8869,6	8368,7	8485,9	8535,6	8591,5	8614,8

^(*) Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

^(*) *Data from 2021-2025 are calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing own-use products in the agriculture, forestry and fishing sector will not be identified as employed as in ICLS13 standard.*

15 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo vùng^(*)

Number of employed persons in the economy by region^()*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>
	2020	2021	2022	2023	2024	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	53609,6	49072,0	50604,7	51287,0	51860,3	52475,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	12431,2	11586,2	11831,2	11986,0	12129,5	12276,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	7118,7	5363,3	5650,1	5744,4	5829,2	5869,6
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	6138,5	5329,2	5382,2	5394,6	5418,9	5436,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	8504,3	8314,0	8601,0	8686,7	8763,8	8855,8
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	10779,2	10431,3	10870,7	11162,4	11359,1	11655,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8637,8	8048,0	8269,5	8312,8	8359,8	8380,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 14 - *See footnote in Table 14.*

16 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo vùng

Informal employment rate by region

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	70,3	68,5	65,8	65,1	64,5	63,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	63,8	60,7	56,0	55,4	54,4	52,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	80,1	74,5	72,2	72,7	72,5	70,9
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	78,4	75,8	72,7	71,6	71,0	70,2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	80,0	80,3	78,7	77,6	76,9	76,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	49,2	49,8	48,0	48,0	47,4	45,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	82,7	83,2	81,1	79,6	79,4	79,6

17 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo vùng^(*)

Percentage of trained labour force aged 15 and over by region^()*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	24,1	26,1	26,4	27,2	28,4	29,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	31,7	36,3	36,8	37,5	39,2	40,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	21,3	26,6	26,3	26,6	28,0	28,2
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	22,2	25,6	27,2	27,8	28,4	29,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	20,7	22,1	22,6	23,6	24,9	25,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	28,2	27,2	27,0	27,8	28,9	30,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	14,7	14,5	14,5	15,3	16,4	16,7

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

18 Năng suất lao động phân theo vùng

Labour productivity by region

Triệu đồng/lao động - Mill. VND/employee

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	150,1	173,0	190,1	201,2	221,9	244,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	189,4	220,4	243,4	259,1	283,8	315,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	95,8	135,9	143,7	149,2	163,0	187,3
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	88,9	113,2	127,5	136,3	150,9	166,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	107,2	119,4	132,7	140,5	159,0	177,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	251,0	266,6	290,6	294,2	314,8	342,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96,2	107,1	119,3	130,6	145,3	159,4

19 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng

*Unemployment rate of labour force at working age
by region*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,48	3,20	2,34	2,28	2,24	2,21
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,94	2,17	1,86	1,78	1,64	1,73
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	1,19	2,45	2,24	2,07	2,08	2,19
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	2,30	2,47	2,29	2,24	2,23	2,28
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	3,13	2,83	1,98	1,76	1,85	1,90
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,14	4,46	2,79	2,83	2,65	2,32
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,90	4,27	2,87	2,93	3,04	3,05

20 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng

Underemployment rate of labour force at working age by region

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,52	3,10	2,21	2,01	1,85	1,66
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,30	1,44	1,02	0,82	0,63	0,59
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	2,51	2,09	2,07	1,84	2,02	2,16
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	2,89	2,89	2,36	2,07	2,32	1,88
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	4,03	4,10	3,37	3,04	2,79	2,37
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,74	3,71	1,53	1,92	1,29	1,05
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,52	4,47	3,68	2,88	2,99	2,90

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG, BẢO HIỂM**

**Gross regional domestic product,
Insurance**

21 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100)

					%	
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	102,87	102,55	108,54	104,98	107,04	108,02
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	105,69	106,35	109,67	106,81	108,22	109,74
Hà Nội	104,11	102,94	108,96	106,21	106,54	108,16
Bắc Ninh	107,15	108,01	111,07	104,98	110,32	110,27
Quảng Ninh	108,04	109,50	109,52	109,26	108,26	111,89
Hải Phòng	108,09	111,54	110,08	108,46	110,50	111,81
Hưng Yên	103,93	108,01	111,69	107,74	106,96	108,78
Ninh Bình	106,28	106,45	108,54	105,98	109,49	110,65
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	103,95	105,85	107,93	103,38	107,38	108,53
Cao Bằng	106,02	99,38	104,46	104,52	106,14	107,22
Tuyên Quang	104,50	106,37	107,49	104,62	107,26	106,40
Lào Cai	104,06	105,27	108,37	104,94	107,53	108,14
Thái Nguyên	103,44	106,06	105,41	101,79	103,77	106,33
Lạng Sơn	103,90	106,75	106,63	106,84	105,67	108,06
Phú Thọ	103,08	106,87	109,39	103,54	109,27	110,52
Điện Biên	102,49	106,65	110,05	109,15	108,57	107,34
Lai Châu	108,19	104,20	108,24	96,59	110,56	107,52
Sơn La	107,21	102,72	107,85	100,51	106,24	108,03

21 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices (Previous year = 100)

						%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Bắc Trung Bộ North Central	104,01	107,08	108,52	105,90	108,56	108,37
Thanh Hóa	105,06	109,67	111,53	105,38	110,49	108,27
Nghệ An	104,44	106,31	109,36	104,83	108,36	108,44
Hà Tĩnh	102,85	106,11	101,33	108,19	107,14	108,78
Quảng Trị	103,42	105,30	107,28	106,52	106,33	108,00
Huế	102,04	104,24	108,40	106,52	107,19	108,50
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên South Central Coast and Central Highlands	100,44	103,96	109,80	104,11	106,62	107,74
Đà Nẵng	95,39	103,15	112,07	97,70	107,58	109,18
Quảng Ngãi	101,02	106,86	108,95	105,20	105,04	110,02
Gia Lai	103,79	106,59	107,32	105,24	105,49	107,20
Khánh Hòa	95,05	98,93	115,43	109,59	110,84	107,11
Đắk Lắk	105,05	103,74	107,97	105,30	105,41	106,68
Lâm Đồng	103,87	104,22	107,92	105,65	105,64	106,42
Đông Nam Bộ - South East	100,96	98,03	108,55	103,21	106,23	107,98
Tây Ninh	103,77	101,08	109,54	103,89	108,09	109,52
Đồng Nai	103,36	102,67	108,84	104,71	107,27	109,63
TP. Hồ Chí Minh	100,33	96,97	108,41	102,88	105,86	107,53

21 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

							%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025	
Đồng bằng sông Cửu Long	101,87	100,32	108,53	105,99	107,23	107,24	
<i>Mekong River Delta</i>							
Vĩnh Long	102,96	100,05	108,12	104,69	107,51	105,84	
Đồng Tháp	100,73	99,17	107,83	106,19	106,76	107,38	
An Giang	102,98	100,29	106,82	105,76	106,90	108,39	
Cần Thơ	100,62	101,56	111,95	106,42	107,42	107,23	
Cà Mau	102,30	100,66	107,60	107,37	107,82	107,23	

22 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương

Gross regional domestic product per capita by province

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	82,4	86,2	96,7	102,9	113,6	125,5
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	99,8	106,8	119,3	127,0	139,1	154,6
Hà Nội	123,4	128,3	141,1	149,7	162,9	179,3
Bắc Ninh	101,2	108,6	120,6	122,9	131,2	146,2
Quảng Ninh	155,6	170,2	195,3	213,2	234,1	261,2
Hải Phòng	102,3	115,5	131,1	141,6	158,0	177,0
Hưng Yên	60,5	66,4	76,0	81,9	89,0	98,9
Ninh Bình	55,8	59,0	65,3	70,4	79,0	89,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	56,6	59,5	65,9	68,8	75,4	86,3
Cao Bằng	35,8	35,8	38,7	41,0	44,2	49,6
Tuyên Quang	36,3	37,6	41,6	43,7	48,3	54,6
Lào Cai	55,1	57,7	64,6	66,9	73,3	84,7
Thái Nguyên	84,0	88,7	96,2	99,0	103,3	112,4
Lạng Sơn	44,2	47,2	51,0	57,8	62,4	70,9
Phú Thọ	70,8	75,4	84,3	87,8	97,4	111,3
Điện Biên	33,1	35,3	39,5	43,2	47,7	53,4
Lai Châu	43,3	44,7	49,6	50,8	60,4	79,4
Sơn La	43,3	44,3	48,8	50,8	57,4	71,4

22 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương (Cont.) Gross regional domestic product per capita by province

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Bắc Trung Bộ North Central	49,6	54,1	61,3	65,4	72,2	79,4
Thanh Hóa	51,3	57,6	69,1	72,6	81,3	88,5
Nghệ An	43,1	46,2	51,2	54,9	60,7	67,6
Hà Tĩnh	63,6	68,9	71,9	76,5	82,8	90,5
Quảng Trị	49,0	52,9	59,7	64,1	69,8	77,4
Huế	48,6	50,8	56,8	62,0	67,7	75,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên South Central Coast and Central Highlands	59,7	64,2	73,4	77,8	87,8	98,0
Đà Nẵng	75,7	78,9	89,4	90,6	99,5	110,6
Quảng Ngãi	61,3	70,9	85,1	87,4	92,5	101,9
Gia Lai	51,2	55,8	62,6	67,6	75,6	85,0
Khánh Hòa	62,6	65,5	77,4	87,6	101,2	110,3
Đắk Lắk	47,5	51,1	56,9	61,3	71,1	80,6
Lâm Đồng	62,4	66,7	75,3	79,8	93,4	105,2
Đông Nam Bộ - South East	134,9	138,8	153,8	158,2	170,3	187,7
Tây Ninh	75,4	78,5	88,9	93,4	103,5	115,6
Đồng Nai	103,6	108,6	119,1	123,7	134,0	150,8
TP. Hồ Chí Minh	158,2	162,1	179,1	183,4	196,6	215,3

22 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương (Cont.) Gross regional domestic product per capita by province

	Triệu đồng - Mill. VND					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	53,2	54,9	62,8	69,1	76,9	84,3
Vĩnh Long	52,4	54,2	61,9	67,7	75,7	82,4
Đồng Tháp	54,6	55,1	62,6	69,0	76,8	84,0
An Giang	50,9	53,1	59,2	65,3	73,2	80,2
Cần Thơ	57,6	59,6	70,5	78,0	86,5	94,9
Cà Mau	49,8	51,7	59,4	64,4	71,1	78,6

23 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo vùng

Percentage of population covered by social insurance by region

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	29,5	32,7	33,8	35,2	38,1	40,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	36,9	42,1	43,1	44,8	49,3	52,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	18,3	26,0	24,8	26,4	28,9	30,0
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	18,1	23,6	24,4	26,1	28,6	30,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	16,4	17,7	18,2	19,5	21,4	21,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	47,4	45,6	49,2	49,7	52,8	55,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	14,5	15,7	16,4	17,4	19,2	21,0

24 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo vùng

*Percentage of population covered by health
insurance by region*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	90,2	90,2	91,6	93,3	94,3	95,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	89,0	89,8	91,2	92,5	94,0	94,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	93,9	92,2	92,2	94,5	94,3	94,2
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	88,4	88,7	89,8	92,0	92,3	93,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	90,9	89,2	90,6	92,2	92,7	93,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	84,5	86,7	89,4	91,2	92,5	94,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	90,0	88,9	89,9	92,0	93,1	94,6

25 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo vùng

Percentage of population covered by unemployment insurance by region

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	24,3	26,5	27,7	28,2	30,5	31,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	33,7	38,0	38,7	39,5	43,5	45,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	13,9	18,8	18,2	18,7	19,8	20,3
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	13,3	16,7	17,2	17,7	19,0	20,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	13,2	13,8	14,6	15,2	16,3	16,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	45,0	43,4	47,0	46,9	50,0	51,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	11,2	11,7	12,7	12,9	13,8	14,3

**CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG**

Industry, Investment and Construction

26 Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 phân theo địa phương

Index of industrial production in 2025 by province

%

	Sơ bộ - Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	109,3
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	
Hà Nội	107,2
Bắc Ninh	117,4
Quảng Ninh	114,5
Hải Phòng	115,1
Hưng Yên	112,3
Ninh Bình	122,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	
Cao Bằng	104,7
Tuyên Quang	106,0
Lào Cai	113,4
Thái Nguyên	109,3
Lạng Sơn	105,6
Phú Thọ	127,1
Điện Biên	108,8
Lai Châu	113,4
Sơn La	109,2
Bắc Trung Bộ - North Central	
Thanh Hóa	115,6
Nghệ An	116,4
Hà Tĩnh	110,3
Quảng Trị	108,4
Huế	112,0

26 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp** **năm 2025 phân theo địa phương** *(Cont.) Index of industrial production in 2025* *by province*

%

Sơ bộ - Prel. 2025

Duyên hải Nam Trung Bộ **và Tây Nguyên** *South Central Coast* *and Central Highlands*

Đà Nẵng	109,5
Quảng Ngãi	111,8
Gia Lai	108,6
Khánh Hòa	105,9
Đắk Lắk	111,3
Lâm Đồng	103,8

Đông Nam Bộ - South East

Tây Ninh	115,0
Đồng Nai	114,8
TP. Hồ Chí Minh	108,5

Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*

Vĩnh Long	105,5
Đồng Tháp	113,1
An Giang	114,2
Cần Thơ	110,1
Cà Mau	109,1

27 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

*Foreign direct investment projects
licensed by province (Accumulation of projects
having effect as of 31st December 2025)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	45416	529625,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	15525	186539,0
Hà Nội	7925	44540,7
Bắc Ninh	3479	48364,1
Quảng Ninh	247	16964,8
Hải Phòng	2083	45800,1
Hưng Yên	992	16282,4
Ninh Bình	799	14586,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	1336	26490,3
Cao Bằng	13	20,7
Tuyên Quang	31	394,5
Lào Cai	73	1077,3
Thái Nguyên	262	11539,0
Lạng Sơn	43	515,0
Phú Thọ	901	12796,5
Điện Biên	1	3,0
Lai Châu	1	1,5
Sơn La	11	142,7

27 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
Bắc Trung Bộ - North Central	738	43412,3
Thanh Hóa	224	16280,1
Nghệ An	194	6809,8
Hà Tĩnh	89	12110,8
Quảng Trị	63	4015,5
Huế	168	4196,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên South Central Coast and Central Highlands	2179	34235,6
Đà Nẵng	1400	13570,8
Quảng Ngãi	82	2853,1
Gia Lai	124	2854,4
Khánh Hòa	197	7413,0
Đắk Lắk	81	2593,6
Lâm Đồng	295	4950,7
Đông Nam Bộ - South East	24978	212838,2
Tây Ninh	2067	25665,6
Đồng Nai	2656	45255,5
TP. Hồ Chí Minh	20255	141917,1

27 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	610	23341,1
Vĩnh Long	182	5969,1
Đồng Tháp	180	3561,7
An Giang	93	5205,7
Cần Thơ	125	3768,2
Cà Mau	30	4836,3
Dầu khí - Oil and gas	50	2768,7

28 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo địa phương

*Foreign direct investment projects licensed
in 2025 by province*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4054	38418,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1316	16638,4
Hà Nội	445	4436,5
Bắc Ninh	384	5688,9
Quảng Ninh	27	752,8
Hải Phòng	220	2332,7
Hưng Yên	148	1776,4
Ninh Bình	92	1651,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	71	1854,0
Tuyên Quang	3	144,2
Lào Cai	2	12,0
Thái Nguyên	17	517,9
Phú Thọ	48	1169,4
Điện Biên		2,5
Sơn La	1	8,0
Bắc Trung Bộ - North Central	66	2211,2
Thanh Hóa	16	828,0
Nghệ An	24	1020,7
Hà Tĩnh	5	25,0
Quảng Trị	10	301,8
Huế	11	35,8

28 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo địa phương**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2025 by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	175	2447,9
Đà Nẵng	130	318,5
Quảng Ngãi	4	189,8
Gia Lai	16	1509,5
Khánh Hòa	13	319,5
Đắk Lắk		14,0
Lâm Đồng	12	96,6
Đông Nam Bộ - South East	2401	14239,0
Tây Ninh	209	2920,5
Đồng Nai	198	4228,8
TP. Hồ Chí Minh	1994	7089,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	25	1027,5
Vĩnh Long	8	420,3
Đồng Tháp	14	280,1
An Giang	1	8,5
Cần Thơ	2	334,3
Cà Mau		-15,7

29 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo vùng

Area of floors of residential buildings constructed in the year by region

Nghìn m² - Thous. m²

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	112504	101733	105190	101686	102745
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	33503	31102	31770	31769	30970
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	14846	15389	14983	14267	15186
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	15811	16323	18349	17634	17744
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	13354	13181	14413	13801	14114
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	18051	10696	9007	8720	7923
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16939	15042	16668	15495	16808

30 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo vùng

*Area of floors of households' self-built houses
completed in the year by region*

Nghìn m² - *Thous. m²*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	99619	95926	99181	92657	95480
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	33503	30371	30564	28308	29388
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	14730	15133	14669	14114	15017
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	15602	15949	18205	16777	16885
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	12749	12915	13848	13350	13584
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	10864	7482	7490	6464	5762
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15121	14076	14405	13644	14844

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP**

**Enterprise, Cooperative
and Non-farm Individual Business
Establishment**

31 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo vùng

*Number of newly-registered enterprises
by region*

	Doanh nghiệp - Enterprise					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	134940	116839	148533	159294	157240	195147
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	39806	38098	45801	50162	48506	61357
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	5449	5942	6603	7095	7765	11496
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	7888	8201	8923	8330	8462	10832
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	15587	12428	15627	14346	13912	21105
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	57488	45276	61806	69974	68737	74016
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8722	6894	9773	9387	9858	16341

32 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

*Number of active enterprises
as of annual 31st December by region*

	Doanh nghiệp - Enterprise					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	811538	857551	895876	921372	940078	1017056
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	252216	268759	283104	294324	306362	334182
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	35480	37819	40540	43417	45264	51441
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	41603	44257	47642	49886	51057	56876
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	87853	91229	95171	98073	98835	109816
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	345410	364445	375622	379684	381456	399157
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	48976	51042	53797	55988	57104	65584

33 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo vùng *Number of average active enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitants by region*

	Doanh nghiệp - Enterprise					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	8,3	8,7	9,0	9,2	9,3	9,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10,7	11,2	11,7	12,0	12,4	13,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	2,9	3,1	3,3	3,5	3,6	4,0
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	3,8	4,0	4,3	4,4	4,5	5,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	5,8	5,9	6,1	6,3	6,2	6,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	17,2	18,2	18,3	18,3	18,2	18,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,1	3,3	3,4	3,6	3,6	4,1

34 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by region*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	684260	718697	735455	778429	838753
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	215896	225599	229853	241043	257832
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	29044	32351	32442	35058	38576
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	35998	39999	39766	42445	46450
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	71149	77285	78462	81946	88586
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	289070	296474	305897	326501	350685
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	42968	46852	48899	51301	56486
Không xác định - <i>Nec.</i>	135	137	136	135	138

35 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by region

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	14702,5	14799,6	15341,6	15581,5	16365,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4963,6	5106,0	5316,3	5413,0	5753,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	854,1	899,0	896,4	930,7	969,4
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	736,1	808,3	830,6	838,4	907,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1164,3	1188,9	1230,5	1304,6	1330,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5719,9	5469,9	5673,3	5695,7	5944,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	858,4	909,7	945,4	947,8	1006,4
Không xác định - <i>Nec.</i>	406,1	417,8	449,1	451,3	453,5

36 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng**

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by region

Ngìn tỷ đồng - *Trillion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	46252,7	50904,8	56122,0	61945,1	68339,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	14226,0	15765,2	17374,1	19474,8	22215,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	1586,3	1794,1	1908,1	2022,1	2129,9
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	1528,6	1690,2	1848,0	1968,5	2146,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	2315,7	2813,9	3025,5	3241,0	3603,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	14373,8	15095,3	16341,4	18038,7	19109,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1391,7	1639,0	1855,3	1986,4	2245,1
Không xác định - <i>Nec.</i>	10830,6	12107,1	13769,6	15213,6	16890,2

37 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng**

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by region

Ngìn tỷ đồng - Trillion VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	15541,9	16714,8	17752,4	18309,2	19780,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5188,9	5557,4	5990,9	6378,8	7060,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	627,1	689,9	741,8	787,9	842,2
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	832,0	882,0	947,8	966,8	1048,8
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1267,5	1491,2	1529,2	1587,8	1743,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5345,6	5564,4	5821,1	6177,9	6382,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	555,1	668,9	710,7	715,4	773,0
Không xác định - <i>Nec.</i>	1725,7	1861,0	2010,9	1694,6	1930,3

38 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by region

Nghìn tỷ đồng - Trillion VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	27375,0	30407,4	35961,9	36289,5	40068,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	9754,9	10862,5	12690,9	12925,1	14548,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	1849,4	2062,0	2316,1	2237,9	2476,6
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	870,5	1094,9	1277,8	1272,6	1497,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1569,4	1790,4	2253,0	2204,0	2500,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	10255,4	11484,0	13665,9	13434,7	14618,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1333,5	1406,6	1840,0	1936,0	2129,6
Không xác định - <i>Nec.</i>	1741,9	1707,0	1918,2	2279,2	2298,6

39 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by region

Ngàn tỷ đồng - Trillion VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1656,7	1806,4	2067,9	2144,3	2384,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	544,2	623,3	716,4	744,3	837,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	80,0	91,1	99,0	104,4	115,0
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	53,2	64,1	74,9	78,3	90,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	99,6	113,4	127,7	139,6	150,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	694,7	724,6	835,7	861,9	943,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	71,1	72,1	88,2	87,1	101,5
Không xác định - <i>Nec.</i>	113,9	117,8	126,0	128,7	146,3

40 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by region

Nghìn đồng - Thousand VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9546	10261	11499	11621	12481
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	9395	10395	11511	11641	12484
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	7933	8728	9354	9575	10110
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	6123	6881	7612	7873	8601
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	7175	8087	8904	9239	9681
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	10250	10869	12584	12675	13605
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6881	6747	7970	7742	8632
Không xác định - <i>Nec.</i>	23468	23765	23555	23973	26914

41 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

*Profit before taxes of active enterprises
having business outcomes by region*

Ngàn tỷ đồng - Trillion VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	954,0	1276,8	1459,7	1160,8	1544,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	302,9	438,5	511,0	453,4	532,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	88,5	95,2	112,6	91,0	94,3
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	-27,2	24,8	-10,7	-36,8	-25,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	5,9	53,3	61,1	51,9	76,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	399,9	409,0	497,8	378,0	483,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	26,7	34,0	62,6	46,6	57,1
Không xác định - <i>Nec.</i>	157,3	222,0	225,3	176,7	326,1

42 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

*Profit rate of active enterprises
having business outcomes by region*

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3,49	4,20	4,06	3,20	3,86
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3,10	4,04	4,03	3,51	3,66
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	4,79	4,62	4,86	4,07	3,81
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	-3,12	2,27	-0,84	-2,89	-1,72
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	0,37	2,98	2,71	2,35	3,07
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,90	3,56	3,64	2,81	3,31
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,01	2,42	3,40	2,41	2,68
Không xác định - <i>Nec.</i>	9,03	13,01	11,74	7,75	14,19

43 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng**

Average fixed assets per employee of active enterprise having business outcomes by region

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	436,8	459,9	477,2	487,3	495,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	427,9	423,6	432,0	434,5	449,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	486,9	485,4	539,0	529,7	575,1
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	892,7	860,4	856,5	884,7	862,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	577,4	681,0	735,4	735,0	770,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	320,6	356,9	374,1	399,9	396,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	397,4	433,3	444,2	449,3	476,2
Không xác định - <i>Nec.</i>	929,5	909,7	839,6	777,5	710,8

44 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by region

	Hợp tác xã - Cooperative				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	15306	16454	15832	16349	17316
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4649	4738	4430	4531	4673
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	2701	3145	3014	3214	3562
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	2880	2917	2787	2757	2848
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1937	2167	2096	2226	2422
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1202	1289	1242	1294	1386
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1937	2198	2263	2327	2425

45 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by region

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	167033	166214	163101	167960	172106
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	54575	53469	51682	53631	52550
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	23667	25183	23223	24432	25648
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	26892	26152	25440	24592	23803
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	16932	18381	18191	18557	20973
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	23339	20546	22965	24862	26486
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	21628	22483	21600	21886	22646

46 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng

*Number of non-farm individual business
establishments by region*

	Nghìn cơ sở - <i>Thous. establishments</i>				
	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	5200,3	5067,4	5169,7	5084,8	5166,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1313,8	1289,3	1306,1	1284,0	1299,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	477,5	479,2	481,7	474,3	476,7
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	617,0	610,2	609,5	594,5	592,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	844,2	842,2	858,8	845,8	869,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1016,1	926,9	980,9	966,1	990,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	931,7	919,6	932,7	920,1	937,3

47 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng

*Number of employees in the non-farm
individual business establishments by region*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	8655,7	8490,0	9020,9	8907,9	9033,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2346,3	2242,9	2320,7	2271,4	2293,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	741,1	754,5	777,7	771,8	765,8
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	990,1	985,7	973,0	942,9	931,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1290,4	1289,7	1361,2	1341,3	1389,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1695,8	1601,8	1813,6	1834,0	1877,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1592,0	1615,4	1774,7	1746,5	1775,9

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Agriculture, Forestry and Fishery

48 Sản lượng lương thực có hạt phân theo vùng

Production of cereals by region

Ngìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	47325,5	48301,0	47085,6	47935,7	47854,6	47765,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6630,9	6593,2	6482,3	6357,8	5838,4	6110,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	4841,6	4864,5	4842,0	4827,4	4719,3	4777,3
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	4245,4	4460,8	4227,4	4394,4	4460,5	4020,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	5802,2	6100,0	6048,7	6237,5	6333,0	6357,6
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	4640,5	4729,0	4647,1	4884,8	5044,9	5091,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	21164,9	21553,6	20838,1	21233,9	21458,6	21408,8

49 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo vùng

Production of cereals per capita by region

						Kg
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	485,0	490,3	473,4	477,9	472,2	466,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	281,1	275,8	268,4	260,1	235,9	243,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	401,6	397,4	392,7	387,7	374,5	375,3
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	386,0	400,0	378,0	390,8	393,7	353,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	379,8	394,4	388,7	397,6	399,0	396,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	231,4	236,0	226,2	235,3	240,3	239,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1356,3	1373,1	1327,5	1350,8	1358,9	1350,4

50 **Hiện trạng rừng đến 31/12/2025**
phân theo vùng^(*)
Area of forest as of 31st December 2025
by region^()*

Ngìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	14971,6	10079,5	4892,1	42,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	617,3	222,4	394,9	21,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	5384,9	3672,0	1712,8	54,6
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	3194,2	2201,1	993,1	57,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	5060,6	3643,9	1416,7	48,3
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	493,6	262,2	231,4	16,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	221,0	77,9	143,1	5,3

^(*) Theo Quyết định số 1106/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng rừng năm 2025.

^(*) According to Decision No. 1106/QĐ-BNNMT dated March 31, 2026 of the Ministry of Agriculture and Environment on the forest status in 2025.

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo vùng

*Area of newly concentrated planted forest
by region*

	Nghìn ha - Thous. ha					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	269,9	290,0	306,5	296,3	304,0	327,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	20,8	22,3	26,2	25,4	26,1	43,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	81,4	87,1	87,2	82,8	80,2	81,2
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	64,4	67,3	73,4	73,8	81,1	81,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	89,8	100,9	105,5	100,8	102,4	105,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	7,2	5,6	7,5	7,4	6,3	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6,3	6,8	6,7	6,1	7,9	8,4

52 Sản lượng gỗ khai thác phân theo vùng

Production of exploited wood by region

Nghìn m³ - *Thous. m³*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	17178,9	18391,4	20267,8	21632,3	23963,5	25739,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1159,0	1427,4	1665,4	1777,7	2270,3	2257,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	3778,3	4106,9	4530,9	5207,1	5602,2	5953,5
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	4507,8	4787,1	5335,6	5540,7	6251,6	6951,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	6459,7	6821,4	7309,1	7662,8	8190,9	8785,5
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	606,9	591,1	671,4	701,2	796,9	916,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	667,2	657,5	755,4	742,8	851,6	874,7

53 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo vùng

*Harvested area of water surface for aquaculture
by region*

	Nghìn ha - Thous. ha				
	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1025,4	1051,3	1091,7	1121,7	1150,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	137,8	139,6	142,7	142,5	144,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	43,9	45,9	45,7	45,2	45,5
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	60,8	60,8	65,6	65,8	66,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	34,6	35,4	34,9	33,7	31,3
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	27,1	27,7	29,2	29,4	30,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	721,2	741,9	773,6	805,1	832,4

54 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo vùng

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by region

	Chiếc - Piece					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	35214	35099	34919	34825	34730	34771
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2668	2747	2715	2744	2801	2776
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	5269	5342	5268	5058	5167	5189
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	14850	14750	14488	14364	14565	14868
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	2915	2799	2667	2632	2468	2425
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9512	9461	9781	10027	9729	9513

55 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo vùng

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by region

Nghìn CV - Thous. CV						
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	14273,4	14214,3	14641,6	14623,2	14723,0	14924,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	723,6	761,1	755,3	760,8	782,7	757,5
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	1992,7	2009,2	1962,2	1928,4	2015,3	1999,8
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	6047,0	6034,7	6057,5	6151,1	6364,6	6597,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1327,0	1282,9	1249,3	1236,4	1134,4	1120,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4183,1	4126,4	4617,3	4546,5	4426,0	4449,9

**56 Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển
có động cơ tại thời điểm 01/12/2025
phân theo nhóm chiều dài tàu và theo vùng**
*Number of motorized marine fishing boats
and vessels as of 1st December 2025
by length of boat and vessels, and by region*

Chiếc - Piece

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dưới 6m <i>Under 6m</i>	Từ 6m đến 12m <i>From 6m to under 12m</i>	Từ 12m đến 15m <i>From 12m to under 15m</i>	Từ 15m đến 24m <i>From 15m to under 24m</i>	Từ trở lên 24m <i>Over 24m</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	89530	8948	43429	12336	22913	1904
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10718	1655	6576	1315	1039	133
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	22370	4449	12596	1849	3180	296
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	31670	2354	13457	5021	10619	219
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	4680	180	1735	716	1897	152
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	20092	310	9065	3435	6178	1104

57 Sản lượng thủy sản phân theo vùng

Production of fishery by region

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	8635719	8826826	9108138	9358721	9729838	10154141
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1180078	1225078	1279123	1335336	1349575	1391576
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	138863	145793	151057	161262	160716	170703
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	669516	696150	719112	745903	768799	789990
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1293205	1322934	1352327	1388740	1414435	1443256
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	591959	589956	590413	599618	639920	675228
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4762098	4846915	5016106	5127862	5396394	5683388

58 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo vùng

Production of capture fisheries by region

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3896533	3940108	3874321	3806534	3826669	3881673
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	345235	356709	362204	372409	378434	372533
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	10989	11315	11811	12266	13587	14156
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	495400	512201	524099	541732	556783	571400
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1154829	1177725	1200699	1231345	1248622	1272983
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	386655	380547	365876	341503	331840	337329
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1503425	1501611	1409632	1307279	1297404	1313272

59 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng

Production of aquaculture by region

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4739186	4886718	5233817	5552187	5903170	6272468
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	834843	868369	916919	962927	971141	1019043
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	127874	134478	139246	148996	147129	156547
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	174116	183949	195013	204171	212016	218590
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	138376	145209	151628	157395	165813	170273
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	205304	209409	224537	258115	308080	337899
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3258673	3345304	3606474	3820583	4098990	4370116

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Trade and Tourism

60 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo vùng

Retail sales of goods and services at current prices by region

Ngìn tỷ đồng - Trillion VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4847,6	4407,8	5354,4	5913,7	6463,4	7103,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1116,0	1123,8	1332,8	1455,4	1595,0	1751,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	273,9	289,1	347,1	397,5	436,8	478,8
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	320,8	321,5	386,3	427,7	470,8	513,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	635,4	614,3	771,5	828,6	904,1	992,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1654,8	1293,0	1566,2	1782,2	1954,8	2157,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	846,7	766,1	950,5	1022,3	1101,9	1208,9

61 Số lượng chợ có đến 31/12 hằng năm phân theo vùng

*Number of markets as of annual 31st December
by region*

	Chợ - Market					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	8581	8549	8517	8318	8274	8150
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2043	2044	2046	1901	1868	1889
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	1383	1388	1369	1336	1336	1328
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	1316	1284	1282	1280	1279	1283
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1443	1454	1465	1464	1467	1439
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	872	854	842	840	836	835
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1524	1525	1513	1497	1488	1376

62 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hằng năm phân theo vùng

*Number of supermarkets
as of annual 31st December by region*

	Siêu thị - Supermarket					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1134	1167	1241	1260	1293	1099
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	318	317	325	322	324	295
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	84	86	88	79	77	79
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	162	147	163	157	182	151
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	171	170	153	150	162	147
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	297	294	302	335	341	339
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	102	153	210	217	207	88

63 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hằng năm phân theo vùng

*Number of commercial centers
as of annual 31st December by region*

Trung tâm thương mại - Shopping center						
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	250	254	258	266	276	281
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	67	65	65	66	68	71
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	23	24	26	25	27	26
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	27	35	35	36	38	38
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	36	36	37	38	38	38
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	69	68	69	72	75	78
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	28	26	26	29	30	30

64 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo vùng

*Turnover of travelling at current prices
by region*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	16492,0	8998,8	43505,5	64035,8	76990,3	93857,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6080,6	3901,3	16800,9	23702,5	31508,6	39504,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	258,9	169,6	618,4	1071,3	1162,2	1322,1
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	381,0	126,8	754,2	1254,9	1614,7	1860,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1049,0	985,1	4379,8	9175,4	11316,7	12603,5
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	8286,7	3518,4	19109,5	26589,6	28528,7	35470,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	435,8	297,6	1842,7	2242,1	2859,5	3096,2

CHỈ SỐ GIÁ

Price index

65 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2025 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index in regions in 2025 by commodity group (Red River Delta = 100)*

	%					
	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	100,00	98,63	96,11	96,59	98,88	95,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	97,79	92,67	93,01	97,06	91,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	94,19	92,86	95,69	99,90	98,94
May mặc, mũ nón, giày dép - <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	101,97	93,12	96,68	101,01	94,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng - <i>Housing and construction materials</i>	100,00	97,61	98,11	97,03	100,26	97,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	100,00	97,79	98,72	99,02	96,72	99,33

65 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2025 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)**
(Cont.) *Spatial cost of living index in regions in 2025 by commodity group (Red River Delta = 100)*

	%					
	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	102,76	99,38	97,89	97,57	97,24
Giao thông - <i>Transport</i>	100,00	100,15	103,25	103,56	100,55	98,26
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	100,00	88,16	87,55	94,31	106,54	86,70
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	98,79	96,96	98,94	101,47	97,73
Văn hóa, giải trí và du lịch - <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	97,23	98,50	97,93	100,57	94,87
Hàng hóa và dịch vụ khác - <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,38	97,69	100,46	100,19	99,81

**VẬN TẢI
VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

**Transport and Postal Service,
Telecommunication**

66 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo vùng^(*)

Number of passengers carried by region^()*

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3413,2	2503,3	3790,4	4863,6	5296,5	6219,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1384,8	1128,7	1440,6	1820,7	2037,5	2458,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	76,1	65,3	97,3	121,6	135,6	156,9
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	157,1	124,0	165,4	202,4	229,3	258,2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	191,2	125,2	182,7	220,0	240,5	276,9
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	947,5	570,0	1267,7	1735,1	1817,1	2065,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	656,5	490,1	636,7	763,8	836,5	1004,2

^(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.

^(*) *Excluding data of Central State-owned enterprises.*

67 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo vùng^(*)

*Number of passengers carried
(passenger-kilometers) by region^(*)*

	Triệu lượt người.km - Mill. person-km					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	114557,8	79928,0	111129,2	143894,4	160035,2	191414,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	29844,9	22790,2	29251,9	38021,9	43704,0	51830,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	5996,9	5105,7	6432,4	8100,1	8898,7	10324,3
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	13925,9	10704,1	12721,9	15716,5	17747,9	19965,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	15313,8	10247,1	15495,8	18816,9	20418,0	23793,9
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	29421,9	18594,8	31212,4	42059,4	44660,9	56086,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	20054,4	12486,1	16014,8	21179,6	24605,7	29414,0

^(*) Xem ghi chú biểu 66 - See footnote in Table 66.

68 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo vùng^(*)

*Number of passengers carried by road
by region^(*)*

Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>						
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3241,7	2306,4	3421,8	4356,7	4794,7	5688,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1358,7	1101,6	1396,3	1771,9	1983,8	2387,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	74,6	63,5	92,0	115,4	129,0	149,8
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	146,4	116,9	158,6	193,8	220,0	247,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	189,1	123,7	178,0	211,4	227,7	263,6
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	946,0	540,4	1106,8	1463,3	1534,1	1785,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	526,9	360,3	490,1	600,9	700,1	854,3

^(*) Xem ghi chú biểu 66 - *See footnote in Table 66.*

69 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo vùng^(*)

*Number of passengers carried
(passenger-kilometers) by road by region^(*)*

	Triệu lượt người.km - Mill. person-km					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	112740,5	78029,6	107373,2	138726,6	154299,1	182747,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	29479,8	22454,6	28199,8	36697,4	42185,0	50016,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	5984,8	5064,3	6402,2	8062,7	8858,6	10278,1
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	13923,6	10704,6	12710,8	15291,7	17264,1	19285,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	15301,3	10103,0	15175,0	18394,6	19985,2	23297,8
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	29412,9	18500,8	30534,1	41027,9	43557,1	53073,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18638,1	11202,3	14351,3	19252,3	22449,1	26795,9

^(*) Xem ghi chú biểu 66 - See footnote in Table 66.

70 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo vùng^(*) *Volume of freight transported by region^(*)*

Triệu tấn - Mill. tons

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1614,9	1615,7	2024,6	2284,0	2556,5	2884,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	582,0	593,5	761,9	879,0	989,9	1127,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	163,3	161,5	191,0	231,8	255,7	278,2
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	247,6	259,8	306,0	338,1	380,0	443,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	189,5	178,6	217,9	255,7	276,7	298,5
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	307,0	305,0	395,2	402,5	450,0	496,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	125,5	117,3	152,6	176,9	204,2	240,9

^(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.

^(*) Excluding data of Central State-owned enterprises.

71 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo vùng^(*) *Volume of freight transported (ton-kilometers) by region^(*)*

Triệu tấn.km - Mill. ton-km

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	167232,1	170171,9	222616,3	254190,8	281516,0	316597,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	76646,6	78259,5	99584,2	113315,0	127616,1	147519,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	7443,8	8437,5	9858,9	11928,9	13116,6	14227,1
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	9144,8	9528,1	11661,5	12957,3	14269,7	16282,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	17834,9	16485,1	20029,2	22537,9	24335,0	26065,6
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	46534,5	47707,5	69181,9	79326,0	86114,3	94186,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9627,5	9754,2	12300,6	14125,7	16064,3	18317,2

^(*) Xem ghi chú biểu 70 - See footnote in Table 70.

72 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo vùng^(*) *Volume of freight transported by road by region^(*)*

Triệu tấn - Mill. tons

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1282,1	1303,3	1594,7	1806,1	2035,5	2301,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	430,7	449,9	576,9	668,7	759,6	868,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	147,4	144,3	167,1	202,1	225,4	247,6
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	237,6	250,8	295,8	327,5	369,4	432,8
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	187,9	177,3	216,1	253,2	274,0	295,5
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	240,1	244,1	292,9	300,9	344,0	383,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	38,4	36,9	45,9	53,7	63,1	74,0

^(*) Xem ghi chú biểu 70 - See footnote in Table 70.

73 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo vùng^(*) *Volume of freight transported (ton-kilometers) by road by region^(*)*

	Triệu tấn.km - Mill. ton-km					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	73503,2	75272,8	94155,3	104416,1	116553,1	135479,5
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	23875,2	25003,2	31802,2	36488,0	41098,7	50962,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	5705,4	6578,8	7599,3	8891,6	9934,8	11059,8
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	6969,8	7398,1	9058,4	10038,6	11405,8	13337,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	16917,2	15818,2	19161,0	21572,1	23292,6	24993,4
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	17218,9	17396,6	22552,2	22897,4	25674,7	29074,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2816,7	3077,9	3982,2	4528,4	5146,5	6051,9

^(*) Xem ghi chú biểu 70 - See footnote in Table 70.

74 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo vùng^(*) *Volume of freight transported by waterway by region^(*)*

Triệu tấn - Mill. tons

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	332,7	312,3	429,9	478,0	521,0	582,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	151,3	143,6	184,9	210,4	230,3	258,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	15,9	17,1	23,9	29,7	30,3	30,7
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	10,1	8,9	10,2	10,7	10,6	10,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1,5	1,3	1,8	2,5	2,7	3,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	66,9	61,0	102,3	101,5	106,0	112,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	87,0	80,4	106,8	123,2	141,1	166,9

^(*) Xem ghi chú biểu 70 - See footnote in Table 70.

75 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo vùng^(*) *Volume of freight transported (ton-kilometers) by waterway by region^(*)*

Triệu tấn.km - Mill. ton-km

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	93729,0	94898,9	128460,9	149774,8	164962,9	181118,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	52771,5	53256,2	67782,1	76827,0	86517,5	96556,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	1738,4	1858,8	2259,6	3037,4	3181,8	3167,3
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	2175,0	2130,0	2603,0	2918,7	2863,8	2945,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	917,7	666,9	868,2	965,8	1042,3	1072,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	29315,6	30310,9	46629,6	56428,6	60439,6	65111,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6810,8	6676,2	8318,3	9597,3	10917,9	12265,3

^(*) Xem ghi chú biểu 70 - See footnote in Table 70.

**GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA,
THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI,
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Education, Health, Culture,
Sport, Living standards,
Social order, Safety,
Justice and Environment**

76 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo vùng

Number of schools of general education as of 30th September 2025 by region

Trường - School							
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	THCS và THPT <i>Lower and upper secondary</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, lower and upper secondary</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	25513	11829	8325	2369	2361	399	230
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5557	2344	2047	608	455	46	57
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	4713	1778	1500	393	937	88	17
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	3629	1716	1304	299	264	23	23
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	4627	2248	1436	444	409	59	31
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	3081	1572	897	310	140	81	81
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3906	2171	1141	315	156	102	21

77 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo vùng

*Number of classes of general education
as of 30th September 2025 by region*

	Lớp học - Class			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	523579	273390	174940	75249
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	124968	61266	43662	20040
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	80704	44367	26696	9641
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	65088	34880	21274	8934
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	89966	48345	28847	12774
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	87231	44015	29728	13488
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	75622	40517	24733	10372

78 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2025 phân theo vùng

*Number of direct teaching teachers of general
education as of 30th September 2025 by region*

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	819367	383135	287836	148396
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	190744	86242	69128	35374
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	127203	63463	44638	19102
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	100564	47065	34621	18878
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	143146	66534	49527	27085
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	132477	59972	46063	26442
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	125233	59859	43859	21515

79 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo vùng

*Number of pupils of general education
as of 30th September 2025 by region*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	18736661	8651770	7002317	3082574
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4732420	2107497	1794689	830234
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	2589904	1193574	1001039	395291
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	2317255	1096584	845669	375002
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	3137622	1480645	1137153	519824
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	3346271	1567466	1241002	537803
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2613189	1206004	982765	424420

80 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2025 phân theo vùng

Number of ethnic minority pupils of general education as of 30th September 2025 by region

	Người - Person			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3205497	1593709	1203518	408270
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	165236	81704	61048	22484
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	1596813	762478	619983	214352
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	294824	142534	112496	39794
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	699633	374564	248483	76586
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	188889	95919	67156	25814
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	260102	136510	94352	29240

81 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học tại thời điểm 30/9/2025 phân theo vùng

Average number of pupils per class of general education as of 30th September 2025 by region

Học sinh - Pupil				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	36	32	40	41
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	38	34	41	41
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	32	27	37	41
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	36	31	40	42
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	35	31	39	41
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	38	36	42	40
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	35	30	40	41

82 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9/2025 phân theo vùng

Average number of pupils per teacher of general education as of 30th September 2025 by region

Người - Person				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	23	23	24	21
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	25	24	26	23
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	20	19	22	21
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	23	23	24	20
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	22	22	23	19
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	25	26	27	20
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	21	20	22	20

83 Tỷ lệ phòng học kiên cố năm học 2025-2026 phân theo vùng

*Ratio of permanent classrooms
in the 2025-2026 school year by region*

	%			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	92,7	88,9	96,7	97,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,3	98,3	98,6	97,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	87,6	80,5	96,0	97,0
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	92,6	90,2	95,3	95,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	86,2	79,5	93,6	98,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	97,4	95,8	99,0	98,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	90,2	85,6	95,2	98,1

84 Số bác sĩ trong khu vực công lập phân theo vùng

Number of doctors in State sector by region

	Người - Person
	2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	129124
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	31785
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	15443
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	14028
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	16990
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	32595
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18283

85 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2025 phân theo vùng

Prevalence of malnutrition

among under-5 children in 2025 by region

	%		
	Cân nặng theo tuổi <i>Weight-for-age malnutrition</i>	Chiều cao theo tuổi <i>Height-for-age malnutrition</i>	Cân nặng theo chiều cao <i>Weight-for-height malnutrition</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	8,3	14,8	4,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6,1	12,2	4,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	11,9	20,3	5,2
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	8,6	15,0	4,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	12,0	20,0	5,6
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	5,4	9,2	4,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8,2	14,9	5,2

86 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo vùng

Number of newspaper and magazine editorial offices by region

	Đơn vị - Establishment
	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	714
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	560
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	25
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	24
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	31
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	52
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	22

87 Số di sản văn hóa cấp quốc gia phân theo vùng

Number of national heritages by region

	Di sản - Heritage
	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4428
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2214
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	750
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	578
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	380
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	248
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	258

88 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average income per capita
at current prices by residence, and by region*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4250	4205	4673	4962	5415	6005
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence						
Thành thị - <i>Urban</i>	5590	5388	5945	6258	6890	7354
Nông thôn - <i>Rural</i>	3482	3486	3864	4170	4505	5159
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5038	4968	5512	5901	6480	7241
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	2731	2825	3206	3451	3750	4152
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	3230	3323	3898	4246	4630	5017
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	3306	3363	3745	4009	4361	4978
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5874	5614	6123	6322	6868	7504
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3837	3713	4100	4386	4770	5276

89 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng^(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, by residence, by sex of household head, and by region^()*

Ngìn đồng - Thous. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	Các nguồn thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	6005	3451	642	1278	634
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	7354	4722	205	1695	732
Nông thôn - <i>Rural</i>	5159	2654	916	1016	573
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head					
Nam - <i>Male</i>	5918	3321	741	1297	559
Nữ - <i>Female</i>	6263	3836	348	1221	858

89 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, by residence, by sex of household head, and by region^(*)

Ngìn đồng - Thous. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	Các nguồn thu khác <i>Others</i>
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7241	4453	290	1690	808
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	4152	2310	669	765	407
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	5017	2592	493	1121	811
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	4978	2484	1217	899	378
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	7504	5015	345	1514	631
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5276	2279	1102	1218	677

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

90 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region()*

Nghìn đồng - Thous. VND

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	6005	2130	3836	5266	6973	11822
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - <i>Urban</i>	7354	3109	5025	6469	8179	13999
Nông thôn - <i>Rural</i>	5159	1804	3297	4523	6066	10103
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - <i>Male</i>	5918	2073	3768	5188	6895	11669
Nữ - <i>Female</i>	6263	2312	4050	5496	7198	12271

90 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region^(*)

Ngìn đồng - Thous. VND

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Phân theo vùng By region						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7241	3062	5019	6477	8060	13591
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	4152	1147	2122	3424	5007	9062
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	5017	1914	3379	4477	5773	9549
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	4978	1839	3268	4364	5754	9667
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	7504	3486	5337	6722	8353	13637
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5276	2261	3458	4453	5770	10439

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

91 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng^(*)

Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile and the lowest income quintile by residence, by sex of household head, and by region^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. VND)</i>	Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>Highest-to- lowest income quintile ratio (Time)</i>	
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2130	11822	5,6
Phân theo thành thị, nông thôn By residence			
Thành thị - <i>Urban</i>	3109	13999	4,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	1804	10103	5,6
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head			
Nam - <i>Male</i>	2073	11669	5,6
Nữ - <i>Female</i>	2312	12271	5,3

91 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng^(*)**

(Cont.) Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile and the lowest income quintile by residence, by sex of household head, and by region^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. VND)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>Highest-to- lowest income quintile ratio (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3062	13591	4,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	1147	9062	7,9
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	1914	9549	5,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1839	9667	5,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3486	13637	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2261	10439	4,6

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

92 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo vùng

*Monthly average income per employee
by region*

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	5445,1	5728,1	6639,4	7086,6	7713,4	8426,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6033,7	6706,2	7674,0	8283,2	9005,1	10075,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	3556,5	4591,3	4995,5	5285,9	5780,6	6465,7
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	4462,0	4994,7	5724,4	6203,9	6735,4	7364,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	4633,1	4754,0	5478,9	5842,3	6478,0	7080,6
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	7588,5	7026,9	8385,3	8709,2	9320,6	9964,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4977,7	4880,8	5789,9	6299,8	6932,4	7355,8

93 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

GINI coefficient

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	0,375	0,374	0,375	0,373	0,372	0,323
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence						
Thành thị - Urban	0,330	0,335	0,354	0,345	0,339	0,293
Nông thôn - Rural	0,373	0,374	0,364	0,369	0,369	0,321
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	0,328	0,329	0,332	0,336	0,336	0,288
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	0,424	0,436	0,420	0,421	0,410	0,385
Bắc Trung Bộ - North Central	0,353	0,338	0,349	0,353	0,352	0,301
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên South Central Coast and Central Highlands	0,377	0,384	0,374	0,377	0,377	0,312
Đông Nam Bộ - South East	0,298	0,326	0,349	0,344	0,341	0,268
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	0,369	0,355	0,355	0,348	0,355	0,307

94 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Monthly average expenditure per capita
at current prices by residence, and by region*

	Nghìn đồng - Thous. VND				
	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2157	2546	2892	2795	2977
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	3059	3496	3776	3264	3768
Nông thôn - <i>Rural</i>	1735	2069	2386	2496	2488
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2496	2975	3248	3354	3424
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	1644	2006	2146	1997	2326
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	1655	2036	2411	2455	2541
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	1903	2305	2514	2471	2667
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2935	3246	3820	3515	3604
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1855	2235	2474	2203	2587

95 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Poverty rate by household head's ethnicity, by residence, and by region

	%					
	2020 [*]	2021 [*]	2022 ^{**}	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,8	4,4	4,2	3,4	2,3	1,3
Phân theo dân tộc của chủ hộ By household head's ethnicity						
Dân tộc Kinh/Hoa - Kinh/Chinese	2,4	2,3	2,0	1,4	0,9	0,5
Dân tộc khác - Others	22,7	21,3	23,7	19,3	13,8	7,8
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	1,1	1,0	1,5	1,2	0,5	0,5
Nông thôn - Rural	7,1	6,5	5,9	4,8	3,5	1,9
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,4	1,3	1,0	0,8	0,5	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	15,0	14,1	13,3	11,2	8,2	4,9
Bắc Trung Bộ - North Central	8,1	7,1	5,5	4,2	2,9	1,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - South Central Coast and Central Highlands	7,1	6,5	7,1	5,6	3,7	2,3
Đông Nam Bộ - South East	0,5	0,4	0,5	0,4	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4,4	4,0	4,1	3,2	2,2	1,2

(^{*}) Theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2021.

(^{*}) According to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2016 - 2021.

(^{**}) Từ năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.

(^{**}) From 2022, according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025.

96 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh^(*)

Percentage of population using hygienic water source^()*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	96,5	97,5	98,0	98,4	98,5	98,6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence						
Thành thị - <i>Urban</i>	99,3	99,7	99,6	99,8	99,7	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	95,0	96,2	97,0	97,6	97,7	97,8
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,8	99,9	99,8	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	85,9	88,4	91,7	93,1	93,0	93,1
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	95,1	97,8	97,5	98,0	97,9	98,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	96,8	97,5	98,1	98,2	98,6	98,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,9	99,8	99,7	99,8	99,8	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	97,3	98,4	98,5	99,0	98,9	99,4

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ, nước suối/khe/mỏ được bảo vệ, nước mưa, nước mua, nước đóng chai, bình.

^(*) Sources of hygienic drinking water include: Tap water, bore well water, protected dug well water, protected spring water/brook/trickle, rain water, purchased water, bottled water, and bottles.

97 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

*Percentage of population using hygienic latrine
by residence, and by region^(*)*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	93,0	94,9	96,0	96,5	97,2	97,5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence						
Thành thị - <i>Urban</i>	98,6	99,1	99,1	99,3	99,4	99,6
Nông thôn - <i>Rural</i>	90,0	92,5	94,0	94,7	95,9	96,1
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,8	99,7	99,8	99,8	99,8	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	84,1	88,1	90,7	92,8	93,2	92,6
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	93,8	96,7	97,4	97,3	98,6	98,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	90,0	92,2	94,1	93,2	94,0	95,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,0	99,1	99,2	99,4	99,6	99,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85,4	89,4	90,8	92,8	95,5	96,4

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, thấm dội nước, hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi, có bệ ngồi) và hố xí ủ phân trộn.

^(*) *Hygienic latrines include: septic tank, absorbent/flush, dug latrines (improved with ventilation pipe, seat or squatting pan) and composting latrines.*

98 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Percentage of households using electricity by residence, and by region^()*

	%				
	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	98,8	99,0	99,5	99,5	99,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,8	99,9	99,9	99,6	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,3	98,6	99,4	99,5	99,8
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,9	99,9	99,9	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	94,6	96,1	98,1	99,4	99,4
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	98,0	97,7	99,6	99,5	99,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	99,2	99,7	99,5	99,8	99,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,7	99,9	99,8	98,7	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,6	99,6	99,8	99,7	99,9

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only households using grid electricity are counted.

99 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region, and by income quintile

	%				
	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,7	99,8	99,9	99,9	99,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	99,9	99,9	100,0	100,0	99,9
Nông thôn - Rural	99,6	99,7	99,8	99,9	99,9
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	98,9	99,6	99,7	99,7	99,7
Bắc Trung Bộ - North Central	99,7	99,8	99,8	100	99,8
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - South Central <i>Coast and Central Highlands</i>	99,2	99,4	99,7	99,9	99,8
Đông Nam Bộ - South East	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	100,0	100,0	99,9	99,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	98,5	99,1	99,5	99,8	99,7
Nhóm 2 - Quintile 2	99,8	99,9	100,0	99,8	99,8
Nhóm 3 - Quintile 3	99,9	100,0	100,0	100,0	99,9
Nhóm 4 - Quintile 4	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0

100 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having computer by residence, by region, and by income quintile

						%
	2020*	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	25,9	27,1	28,3	27,0	23,4	27,4
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - <i>Urban</i>	42,4	42,5	44,0	42,7	35,3	42,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	16,3	17,4	18,1	17,1	15,5	17,6
Phân theo vùng - <i>By region</i>						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	32,6	34,3	35,0	33,4	28,0	32,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	17,1	19,4	20,1	19,7	18,8	18,5
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	18,1	19,2	19,6	18,9	18,0	19,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	26,4	26,6	26,4	23,8	22,0	23,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	35,3	34,4	37,9	37,6	30,1	40,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16,7	17,2	17,9	16,4	15,1	16,6

100

(Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
(Cont.) Percentage of households having computer by residence, by region, and by income quintile

							%
	2020*	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prei. 2025	
Phân theo 5 nhóm thu nhập							
By income quintile							
Nhóm 1 - Quintile 1	5,2	7,3	6,6	5,3	4,4	5,9	
Nhóm 2 - Quintile 2	14,2	17,1	19,2	16,8	13,8	16,0	
Nhóm 3 - Quintile 3	24,0	27,6	27,0	26,6	21,9	26,5	
Nhóm 4 - Quintile 4	33,5	35,0	35,7	34,7	30,4	36,7	
Nhóm 5 - Quintile 5	45,0	44,6	48,4	47,2	39,4	46,8	

(*) Số liệu 2020 ước tính từ số liệu 2019 và 2021.

(*) The 2020 figures are estimated using data from 2019 and 2021.

101 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại điện thoại và phân theo vùng

*Percentage of mobile phone users
by residence, by sex, by age group,
by type of mobile phone, and by region*

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84,8	87,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence		
Thành thị - <i>Urban</i>	87,5	89,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	83,0	85,6
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - <i>Male</i>	85,7	87,9
Nữ - <i>Female</i>	83,8	86,7
Phân theo nhóm tuổi - By age group		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) <i>Under 6 years old (Pre-primary school)</i>	28,1	29,1
6 - 11 (Tiểu học - <i>Primary school</i>)	61,4	65,4
12 - 15 (Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>)	80,6	85,0
16 - 18 (Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>)	95,4	97,3
19 - 24 (Đại học - <i>University</i>)	98,2	98,8
25 - 29	98,3	98,8
30 - 34	98,2	98,7
35 - 39	98,1	98,5

101

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại điện thoại và phân theo vùng**
(Cont.) Percentage of mobile phone users by residence, by sex, by age group, by type of mobile phone, and by region

		%
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
40 - 44	97,9	98,5
45 - 49	97,2	98,0
50 - 54	96,7	97,7
55 - 59	95,0	96,7
60 +	80,6	84,0
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	85,6	88,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	80,6	82,7
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	81,8	84,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	81,6	84,6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	89,0	91,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	86,4	88,3
Phân theo loại điện thoại By type of mobile		
Điện thoại thường - <i>Feature phone</i>	11,0	8,5
Điện thoại thông minh - <i>Smartphone</i>	75,5	80,3

102 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

Percentage of internet users by residence, by sex, by age group, and by region

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84,2	87,1
Phân theo thành thị, nông thôn By residence		
Thành thị - <i>Urban</i>	89,1	90,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	81,1	84,8
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - <i>Male</i>	86,1	88,7
Nữ - <i>Female</i>	82,3	85,6
Phân theo nhóm tuổi - By age group		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) <i>Under 6 years old (Pre-primary school)</i>	38,2	38,7
6 - 11 (Tiểu học - <i>Primary school</i>)	86,8	88,2
12 - 15 (Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>)	96,2	97,3
16 - 18 (Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>)	98,8	99,1
19 - 24 (Đại học - <i>University</i>)	98,8	99,1
25 - 29	98,3	98,8
30 - 34	98,0	98,5
35 - 39	97,1	98,0

102 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

(Cont.) Percentage of internet users
by residence, by sex, by age group,
and by region

		%
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
40 - 44	95,7	97,2
45 - 49	92,7	95,6
50 - 54	90,2	94,8
55 - 59	84,4	90,0
60 +	61,4	68,6
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	86,5	89,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	79,9	83,1
Bắc Trung Bộ - North Central	80,9	84,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	81,1	84,6
Đông Nam Bộ - South East	90,3	92,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	81,2	84,1

103 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Percentage of households with internet access
by residence, by sex of household head,
and by region*

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92,5	93,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence		
Thành thị - <i>Urban</i>	96,3	96,6
Nông thôn - <i>Rural</i>	89,9	91,0
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head		
Nam - <i>Male</i>	93,6	95,1
Nữ - <i>Female</i>	90,2	88,8
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	90,1	91,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	92,6	93,9
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	87,9	89,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	89,4	91,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	97,1	97,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	92,2	92,8

104 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại kỹ năng và phân theo vùng

Percentage of people with information technology skills by residence, by sex, by age group, by type of skill, and by region

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	46,8	49,0
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		
Thành thị - <i>Urban</i>	57,3	59,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	40,3	42,7
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>		
Nam - <i>Male</i>	49,3	51,7
Nữ - <i>Female</i>	44,4	46,3
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>		
6 - 11 (Tiểu học - <i>Primary school</i>)	54,3	55,4
12 - 15 (Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>)	86,5	87,9
16 - 18 (Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>)	89,7	91,1
19 - 24 (Đại học - <i>University</i>)	82,4	84,9
25 - 29	73,7	74,7
30 - 34	67,1	69,8
35 - 39	57,5	61,6
40 - 44	49,5	53,0

104 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại kỹ năng và phân theo vùng
(Cont.) Percentage of people with information technology skills by residence, by sex, by age group, by type of skill, and by region

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
45 - 49	37,7	41,8
50 - 54	31,3	34,4
55 - 59	26,0	27,8
60 +	18,1	19,4
Phân theo loại kỹ năng - By type of skill		
Cơ bản - Basic skill	46,5	48,5
Nâng cao - Advance skill	20,3	21,5
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	53,3	55,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	40,0	40,8
Bắc Trung Bộ - North Central	42,0	43,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên South Central Coast and Central Highlands	44,7	47,4
Đông Nam Bộ - South East	56,0	58,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	35,5	37,0

105 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

*Percentage of social network users
by residence, by sex, by age group,
and by region*

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	76,5	80,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence		
Thành thị - <i>Urban</i>	82,3	84,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	72,9	77,3
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - <i>Male</i>	78,7	82,0
Nữ - <i>Female</i>	74,4	78,6
Phân theo nhóm tuổi - By age group		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) <i>Under 6 years old (Pre-primary school)</i>		
6 - 11 (Tiểu học - <i>Primary school</i>)	40,9	44,5
12 - 15 (Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>)	76,1	78,7
16 - 18 (Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>)	95,7	96,5
19 - 24 (Đại học - <i>University</i>)	97,7	98,4
25 - 29	97,2	98,1
30 - 34	96,6	97,7
35 - 39	95,1	96,7

105 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

(Cont.) *Percentage of social network users by residence, by sex, by age group, and by region*

	%	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
40 - 44	92,4	95,5
45 - 49	88,2	92,7
50 - 54	83,7	90,1
55 - 59	74,8	82,6
60 +	50,0	57,2
Phân theo vùng - By region		
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	77,7	80,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	71,0	75,4
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	71,5	74,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	73,6	77,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	84,5	88,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	74,7	80,0

106 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024

phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region, and by income quintile

	%				
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi- permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less- permanent house</i>	Nhà đơn sơ <i>Temporary house</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	100,0	50,4	47,3	1,8	0,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	100,0	50,0	49,3	0,6	0,1
Nông thôn - <i>Rural</i>	100,0	50,7	45,9	2,5	0,8
Phân theo vùng By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	93,5	6,5	0,04	0,02
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	100,0	54,9	37,7	5,4	2,0
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	100,0	86,1	13,0	0,7	0,2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	100,0	38,1	60,4	1,1	0,4

106

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024**
phân theo loại nhà, phân theo thành thị,
nông thôn, phân theo vùng
và phân theo 5 nhóm thu nhập
(Cont.) Percentage of households having
house in 2024 by type of house, by residence,
by region, and by income quintile

		% Loại nhà - Type of house			
	Chung Total	Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- permanent house	Nhà đơn sơ Temporary house
Đông Nam Bộ South East	100,0	22,0	77,5	0,4	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	6,5	87,1	5,3	1,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	100,0	41,7	51,2	5,4	1,8
Nhóm 2 - Quintile 2	100,0	44,5	52,9	2,0	0,6
Nhóm 3 - Quintile 3	100,0	53,1	45,4	1,2	0,3
Nhóm 4 - Quintile 4	100,0	54,1	45,3	0,6	0,1
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	56,7	43,0	0,3	0,1

107 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Average housing area per capita by residence, by region, and by income quintile

	<i>M²</i>				
	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22,2	23,8	25,3	27,2	29,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	24,7	26,2	26,5	27,9	29,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	21,1	22,6	24,5	26,7	28,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	24,5	26,4	28,9	31,1	33,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	20,2	21,8	23,8	26,6	28,2
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	21,3	23,2	25,8	27,1	30,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	21,0	22,3	23,1	26,1	26,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	22,9	24,1	24	24,8	26,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	21,7	23,6	23,9	25,5	27,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	15,2	16,8	18,7	20,8	22,1
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	18,4	20,7	22,1	24,7	25,2
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	20,8	23,1	24,4	25,8	28,2
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	23,6	26,3	27,2	29,1	30,8
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	30,7	33,7	33,9	35,4	38,6

108 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng và phân theo vùng

*Energy consumption per capita
by energy type, and by region*

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	4152,8	4998,9	5972,8	6263,5
Phân theo loại năng lượng <i>By energy type</i>				
Điện - <i>Electricity</i>	1495,9	1932,1	2312,2	2427,0
Than đá - <i>Coal</i>	8,9	10,6	7,4	4,0
Than bánh/tổ ong <i>Charcoal/honeycomb</i>	29,1	25,5	18,9	12,3
Xăng - <i>Gasoline</i>	1581,9	1792,1	2110,6	2372,1
Dầu hoả - <i>Kerosene</i>	5,7	8,5	2,6	6,8
Dầu diesel - <i>Diesel oil</i>	18,5	24,7	10,7	3,9
Dầu mazut - <i>Fuel oil</i>	441,4	621,0	713,3	732,2
Ga hoá lỏng - <i>Liquefied gas</i>	408,2	481,5	675,8	598,7
Khí thiên nhiên - <i>Natural gas</i>	2,9	1,6	0,8	1,1
Củi - <i>Firewood</i>	160,2	101,3	120,5	105,4
Phân theo vùng - <i>By region</i>				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5194,4	6081,4	6587,9	7005,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	2816,2	3171,1	4101,7	4203,3
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	3226,8	3728,8	3874,2	4839,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	3413,9	4020,7	5101,8	5790,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4955,6	6566,2	7616,7	8119,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4266,8	5176,2	5944,3	7098,1

109 Số vụ án và bị can đã khởi tố năm 2025 phân theo vùng

*Number of instituted cases and defendants
in 2025 by region*

	Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted defendants (Person)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	79791	143905
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	21917	37552
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	10038	17912
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	6209	13291
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	11371	20571
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	19607	36470
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	10294	15443
Cơ quan khác - Others	355	2666
Quân đội - <i>Military</i>	162	549
Cấp Trung ương - <i>Central level</i>	193	2117

110 Số vụ án và bị can đã truy tố năm 2025 phân theo vùng

*Number of prosecuted cases
and defendants in 2025 by region*

	Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted defendants (Person)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	67427	138386
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	17504	36300
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	9147	16106
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	5867	12748
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	10064	21054
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15934	34515
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8576	15886
Cơ quan khác - Others	335	1777
Quân đội - <i>Military</i>	202	570
Cấp Trung ương - <i>Central level</i>	133	1207

111 Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2025 phân theo vùng

Number of sentenced cases and accused people brought to the first-instance trial in 2025 by region

	Số vụ án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	Số bị cáo (Người) <i>Number of accused people (Person)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	72734	144167
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	18462	38038
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	10055	18009
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	6257	13276
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	11773	24273
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	16400	32714
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9581	17349
Cơ quan khác - <i>Others</i>		
Tòa án quân sự - <i>Military court</i>	206	508

112

Kết quả thi hành án dân sự năm 2025 phân theo vùng

*Results of civil judgement enforcement
in 2025 by region*

	Kết quả thi hành án xong (Việc) <i>Number of completed civil judgement enforcement (Case)</i>	Số tiền thi hành án xong (Tỷ đồng) <i>The amount of money of execution completed civil judgement enforcement (Bill. VND)</i>	Tỷ lệ thi hành án xong (Về việc) (%) <i>Case-based completion rate of civil judgement enforcement (%)</i>	Tỷ lệ thi hành án xong (Về tiền) (%) <i>Monetary- based completion rate of civil judgement enforcement (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	577876	150218,4	84,25	56,13
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	104876	35738,9	84,78	55,96
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	55018	4147,2	86,54	57,71
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	46712	5445,0	84,52	52,95
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	101389	22349,6	84,99	60,53
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	138800	64614,6	82,30	56,41
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	130089	17765,4	84,42	55,17
Khác - Other	992	157,7	76,66	5,99
Bộ Quốc phòng <i>Ministry of National Defense</i>	992	157,7	76,66	5,99

113

**Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
phân theo vùng**
*Number of people receiving legal aid
by region*

	Lượt người - <i>Person</i>	
	2024	2025
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	38225	32252
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	9157	7902
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	8710	7221
Bắc Trung Bộ - <i>North Central</i>	3293	3121
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	5233	4648
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5050	3912
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6782	5448

114 Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2025 phân theo loại đường và phân theo vùng

Selected indicators on traffic accidents in 2025 by road type, and by region

	Số vụ TNGT (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of people injured (Person)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	18622	10533	12294
Phân theo loại đường - By road type			
Đường bộ - Road	18462	10416	12264
Đường sắt - Railway	106	75	24
Đường thủy - Waterway	47	36	6
Đường hàng hải - Maritime route	7	6	
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4462	2456	3021
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	2659	1071	2317
Bắc Trung Bộ - North Central	2053	1230	1384
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	3567	2066	2526
Đông Nam Bộ - South East	3625	2173	1865
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2249	1531	1181
Khác - Others	7	6	

115 Một số chỉ tiêu về cháy, nổ năm 2025 phân theo loại cháy, nổ và phân theo vùng

*Selected indicators on fires and explosions
in 2025 by type of fire/explosions, and by region*

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fires and explosions (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of people injured (Person)</i>	Thiệt hại do cháy nổ (Triệu đồng) <i>Property damage due to fire and explosion classified (Million VND)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3179	108	138	912444,2
Phân theo loại cháy, nổ By type of fire/explosions				
Cháy - Fire	3151	90	101	912389,6
Nổ - Explosions	28	18	37	54,6
Phân theo vùng - By region				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1474	42	58	547713,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern Midlands and Mountains</i>	457	14	7	53440,7
Bắc Trung Bộ - North Central	285	3	5	33624,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - South Central Coast and Central Highlands	343	5	28	61296,5
Đông Nam Bộ - South East	497	36	40	173568,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	123	8		42800,7

116 Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2025 phân theo vùng

Percentage of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards in 2025 by region

	Tổng số khu CN, khu CX đã đi vào hoạt động (Khu) <i>Total number of operative industrial parks and export processing zones (Zone)</i>	Số lượng các khu CN, khu CX đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) <i>Number of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Zone)</i>	Tỷ lệ khu CN, khu CX đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	336	320	95,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	89	88	98,9
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern Midlands and Mountains</i>	28	24	85,7
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	24	19	79,2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	45	43	95,6
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	125	124	99,2
Đồng bằng S. Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	25	22	88,0

117 Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2025 phân theo vùng

Percentage of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards in 2025 by region

	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) <i>Total number of operative industrial clusters (Cluster)</i>	Số lượng cụm CN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) <i>Number of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Cluster)</i>	Tỷ lệ cụm CN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	723	251	34,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	278	132	47,5
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern Midlands and Mountains</i>	83	28	33,7
Bắc Trung Bộ <i>North Central</i>	82	25	30,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên <i>South Central Coast and Central Highlands</i>	189	21	11,1
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	51	33	64,7
Đồng bằng S. Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	40	12	30,0

Niên giám thống kê

(Tóm tắt)

Statistical summary book
of Viet Nam

2025

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập và sửa bản in: VƯƠNG NGỌC LAM

Thiết kế bìa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Trình bày: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485

Website: efph.vn; nxbkinhjetaichinh.vn

Email: info@efph.vn

In 820 cuốn, khổ 10×15,5cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc;
địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, Phường Láng, TP. Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 2839-2026/CXBIPH/1-119/KTTC do Cục Xuất bản, In
và Phát hành cấp ngày 30/7/2026.

QĐXB số 525/QĐ-NXBKTTC ngày 04/9/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản
Kinh tế - Tài chính. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2026.

ISBN: 978-604-79-6103-0

ISBN-13: 978-604-79-6103-0



9 786047 961030

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG